CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

"Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô từ 12.000 lên 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 lên 2.070.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ 200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm"

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: LÔ 8, CỤM A5, KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI.

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Digitally signed by CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801217803
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-06 10:38:42
Foxit Reader Version: 9.3.0

ĐỒNG NAI, NĂM 2026

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

"Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô từ 12.000 lên 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 lên 2.070.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ 200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm"

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: LÔ 8, CỤM A5, KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI.

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Digitally signed by CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801217803
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-06 10:39:12
Foxit Reader Version: 9.3.0

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

WU XIAO MIN

ĐỒNG NAI, NĂM 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH vii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT viii
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ 1
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 10
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 10
1.2. TÊN CƠ SỞ 10
1.2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở 10
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở (nếu có) 1
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường; giấy phép môi trường thành phần (nếu có) 1
1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) 2
1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường 2
1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: 2
1.2.7. Phân nhóm cơ sở theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: 2
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM, SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ 2
1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở 2
1.3.2. Quy mô xây dựng của Cơ sở 3
1.3.3. Công nghệ sản xuất của Cơ sở 6
1.3.4. Sản phẩm của Cơ sở 16
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ 18
1.4.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng tại Cơ sở 18
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước và lao động của Cơ sở 22
1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: 24

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ 25
1.6.1. Tiến độ thực hiện 25
1.6.2. Vốn đầu tư 25
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 26
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 26
2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 26
2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng 26
2.1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh 27
2.1.4. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch Khu công nghiệp 27
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 30
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 31
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 31
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 32
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 34
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THU GOM, XỬ LÝ BỤI THẢI, KHÍ THẢI 41
3.2.1. Bụi, khí thải từ công đoạn sấy, ép phun 44
3.2.2. Bụi, khí thải từ buồng sơn màng nước 51
3.2.3. Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào nhà máy 56
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 56
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 56
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 58
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 60
3.4.1. Nguồn phát sinh 60
3.4.2. Tác động 62
3.4.3. Biện pháp giảm thiểu 62
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 63

3.5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 63
3.5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn 64
3.5.3. Biện pháp giảm thiểu độ rung 65
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 66
3.6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động 66
3.6.2.Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông 67
3.6.3. Biện pháp phòng chống cháy nổ 67
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, khắc phục sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất 71
3.6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại 74
3.6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước 74
3.6.7. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải 75
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC 75
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP 75
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... 79
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 79
4.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: 79
4.1.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm 81
4.1.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường 81
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI 81
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải 81
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải 83
4.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục 85
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 88
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 88
4.3.2. Giá trị giới hạn cho phép tiếng ồn, độ rung 88
4.3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 89

4.3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường 89
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI 90
4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh 90
4.1.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 92
4.1.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 93
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 94
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 94
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ NƯỚC THẢI 94
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI 94
5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH XỬ LÝ CHẤT THẢI 96
5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 97
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 98
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ 98
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT 100
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 100
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục 102
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM 102
CHƯƠNG VII: NỘI DUNG THUYẾT MINH CƠ SỞ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN CƠ SỞ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (NẾU CÓ) 103
CHƯƠNG VIIi: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 104

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ mốc ranh giới khu đất Cơ sở 11
Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở 3
Bảng 1.3. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở 3
Bảng 1.4. Tóm tắt quy trình sản xuất của Cơ sở 6
Bảng 1.5. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của Cơ sở hiện hữu và sau khi nâng công suất 14
Bảng 1.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống làm mát tại Cơ sở 16
Bảng 1.7. Công suất sản xuất của cơ sở trong năm 2024-2025 16
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu 18
Bảng 1.9. Cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất của Cơ sở 20
Bảng 1.10. Đặc tính nguyên liệu hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất của Cơ sở 21
Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở 23
Bảng 1.12. Cân bằng nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở 24
Bảng 3.1. Tóm tắt các công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 31
Bảng 3.2. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa 32
Bảng 3.3. Lưu lượng nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở 34
Bảng 3.4. Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt đưa vào môi trường và tải lượng ô nhiễm của công nhân, kg/ngày 35
Bảng 3.5. Nồng độ ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt của công nhân, mg/l 35
Bảng 3.6. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải 36
Bảng 3.7. Tóm tắt các công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải 42
Bảng 3.8. Tải lượng, nồng độ bụi và hơi nhựa phát sinh trong khu vực sấy hạt nhựa 44
Bảng 3.9. Tải lượng, nồng độ hơi nhựa phát sinh trong khu vực ép nhựa 45
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sấy và ép phun 48
Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải 27 máy ép phun mới 51
Bảng 3.12. Tải lượng, nồng độ bụi và khí thải phát sinh trong khu vực sơn 52
Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn màng nước 55
Bảng 3.14. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại 58
Bảng 3.15. Khối lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở 61

Bảng 3.16. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn cho phép tại cơ sở 65
Bảng 3.17. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung cho phép tại cơ sở 66
Bảng 3.18. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp 77
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm trong khí thải sau HTXL khí thải từ các nguồn thải và giá trị giới hạn 84
Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn cho phép tại cơ sở 89
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung cho phép tại cơ sở 89
Bảng 5.1. Thống kê vị trí và thời gian quan trắc khí thải định kỳ 94
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ 95
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ 95
Bảng 5.4. Thống kế khối lượng CTCNTT phát sinh năm 2024, 2025 96
Bảng 5.5. Thống kế khối lượng CTNH phát sinh năm 2024, 2025 97
Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 98
Bảng 6.2. Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải 98
Bảng 6.3. Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình 99
Bảng 6.4. Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại cơ sở 100

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí Cơ sở trong KCN Đồng Xoài III..... 1
Hình 1. 2. Vị trí cơ sở trong khu vực 1
Hình 1.3. Một số hình ảnh nhà xưởng hiện hữu của cơ sở..... 5
Hình 1.4. Quy trình công nghệ chế biến linh kiện nhựa nội thất, thân ghế nhựa văn phòng và đồ gia dụng bằng nhựa..... 7
Hình 1.5. Nguyên liệu hạt nhựa của cơ sở 8
Hình 1.6. Bồn trộn và sấy nguyên liệu 9
Hình 1.7. Máy ép phun, định hình nhựa tại cơ sở 10
Hình 1. 8. Quy trình công nghệ sản xuất ghế nhựa văn phòng 12
Hình 1.9. Một số sản phẩm của cơ sở..... 18
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa tại cơ sở..... 33
Hình 3.2. Quy trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở..... 37
Hình 3.3. Cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn..... 37
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải từ quá trình sấy và ép phun 47
Hình 3.5. Hệ thống xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun 48
Hình 3.6. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải 27 máy ép phun mới..... 50
Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn màng nước 54
Hình 3.8. Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ qúa trình sơn 55
Hình 3.9. Khu vực lưu giữ CTR công nghiệp thông thường của Cơ sở..... 60
Hình 3.10. Khu vực lưu giữ CTNH của Cơ sở..... 63
Hình 3.11. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ tại Cơ sở..... 71

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
L x W x H	:	Chiều dài x Chiều rộng x Chiều cao
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
D x H	:	Đường kính x Chiều cao
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
KPH	:	Không phát hiện
KCN	:	Khu công nghiệp
GPMT	:	Giấy phép môi trường
HTTN	:	Hệ thống thoát nước
HTTNM	:	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
NTSX	:	Nước thải sản xuất
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TP.HCM	:	Thành phố Hồ Chí Minh
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
VOC	:	Chất hữu cơ dễ bay hơi
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CƠ SỞ

Chế biến nhựa là ngành công nghiệp phụ trợ quan trọng, đáp ứng nhu cầu lớn và ngày càng gia tăng của thị trường trong nước cũng như xuất khẩu. Các sản phẩm nhựa có ưu điểm nhẹ, bền, giá thành cạnh tranh, phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại, đặc biệt trong lĩnh vực nội thất, văn phòng và gia dụng. Xét về quy hoạch, việc phát triển công nghiệp nhựa phù hợp với định hướng đa dạng hóa ngành nghề, gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành chuỗi cung ứng bền vững. Về kinh tế, ngành nhựa có lợi thế về khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến, nguyên liệu nhập khẩu ổn định, dễ mở rộng quy mô sản xuất và tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do. Ngoài ra, Cơ sở còn tạo ra nhiều việc làm cho lao động địa phương, đóng góp ngân sách và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Do đó, đầu tư vào lĩnh vực này không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn phù hợp định hướng phát triển bền vững lâu dài.

Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology (Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3801217803, đăng ký lần đầu ngày 10/01/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/09/2025, do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước *(nay là Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)* cấp Giấy chứng nhận đầu tư, với mã số dự án 1092819798 chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 22/04/2025 để thực hiện dự án "Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước *(nay là Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai)*. Diện tích sử dụng đất 11.081,3 m², với mục tiêu dự án như sau:

► Giai đoạn 1:

- Chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm. Tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm;
- Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm;
- Sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm.

► Giai đoạn 2:

- Chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.420 tấn sản phẩm/năm. Tương đương 2.070.000 bộ sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1);
- Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 405.000 bộ sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1);
- Sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 270.000 bộ sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1).

Tháng 05 năm 2020, Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Quyết định phê duyệt ĐTM số 1527/QĐ-UBND ngày 08/07/2020.

Tháng 07 năm 2021, Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Quyết định phê duyệt ĐTM số 2405/QĐ-UBND ngày 16/09/2021.

Tháng 01 năm 2023, Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology đã lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023.

Tháng 06 năm 2023, Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology đã lập Báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023. Đã được cấp Thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023.

Đến nay, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm hàng nhựa nội thất của thị trường trong và ngoài nước, Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology quyết định đầu tư nâng công suất sản xuất hàng nhựa nội thất của Cơ sở "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô từ 12.000 lên 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 lên 2.070.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ 200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

Cơ sở lập Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường:

- Căn cứ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi bổ sung Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Cơ sở không thuộc nhóm dự án có loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1092819798 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 22/04/2025. Căn cứ tại Khoản 4, Điều 9 và Khoản 3, Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ – CP ngày 08/04/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Tổng vốn đầu tư của Cơ sở là 94.763.726.000 đồng (Chín mươi bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng): Xét vốn đầu tư Cơ sở thuộc **Nhóm C** theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công.

- Căn cứ theo mục số 3, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Cơ sở được phân loại thuộc **nhóm III** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

- Căn cứ điểm b, Khoản 5, Điều 30 của nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, của Chính phủ, quy định đối tượng cấp lại giấy phép môi trường: Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường…;

- Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường*: "Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức".*

Do đó, Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường cho cơ sở "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô từ 12.000 lên 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 lên 2.070.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ 200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

Dựa theo các cơ sở trên, Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường cho cơ sở "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô từ 12.000 lên 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 lên 2.070.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ

200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm" theo Mẫu số 22d, Mục 2, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT/BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và trình lên Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai để được thẩm định và cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023;

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 30/11/2024;

- Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/12/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/12/2024.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 11 tháng 12 năm 2025.

B.1. Nghị định

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 15/07/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung với Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025.

B.2. Thông tư

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 16/2021/TT – BXD ngày 20/12/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 18:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng;

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng;

- Thông tư số 17/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương quy định phương pháp lập và trình tự, thủ tục phê duyệt khung giá bán buôn điện; phương pháp xác định giá bán buôn điện; nội dung chính của hợp đồng bán buôn điện;

- Thông tư số 06/2025/TT – BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Thông tư số 07/2025/TT – BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 09/2026/TT/BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

B.3. Chỉ thị

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại;

B.4. Quyết định

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc

- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đôn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

B.5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;

- QCVN 03 – MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;

- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện;

- QCVN 31:2017/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với đường ống dẫn hơi nước và nước nóng;

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn điện;

- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chữa cháy;

- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và

công trình.

- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

- QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải công nghiệp.

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 26:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3801217803, đăng ký lần đầu ngày 10/01/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/09/2025, do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư với mã số dự án 1092819798, chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 22/04/2025 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp (nay là Ban quản lý các Khu Công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 32525 ngày 02/03/2021;

- Hợp đồng thuê lại đất Khu công nghiệp Đồng Xoài III số 09/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 17/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Bình Phước và Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

- Biên bản thỏa thuận ngày 01/06/2021 về việc tiếp nhận nước thải giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước và Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

- Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 16/09/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Văn bản số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp về việc thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

- Giấy phép xây dựng số 33/GPXD ngày 17/07/2020 do Ban quản lý Khu kinh tế – UBND tỉnh Bình Phước cấp *(nay Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*.

- Hợp đồng số 918/HĐ-UBND ngày 30/06/2025 giữa Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology và UBND xã Tiến Hưng về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

- Hợp đồng số 023HĐ.TPHCM/3R-2025 ngày 15/04/2025 giữa Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology và Công ty Cổ phần Môi trường 3R Việt Nam về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại.

- Hợp đồng số 781HĐ.BP/VAE-2025 ngày 08/07/2025 giữa Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology và Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Cùng các văn bản pháp lý có liên quan khác.

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

- Địa chỉ văn phòng: Lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở: **Bà WU, XIAOMIN**

+ Chức vụ: Giám đốc .

+ Ngày sinh: 12/10/1987.

+ Quốc tịch: Trung Quốc .

+ Hộ chiếu nước ngoài: EC6996962. Ngày cấp: 15/03/2018. Nơi cấp: Cục quản lý di trú Trung Quốc.

- Điện thoại: 086-1358723388. Email: johnsonz@globalfurniturechina.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3801217803, đăng ký lần đầu ngày 10/01/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/09/2025, do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 1092819798, cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2019, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 22/04/2025 do Ban quản lý Khu kinh tế – UBND tỉnh Bình Phước cấp *(nay Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai).*

1.2. TÊN CƠ SỞ

"NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY CHẾ BIẾN LINH KIỆN NHỰA NỘI THẤT VỚI QUY MÔ TỪ 12.000 LÊN 12.420 TẤN SẢN PHẨM/NĂM, TƯƠNG ĐƯƠNG 2.000.000 LÊN 2.070.000 BỘ SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT ĐỒ GIA DỤNG BẰNG NHỰA VỚI QUY MÔ TỪ 300.000 LÊN 405.000 BỘ SẢN PHẨM/NĂM, TƯƠNG ĐƯƠNG 2.925 LÊN 3.948,75 TẤN SẢN PHẨM/NĂM VÀ SẢN XUẤT GHẾ NHỰA VĂN PHÒNG VỚI QUY MÔ TỪ 200.000 LÊN 270.000 BỘ SẢN PHẨM/NĂM, TƯƠNG ĐƯƠNG 950 LÊN 1.282,5 TẤN SẢN PHẨM/NĂM"

1.2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở

- **Địa điểm thực hiện cơ sở:** Lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

+ Phía Đông: Giáp với đường số 3B của KCN Đồng Xoài III;

+ Phía Tây: Giáp với đường số 2 của KCN Đồng Xoài III;

+ Phía Nam: Giáp với nhà xưởng Công ty TNHH Việt Nam Fortune Technology International – Sản xuất ghế, lắp ráp ghế văn phòng;

+ Phía Bắc: Giáp với nhà xưởng Công ty TNHH Việt Nam Fortune Technology International – Sản xuất ghế, lắp ráp ghế văn phòng.

Bảng 1.1. Tọa độ mốc ranh giới khu đất Cơ sở

Kí hiệu	Ký hiệu mốc (hệ VN 2000) (Kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y(m)
1	1273 374.63	568 048.20
2	1273 374.10	568 162.86
3	1273 307.85	568 163.44
4	1273 306.38	568 046.17

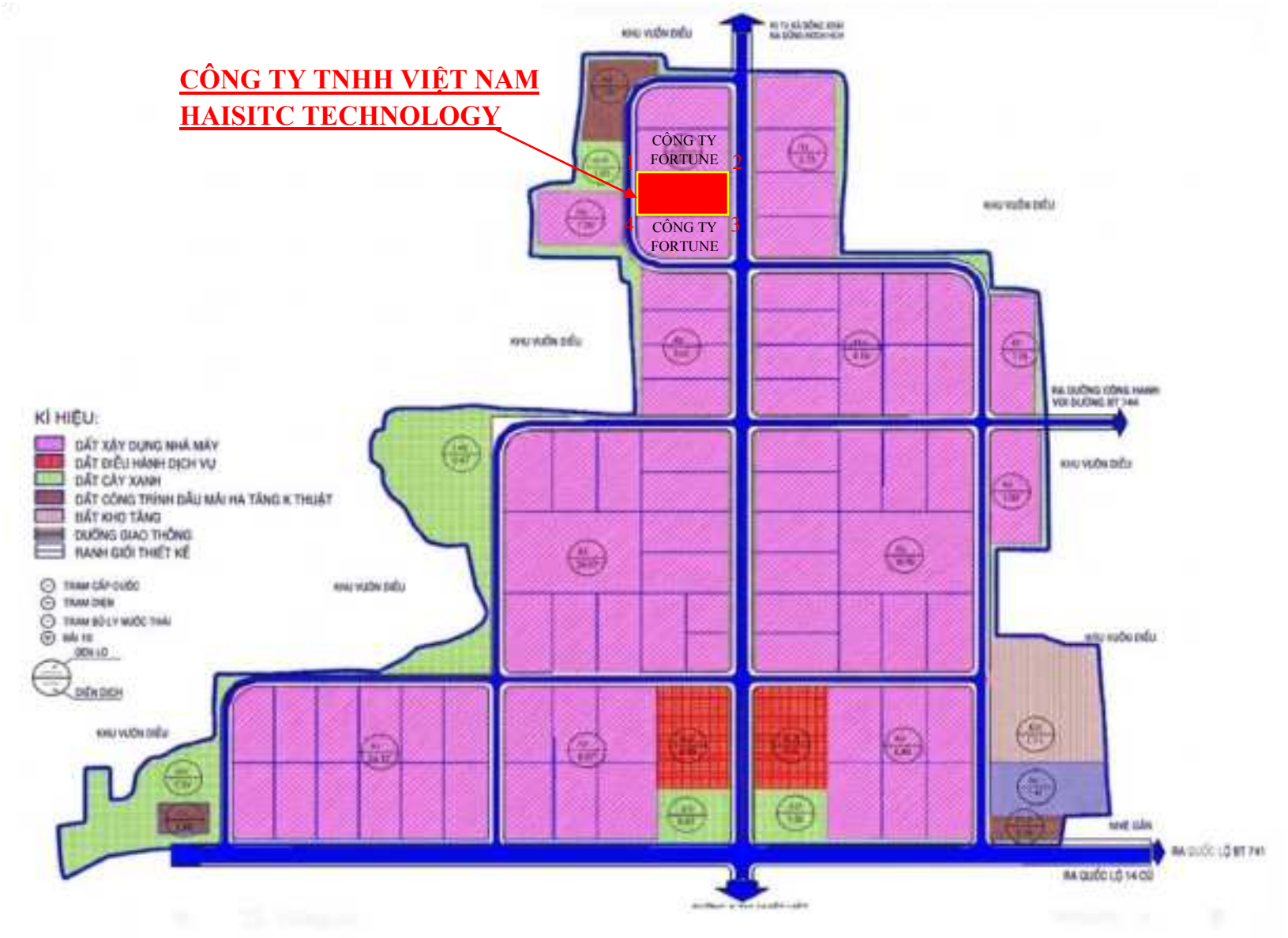
❖ **Khoảng cách từ Cơ sở đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội và các đối tượng khác xung quanh khu vực Cơ sở:**

+ Cách nhà máy xử lý nước thải của KCN khoảng 150m về phía Tây Bắc;

+ Cách Quốc lộ 14 khoảng 1,9km về phía Bắc;

+ Cách văn phòng quản lý KCN khoảng 880m về phía Nam;

+ Xung quanh Cơ sở hiện chủ yếu Công ty đang hoạt động sản xuất tại KCN không có các đối tượng như chùa, nhà thờ, nghĩa trang, khu bảo tồn thiên nhiên.



Hình 1.1. Vị trí Cơ sở trong KCN Đồng Xoài III



Hình 1. 2. Vị trí cơ sở trong khu vực

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở (nếu có)

- Giấy phép xây dựng số 33/GPXD ngày 17/07/2020 do Ban quản lý Khu kinh tế – UBND tỉnh Bình Phước cấp *(nay Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai).*

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường; giấy phép môi trường thành phần (nếu có)

- Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 16/09/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm"

do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Cơ sở có tổng vốn đầu tư là **94.763.726.000 đồng.** Căn cứ theo điểm d, khoản 4, Điều 9 và khoản 3, Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024 và điểm l, khoản 4, mục IV, phần A và mục III, phần C tại phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Dự án Công nghiệp khác (tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng) → Cơ sở thuộc **nhóm C** theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công.

1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (Không có)

1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Loại hình sản xuất, kinh doanh: Chế biến linh kiện nhựa nội thất. sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa, sản xuất ghế nhựa văn phòng.

1.2.7. Phân nhóm cơ sở theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Căn cứ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi bổ sung Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Cơ sở không thuộc nhóm dự án có loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Căn cứ theo mục số 3, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Cơ sở được phân loại thuộc **nhóm III** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM, SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

Bảng 1.2. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Mục tiêu	Công suất của cơ sở			
		Tấn sản phẩm/năm		Bộ sản phẩm/năm	
		Theo GPMT đã được cấp(*)	Đề xuất cấp lại GPMT	Theo GPMT đã được cấp(*)	Đề xuất cấp lại GPMT
1	Chế biến linh kiện nhựa nội thất	12.000	12.420	2.000.000	2.070.000
2	Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa	2.925	3.948,75	300.000	405.000
3	Sản xuất ghế nhựa văn phòng	950	1.282,5	200.000	270.000

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

(*): Theo GPMT số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023 và GPMT (cấp điều chỉnh lần 1) số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023.

1.3.2. Quy mô xây dựng của Cơ sở

Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology hoạt động tại Lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích đất thuê lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước là 11.081,3 m² theo Hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 17/01/2020.

Chủ Cơ sở tiến hành nâng công suất sản xuất, lắp đặt thêm máy móc thiết bị, không xây dựng thêm công trình. Các hạng mục công trình hiện hữu tại Cơ sở đủ khả năng đáp ứng quy mô sản xuất sau khi nâng công suất, chi tiết được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.3. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở

TT	Hạng mục, công trình	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	**Diện tích xây dựng**	**7.401,5**	**7.459,5**	**66,79**	**-**
1	Nhà xưởng – Văn phòng	6.944	7.242	62,66	Hiện hữu
2	Khu vực chứa thải sinh hoạt	3	3	0,03	Hiện hữu
3	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	79,5	79,5	0,72	Hiện hữu
4	Kho chứa chất thải nguy hại	26,5	26,5	0,24	Hiện hữu

5	Khu vực tháp giải nhiệt	93,5	93,5	0,84	Hiện hữu
6	Nhà bảo vệ	15	15	0,14	Hiện hữu
7	Bể PCCC (xây ngầm)	240	-	2,16	Hiện hữu
II	**Cây xanh**	**2.216,26**	**-**	**20**	**-**
III	**Sân bãi, đường nội bộ**	**1.463,54**	**-**	**13,21**	**-**
	Tổng cộng (I + II + III)	**11.081,3**	**7.459,5**	**100**	**-**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

→ Cơ sở hạ tầng hiện hữu như hệ thống điện được cung cấp từ Trạm biến áp và phân phối điện của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước, nước sạch được cấp từ trạm xử lý nước cấp của KCN Đồng Xoài III. Xung quanh khu vực Cơ sở, KCN đã đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom nước mưa vào nước thải, hệ thống giao thông đã được xây dựng hoàn thiện kết nối với các trục đường chính của KCN. Công trình hạ tầng kỹ thuật tại nhà xưởng lô 8, cụm A5 phù hợp với hoạt động sản xuất của Cơ sở.

Giải pháp kiến trúc xây dựng các hạng mục công trình chính

- ***Nhà xưởng sản xuất – Văn phòng***

- Loại công trình: Công trình công nghiệp
- Cấp công trình: Cấp III
- Số tầng: 02
- Diện tích xây dựng tầng 1: 62m x 112m = 6.994 m²
- Diện tích xây dựng tầng 2: 8m x 31m = 248 m²
- Tổng diện tích xây dựng: 6.994 m² + 248 m² = 7.242 m²
- Chiều cao công trình: 14,46m
- Móng, cột, đà sàn bằng bê tông cốt thép; nền bê tông
- Tường cao 1m sơn nước, phía trên bịt tole, tấm lấy sáng bằng polycarbonate; mái lợp tole;
- Cửa cuốn lá sắt, cửa thoát hiểm khung bọc sắt tole, của sổ bằng khung nhôm kính

- ***Bể PCCC***

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật
- Cấp công trình: Cấp III
- Diện tích xây dựng: 6m x 40m = 240 m²

- Thể tích xây dựng: 6m x 40m x 2,65m = 636m³

- Tổng diện tích xây dựng: 6.994 m² + 248 m² = 7.242 m²

- Cốt nền công trình: tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 thấp hơn so với mặt hoàn thiện là 2,3m.

- Đáy, vách, nắp bể bằng bê tông cốt thép

➢ ***Nhà bảo vệ***

- Loại công trình: Công trình dân dụng

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng tầng 1: 5m x 3m = 15 m²

- Chiều cao công trình: 3,2 m

- Móng, cột, đà sàn bằng bê tông cốt thép; nền bê tông

- Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic; tường xây gạch; mái bê tông; hệ thống cửa sắt – nhôm kính.

- Cửa cuốn lá sắt, cửa thoát hiểm khung bọc sắt tole, của sổ bằng khung nhôm kính.



Hình 1.3. Một số hình ảnh nhà xưởng hiện hữu của cơ sở

1.3.3. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

1.3.3.1. Quy trình sản xuất

Theo GPMT số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023 và GPMT điều chỉnh số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2025 đã được UBND tỉnh Bình Phước (Nay là UBND tỉnh Đồng Nai) cấp thì Cơ sở đang hoạt động 02 quy trình sản xuất:

- Quy trình công nghệ chế biến linh kiện nhựa nội thất và đồ gia dụng bằng nhựa: quy mô chế biến linh kiện nhựa nội thất 12.000 tấn sản phẩm/năm; quy mô sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa 300.000 bộ sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất ghế nhựa văn phòng: quy mô 200.000 bộ sản phẩm /năm.

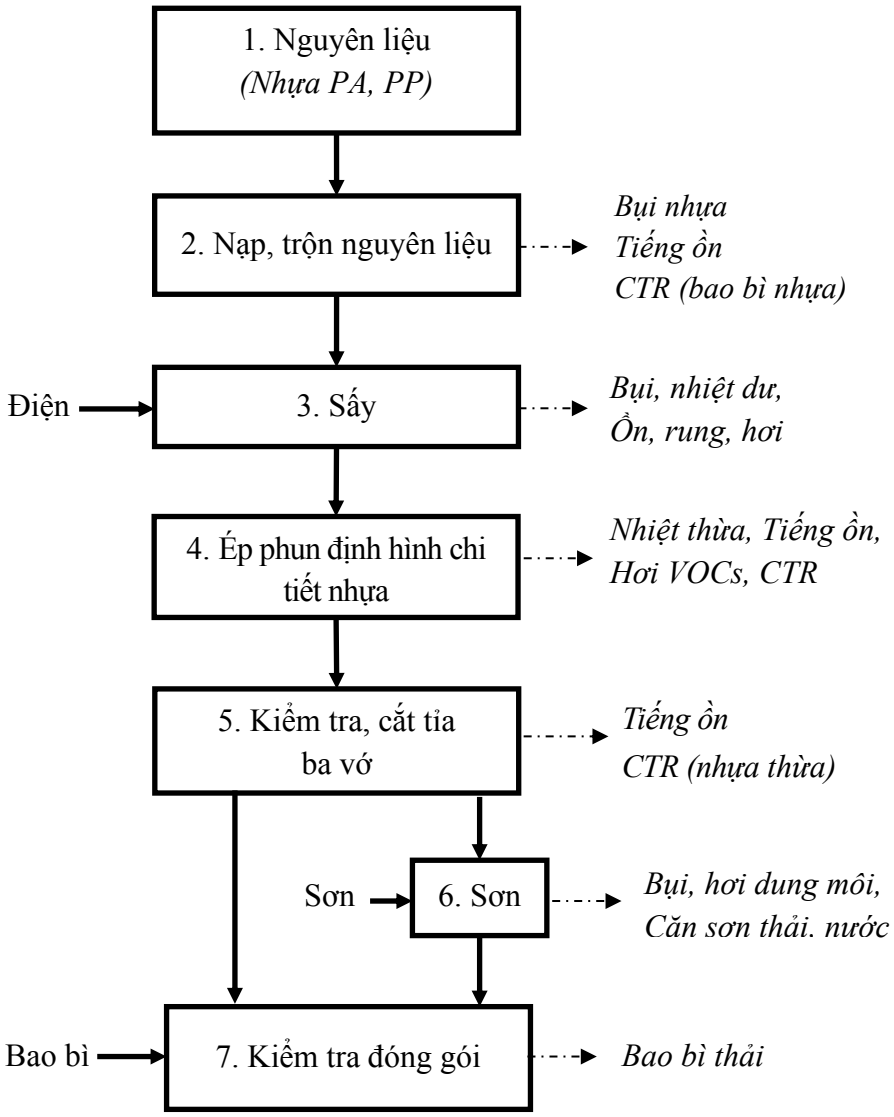
Bảng 1.4. Tóm tắt quy trình sản xuất của Cơ sở

TT	Tên quy trình sản xuất	Tóm tắt quy trình sản xuất		*Ghi chú*
		Theo GPMT đã được cấp	**Đề xuất cấp lại GPMT**	
1	Quy trình công nghệ chế biến linh kiện nhựa nội thất, thân ghế nhựa văn phòng và đồ gia dụng bằng nhựa	Nguyên liệu (nhựa PA, PP) → Nạp, trộn nguyên liệu → Sấy → Kiểm tra cắt tỉa phần dư → Sơn → Kiểm tra đóng gói *Ba vớ nhựa sản phẩm lỗi → Băm nghiền → Nạp trộn nguyên liệu*	Nguyên liệu (nhựa PA, PP) → Nạp, trộn nguyên liệu → Sấy → Kiểm tra cắt tỉa phần dư → Sơn → Kiểm tra đóng gói	*Chủ cơ sở tiến hành bỏ công đoạn băm nghiền, tái chế nhựa*
2	Quy trình công nghệ sản xuất ghế nội thất văn phòng	Chân gỗ + thân ghế nhựa + Ngũ kim → Lắp ráp chi tiết → Kiểm tra → Đóng gói	Chân gỗ + thân ghế nhựa + Ngũ kim → Lắp ráp chi tiết → Kiểm tra → Đóng gói	*Không thay đổi so với GPMT đã được cấp*

Công nghệ chế biến linh kiện nhựa nội thất, sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa và sản xuất ghế nhựa văn phòng của Cơ sở đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Quy trình sản xuất hiện đại, sử dụng các phương pháp thủ công kết hợp với một số máy móc, thiết bị hiện đại đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hiện hành.

Nhằm giảm thiểu các tác động xấu đến con người cũng như môi trường xung quanh cơ sở, Công ty đã bỏ công đoạn nghiền tái chế phế phẩm, phế liệu nhựa từ quy trình sản xuất. Loại chất thải này sẽ được Công ty bán cho đơn vị có nhu cầu và có chức năng thu gom. Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở sau khi bỏ công đoạn nghiền được trình bày như sau:

Quy trình công nghệ chế biến linh kiện nhựa nội thất, thân ghế nhựa văn phòng và đồ gia dụng bằng nhựa:



Hình 1.4. Quy trình công nghệ chế biến linh kiện nhựa nội thất, thân ghế nhựa văn phòng và đồ gia dụng bằng nhựa

Thuyết minh quy trình:

Theo Giấy phép môi trường đã được cấp năm 2023, nguyên liệu nhựa của Cơ sở là các hạt nhựa 100% nhựa nguyên sinh. Đến giai đoạn nâng công suất, Cơ sở chuyển từ sử dụng 100% nhựa nguyên sinh sang phối trộn 30% nhựa nguyên sinh và 70% nhựa tái sinh sạch đã qua xử lý. Việc thay đổi tỷ lệ sử dụng nguyên liệu này nhằm hài hòa giữa hiệu quả kinh tế, yêu cầu kỹ thuật và mục tiêu bảo vệ môi trường. Nhựa tái sinh sạch đã qua xử lý vẫn có thể đáp ứng tốt các yêu cầu sản xuất, đồng thời giúp giảm đáng kể chi phí nguyên liệu và hạn chế phụ thuộc vào nguồn tài nguyên hóa thạch. Bên cạnh đó, việc tăng tỷ lệ sử

dụng nhựa tái sinh góp phần giảm lượng chất thải nhựa phát sinh ra môi trường và phù hợp với định hướng kinh tế tuần hoàn. Tỷ lệ 30% nhựa nguyên sinh được duy trì nhằm đảm bảo độ ổn định về tính chất cơ lý và chất lượng sản phẩm đầu ra, trong khi 70% nhựa tái sinh giúp tối ưu hóa tài nguyên và nâng cao tính bền vững trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Hạt nhựa được Công ty nhập về và đưa vào sản xuất mà không cần xử lý hạt nhựa. Khi nhập về hạt nhựa đã được cải biến, đảm bảo cho quá trình sản xuất của Cơ sở. Thành phần hạt nhựa PA là polyamide và một số thành phần phụ khác, thành phần hạt nhựa PP là polypropylene và một số thành phần phụ khác.



Hình 1.5. Nguyên liệu hạt nhựa của Cơ sở

Công đoạn nạp và trộn nguyên liệu:

Các nguyên liệu sau khi nhập về được chuyển đến công đoạn nạp nguyên liệu. Nguyên liệu từ bao chứa được vận chuyển đến máy trộn, từ đó ống dẫn của máy trộn sẽ hút và đưa nguyên liệu vào bên trong máy trộn. Sau khi nhập liệu, máy trộn sẽ bắt đầu làm việc, máy trộn được vận hành theo nguyên lý vận hành đã lập trình sẵn, theo công nghệ hiện đại có nhiệm vụ sẽ trộn đều hạt nhựa, tránh trường hợp các hạt nhựa bị dính vào nhau để chuẩn bị cho quá trình sản xuất. Sau khi trộn, các hạt nhựa được hút bằng hệ thống ống dẫn vào bồn sấy tự động. Quá trình nạp liệu và trộn được thực hiện tự động và kín. Tuy nhiên trong công đoạn nạp liệu, sẽ có phát sinh một lượng bụi không đáng kể. Công ty sẽ bố trí quét dọn sau mỗi ca làm việc và thông thoáng khu vực nhằm đảm bảo vệ sinh xưởng sản xuất được sạch sẽ.

Công đoạn sấy:

Nguyên liệu sau khi trộn được ống dẫn qua công đoạn sấy. Quá trình sấy được thực hiện trong bồn sấy chuyên dụng, tự động để sấy khô hạt nhựa, nhằm đảm bảo độ khô ráo của hạt nhựa. Hệ thống trộn và sấy là hệ thống kín, hạt nhựa được dẫn từ bồn trộn qua bồn sấy bằng ống dẫn. Sử dụng điện để cấp nhiệt cho quá trình sấy. Tùy theo loại nguyên liệu mà thời gian sấy và nhiệt độ sấy dao động khác nhau. Thời gian sấy của hạt nhựa PA khoảng 4 tiếng, nhiệt độ sấy khoảng 120–130°C, đối với hạt nhựa PP thì thời gian sấy khoảng 2–2,5 tiếng, nhiệt độ sấy khoảng 95–105°C. Tại công đoạn này sẽ phát sinh bụi và khí thải. Công ty sẽ bố trí thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải chung với khu vực nạp, trộn nguyên liệu và từ quá trình ép phun để đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường phát sinh.



Hình 1.6. Bồn trộn và sấy nguyên liệu

Công đoạn ép phun:

Nguyên liệu sau sấy sẽ được nạp vào hệ thống máy ép phun và được tải đến xilanh nhiệt trong hệ thống. Quá trình gia nhiệt bằng điện tại xilanh nhiệt được vận hành tự động, theo công nghệ hiện đại, nhiệt độ thực hiện công đoạn này vào khoảng 170–220°C giúp nguyên liệu nóng chảy chuyển từ pha rắn sang pha lỏng, đồng thời, hệ thống tạo áp suất cực lớn để đẩy nhựa lỏng vào trong khuôn đúc của linh kiện nhựa, thân ghế và đồ gia dụng bằng nhựa. Sau khi sản phẩm đã được định hình trong khuôn, nhựa sẽ được làm mát từ

bằng hệ thống giải nhiệt gián tiếp bằng nước tuần hoàn để hạ nhiệt khuôn và hóa rắn hỗn hợp nhựa bên trong. Quá trình làm mát diễn ra bằng nước bên ngoài khuôn, không tiếp xúc trực tiếp với nhựa nên nước sẽ được tuần hoàn sử dụng lại tại bể chứa và nhờ tháp giải nhiệt làm mát lại dòng giải nhiệt, dòng nước lại tiếp tục đi vào hệ thống để gián tiếp làm nguội khuôn, nước tại bể chứa này chỉ châm thêm khi hao hụt.

Toàn bộ hệ thống máy ép phun được vận hành tự động, theo quy trình tự động khép kín. Đối với từng loại sản phẩm của Cơ sở sẽ có các loại khuôn mẫu khác nhau. Các khuôn mẫu được đặt cố định nhằm thay đổi phù hợp với sản phẩm và gắn vào máy tạo hình để tạo ra các sản phẩm, mẫu mã theo thiết kế.

Quá trình ép định hình chi tiết nhựa là quá trình ép định hình gián đoạn. Nhựa được cấp vào khuôn ép, gia nhiệt để nhựa nóng chảy vào khuôn. Trong lúc nhựa nóng chảy, nhựa được giữ trong khuôn ép kín nên không phát tán hơi nhựa ra ngoài môi trường. Tiếp theo, nhựa được làm mát đến nhiệt độ 40°C, nhựa được hóa rắn trở lại. Khi đó, cửa máy mới được mở ra để lấy chi tiết nhựa ra bên ngoài. Tại thời điểm cửa máy mở, các chi tiết nhựa có nhiệt độ là 40°C, trong khi đó, các loại nhựa sử dụng cho quá trình ép định hình có nhiệt độ nóng chảy từ 170-220°C, nên tại 40°C các thành phần nhựa tồn tại ở pha khí là không đáng kể. Quá trình ép phun sẽ phát sinh một lượng nhỏ hơi nhựa, Công ty sẽ bố trí hệ thống thu gom và xử lý hơi nhựa từ quá trình ép phun cùng với hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy nhằm giảm thiểu ô nhiễm phát sinh ra môi trường.



Hình 1.7. Máy ép phun, định hình nhựa tại cơ sở

Công đoạn cắt tỉa:

Các chi tiết nhựa khi tháo khuôn sẽ còn ba vớ (nhựa thừa), các ba vớ nhựa này sẽ được cắt tỉa sau đó chuyển đến kho chứa chất thải công nghiệp thông thường. Quá trình cắt tỉa là quá trình hở và được thực hiện bởi công nhân tại nhà máy, do nhà máy sử dụng các máy ép phun tự động với độ chính xác cao do đó các ba vớ trên bề mặt bán thành phẩm là rất nhỏ. Quá trình cắt tỉa sẽ phát sinh một lượng bụi nhỏ, không đáng kể. Tuy nhiên, Công ty sẽ bố trí quét dọn sau mỗi ca làm việc và thông thoáng nhà xưởng nhằm đảm bảo khu vực xưởng sản xuất được vệ sinh sạch sẽ.

Công đoạn sơn:

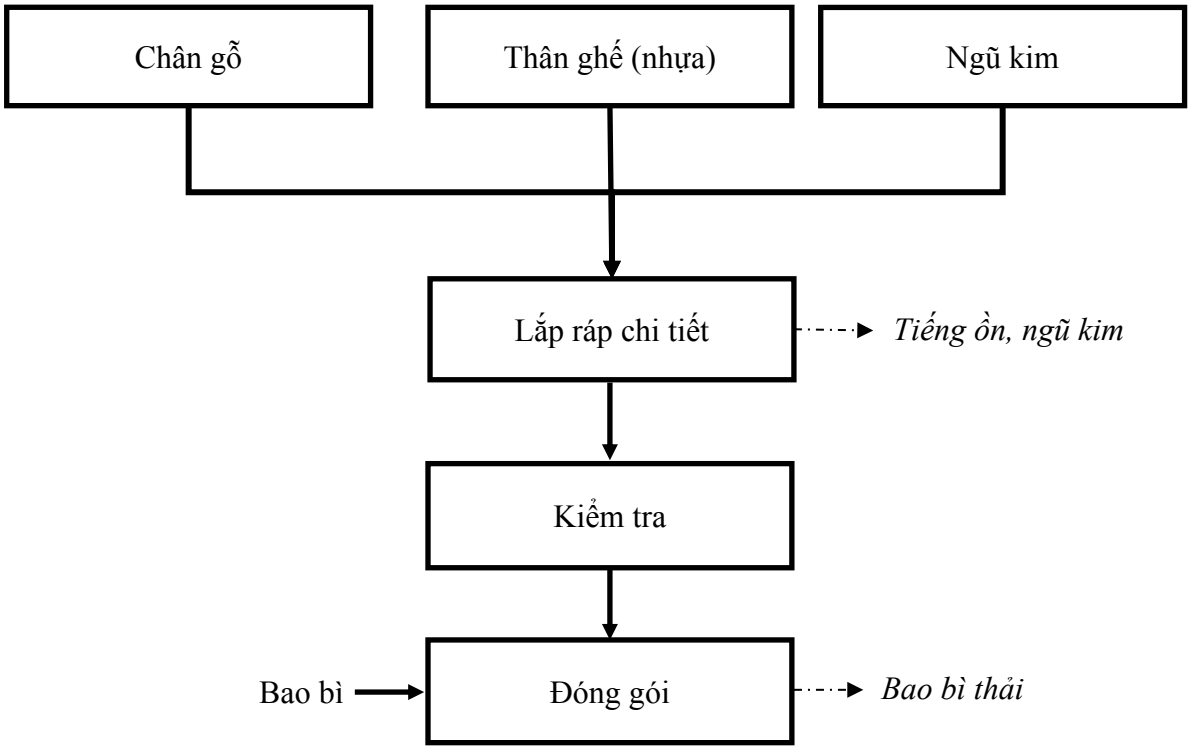
Các chi tiết nhựa sau khi cắt tỉa sẽ được kiểm tra về màu sắc, nếu chất lượng màu sắc đảm bảo theo yêu cầu thiết kế sẽ được chuyển sang công đoạn tiếp theo. Đối với các chi tiết nhựa không đảm bảo chất lượng về màu sắc như bị lỗi, có đốm không đồng màu sẽ được chuyển qua công đoạn sơn. Công ty sử dụng 08 buồng sơn màng nước dạng phun sơn để sơn phủ lên bề mặt các chi tiết nhựa. Các chi tiết nhựa được phun, xịt bù sơn vào điểm khiếm khuyết, nhằm điều chỉnh màu sắc đồng nhất cho sản phẩm. Sau khi sơn, chi tiết nhựa được treo lên giá để khô tự nhiên. Sơn sử dụng tại Cơ sở là sơn phun (sơn xịt áp suất), loại sơn khô nhanh, được đóng gói dạng bình xịt cầm tay. Trong quá trình sơn không thực hiện pha thêm dung môi. Quá trình sơn không được thực hiện thường xuyên, tùy theo từng đơn hàng, khi chi tiết có phát sinh nhiều khuyết điểm mới tiến hành công đoạn sơn.

Quá trình sơn được thực hiện tại buồng sơn màng nước, màng nước có chức năng thu hồi bụi sơn thừa. Đồng thời, Công ty sẽ bố trí hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi phát sinh trong quá trình sơn. Nước tại buồng sơn màng nước được tuần hoàn sử dụng, thải bỏ và thay mới sau 1 – 2 tuần. Nước thải sản xuất và cặn đáy được Công ty hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý đúng quy định như chất thải nguy hại.

Công đoạn kiểm tra và đóng gói:

Sau khi cắt tỉa ba vớ, công nhân sẽ tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn của từng mẫu mã sản phẩm. Những sản phẩm đạt tiêu chuẩn được công nhân tại nhà máy tiến hành đóng gói thành phẩm và lưu kho. Đối với các sản phẩm bị lỗi sẽ được chuyển đến kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, Chủ sơ sở sẽ bán phế liệu này cho đơn vị có nhu cầu và có chức năng thu gom theo đúng quy định.

Quy trình công nghệ sản xuất ghế nội thất văn phòng



Hình 1. 8. Quy trình công nghệ sản xuất ghế nhựa văn phòng

Thuyết minh quy trình:

Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu của quy trình lắp ráp ghế nội thất văn phòng là các thân ghế được sản xuất tại Cơ sở và chân gỗ, ngũ kim (ốc vít, giằng thép liên kết các chân ghế) được nhập từ bên ngoài về dưới dạng bán thành phẩm, sau đó chuyển về nhà xưởng dưới dạng các chi tiết rời để lắp ráp thành sản phẩm ghế nội thất hoàn chỉnh.

- *Thân ghế (nhựa):* được sản xuất tại Cơ sở.
- *Chân gỗ:* được gia công từ gỗ tự nhiên hoặc gỗ công nghiệp, cắt gọt và xử lý bề mặt, khoan lỗ sẵn nhằm đảm bảo độ cứng, ổn định, thẩm mỹ và khả năng chịu tải.
- *Ngũ kim:* bao gồm vít, bu lông, đinh tán, chốt, bản lề,… được mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện chống gỉ, đảm bảo độ bền liên kết trong quá trình sử dụng.

Công đoạn lắp ráp chi tiết:

Các bộ phận sau khi được kiểm tra đạt tiêu chuẩn sẽ được chuyển đến khu vực lắp ráp. Công nhân tiến hành ghép nối chân ghế, thân ghế và các chi tiết kim loại theo đúng thiết kế bằng dụng cụ chuyên dụng (vít, khoan, máy siết lực).

Trong công đoạn này có thể phát sinh tiếng ồn từ máy móc và ngũ kim hỏng do lỗi kỹ thuật. Những linh kiện lỗi được thu gom để xử lý theo đúng quy định.

Công đoạn kiểm tra và đóng gói:

Sau khi lắp ráp, ghế được kiểm tra độ chắc chắn, cân bằng, khả năng chịu tải và độ ổn định của các mối ghép. Các sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được tháo ra để điều chỉnh hoặc loại bỏ.

Công đoạn đóng gói:

Ghế đạt tiêu chuẩn sẽ được lau chùi sạch sẽ, dán tem nhãn và đưa vào công đoạn đóng gói. Bao bì thường là túi nilon, thùng carton hoặc vật liệu chống trầy xước, giúp bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển. Tại công đoạn này có thể phát sinh bao bì thải (nilon, băng keo, giấy vụn), được thu gom riêng để xử lý theo quy định bảo vệ môi trường.

Sản phẩm đóng gói hoàn thiện được sắp xếp vào kho, bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh nắng trực tiếp. Sau đó, ghế được vận chuyển đến các đại lý hoặc khách hàng.

1.3.3.2. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Công ty thực hiện nâng công suất cho các mục tiêu chế biến nhựa nội thất, thân ghế nhựa văn phòng và đồ gia dụng bằng nhựa, không mở rộng nhà xưởng, không tăng công suất sản xuất sản phẩm ghế nhựa văn phòng. Chi tiết máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cho nhà máy hiện hữu và sau khi nâng công suất được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của Cơ sở hiện hữu và sau khi nâng công suất

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng				Công suất (kW/máy)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng
			Theo GPMT đã được cấp (*)	Hiện hữu đã lắp đặt	Bổ sung khi nâng công suất	TỔNG (Đề xuất cấp lại GPMT)				
I	**Máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất**									
1	Máy ép phun	Hệ thống	20	20	27	47	40-105KW	2021-2025	Trung Quốc	Sử dụng tốt
2	Máy nghiền nhựa	Hệ thống	2	0	0	0	37KW	-	Trung Quốc	-
3	Máy trộn nguyên liệu	Máy	18	18	0	18	3KW	2021-2025	Trung Quốc	Sử dụng tốt
4	Trạm phân phối nguyên liệu	Dàn	2	2	0	2	-	2021	Trung Quốc	Sử dụng tốt
5	Tháp giải nhiệt	Cái	1	1	1	2	7,5KW	2021 - 2025	Trung Quốc	Sử dụng tốt
6	Xe nâng	Cái	2	2	2	4	-	2021-2024	Trung Quốc	Sử dụng tốt
7	Máy nén khí	Cái	0	0	2	2	-	2025	Trung Quốc	Sử dụng tốt
8	Bồn sấy	Cái	18	18	0	18	25,1KW	2021-2024	Việt Nam	Sử dụng tốt
9	Buồng sơn màng nước	Cái	8	8	0	8	1.5KW	2021	Việt Nam	Sử dụng tốt
II	**Thiết bị xử lý môi trường**									
10	Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình băm	Hệ thống	2	0	0	0	-	-	Việt Nam	-

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng				Công suất (kW/máy)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng
			Theo GPMT đã được cấp (*)	Hiện hữu đã lắp đặt	Bổ sung khi nâng công suất	TỔNG (Đề xuất cấp lại GPMT)				
	nghiền ba vớ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi (đi kèm thiết bị)									
11	Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun	Hệ thống	1	1	0	1	-	2021	Việt Nam	Sử dụng tốt
12	Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ công đoạn ép phun	Hệ thống	0	0	1	1	-	2025	Việt Nam	Mới 100%
13	Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn	Hệ thống	1	1	-	1	1.5KW	2021	Việt Nam	Sử dụng tốt

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

Ghi chú: (*) *Theo giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023, Giấy phép môi trường cấp điều chỉnh lần 01 số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 và Văn bản số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023 về việc thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.*

Tại dựa án đầu tư 02 hệ thống làm mát có công suất tương tự nhau. Thông số kỹ thuật của hệ thống làm mát được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống làm mát tại Cơ sở

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật
1	Khả năng làm mát	157 KW – 130.020 kcal/giờ
2	Công suất làm lạnh	128 KW – 110.080 kcal/giờ
3	Nguồn điện	3 phase / 380V / 50Hz
4	Kích thước	D x R x C = 2,6m x 0,75m x 1,5m
5	Điều chỉnh năng lượng	4 mức kiểm soát công suất
6	Khối lượng hệ thống	Khi không hoạt động: 1.200 kg Khi hoạt động: 1.370 kg
7	Áp suất	48 kPa
8	Đường kính ống	3 inch

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

1.3.3.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của Cơ sở

Để thực hiện nâng công suất sản xuất, ngoài các máy móc hiện hữu, chủ Cơ sở sẽ đầu tư thêm máy móc thiết bị mới 100%. Các máy móc thiết bị chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc và Việt Nam, với công nghệ hiện đại, mức độ tự động hóa cao, điện năng hao phí thấp. Máy móc thiết bị nhập về đảm bảo an toàn kỹ thuật và được phép sử dụng tại Việt Nam.

Máy móc thiết bị tại Cơ sở được bảo dưỡng tốt, hình thức tổng thể bên ngoài và các bộ phận có thể quan sát được vẫn còn mới. Thiết bị vận hành tốt, thực hiện tốt tất cả các tính năng theo như thiết kế. Các cụm chức năng và chi tiết ngoại vi còn đầy đủ. Các bộ phận truyền động chưa có dấu hiệu bị mài mòn,…Hệ thống điều khiển còn nguyên vẹn, đảm bảo độ tin cậy và chính xác khi hoạt động.

1.3.4. Sản phẩm của Cơ sở

Bảng 1.7. Công suất sản xuất của cơ sở trong năm 2024-2025

STT	Mục tiêu	Đơn vị	Công suất của cơ sở	
			Năm 2024	Năm 2025
1	Chế biến linh kiện nhựa nội thất (gồm các chi tiết nhựa của ghế nhựa văn phòng: tay ghế, chân ghế, lưng ghế, bánh xe) (6kg/bộ sản phẩm)	Bộ sản phẩm/năm	716.497	764.361
2	Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa (9,75kg/bộ sản phẩm)	Bộ sản phẩm/năm	191.900	237.724

3	Sản xuất ghế nhựa văn phòng (Gồm: 01 thân ghế (nhựa), 04 chân gỗ, ngũ kim) (4,75kg/bộ sản phẩm)	Bộ sản phẩm/năm	8.516	13.000

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)




Tay ghế




Chân ghế




Lưng ghế



Thùng nhựa



Ghế văn phòng

Hình 1.9. Một số sản phẩm của Cơ sở

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng tại Cơ sở

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Stt	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Số lượng			Nguồn cung cấp
			Theo GPMT đã được cấp	Đề xuất cấp lại GPMT	Tăng/ giảm	
A. Nguyên liệu cho quá trình sản xuất						
I.	**Chế biến linh kiện nhựa nội thất**					
1	Hạt nhựa nguyên sinh PA, PP	Tấn/năm	12.313,239	3.822	- 8.491,24	Việt Nam
2	Hạt nhựa tái sinh PA, PP (*)	Tấn/năm	-	8.917	+ 8.917	Việt Nam
3	Sơn	Tấn/năm	0,936	1,035	+ 0,099	Việt Nam
4	Bao bì	Tấn/năm	18	20	+ 2	Việt Nam
II.	**Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa**					
5	Hạt nhựa nguyên sinh PA, PP	Tấn/năm	3.000	1.215	- 1.785	Việt Nam

Stt	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Số lượng			Nguồn cung cấp
			Theo GPMT đã được cấp	Đề xuất cấp lại GPMT	Tăng/ giảm	
6	Hạt nhựa tái sinh PA, PP (*)	Tấn/năm	-	2.835	+ 2.835	Việt Nam
7	Bao bì	Tấn/năm	24	32	+ 8	Việt Nam
III.	**Sản xuất ghế nội thất văn phòng**					
8	Hạt nhựa nguyên sinh PA, PP	Tấn/năm	630	253	-377	Việt Nam
9	Hạt nhựa tái sinh PA, PP (*)	Tấn/năm	-	591	+ 591	Việt Nam
10	Chân ghế	Tấn/năm	240,24	327,27	+ 87,03	Trung Quốc/ Hàn/Nhật
11	Ngũ kim (ốc vít, giằng thép)	Tấn/năm	101.000	136,36	+ 35,36	Trung Quốc/ Hàn/Nhật
12	Bao bì	Tấn/năm	20	27	+ 7	Việt Nam
B. Nguyên liệu, hóa chất cho xử lý môi trường						
13	Than hoạt tính	Tấn/năm	2,03	2,7	+ 0,67	Việt Nam
14	Tấm giấy lọc tổ ong	Tấn/năm	0,54	0,72	+ 0,18	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

(*): Trong giai đoạn nâng công suất chủ cơ sơ tiến hành thu mua và sử dụng nguyên liệu nhựa tái sinh song song với nguyên liệu nhựa nguyên sinh. Nguyên liệu nhựa tái sinh tại dự án là nguyên liệu nhựa sạch đã được nhà cung cấp tiến hành các bước xử lý sau đó cung cấp đến cơ sở. Chủ cơ sở cam kết không tiến hành sử dụng các loại nhựa chưa được xử lý và cam kết tại cơ sở không tiến hành hoạt động tái chế nhựa.

Cơ sở tiến hành chế biến hạt nhựa thành linh kiện nhựa nội thất, đồ gia dụng bằng nhựa và ghế nhựa văn phòng, trong quá trình hoạt động sẽ sử dụng hạt nhựa sản xuất sản phẩm và sơn cho quá trình sơn bù khuyết điểm sản phẩm (không sử dụng thường xuyên, chỉ sử dụng nếu sản phẩm bị lỗi về màu sắc). Sơn không pha thêm dung môi trong quá trình sử dụng. Ngoài ra, Cơ sở sử dụng tấm giấy lọc tổ ong và than hoạt tính để hấp thụ, hấp phụ chất ô nhiễm có trong khí thải từ quá trình sấy, ép phun và quá trình sơn. Định kỳ chủ Cơ

sở tiến hành thay mới than hoạt tính và giấy lọc tổ ong để đảm bảo hiệu quả cho quá trình xử lý khí thải.

Bảng 1.9. Cân bằng vật chất trong quá trình sản xuất của Cơ sở

Stt	Tên nguyên, vật liệu	Nguyên liệu (kg/năm)	Sản phẩm (kg/năm)	Chất thải (kg/năm)	
I.	**Chế biến linh kiện nhựa nội thất**				
1	Hạt nhựa (bao gồm nhựa nguyên sinh và tái sinh)	12.739.000	12.419.172	Nhựa thải	319.828
2	Sơn	1035	828	Bụi sơn, dung môi	207
II.	**Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa**				
1	Hạt nhựa (bao gồm nhựa nguyên sinh và tái sinh)	4.050.000	3.948.750	Nhựa thải	101.250
III.	**Sản xuất ghế nội thất văn phòng**				
1	Hạt nhựa (bao gồm nhựa nguyên sinh và tái sinh)	844.000	823.500	Nhựa thải	20.500
2	Chân ghế	327.270	324.000	Gỗ thải, vụn gỗ	3.270
3	Ngũ kim (ốc vít, giằng thép)	136.360	135.000	Ngũ kim hỏng thải	1.360

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

Bảng 1.10. Đặc tính nguyên liệu hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất của Cơ sở

TT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
1	Nhựa PA	Sản xuất chi tiết nhựa	Poly (N, N' hexametylenadipine diamit) hay còn gọi là polyamit – $C_{12}H_{26}N_2O_4$	- Trạng thái vật lý: rắn, dạng hạt - Không mùi hoặc mùi không đáng kể - Màu trắng nhạt - Không oxy hóa - Không phản ứng trong điều kiện lưu trữ và xử lý thông thường - Ổn định trong điều kiện bảo quản bình thường	- Tiếp xúc kéo dài có thể gây kích ứng mắt - Tiếp xúc kéo dài có thể gây kích ứng da - Có thể gây dị ứng đường hô hấp - Nuốt một lượng lớn có thể gây thương tích
2	Nhựa PP		Polypropylen $[CH_2CH(CH_3)]_n$	- Dạng hạt rắn, không mùi - Màu mờ sang trắng - Không nổ, không bị ăn mòn - Không phản ứng trong điều kiện lưu trữ và xử lý thông thường - Ổn định trong điều kiện bảo quản bình thường	- Tiếp xúc kéo dài có thể gây kích ứng mắt - Tiếp xúc kéo dài có thể gây kích ứng da - Có thể gây dị ứng đường hô hấp - Nuốt một lượng lớn có thể gây thương tích
3	Sơn	Sơn bù chi tiết nhựa	Gas LPG (hỗn hợp); Toluene ($C_6H_5CH_3$); Nitrocellulose(với hàm lượng nito<12,2% - làm ẩm bằng cồn); Iso propanol (C_3H_8O); Acetone (C_3H_6O); Ethyl acetate ($C_4H_8O_2$); Xylene; Ethylene glyco monobutyl ether ($C_6H_{14}O_2$); Butyl acetate ($C_6H_{12}O_2$); cellosolve acetate ($C_6H_{12}O$)	- Dạng sol khí, màu tùy từng dòng sản phẩm - Mùi đặc trưng - Áp suất hơi: 4,5-5kg/cm² - Không tan trong nước	- Có thể gây kích ứng hệ hô hấp nếu hít phải - Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây kích ứng da - Có thể gây kích ứng với mắt - Hơi sản phẩm ở nồng độ cao có thể gây kích ứng hệ hô hấp

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước và lao động của Cơ sở

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng lao động

- Số lượng lao động hiện hữu: 122 người
- Số lượng lao động khi đạt công suất tối đa: 200 người.
- Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày.
- Số ca: 03 ca/ngày.
- Số ngày làm việc: 300 ngày/năm.
- Cơ sở không tổ chức nấu ăn, công nhân viên tự chuẩn bị phần ăn của mình.

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện: Cơ sở sử dụng điện từ lưới điện chung của tỉnh Đồng Nai thông qua hệ thống phân phối điện của KCN Đồng Xoài III.

Mục đích sử dụng điện: chủ yếu phục vụ thắp sáng và hoạt động của các máy móc thiết bị của Cơ sở.

Lượng điện tiêu thụ tại cơ sở hiện tại khoảng 296.333 KWh/tháng (trung bình hóa đơn điện tháng 6-8/2025).

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (KWh)
1	6/2025	289.700
2	7/2025	269.800
3	8/2025	329.500
-	**Trung bình 3 tháng**	**296.333**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

Ước tính lượng điện tiêu thụ khi nhà máy hoạt động công suất tối đa khoảng 600.000KWh/tháng.

1.4.2.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nước cấp cho Cơ sở được sử dụng chủ yếu cho các mục đích: sinh hoạt của công nhân viên, làm mát máy móc thiết bị, xử lý khí thải và tưới cây.

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở hiện tại khoảng:

STT	Tháng	Lượng nước sử dụng (m^3/tháng)
1	6/2025	414
2	7/2025	437

STT	Tháng	Lượng nước sử dụng (m^3/tháng)
3	8/2025	585
Trung bình 3 tháng		**478,67**
Trung bình 1 ngày		**18,41 (m^3/ngày)**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của Cơ sở sau khi nâng công suất được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

Stt	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m^3/ngày)	
		Theo GPMT đã được cấp	Đề xuất cấp lại GPMT
I	**Nhu cầu cấp nước sinh hoạt**	**9,8**	**16**
II	**Nhu cầu cấp nước sản xuất**	**5,4**	**5,7**
1	Nước cấp cho hoạt động làm mát	0,6	0,9
2	Nước cấp cho buồng sơn màng nước	4	4
3	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, ép phun	0,8	0,8
III	**Nhu cầu nước tưới cây**	**7**	**7**
TỔNG (I + II + III)		**22,2**	**28,7**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

☞ **Cơ sở tính toán**

a) Nước cấp cho sinh hoạt

- Căn cứ Mục 2.10.2 Nhu cầu sử dụng nước của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên là:

200 người x 80 lít/người.ca = 16 m^3/ngày

b) Nước cấp cho sản xuất

- Nước cấp cho quá trình làm mát: cấp lần đầu 30,0 m^3/lần. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, mỗi ngày bổ sung thêm khoảng 0,9 m^3/ngày thay cho lượng nước đã thất thoát từ quá trình bay hơi (ước tính bằng 3% lượng nước cấp vào ban đầu).

- Nước cấp cho buồng sơn màng nước: cấp lần đầu 4,0 m^3/lần. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, mỗi ngày bổ sung thêm khoảng 0,8 m^3/ngày (mỗi buồng sơn 0,1m^3/ngày) thay cho lượng nước đã thất thoát. Định kỳ 2 tuần Chủ Cơ sở sẽ tiến hành thải bỏ, thay mới nước cấp cho buồng sơn màng nước.

- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun: định mức cấp nước cho thiết bị hấp thụ thuộc công trình xử lý khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun là 0,8 m^3/lần. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn, định kỳ 2 tuần/lần chủ Cơ sở sẽ tiến hành thay thế lượng nước hấp thụ này. Lượng thải phát sinh được chủ Cơ sở ký hợp đồng bàn giao với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

c) Nước tưới cây:

Nước tưới cây tại cơ sở được duy trì ở lưu lượng khoảng 7 m^3/ngày, được tính toán dựa trên các cơ sở sau:

- Định mức cấp nước: 3 lít/m^2/ngày (QCVN 01/2021/BXD)

- Diện tích cây xanh: 2.216,26 m^2.

Bảng 1.12. Cân bằng nhu cầu sử dụng nước tại Cơ sở

Stt	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước cấp (m^3/ngày)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)
I	**Nhu cầu cấp nước sinh hoạt**	**16**	**16**
II	**Nhu cầu cấp nước sản xuất**	**5,7**	**3,8**
1	Nước cấp cho hoạt động làm mát	0,9	0
2	Nước cấp cho buồng sơn màng nước	4	3,2
3	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, ép phun	0,8	0,6
III	**Nhu cầu nước tưới cây**	**7**	**0**
TỔNG (I + II + III)		**28,7**	**19,8**

1.5. CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CÓ PHÁT SINH CHẤT THẢI VÀ CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÒN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

Ngày 11/09/2023, nhà máy đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai) cấp Văn bản thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023.

Các công trình đã được hoàn thành vận hành thử nghiệm và đi vào vận hành ổn định tại Cơ sở bao gồm:

- Công trình xử lý nước thải: 02 bể tự hoại 5 ngăn, tổng thể tích xử lý 31,24 m^3.

- Công trình xử lý bụi, khí thải:

+ Một (1) công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun.

+ Một (1) công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.

- Công trình thu gom, tập kết chất thải:

+ Một (1) khu vực tập kết chất thải sinh hoạt với diện tích 3 m^2.

+ Một (1) kho lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 79,5 m^2.

+ Một (1) kho lưu trữ chất thải nguy hại với diện tích 26,5 m^2.

Sau khi được cấp lại Giấy phép môi trường, cơ sở vẫn tiếp tục sử dụng và vận hành ổn định các công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thành vận hành thử nghiệm. Đồng thời chủ cơ sở sẽ tiến hành lắp đặt bổ sung các công trình bảo vệ môi trường bổ sung thêm trong giai đoạn nâng công suất, chi tiết thông tin về công trình bảo vệ môi trường lắp đặt bổ sung được trình bày tại chương III của báo cáo này.

1.6. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.6.1. Tiến độ thực hiện

- Thời gian lập hồ sơ pháp lý: Quý I/2026.

- Thời gian lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành thử nghiệm: Quý II/2026.

- Thời gian vận hành chính thức: Quý III/2026.

1.6.2. Vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư của Cơ sở là 94.763.726.000 (chín mươi bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn) đồng, tương đương 4.120.162 (bốn triệu, một trăm hai mươi nghìn, một trăm sáu mươi hai) USD.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 08/07/2024 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu năm 2021 - 2030: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; ngăn ngừa suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với các biến đổi khí hậu, xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đất nước phát triển theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2025; bảo đảm anh ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch:

+ Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thông nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030.

+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách

khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

2.1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) thời kì 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung chủ yếu sau:

- Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp: Huy động các nguồn lực để phát triển mạng lưới khu công nghiệp tại các địa phương trong vùng phía Nam và lân cận, gồm: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản; Mở rộng và tành lập mới các khu công nghiệp khi được cấp có thẩm quyền giao bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 18.105ha.

- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên: Khoanh định 89 khu vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tập trung khai thác, chế biến sâu các sản phẩm mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế. Đối với nhu cầu sử dụng đất công trình phụ trợ mỏ, quy định mỏ thực hiện điều chỉnh để cấp phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành; cấp phép khai thác, quản lý khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng phù hợp với các nhu cầu địa phương và quy định của pháp luật hiện hành; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản bô-xít 04 khu vực mỏ với diện tích khoảng 76.000 ha và 04 khu vực dự trữ khoáng sản bô-xít với diện tích khoảng 14.000 ha theo quy định của pháp luật về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Khi có nhu cầu thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Sơ đồ, bản đồ quy hoạch: Danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025.

Do đó, việc thực hiện Cơ sở "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô từ 12.000 lên 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 lên 2.070.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ 200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology được triển khai tại Lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai là hoàn toàn phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh.

2.1.4. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch Khu công nghiệp

KCN Đồng Xoài III đã được phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14/01/2009 do UBND tỉnh Bình Phước *(nay là UBND tỉnh Đồng Nai)* cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Bình Phước.

KCN Đồng Xoài III đã được UBND tỉnh Bình Phước *(nay là UBND tỉnh Đồng Nai)* phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh KCN Đồng Xoài III, diện tích 120,3 ha (thay đổi công nghệ xử lý nước thải và bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Bình Phước tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước *(nay là phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai)* theo quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 05/07/2021.

KCN Đồng Xoài III đã được UBND tỉnh Bình Phước *(nay là UBND tỉnh Đồng Nai)* cấp Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 20/02/2025.

Các ngành nghề được phép đầu tư trong KCN Đồng Xoài III bao gồm:

STT	Ngành nghề
I	**Ngành nghề thu hút đầu tư**
01	Ngành công nghiệp nhẹ - Dệt, may, tơ sợi (không nhuộm), thêu đan; - Giày, da (không thuộc da), phụ kiện ngành giày; - Sản phẩm điện tử, thiết bị tin học và linh kiện; - Sản phẩm điện gia dụng và công nghiệp vật tư phụ tùng ngành điện gia dụng và công nghiệp; - Thiết bị công nghệ thông tin và kỹ thuật cao, công nghệ sinh học; - Sản xuất giấy, bao bì, chế bản, in ấn; - Sản xuất vali, túi xách, dụng cụ thể dục thể thao, công nghệ sinh học; - Các ngành công nghiệp nhẹ khác ít ô nhiễm môi trường; - Thiết bị dụng cụ trường học và y tế.
02	Ngành công nghiệp thực phẩm đồ uống - Bánh, kẹo, nước giải khát, thuốc lá; - Chế biến đông lạnh xuất khẩu; - Chế biến nông sản (trừ chế biến bột mì và mủ cao su); - Chế biến thức ăn chăn nuôi.
03	Ngành công nghiệp hóa mỹ phẩm, hương liệu, dược phẩm: không sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật
04	Ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo - Cơ khí chế tạo máy động lực, máy móc thiết bị phụ tùng phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng; - Công nghệ chế tạo ô tô, xe máy, xe đạp, phương tiện giao thông vận tải và các phụ tùng, linh kiện.
05	Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng cao cấp và trang trí nội ngoại thất
06	Sản xuất nhôm gia dụng và cao cấp
07	Sản xuất hàng công nghệ phẩm, đồ chơi trẻ em
08	Sản xuất đồ nhựa, chế biến nhựa (sử dụng nguyên liệu sạch)
09	Sản xuất hàng tiêu dùng, dụng cụ gia đình và thiết bị văn phòng
10	Mây, tre, đồ gỗ mỹ nghệ
11	Các ngành công nghiệp sành, sứ, thủy tinh
12	Sản xuất đồ kim hoàn, giả kim hoàn (không có công đoạn xi mạ trong quy trình sản xuất)

STT	Ngành nghề
13	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
14	Sản xuất dầu thực vật
15	Xay xát và sản xuất bột thô
16	Sản xuất nước đá
17	Sản xuất thủ công bằng, sản xuất các loại dây bện và lưới (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất)
18	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác: mica, nguyên liệu cách âm, cách nhiệt
19	Sản xuất các thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển, đồng hồ
20	Sản xuất motor, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
21	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế
22	Sản xuất nhạc cụ
23	Sản xuất khác: thiết bị bảo vệ an toàn như quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, mũ nhựa cứng
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
25	Các ngành công nghiệp sạch
26	Mực in
II	**Danh mục các ngành nghề không tiếp nhận đầu tư vào KCN**
1	Chế biến mủ cao su
2	Chế biến tinh bột mì
3	Sản xuất giấy và bột giấy
4	Công nghiệp thuộc da, nhuộm, hóa chất
5	Ngành xi mạ và luyện kim
6	Sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón và thủy sản
7	Công nghệ xi mạ phụ trợ, công nghệ nhuộm phụ trợ dùng trong trường hợp hoàn thiện sản phẩm
8	Ngành sản xuất gạch ngói nung
9	Ngành công nghiệp chế biến cao su (không chế biến mủ cao su tươi)

Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology thuộc ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong KCN Đồng Xoài III (số thứ tự 08, mục I: sản xuất đồ nhựa, chế biến nhựa (sử dụng nguyên liệu sạch)).

→ Do đó, vị trí thực hiện Cơ sở phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

KCN Đồng Xoài III đã được Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14/01/2009 của UBND tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh nhà Bình Phước làm chủ đầu tư hạ tầng. KCN Đồng Xoài III đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh KCN Đồng Xoài III, diện tích 120,3 ha (thay đổi công nghệ xử lý nước thải và bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư) tại xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh nhà Bình Phước theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 05/07/2021.

Cơ sở tiến hành nâng công suất so với Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023 và Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp, nâng công suất chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 12.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.420 tấn sản phẩm/năm; nâng công suất sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm; nâng công suất sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ 200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm. Cơ sở đã được Ban quản lý Khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 1092819798, cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2019, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 22/04/2025.

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Đồng Xoài III. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 5 ngăn đạt Quy chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Hệ thống xử lý nước thải của KCN Đồng Xoài III có công suất 4.000 m^3/ngày.đêm. Hiện nay, KCN Đồng Xoài III đã hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải modul 01 công suất 1.000 m^3/ngày.đêm. Hiện nay, KCN Đồng Xoài III tiếp nhận 540 m^3/ngày.đêm. Hệ thống hiện nay đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của Cơ sở.

Ước tính lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 16 m^3/ngày *(Định mức nước cấp sinh hoạt khoảng 80 lít/người/ngày.đêm, áp dụng theo QCVN 01:2021/BXD).* Như vậy, trạm XLNT của khu công nghiệp Đồng Xoài III đảm bảo được khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

Trong quá trình Cơ sở đi vào vận hành có phát sinh nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất), chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại và khí thải (khí thải từ quá trình sản xuất). Với những nguồn thải trên chủ Cơ sở sẽ có biện pháp giảm thiểu, xử lý và quản lý phù hợp với từng nguồn phát sinh, không để chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo quy định ra môi trường. Bên cạnh đó, ngành nghề hoạt động của Cơ sở phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Đồng Xoài III nên khá thuận lợi cho hoạt động của nhà máy. Do đó, cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Bảng 3.1. Tóm tắt các công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

STT	Hạng mục công trình	Theo GPMT và GPMT điều chỉnh đã được cấp	Hiện hữu	Đề xuất cấp lại GPMT	Ghi chú
1	**Hệ thống thu gom, thoát nước mưa**				
1.1	Quy trình thu gom	Nước mưa → Hệ thống thoát nước mưa → Hố ga đấu nối	Nước mưa → Hệ thống thoát nước mưa → Hố ga đấu nối	Nước mưa → Hệ thống thoát nước mưa → Hố ga đấu nối	Không thay đổi
1.2	Vị trí đấu nối	01 hố ga ký hiệu HG2-KCN nằm trên đường số 2	01 hố ga ký hiệu HG2-KCN nằm trên đường số 2	01 hố ga ký hiệu HG2-KCN nằm trên đường số 2	Không thay đổi
2	**Hệ thống thu gom, thoát nước thải**				
2.1	Quy trình thu gom NTSH	Nước thải sinh hoạt→ Bể tự hoại 5 ngăn → Hố ga đấu nối	Nước thải sinh hoạt→ Bể tự hoại 5 ngăn → Hố ga đấu nối	Nước thải sinh hoạt→ Bể tự hoại 5 ngăn → Hố ga đấu nối	Tiếp tục thực hiện theo GPMT đã được cấp
2.2	Quy trình thu gom NTSX	Nước thải sản xuất → thùng chứa 1000L → Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý	Nước thải sản xuất → thùng chứa 1000L → Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý	Nước thải sản xuất → thùng chứa 1000L → Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý	Tiếp tục thực hiện theo GPMT đã được cấp
2.3	Vị trí đấu nối	01 hố ga ký hiệu HGNT1-KCN	01 hố ga ký hiệu HGNT1-	01 hố ga ký hiệu HGNT1-	Không thay đổi

STT	Hạng mục công trình	Theo GPMT và GPMT điều chỉnh đã được cấp	Hiện hữu	Đề xuất cấp lại GPMT	Ghi chú
		nằm trên đường số 2	KCN nằm trên đường số 2	KCN nằm trên đường số 2	
3	**Công trình xử lý nước thải**				
3.1	Bể tự hoại	2 bể tự hoại 5 ngăn, tổng thể tích 31,24 m^3	2 bể tự hoại 5 ngăn, tổng thể tích 31,24 m^3	2 bể tự hoại 5 ngăn, tổng thể tích 31,24 m^3	Không thay đổi

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

❖ **Nguồn phát sinh**

Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực Cơ sở có thể ước tính dựa vào công thức sau *(Tham khảo tài liệu Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, tác giả Lê Trình, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1997).*

Q = 0,28 x K x I x A

+A: Diện tích khu đất: 11.081,3 m^2, trong đó:

+I: Cường độ mưa trung bình cao nhất (Căn cứ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước (Nay là tỉnh Đồng Nai) năm 2023, xuất bản năm 2024: Lượng mưa cao nhất là 758 mm/tháng (tháng 9/2023), Vậy I = 18,95 mm/giờ. Tính trung bình mưa 20 ngày/tháng và mỗi ngày mưa 02 giờ.

+K: Hệ số chảy tràn = 0,3 (áp dụng cho vùng đất trống, nền đất chặt) và hệ số chảy tràn = 0,9 (áp dụng cho vùng đất tráng nhựa).

Q_{max} = 0,28 x K x I x A = 52,92 m^3/giờ = 0,0147 m^3/s.

Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất của Cơ sở là 52,92 m^3/giờ, tương đương 0,0147 m^3/s.

Bảng 3.2. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa

STT	Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)	Tải lượng (g/s)
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5	0,0065 – 0,0195
2	Tổng Phospho	0,004 – 0,03	5,2 x 10^{-5} –3,9 x 10^{-4}
3	COD	10 – 20	0,13 – 0,26
4	Tổng chất rắn lơ lửng	30 – 50	0,39 – 0,65

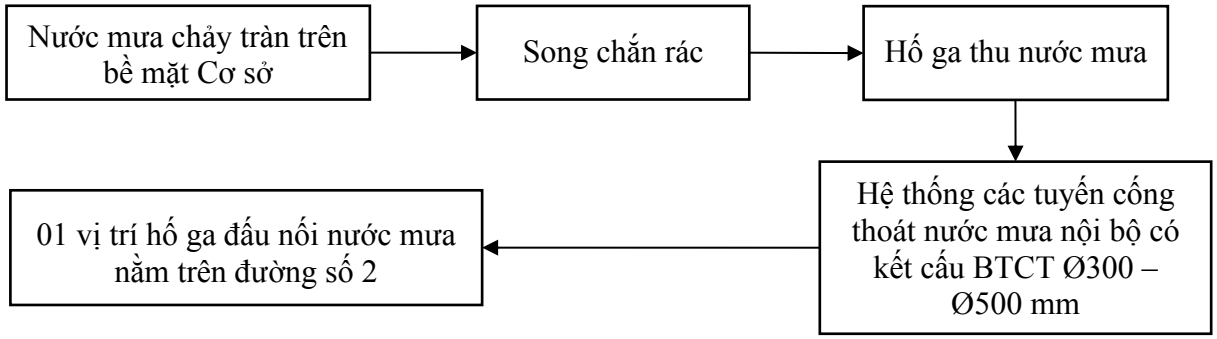
(Nguồn: Hoàng Huệ, Giáo trình cấp thoát nước 1997, tính toán năm 2025)

❖ **Tác động:**

Theo nguyên tắc, nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm: nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm,… Khi chảy qua các vùng chứa các chất ô nhiễm, nước mưa sẽ cuốn theo các thành phần ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận, tạo điều kiện lan truyền nhanh các chất ô nhiễm. Tùy theo phương án khống chế nước mưa cục bộ mà thành phần và nồng độ nước mưa thay đổi đáng kể.

❖ **Biện pháp giảm thiểu:**

➢ ***Theo GPMT đã được cấp và hiện hữu:***



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa tại Cơ sở

Để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Khống chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải, chất thải rắn) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải, khu vực sân bãi và khu hành lang được tráng bê tông tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh. Công ty sử dụng hệ thống đường ống thu gom nước mưa như sau:

+ Tuyến thoát nước mưa mái có kết cấu ống HDPE Ø 114 – 140 – 225, tổng chiều dài khoảng 420 mét;

+ Tuyến thoát nước mưa dọc theo các công trình nhà xưởng, nhà kho có kết cấu BTCT D300, D400, tổng chiều dài khoảng 326 mét;

+ Tuyến thoát nước mưa dọc trong khuôn viên Cơ sở có kết cấu BTCT D300, D500 và D600 với chiều dài tuyến ống lần lượt là 302,5 mét, 54 mét và 330,5 mét.

+ Tuyến thoát nước mưa tại các đoạn thường xuyên có phương tiện tải trong nặng ra vào và đoạn từ hố ga thoát nước thải cuối cùng của Cơ sở đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN có kết cấu BTCT chịu lực D500, tổng chiều dài khoảng 35 mét;

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế với độ dốc 0,2 %. Hướng dốc từ các khu nhà xưởng ra xung quanh và đổ ra cống thoát nước ngoài đường giao thông của KCN.

+ Nước mưa trong Công ty sau khi thu gom vào tuyến ống riêng được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Đồng Xoài III tại 01 vị trí hố ga đấu nối nước mưa nằm trên đường số 2 (hố ga HG2-KCN).

+ Tọa độ vị trí đấu nối nước mưa: X=1273 369.94, Y= 568 024.69 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)*

+ Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

- Thường xuyên kiểm tra, tu bổ hệ thống thoát nước mưa, thu dọn rác tránh hiện tượng tắc nghẽn gây ngập úng;

- Hệ thống thoát nước mưa sẽ được định kì nạo vét, bùn thải thu gom sẽ thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý.

➢ ***Đề xuất cấp lại GPMT***

Sau khi nâng công suất, hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở không thay đổi sơ với GPMT đã được cấp. Chủ Cơ sở tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý, thu gom thoát nước mưa theo GPMT đã được cấp để hạn chế tác động xấu đến môi trường và con người.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Nước thải sinh hoạt

❖ **Nguồn phát sinh:**

Từ hoạt động sinh hoạt, vệ sinh của công nhân viên và chuyên gia làm việc tại Cơ sở.

Căn cứ Mục 2.11.1 Lưu lượng nước thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lưu lượng nước thải phát sinh được dự báo khoảng ≥80% chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng. Do đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ được ước tính bằng 100% lượng nước cấp.

Bảng 3.3. Lưu lượng nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở

TT	Hoạt động sử dụng nước	Theo GPMT đã được cấp			Đề xuất cấp lại GPMT		
		Số lượng người	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)	Số lượng người	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)
1	Sinh hoạt, vệ sinh của công nhân viên	122	9,8	9,8	200	16	16
Tổng		**122**	**9,8**	**9,8**	**200**	**16**	**16**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

Dựa vào hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt trong trường hợp chưa qua xử lý theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 1993) thống kê đối với một số quốc gia đang phát triển về khối lượng chất ô nhiễm do mỗi người hằng ngày đưa vào môi trường và hoạt động sinh

hoạt của công nhân làm việc tại Cơ sở, tính toán hệ số ô nhiễm nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại Cơ sở bằng 50% hệ số ô nhiễm theo WHO được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.4. Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt đưa vào môi trường và tải lượng ô nhiễm của công nhân, kg/ngày

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người/ngày)		Tải lượng (kg/ngày)[2]
		Theo WHO[1]	Áp dụng cho cơ sở[2]	
1	BOD_5	45 – 54	22,5 – 27	4,5 – 5,4
2	COD	72 – 102	36 – 51	7,2 – 10,2
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	70 – 145	35 – 72,5	7 – 14,5
4	Dầu mỡ ĐTV	10 – 30	5 – 15	1 – 3
5	Amoni	2,4 – 4,8	1,2 – 2,4	0,24 – 0,48
6	Tổng Nitơ	6 – 12	3 – 6	0,6 – 1,2
7	Tổng photpho	0,8 - 4	0,4 – 2,0	0,08 – 0,4
8	Coliform	$10^6 – 10^9$	$5x10^5 – 5x10^8$	$10^5 – 10^8$

(Nguồn: (1)WHO, (2) Công ty Lê Nguyên tính toán năm 2025)

Ghi chú: Tải lượng (kg/ngày) = Hệ số ô nhiễm (g.người/ngày) x số người/1.000.

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.5. Nồng độ ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt của công nhân, mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III
1	BOD_5	mg/l	281,25 – 337,5	**50**
2	COD	mg/l	450 – 637,5	**150**
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	437,5 – 906,25	**100**
4	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	62,5 – 187,5	**-**
5	Amoni	mg/l	15 – 30	**10**
6	Tổng Nitơ	mg/l	37,5 – 75	**40**
7	Tổng photpho	mg/l	5 – 25	**6**
8	Coliform	MPN/100ml	$6,25x10^6 – 6,25x10^9$	**5.000**

(Nguồn: Công ty Lê Nguyên tính toán năm 2025)

Ghi chú: Nồng độ (mg/l) = Tải lượng (kg.ngày) x 10^6 / {Lưu lượng nước thải (m^3/ngày) x 1.000} (lít/ngày).

Nhận xét: Theo số liệu được tính toán tại bảng trên cho thấy nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý đều có các chỉ tiêu ô nhiễm vượt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồng Xoài III nên lượng nước thải này cần được xử lý trước khi thải ra hệ thống thu gom nước thải chung của KCN.

❖ **Tác động**

Bảng 3.6. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

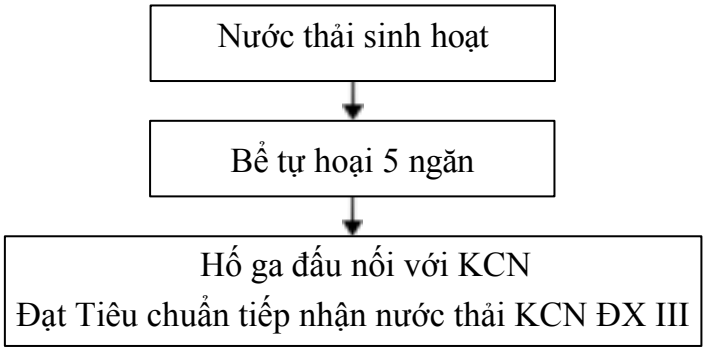
TT	Thông số	Tác động
1	pH	- Ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các loài thuỷ sinh.
2	Các chất hữu cơ	- Thuốc nhuộm khó phân giải làm giảm nồng độ ôxy hoà tan trong nước; - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
3	Muối hòa tan	- Tiêu diệt các loại thủy sinh.
4	Chất rắn lơ lửng	- Giảm khả năng hấp thụ ánh sáng, hòa tan oxy trong nước. - Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh.
5	Các chất dinh dưỡng (Nitơ, Photpho)	- Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
6	Dầu mỡ	- Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống thuỷ sinh, giảm oxy khuếch tán từ không khí vào trong nước. - Ảnh hưởng đến mục đích cung cấp nước và nuôi trồng thuỷ sản. Gây chết các động vật nuôi dưới nước. - Chuyển hoá thành các hợp chất độc hại khác như Phenol, các dẫn xuất Clo của Phenol.
7	Các vi khuẩn gây bệnh	- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, ly, tả; - Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột; E.coli (Escherichia Coli) là vi khuẩn thuộc nhóm Coliform, có nhiều trong phân người.

(Nguồn: Công ty Lê Nguyên tổng hợp, năm 2026)

❖ **Công trình, biện pháp xử lý**

➢ ***Theo GPMT đã được cấp***

Hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở được bố trí dọc theo nhà xưởng và riêng biệt với tuyến thu gom nước mưa. Công ty sử dụng hệ thống đường ống thu gom nước thải như sau:



Hình 3.2. Quy trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở

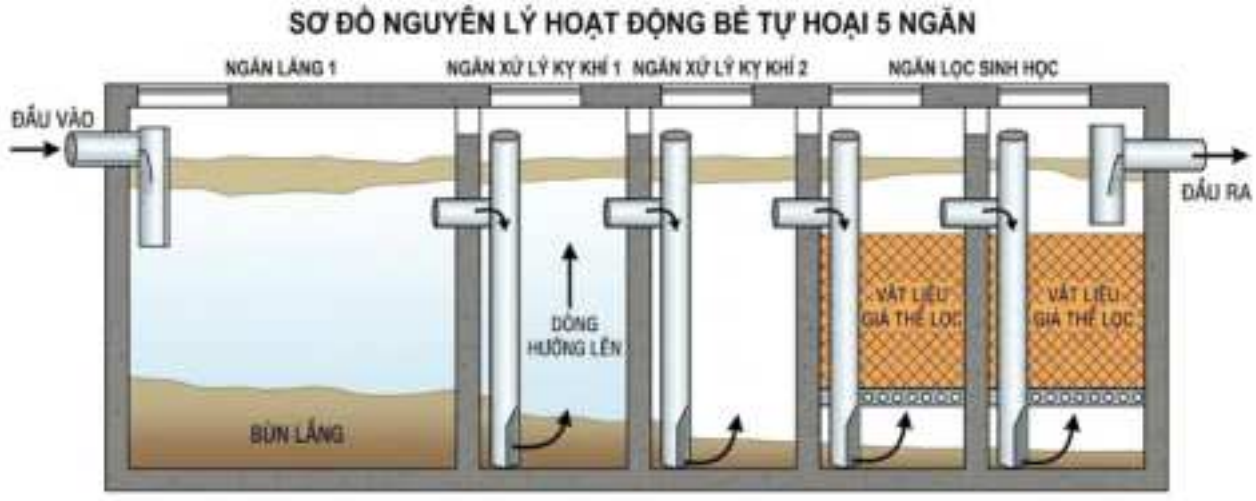
+ Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh của Cơ sở được thu gom bằng đường ống PVC Ø200, độ dốc 0,2%, chiều dài 67 mét dẫn vào bể tự hoại 5 ngăn của Cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III được thu gom bằng đường ống PVC Ø200, độ dốc 0,2%, chiều dài 80 mét dẫn vào hệ thống thoát nước thải của KCN Đồng Xoài III tại 01 vị trí hố ga đấu nối nước thải nằm trên đường số 2 (hố ga HGNT1-KCN).

+ Tọa độ vị trí đấu nối nước thải: X=1273 394.94, Y= 568 027.57 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).*

+ Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 5 ngăn được trình bày trong hình sau:



Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn

<u>Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại:</u>

Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom về bể tự hoại 5 ngăn để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn chứa và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữa lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí.

Nước tiếp tục qua 2 ngăn lắng có tấm chắn hoặc đường ống hướng hướng dòng để loại bỏ cặn lắng (nhiệm vụ chính) và phân hủy 1 phần các chất hữu cơ trong nước thải (nhiệm vụ phụ). Việc bố trí 2 ngăn lắng và tấm chắn (hoặc đường ống hướng dòng) nhằm kéo dài đường đi của nước, tối ưu hóa thể tích hoạt động của các ngăn lắng.

Nước tiếp tục qua 2 ngăn lọc sinh học kỵ khí. Hai ngăn lọc kỵ khí này cũng được bố trí tấm chắn hoặc đường ống hướng dòng nhằm kéo dài đường đi của nước, tối ưu hóa thể tích hoạt động của các ngăn lắng. Tại ngăn sinh học kỵ khí có bố trí hệ thống vật liệu đệm làm giá thể cho vi sinh vật kỵ khí bám dính, phân phối đều trong nước và tăng cường khả năng tiếp xúc với nước thải. Dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí trong nước thải, các chất hữu cơ hòa tan trong nước bị loại bỏ.

Bể tự hoại có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 80%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 90%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 95%.

Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất tác động BOD_5, COD và SS giảm đáng kể. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 5 ngăn.

Kiểm chứng kích thước bể tự hoại:

Tổng thể tích phần lắng của bể tự hoại W bao gồm thể tích phần chứa nước W_n và thể tích phần chứa bùn W_b:

$$W = W_n + W_b$$

Thể tích nước được tính theo công thức:

$$W_n = K \times Q = 1,2 \times 16 = 19,2 \ (m^3)$$

Trong đó: K: hệ số lưu lượng, K = 1,2

Q: lưu lượng nước thải qua bể tự hoại trung bình ngày, lấy bằng 100% lượng nước dùng cho hoạt động vệ sinh: Q = 16 (m^3/ngày).

Thể tích phần bùn được tính theo công thức sau:

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2)/100.000$$

Trong đó:

a: tiêu chuẩn cặn lắng cho 1 người, a = 0,4 – 0,5 l/người.ngày.đêm

N: số công nhân viên của Cơ sở, N = 200 công nhân viên

t: thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 90 – 365 ngày, chọn t = 300 ngày

0,7: hệ số tính đến 30% cặn đã được phân hủy

1,2: hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết để xử lý cặn tươi)

P1: độ ẩm của cặn tươi, P1 = 95%

P2: độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P2 =- 90%

$$W_b = 0,4 \times 200 \times 300 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)/100.000 = 8,4 \ (m^3)$$

Thể tích tổng cộng phần lắng của bể tự hoại sẽ là:

$$W = W_n + W_b = 19,2 + 8,4 = 27,6\ m^3$$

Như vậy, tổng dung tích bể tự hoại cần thiết cho toàn Cơ sở là 27,6m^3

Hiện tại, Cơ sở đã có 02 bể tự hoại 05 ngăn với tổng thể tích 31,24 m^3, đảm bảo khả năng xử lý nước thải sinh hoạt của 200 công nhân viên tại Cơ sở.

- ***Đề xuất cấp lại GPMT***

Sau khi nâng công suất chủ cơ sở tiếp tục sử dụng hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của Cơ sở theo GPMT đã được cấp. Không tiến hành cải tạo nâng cấp hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt. Đồng thời, Chủ Cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý, xử lý nước thải theo GPMT đã được cấp để hạn chế tác động xấu đến môi trường và con người.

3.1.2.2. Nước thải sản xuất

❖ **Nguồn phát sinh**

Stt	Mục đích sử dụng	Theo GPMT đã được cấp		Đề xuất cấp lại GPMT	
		Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải
1	Nước cấp cho buồng sơn màng nước → Nước thải từ buồng sơn màng nước	4	3,2	4	3,2
2	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun → Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun	0,8	0,6	0,8	0,6
TỔNG		**4,8**	**3,8**	**4,8**	**3,8**

- *Nước thải từ buồng sơn màng nước:*

Đối với buồng sơn màng nước, nước trong bể chứa nước mỗi buồng sẽ được bơm hút tuần hoàn đưa lên trên cao và rưới đều nước lên máng cong tạo thành 1 màng nước mỏng, bụi sơn phát sinh trong quá trình xịt sơn theo hướng vuông góc sẽ bị nước cuốn từ trên đưa xuống dưới và tuần hoàn liên tục.

Tại Cơ sở có 8 buồng sơn màng nước phục vụ cho quá trình sản xuất: Mỗi buồng sơn màng nước đều có một bể chứa nước riêng. Lưu lượng nước cấp ban đầu cho 1 buồng sơn là 0,5 m^3/buồng, tổng lượng nước sử dụng cho các buồng sơn là 4 m^3.

Trong quá trình sản xuất, nước được tuần hoàn sử dụng tại các bể chứa nước của 8 buồng sơn màng nước trong 2 tuần và sẽ được thay thế bằng nước mới. Sau mỗi ngày sản xuất, lượng nước trong các buồng sơn màng nước sẽ bị bay hơi, thất thoát 20%. Do đó, lưu lượng mỗi lần xả thải thay nước mới tính bằng 80% tổng dung tích bể chứa nước của

8 buồng sơn màng nước thì lưu lượng nước thải phát sinh 3,2 m^3/2 tuần tương đương 3.200 kg/2 tuần.

Thực tế nước thải sản xuất từ hệ thống buồng sơn màng nước tại cơ sở được đánh giá ở mức rất thấp và không liên tục. Đặc thù của công đoạn sơn trong dây chuyền sản xuất không phải là công đoạn sản xuất đại trà mà chỉ đóng vai trò là công đoạn hiệu chỉnh. Cụ thể, hệ thống sơn chỉ hoạt động đối với một tỷ lệ nhỏ các sản phẩm sau kiểm tra không đạt yêu cầu về thẩm mỹ hoặc màu sắc vỏ ngoài. Do tần suất hoạt động không thường xuyên, nước trong bể tuần hoàn của buồng sơn được duy trì sử dụng trong thời gian dài; việc thải bỏ và thay nước mới chỉ diễn ra định kỳ với khối lượng rất nhỏ. Bên cạnh đó, nhờ cơ chế thu gom bụi sơn bằng màng nước tuần hoàn kín, lượng nước thất thoát chủ yếu do bay hơi tự nhiên

- *Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy và 20 máy ép phun*

Công ty đã lắp đặt 01 HTXL khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy và 20 máy ép phun. Nước được sử dụng để kết hợp với giấy tổ ong tạo thành màng nước, nhằm giảm nhiệt độ không khí sau khi sấy và hấp thụ một phần khí thải phát sinh. Hệ thống có 01 bể chứa nước với dung tích khoảng 0,8 m^3.

Lượng nước cấp ban đầu bể chứa khoảng 0,8 m^3/lần (căn cứ theo kinh nghiệm sản xuất tại Nhà máy khác có ngành nghề tương tự của Chủ đầu tư).

Theo kinh nghiệm của Chủ đầu tư, nước trong bể chứa nước được tuần hoàn sử dụng trong 2 tuần và sẽ được thay thế bằng nước mới, nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa trong các thùng phuy 1.000L, cặn thải sau khi lắng sẽ được thu gom hằng ngày vào các thùng chứa chuyên dụng. Sau đó, hợp đồng với đơn vị có chức năng đem toàn bộ nước thải sản xuất và cặn đi xử lý theo đúng quy định hiện hành. Ước tính tỷ lệ thất thoát của lượng nước do quá trình bay hơi và cặn thải là 30%. Do đó, lưu lượng mỗi lần xả thải thay nước mới tính bằng 70% tổng dung tích bể chứa nước của hệ thống thì lưu lượng nước thải phát sinh 0,6 m^3/2 tuần tương đương 600 kg/2 tuần.

❖ **Tác động**

- Nước thải từ buồng sơn có hàm lượng COD cao là do chất có trong thành phần sơn bị hòa tan 1 phần vào trong nước do quá trình xáo trộn trong bồn chứa và SS cao do các thành phần sơn còn lại không hòa tan, đây chính là lượng sơn nổi trên mặt nước nếu sơn thừa từ quá trình phun được phun trực tiếp vào nước mà không có sự xáo trộn dòng nước. Xylen và butyl axetat,… trong nước thải có tác hại như gây loạng choạng, đau đầu, khi nồng độ lớn sẽ dẫn đến ung thư và có thể tử vong cho công nhân nếu không thực hiện đúng các quy tắc bảo hộ. Nếu lượng nước này thải ra môi trường nước mà không xử lý sẽ làm chết các vi sinh vật sống trong nước và chết các loại thực vật trong nước làm suy giảm hệ sinh thái.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải sấy hạt nhựa và hơi nhựa chủ yếu hình thành tại thiết bị lọc ướt và buồng ép phun, có lưu lượng nhỏ và mức độ ô nhiễm thấp. Thành phần nước thải bao gồm cặn lơ lửng là bụi nhựa mịn, một phần hơi nhựa ngưng tụ và vết hợp chất hữu cơ bay hơi hòa tan. Nước thải có pH gần trung tính, hàm lượng TSS và COD ở mức thấp đến trung bình, BOD_5 thấp, khả năng phân hủy sinh học

kém. Không phát sinh kim loại nặng hay các chất độc hại đặc thù, mùi nhựa nhẹ. Nếu lượng nước thải này xả trực tiếp ra môi trường mà không qua xử lý, các chất rắn lơ lửng và hợp chất hữu cơ trong nước có thể làm tăng độ đục, suy giảm chất lượng nguồn tiếp nhận và ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của thủy sinh. Các hợp chất hữu cơ khó phân hủy sinh học có thể tích tụ, gây suy giảm oxy hòa tan, tác động bất lợi đến hệ sinh thái nước. Ngoài ra, mùi nhựa nhẹ và cặn polymer lắng đọng có thể gây mất mỹ quan môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng đất, nước khu vực tiếp nhận và tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm thứ cấp lâu dài.

❖ **Công trình biện pháp xử lý**

➢ ***Theo GPMT đã được cấp***

Nước thải sản xuất từ buồng sơn màng nước và hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy và 20 máy ép phun sẽ được lưu chứa trong các thùng chứa có thể tích 1.000 L, cặn sơn thải sau khi lắng sẽ được thu gom hằng ngày vào các thùng chứa chuyên dụng tại kho chứa chất thải nguy hại. Tại Cơ sở bố trí 04 thùng chứa thể tích 1.000 L để thu gom nước thải từ buồng sơn màng nước và hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy và 20 máy ép phun. Sau đó, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định hiện hành.

➢ ***Đề xuất cấp lại GPMT***

Trong giai đoạn nâng công suất, Cơ sở không phát sinh thêm nguồn phát sinh nước thải sản xuất so với Giấy phép môi trường đã được cấp. Do đó, Chủ cơ sở sẽ tiếp tục sử dụng phương án thu gom, bàn giao nước thải sản xuất cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định. Cam kết không thực hiện xả nước thải sản xuất chưa qua xử lý ra môi trường.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THU GOM, XỬ LÝ BỤI THẢI, KHÍ THẢI

Bảng 3.7. Tóm tắt các công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

STT	Hạng mục công trình	Theo GPMT và GPMT điều chỉnh đã được cấp	Hiện hữu	Đề xuất cấp lại GPMT	Ghi chú
1	**Hệ thống thu gom xử lý bụi từ công đoạn băm nghiền ba vớ nhựa và sản phẩm lỗi**				
1.1	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền ba vớ nhựa	Bụi → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Đạt QCVN 02/2019/BYT phát tán ra môi trường khu vực sản xuất.	Không lắp đặt	Không lắp đặt	Giai đoạn hiện hữu Cơ sở không thực hiện công đoạn băm nghiền ba vớ nhựa
2	**Hệ thống thu gom xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun**				
2.1	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun	- Bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1) - Hơi nhựa từ quá trình ép phun → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2) - (1) + (2) → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát	- Bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy (18 bồn sấy hiện hữu) → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1) - Hơi nhựa từ quá trình ép phun (20 máy hiện hữu) → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2) - (1) + (2) → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát	- Bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy (18 bồn sấy hiện hữu) → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1) - Hơi nhựa từ quá trình ép phun (20 máy hiện hữu) → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2) - (1) + (2) → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát	Không thay đổi
2.2	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27	-	-	- Hơi nhựa từ quá trình ép phun (27 máy dự kiến bổ sung) → Chụp hút → Hệ thống thu gom	Cơ sở lắp đặt thêm 01 HTXL khí thải hơi nhựa từ quá

STT	Hạng mục công trình	Theo GPMT và GPMT điều chỉnh đã được cấp	Hiện hữu	Đề xuất cấp lại GPMT	Ghi chú
	máy ép phun			→ Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát	trình ép phun của 27 máy ép phun mới
3	**Hệ thống thu gom xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn**				
3.1	Quy trình thu gom xử lý	Bụi, hơi dung môi → Buồng sơn màng nước → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Ống thu gom chung → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát	Bụi, hơi dung môi → Buồng sơn màng nước → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Ống thu gom chung → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát	Bụi, hơi dung môi → Buồng sơn màng nước → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Ống thu gom chung → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát	Không thay đổi

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

3.2.1. Bụi, khí thải từ công đoạn sấy, ép phun

❖ **Nguồn phát sinh:** từ hoạt động của máy sấy và ép phun phun định hình nhựa.

Trong quá trình sấy hạt nhựa sẽ phát sinh bụi và hơi nhựa. Nguyên liệu nhựa sử dụng cho quá trình sản xuất là hạt nhựa nguyên sinh PA, PP và hạt nhựa tái sinh PA, PP. Căn cứ vào phiếu an toàn hóa chất (MSDS) của các loại nhựa do Công ty cung cấp, thành phần hóa chất chính của các loại hóa chất sử dụng như sau: Nhựa PA: Poly (N, N' hexametylenadipinediamit) hay còn gọi là polyamit - $C_{12}H_{26}N_2O_4$ (100%); nhựa PP: Polypropylen - $[CH_2CH(CH_3)]_n$ (100%). Các thành phần ô nhiễm chủ yếu có trong hơi nhựa phát sinh tại cơ sở có thể có gồm Propylene, Ethylene, Etyl benzen, 1,3-Butadien và Styren.

Trong báo cáo này, sử dụng hệ số phát thải khí thải và bụi của tổ chức quản lý môi trường Bang Michigan – Mỹ lượng VOC phát sinh khoảng 0,0284 Lb/tấn nhựa tương đương 0,01 kg/ tấn nhựa (quy đổi 1 Lb = 453,5924 gram). Lượng bụi phát sinh khoảng 0,0802 Lb/tấn nhựa tương đương 0,04 kg/tấn nhựa.

Khối lượng nhựa sử dụng cho quá trình sản xuất theo GPMT đã được cấp khoảng 15.943,239 tấn/năm, tương đương 51,1 tấn/ngày, sau khi nâng công suất khoảng 17.632,212 tấn/năm, tương đương 58,8 tấn/ngày.

Khu vực sấy được bố trí trong nhà xưởng có tổng chiều dài khoảng 30 m. Chiều cao phát thải hiệu quả là 2m. Trong khu vực nhà xưởng, vận tốc gió tối thiểu là 0,2 m/s (QCVN 26:2016/BYT). Lưu lượng không khí qua khu vực sấy là 12 m^3/s, tương đương 43.200 m^3/giờ.

Như vậy, tải lượng và nồng độ bụi và hơi nhựa phát sinh tại khu vực sấy hạt nhựa được tính toán như sau:

Bảng 3.8. Tải lượng, nồng độ bụi và hơi nhựa phát sinh trong khu vực sấy hạt nhựa

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng sử dụng (tấn/ngày)	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3)	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B
I	**Theo GPMT đã được cấp** (tính toán cho khu vực sấy bố trí có chiều dài khoảng 0,4m)				
1	Bụi	51,1	0,128	222,22	**≤ 80**
2	Propylen	17,89	0,011	19,1	**≤ 40**
3	Ethylene	12,78	0,008	13,89	**≤ 15**
4	Etyl benzen	10,22	0,006	10,42	**≤ 120**
5	1,3-Butadien	5,11	0,003	5,21	**≤ 20**
6	Styren	5,11	0,003	5,21	**≤ 100**
II	**Sau khi nâng công suất** (tính toán cho khu vực sấy bố trí có chiều dài khoảng 30m)				
1	Bụi	58,8	0,147	3,40	**≤ 80**
2	Propylen	20,58	0,013	0,30	**≤ 40**

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng sử dụng (tấn/ngày)	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3)	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B
3	Ethylene	14,70	0,009	0,21	**≤ 15**
4	Etyl benzen	11,76	0,007	0,17	**≤ 120**
5	1,3-Butadien	5,88	0,004	0,09	**≤ 20**
6	Styren	5,88	0,004	0,09	**≤ 100**

(Nguồn: Công ty Lê Nguyên tổng hợp và tính toán, năm 2026)

Khu vực ép nhựa được bố trí trong nhà xưởng có tổng chiều dài khoảng 220 m. Chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Trong khu vực nhà xưởng, vận tốc gió tối thiểu là 0,2 m/s (QCVN 26:2016/BYT). Lưu lượng không khí qua khu vực ép nhựa là 88 m^3/s, tương đương 316.800 m^3/giờ.

Như vậy, tải lượng và nồng độ hơi nhựa phát sinh tại khu vực ép nhựa được tính toán như sau:

Bảng 3.9. Tải lượng, nồng độ hơi nhựa phát sinh trong khu vực ép nhựa

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng sử dụng (tấn/ngày)	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3)	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B
I	**Theo GPMT đã được cấp**				
1	Propylen	17,89	0,011	1,53	**≤ 40**
2	Ethylene	12,78	0,008	1,11	**≤ 15**
3	Etyl benzen	10,22	0,006	0,83	**≤ 120**
4	1,3-Butadien	5,11	0,003	0,42	**≤ 20**
5	Styren	5,11	0,003	0,42	**≤ 100**
II	**Sau khi nâng công suất**				
1	Propylen	20,58	0,013	0,04	**≤ 40**
2	Ethylene	14,70	0,009	0,03	**≤ 15**
3	Etyl benzen	11,76	0,007	0,02	**≤ 120**
4	1,3-Butadien	5,88	0,004	0,01	**≤ 20**
5	Styren	5,88	0,004	0,01	**≤ 100**

(Nguồn: tổng hợp và tính toán, năm 2026)

❖ **Biện pháp giảm thiểu**

➢ ***Theo GPMT đã được cấp***

Để giảm thiểu bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí công nhân quét dọn vệ sinh khu vực sản xuất để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh, tránh để lâu ngày, bụi khô và phát tán khi có gió.

- Thiết kế nhà xưởng thông thoáng.

- Bố trí quạt thông gió tại khu vực nhà xưởng.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang,... cho công nhân.

- Xung quanh nhà xưởng trồng cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực Nhà máy.

- Công ty cam kết chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT và các quy định hiện hành.

- Công ty đã lắp đặt một hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun với công suất 20.000 m^3/giờ để xử lý toàn bộ lượng bụi và hơi nhựa phát sinh từ các máy này.

☞ Tên đơn vị thiết kế và thi công công trình xử lý khí thải

+ Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

+ Đại diện: Ông LIN TRÍ MINH

+ Địa chỉ: Số nhà 09, Khu Phố Cây Da, Phường Tân Khánh, TP Hồ Chí Minh

+ Điện thoại: 027 43794394

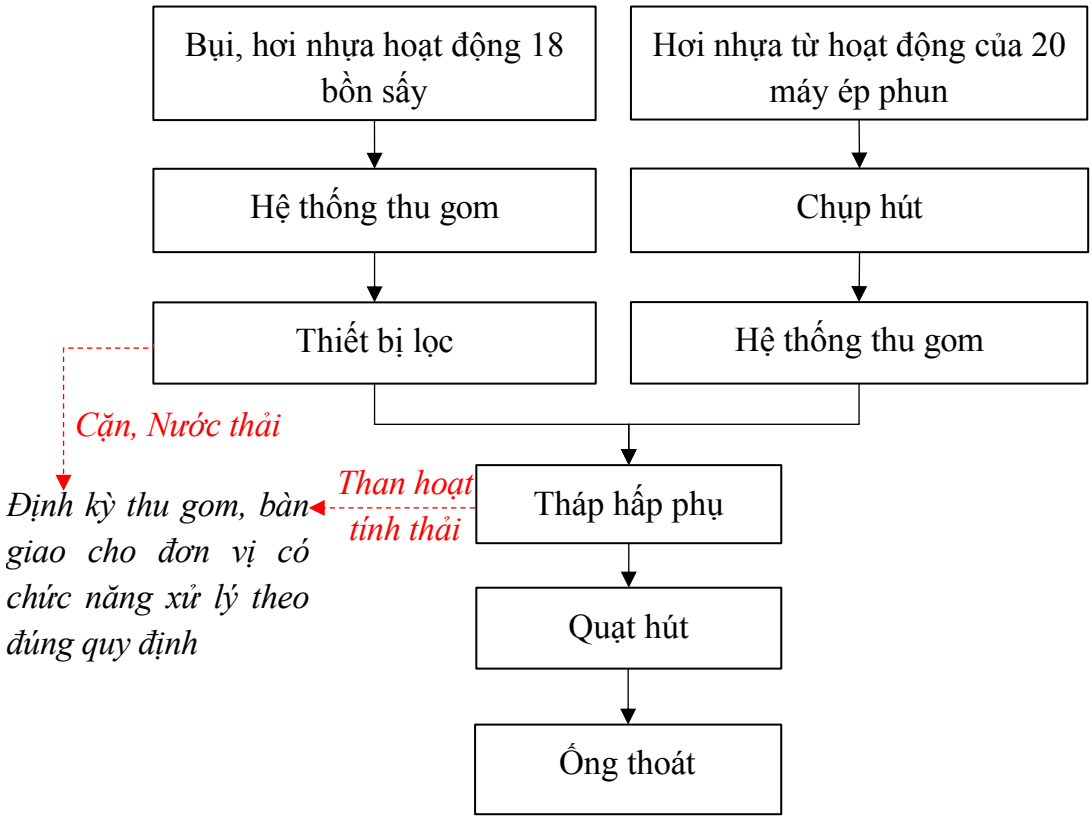
☞ Chức năng, quy mô và công suất của công trình xử lý khí thải

+ Chức năng: Hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun

+ Quy mô và công suất: 20.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun, công suất 20.000 m^3/giờ được trình bày như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải từ quá trình sấy và ép phun

Thuyết minh quy trình:

Tại khu vực ép phun định hình nhựa, Công ty dự kiến bố trí hệ thống thu gom khí thải cục bộ gồm 20 chụp hút, tương ứng với 20 máy ép nhựa. Các chụp hút được thiết kế dạng cố định, lắp đặt trong không gian tương đối kín nhằm tối ưu hiệu quả thu gom hơi nhựa phát sinh ngay tại nguồn. Khí thải sau khi được thu gom sẽ được dẫn qua hệ thống đường ống kín về tháp hấp phụ để xử lý.

Bên cạnh đó, Công ty đã lắp đặt 18 bồn sấy phục vụ quá trình sấy hạt nhựa. Tại khu vực này, hệ thống thu gom khí thải được thiết kế với hệ thống thu gom khí thải từ các máy ép phun, có nhiệm vụ thu gom hơi nhựa phát sinh trong quá trình sấy. Dòng khí thải sau đó được chuyển đến thiết bị lọc sơ bộ có tích hợp hệ thống cấp nước.

Trong thiết bị lọc, nước được bơm tuần hoàn qua các tấm vật liệu dạng tổ ong, tạo thành lớp màng nước mỏng trên bề mặt tiếp xúc. Khi dòng khí thải đi qua, quá trình trao đổi nhiệt và truyền khối xảy ra: nước hấp thụ nhiệt từ dòng khí và bay hơi, qua đó làm giảm đáng kể nhiệt độ khí thải; đồng thời, một phần hơi nhựa được giữ lại trên bề mặt vật liệu tổ ong đã được làm ẩm. Sau công đoạn này, dòng khí tiếp tục được dẫn về tháp hấp phụ, kết hợp xử lý cùng với dòng khí thải từ khu vực các máy ép phun.

Tại tháp hấp phụ, các hợp chất hữu cơ trong hơi nhựa được giữ lại thông qua cơ chế hấp phụ vật lý trên bề mặt than hoạt tính. Than hoạt tính có cấu trúc vi mao quản phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giữ lại các phân tử ô nhiễm trong các lỗ rỗng nhờ lực tương tác bề mặt. Dòng khí sau khi đi qua lớp vật liệu hấp phụ đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT và được thải ra môi trường thông qua ống xả.

Tháp hấp phụ được thiết kế dạng hình trụ, bên trong bố trí lớp vật liệu than hoạt tính gồm 5 lớp, mỗi lớp có chiều dày khoảng 15 mm. Hiệu suất hấp phụ phụ thuộc vào đặc tính cấu trúc lỗ rỗng của than hoạt tính và suy giảm theo thời gian sử dụng do hiện tượng bão hòa. Trong điều kiện vận hành bình thường, hiệu suất xử lý hơi nhựa của hệ thống đạt khoảng 80–90%.



Hình 3.4. Hệ thống xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun

Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của hệ thống xử lý hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sấy và ép phun

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Chụp hút của máy ép phun	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 0,5m x 0,4m x 0,4m Vật liệu: Inox 304	20 cái
2	Đường ống hút hơi nhựa của bồn sấy	Đường kính: 0,3 m Vật liệu: Inox 304	2 cái
3	Thiết bị lọc bụi khô	Lưu lượng khí tối đa: 15-16 m^3/phút Đường kính ống vào: 3 inch	6 cái

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		Dung tích thùng chứa bụi: 26 lít Hiệu suất lọc đến 5µ Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 940x940x1900mm	
4	Thiết bị lọc bụi ướt	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2m x 1m x 1,7m Vật liệu: Inox 304 Kích thước bể chứa nước: Dài x Rộng x Cao = 2m x 1m x 0,4m Vật liệu bể chứa nước: Inox 304 Kích thước màng nước: Dài x Rộng x Cao = 0,77m x 0,77m x 0,15m Vật liệu: màng nước, giấy tổ ong.	1 cái
5	Quạt hút	Công suất: 55 KW Lưu lượng: 20.000 m^3/giờ	1 cái
6	Tháp hấp phụ	Kích thước: DK x C = 2,4m x 6m Vật liệu: Inox 304 Than hoạt tính 5 lớp, mỗi lớp dày 15mm.	1 hệ thống
7	Ống thoát	Đường kính: 0,6m Chiều cao đỉnh ống thoát: 12m	1 cái

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

➢ ***Đề xuất cấp lại GPMT***

Cơ sở tiếp tục duy trì và vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải hiện hữu để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ 20 máy ép phun và 18 bồn sấy nhựa đang hoạt động, bảo đảm khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Đồng thời, Cơ sở đầu tư lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý khí thải mới nhằm xử lý hơi nhựa phát sinh từ 27 máy ép phun mới. Khí thải sau xử lý của hệ thống này được dẫn đấu nối và thải ra môi trường thông qua ống khói của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy – ép phun hiện hữu, bảo đảm quản lý tập trung và kiểm soát đồng bộ. Quy trình tổng thể hệ thống như sau:

☞ <u>Tên đơn vị thiết kế</u>

+ Tên đơn vị: Công ty TNHH DV TV Kỹ thuật Môi trường An Bình
+ Đại diện: Ông Hoàng Công Phúc
+ Địa chỉ: Số 1/15, Đường số 22, Phường Phước Long, TP. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại:

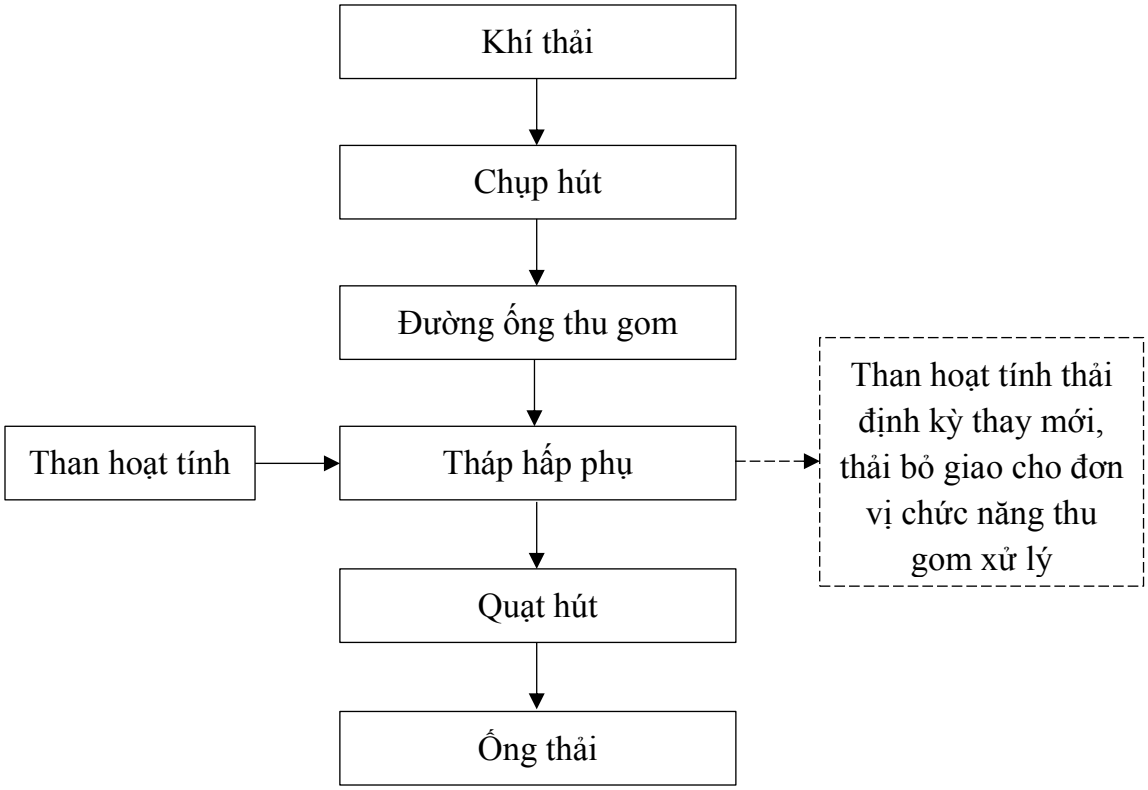
☞ Chức năng, quy mô và công suất của công trình xử lý khí thải

+ Chức năng: Hệ thống xử lý khí thải từ 27 máy ép phun mới

+ Quy mô và công suất: 30.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Quy trình công nghệ được trình bày như sau:



Hình 3.5. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải 27 máy ép phun mới

Thuyết minh quy trình:

Trong quá trình vận hành 27 máy ép phun nhựa, khí thải và hơi nhựa phát sinh chủ yếu tại khu vực miệng phun, xy lanh gia nhiệt và khuôn ép, với thành phần chính là hơi nhựa nóng, hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC), mùi nhựa đặc trưng và một lượng nhỏ bụi nhựa mịn.

Toàn bộ khí thải phát sinh được thu gom cục bộ bằng chụp hút lắp đặt trực tiếp tại từng máy ép phun. Khí thải sau đó được dẫn theo hệ thống đường ống thu gom kín về tháp hấp phụ than hoạt tính. Tại đây, các hợp chất hữu cơ bay hơi và mùi được giữ lại trên bề mặt than hoạt tính nhờ cơ chế hấp phụ vật lý, giúp giảm đáng kể nồng độ VOC và mùi trong dòng khí.

Khí sau xử lý đạt yêu cầu môi trường được quạt hút dẫn qua ống thải và thải ra môi trường không khí xung quanh. Than hoạt tính trong tháp được theo dõi và thay thế định kỳ khi bão hòa; lượng than thải được thu gom, lưu giữ và bàn giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

Hệ thống xử lý được thiết kế vận hành ổn định, liên tục, phù hợp với quy mô 27 máy ép phun, góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí, mùi khó chịu và đảm bảo khí thải đầu ra đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải 27 máy ép phun mới được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải 27 máy ép phun mới

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Quạt hút	Công suất: 37 KW/50HP/380V Lưu lượng: 30.000 m^3/giờ Vật liệu: thép sơn epoxy Xuất xứ: Việt Nam	1 cái
2	Thiết bị hấp phụ	Kích thước: L x W x H = 4.050 x 1.600 x 2.350 mm Gồm 03 khung chứa than hoạt tính Thao tác đổ than phía trên tháo liệu than phía dưới Vật liệu: thép dày 2mm, sơn epoxy	1 cái
3	Ống thoát	Đường kính: 800 mm Chiều cao đỉnh ống thoát: 12.000 mm Vật liệu: Tole mạ kẽm 1,1 mm	1 cái

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

3.2.2. Bụi, khí thải từ buồng sơn màng nước

❖ **Nguồn phát sinh:** từ công đoạn sơn các chi tiết nhựa (sơn bổ sung màu cho các chi tiết bị lỗi, không thực hiện thường xuyên)

Trong báo cáo này, sử dụng hệ số phát thải của WHO, 1993 để tính toán tải lượng VOC phát sinh từ quá trình phun sơn. Báo cáo sẽ tham khảo hệ số ô nhiễm của quá trình sơn của WHO để đánh giá nhanh. Hệ số phát sinh VOC do sơn của WHO là 560kg/tấn, căn cứ vào hoá chất sử dụng tại Cơ sở mà VOC được xác định là Xylene, Ethyl acetate, n-butyl acetate, cyclohexanone). Toluene ($C_6H_5CH_3$); Iso propanol (C_3H_8O); Acetone (C_3H_6O); Ethyl acetate ($C_4H_8O_2$); Xylen; Ethylene glycol monobutyl ether ($C_6H_{14}O_2$) tên gọi khác là Ethyl glycol; Butyl acetate ($C_6H_{12}O_2$); Cellosolve acetate ($C_6H_{12}O$).

Ngoài ra, quá trình sơn chi tiết còn phát sinh bụi. Tuy nhiên hiện nay, chưa có thống kê hệ số phát thải ô nhiễm bụi từ quá trình sơn của Cơ sở sử dụng. Do đó, báo cáo sẽ tham khảo hệ số trong lĩnh vực sản xuất thuốc màu, sơn (WHO, 1993) để đánh giá nhanh. Hệ số phát sinh bụi do sản xuất thuốc màu, sơn của WHO là 10 kg/tấn. Giả sử 1 tấn sơn nguyên liệu sẽ sinh ra 10 kg bụi.

Khối lượng sơn sử dụng cho quá trình sản xuất:

+ Theo GPMT đã được cấp khoảng 0,936 tấn/năm, tương đương 0,003 tấn/ngày.

+ Sau khi nâng công suất khoảng 1,035 tấn/năm, tương đương 0,0035 tấn/ngày

Công ty có lắp đặt 8 buồng sơn. Khu vực sơn được bố trí trong nhà xưởng có tổng chiều dài khoảng 12 m. Chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Trong khu vực nhà xưởng, vận tốc gió tối thiểu là 0,2 m/s (QCVN 26:2016/BYT). Tổng lưu lượng không khí qua khu vực sơn là 4,8 m^3/s, tương đương 17.280 m^3/giờ.

Như vậy, tải lượng và nồng độ bụi khí thải phát sinh tại khu vực sơn được tính toán như sau:

Bảng 3.12. Tải lượng, nồng độ bụi và khí thải phát sinh trong khu vực sơn

TT	Chất ô nhiễm	Khối lượng sử dụng (tấn/ngày)	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3)	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B
Theo GPMT đã được cấp					
1	Bụi	0,003	0,002	0,12	**≤ 40**
2	Toluene	0,0003	0,01	0,58	**≤ 40**
3	Ethyl acetate	0,0002	0,007	0,41	**≤ 80**
4	Xylen	0,0001	0,004	0,23	**≤ 100**
5	Butyl acetate	0,0003	0,01	0,58	**≤ 80**
Theo GPMT đã được cấp					
1	Bụi	0,0035	0,0022	0,013	**≤ 40**
2	Toluene	0,00035	0,012	0,71	**≤ 40**
3	Ethyl acetate	0,00023	0,008	0,47	**≤ 80**
4	Xylen	0,00017	0,006	0,34	**≤ 100**
5	Butyl acetate	0,00035	0,012	0,71	**≤ 80**

(Nguồn: tổng hợp và tính toán, năm 2026)

❖ **Biện pháp giảm thiểu**

➢ ***Theo GPMT đã được cấp***

Để giảm thiểu tác động của bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn theo ĐTM, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân và kiểm tra, giám sát công nhân luôn mang bảo hộ lao động khi làm việc.

- Công ty sẽ tổ chức khám sức khỏe cho người lao động định kỳ hàng năm theo đúng qui định hiện hành.

- Thông gió tự nhiên và thông thoáng nhà xưởng bằng trái cầu thông gió.

- Công ty cam kết chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT, Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT và các quy định hiện hành.

Công ty sẽ bố trí 08 buồng sơn màng nước để giảm thiểu tác động của bụi sơn từ quá trình sơn. Mỗi buồng sơn màng nước, Công ty sẽ lắp đặt 1 cụm xử lý khí thải, công suất mỗi cụm là 2.500 m^3/giờ sau đó khi thải được tại tất cả các buồng sơn được dẫn về thiết bị xử lý khí thải chung của hệ thóng xử lý khí thải công suất 20.000 m^3/giờ để xử lý.

☞ <u>Tên đơn vi thiết kế và thi công công trình xử lý khí thải</u>

+ Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

+ Đại diện: Ông LIN TRÍ MINH

+ Địa chỉ: Số nhà 09, Khu Phố Cây Da, Phường Tân Khánh, TP Hồ Chí Minh

+ Điện thoại: 027 43794394

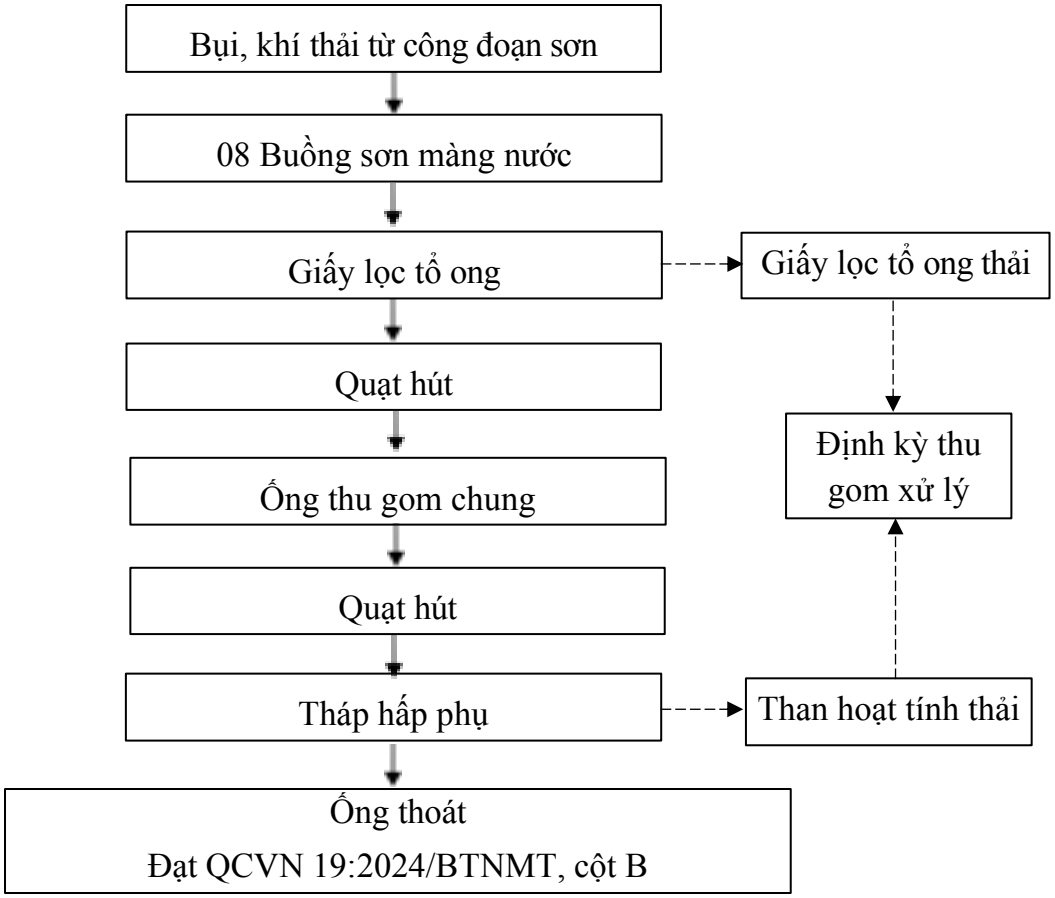
☞ <u>Chức năng, quy mô và công suất của công trình xử lý khí thải</u>

+ Chức năng: Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn

+ Quy mô và công suất: 20.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Quy trình hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn màng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn màng nước

Thuyết minh quy trình:

Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun sơn được thu gom nhờ hệ thống quạt hút, tạo dòng khí chuyển động cưỡng bức trong buồng sơn. Dưới tác động của lực hút, các hạt bụi sơn va đập vào bề mặt trong của buồng và bị giữ lại trong lớp màng nước được duy trì liên tục. Quá trình khuấy trộn trong môi trường nước làm cho các hạt bụi sơn phân tán và lơ lửng, đồng thời một phần các hợp chất hóa học trong sơn được hòa tan hoặc hấp thụ vào pha lỏng, qua đó làm giảm nồng độ chất ô nhiễm trong dòng khí.

Dòng khí sau khi được hấp thụ sơ bộ qua màng nước vẫn còn chứa hơi dung môi và một phần chất ô nhiễm dạng khí, được dẫn qua lớp vật liệu lọc bằng giấy dạng tổ ong. Tại đây, nhờ cấu trúc rỗng và diện tích bề mặt tiếp xúc lớn, các phân tử khí và hợp chất gây mùi tiếp tục bị giữ lại thông qua cơ chế hấp phụ và giữ ẩm trên bề mặt vật liệu.

Sau đó, toàn bộ các dòng khí tại 08 buồng sơn được dẫn về xử lý chung tại 01 tháp hấp phụ chứa vật liệu than hoạt tính để xử lý hoàn toàn các chất ô nhiễm còn sót lại trong khí thải. Tại tháp, các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) trong hơi dung môi được hấp phụ vào hệ thống vi mao quản của than hoạt tính thông qua lực tương tác bề mặt. Khí sau xử

lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B) và được thải ra môi trường thông qua ống thoát khí thải.



Hình 3.7. Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ qúa trình sơn

Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của hệ thống xử lý bụi và khí thải từ quá trình sơn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn màng nước

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Buồng sơn màng nước	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 2m x1m x1,7m Vật liệu: Inox 304 Kích thước bể chứa nước: Dài x Rộng x Cao = 2m x 1m x 0,4m Vật liệu bể chứa nước: Inox 304	8 buồng sơn
2	Tấm giấy lọc tổ ong	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 0,9 m x 0,2 m x 0,15 m Vật liệu: giấy tổ ong	8 cái
3	Quạt hút	Công suất: 0,75 KW Lưu lượng: 2.500 m^3/giờ	8 cái
4	Tháp hấp phụ	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 0,8m x 0,8m x 1,2m Than hoạt tính 5 lớp, mỗi lớp dày 15 mm.	1 cái
5	Ống thoát	Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 0,4m x 0,4m x 5,5m (chiều cao ống thoát tính từ đỉnh tháp hấp thụ đến đỉnh ống khói, cao qua	1 cái

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		mái nhà xưởng), chiều cao ống thoát tính từ mặt đất lên tới đỉnh ống khói là 10 m Vật liệu: Inox 304	

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

- ***Đề xuất cấp lại GPMT***

Sau khi nâng công suất sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn theo GPMT đã được cấp.

3.2.3. Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào nhà máy

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, một số biện pháp được Công ty áp dụng là:

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực Cơ sở phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.

- Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay… cho công nhân bốc xếp hàng hoá.

- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.

- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên nhà máy để thu gom bụi.

- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

❖ **Nguồn phát sinh**

Căn cứ Mục 2.12.1 Khối lượng chất thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được áp dụng cho đô thị loại III là 0,9 kg/người/ngày.

Số lượng công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 200 người, vậy tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được ước tính theo công thức sau:

$M_{chất\ thải\ rắn\ sinh\ hoạt}$ = 200 người x 0,9 kg/người/ngày = 180 kg/ngày ~ 56 tấn/năm

Hạng mục	Theo GPMT đã được cấp	Thực tế phát sinh	Đề xuất cấp lại GPMT
Số lượng công nhân viên	122	100	200
Khối lượng CTSH phát sinh (kg/ngày)	**63,4**	**52**	**180**

Chất thải rắn sinh hoạt chứa các thành phần như: Thực phẩm thừa, giấy vụn, bao bì nylon,… và các thành phần khác. Thành phần chất thải sinh hoạt có chứa 76 – 82% chất hữu cơ và 18 – 24% các chất khác. Do có thành phần hữu cơ cao, nếu không được quản lý tốt, chất thải rắn sinh hoạt sẽ phân hủy, gây mùi hôi khó chịu, làm ảnh hưởng đến sức khoẻ con người. Đồng thời để lâu ngày sẽ tích tụ khối lượng lớn dần, tạo ra các ổ dịch bệnh, ruồi muỗi phát triển. Ngoài ra, chất thải rắn sinh ra các chất khí độc hại như CO_2, CO, CH_4, H_2S, NH_3,... gây ô nhiễm cục bộ môi trường không khí khu vực Cơ sở.

❖ **Tác động**

Việc xả thải bừa bãi rác thải lâu ngày sẽ làm tăng khối lượng chất thải rắn trong môi trường. Sự phân hủy các chất thải sinh hoạt như thực phẩm, rau quả dư thừa sẽ phát sinh mùi hôi gây khó chịu và ô nhiễm môi trường. Các loại rác thải khó phân hủy như túi nilon, giấy, vỏ lon khi thải vào môi trường tự nhiên sẽ gây tích tụ trong môi trường đất, nước, làm mất mỹ quan và ảnh hưởng đến giao thông thủy. Về lâu dài, các chất này sẽ phân hủy thành các hợp chất gây độc cho môi trường đất, nước, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng phát triển của vi sinh vật trên cạn và dưới nước.

❖ **Biện pháp giảm thiểu**

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

➢ ***Theo GPMT đã được cấp***

- Công ty bố trí các thùng rác chuyên dụng (bằng nhựa, có nắp đậy) xung quanh các nhà xưởng và khu vực văn phòng đảm bảo thu gom triệt để chất thải sinh hoạt phát sinh.

- Bố trí khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 3 m². Tại khu vực lưu trữ Công ty sẽ bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng bằng nhựa có nắp đậy để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành, tần suất thu gom là 1 lần/ngày.

➢ ***Đề xuất cấp lại GPMT***

- Trang bị thêm thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt với các loại kích cỡ từ 20 – 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn phân loại trên thùng và bố trí tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh. Công ty sẽ bố trí khoảng 15 thùng đựng thải rắn sinh hoạt với thể tích từ 60-240

lít trong khuôn viên Cơ sở.

- Chất thải sinh hoạt được phân làm hai loại: vô cơ (vỏ đồ hộp, các loại chai nhựa, chai thủy tinh, túi nylon) và hữu cơ (thức ăn thừa, động thực vật thải bỏ). Hằng ngày chất thải sinh hoạt sau khi được phân loại sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom về kho chứa chất thải sinh hoạt của nhà máy.

- Công ty đã ký hợp đồng số 918/HĐ-UBND ngày 30/06/2025 với UBND xã Tiến Hưng (nay là UBND phường Bình Phước), để thu gom xử lý loại rác thải này theo đúng quy định *(hợp đồng thu gom được đính kèm tại Phụ lục).*

- Tần suất thu gom chất thải sinh hoạt: 1 lần/ngày.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Nguồn phát sinh**

Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại bao gồm: Giấy văn phòng, các vật liệu văn phòng phẩm thải, bao bì thải, pallet thải, nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vớ nhựa vụn, thải, bụi nhựa thu gom từ quá trình sản xuất ...

Bảng 3.14. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng		
				Theo GPMT đã được cấp (tấn/năm)	Thực tế phát sinh năm 2025 (tấn/năm)	Đề xuất cấp lại GPMT (tấn/năm)
1	Nhựa *(Pallet nhựa thải, nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vớ nhựa vụn, thải, bụi nhựa thu gom từ quá trình sản xuất,...)*	03 02 12	TT-R	84,48	7,53	40
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT - R	0,024		1
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	75,6		10
5	Gỗ *(Pallet gỗ thải, bao bì gỗ*	11 02 02	TT-R	-	-	4

	thải)					
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH *(Ngũ kim hỏng)*	11 04 03	TT-R	-	-	2
Tổng cộng		**-**	**-**	**160,104**	**7,53**	**57**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

❖ **Tác động**

Tác hại của các thành phần ô nhiễm trong chất thải rắn công nghiệp thông thường: các thành phần khó phân hủy sinh học, nếu không được thu gom sẽ tồn lưu trong môi trường gây mất mỹ quan khu vực và ô nhiễm môi trường đất. Một phần thành phần này đi vào chuỗi thức ăn bắt đầu từ thực vật hấp thụ các thành phần này từ môi trường đất.

❖ **Biện pháp giảm thiểu**

➢ ***Theo GPMT đã được cấp và hiện hữu***

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:

- Thu gom và phân loại chất thải vào các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa có dung tích là 120 lít có dán nhãn.

- Bố trí kho lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 79,5 m^2, khả năng chứa 159 m^3 rác thải. Với tỷ trọng CTR công nghiệp không nguy hại lựa chọn là 498,4 kg/m^3, khu vực lưu chứa CTR công nghiệp không nguy hại có thể chứa 79,2 tấn rác. Khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh khoảng 3 tấn/tháng do đó kho đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải.

- Kho chứa có nền cao chống thấm và vách tường, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm. Kho chứa được xây dựng chắc chắn theo đúng quy định nên vẫn còn khả năng sử dụng.

- Phân loại chất thải rắn sản xuất không nguy hại thành nhóm có thể thu hồi phế liệu và nhóm không thể thu hồi phế liệu.

- Công ty đã ký hợp đồng số 023HĐ.TPHCM/3R-2025 ngày 15/04/2025 với Công ty Cổ phần Môi trường 3R Việt Nam, để thu gom xử lý loại rác thải này theo đúng quy định *(hợp đồng thu gom được đính kèm tại Phụ lục)*.



Hình 3.8. Khu vực lưu giữ CTR công nghiệp thông thường của Cơ sở

- ***Đề xuất cấp lại GPMT***

Sau khi nâng công suất, Chủ cơ sở tiếp tục sử dụng cho chứa chất thải công nghiệp thông thường hiện hửu để tập kết và thu gom chất thải. Đồng thời, Chủ Cơ sở tiếp tục duy trì hoạt động thu gom, phân loại và bàn giao chất thải rắn thông thường phát sinh tại Cơ sở cho đơn vị có chức năng theo quy định. Ngoài ra, Chủ cơ sở sẽ tiến hành tăng tần suất thu gom để đảm bảo khả năng lưu chứa của kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

3.4.1. Nguồn phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn hoạt động của nhà máy chủ yếu bao gồm: bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau, vải bảo vệ, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; pin, ắc quy thải; than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải; tấm giấy lọc tổ ong thải có thành phần nguy hại; cặn sơn, cặn từ hệ thống xử lý khí thải; nước thải có các thành phần nguy hại,...

Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.15. Khối lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng		
					Theo GPMT đã được cấp (kg/tháng)	Khối lượng CTNH phát sinh năm 2025 (kg/năm)	Đề xuất cấp lại GPMT (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	403,2	-	500
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	1	8	2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	4	-	5
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	120	220	140
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	85	4	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	60	-	70
7	Bao bì nhựa	Rắn	18 01 03	KS	120	15	140

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng		
					Theo GPMT đã được cấp (kg/tháng)	Khối lượng CTNH phát sinh năm 2025 (kg/năm)	Đề xuất cấp lại GPMT (kg/năm)
	cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải						
8	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	7.600	40	91.200
9	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại *(Cặn sơn từ nước thải buồng sơn màng nước)*	Bùn/Lỏng	19 10 02	KS	146,4	35	180
Tổng cộng				**-**	**8.948,9**	**322**	**92.837**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

3.4.2. Tác động

Nếu chất thải nguy hại không được lưu chứa cận thẩn và quản lý tốt thì các thành phần gây độc như kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ khó phân hủy sẽ phát tán ra môi trường và gây tác động tiêu cực đến sức khỏe công nhân nhà máy của Cơ sở và các nhà máy lân cận.

Các thành phần dễ phân hủy sinh học: có thể phân hủy sinh học tạo thành các chất gây mùi như mercaptan, H_2S, NH_3, CH_3,… gây mùi hôi và ô nhiễm cục bộ môi trường không khí khu vực Cơ sở. Khi bị lôi cuốn vào môi trường gây ô nhiễm hữu cơ đối với nguồn nước.

Các thành phần khó phân hủy sinh học: nếu không được thu gom sẽ tồn lưu trong môi trường gây mất mỹ quan khu vực và ô nhiễm môi trường đất. Một phần thành phần này đi vào chuỗi thức ăn bắt đất từ thực vật hấp thụ các thành phần này từ môi trường đất.

Các thành phần gây độc sinh thái: phát sinh từ chất thải nguy hại gây tác động tiêu cực lên hệ sinh thái. Các kim loại nặng và chất hữu cơ khó phân hủy gây độc có thể gây các tác động lên hệ thần kinh, hô hấp, tiêu hóa lên sinh vật phơi nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và sự sống của sinh vật.

3.4.3. Biện pháp giảm thiểu

- ***Theo GPMT đã được cấp và hiện hữu***

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:

- Thu gom và phân loại chất thải nguy hại vào 5 thùng chứa riêng biệt bằng nhựa có dung

tích là 120 lít có dán nhãn, thùng làm bằng composit, cứng, có nắp đậy, chống thấm, luôn luôn đậy nắp trong quá trình lưu chứa, để giảm thiểu hơi dung môi phát tán ra không khí.

- Bố trí kho lưu trữ chất thải nguy hại với diện tích 26,5 m^2, khả năng chứa 53 m^3 rác thải. Với tỷ trọng chất thải nguy hại lựa chọn là 498,4 kg/m^3, khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có thể chứa 13,2 tấn rác.

- Lưu trữ chất thải nguy hại tại kho chứa có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH đúng theo quy định.



Hình 3.9. Khu vực lưu giữ CTNH của Cơ sở

- ***Đề xuất cấp lại GPMT***

Sau khi nâng công suất, Chủ cơ sở tiếp tục sử dụng kho chất thải nguy hại hiện hữu đã đầu từ và duy trì hoạt động thu gom, phân loại, bàn giao chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở cho đơn vị có chức năng theo quy định. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành tăng tần suất thu gom để đảm bảo khả năng lưu chứa của kho chứa chất thải nguy hại.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

3.5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực máy ép phun;

- Nguồn số 02: từ khu vực trộn, sấy hạt nhựa;

- Nguồn số 03: từ khu vực lắp ráp ghế nhựa văn phòng;

- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun;

- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ 27 máy ép phun;

- Nguồn số 06: từ hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn.

Tác động: Tiếng ồn và rung động cũng là yếu tố có tác động lớn đến sức khỏe con người. Tác hại của tiếng ồn là gây nên những tổn thương cho các bộ phận trên cơ thể người. Trước hết là cơ quan thính giác chịu tác động trực tiếp của tiếng ồn làm giảm độ nhạy của tai, thính lực giảm sút gây nên bệnh điếc nghề nghiệp. Ngoài ra, tiếng ồn gây ra các chứng đau đầu, ù tai, chóng mặt, buồn nôn, rối loạn thần kinh, rối loạn tim mạch, các bệnh về hệ thống tiêu hóa. Rung động gây nên các bệnh về thần kinh, khớp xương.

3.5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

- Tuân thủ các quy định bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất.

- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

- Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào Cơ sở không vượt quá 20 km/h.

- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,…

- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn. cao.

- Không phân công hoặc tuyển dụng người lao động có tiền sử mắc bệnh suy nhược thần kinh, tổn thương thính giác hoặc bệnh tim mạch làm việc tại các khu vực dệt có độ ồn cao.

- Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Thực hiện thăm, khám bệnh phát hiện bệnh điếc nghề nghiệp định kỳ, tối thiểu 1

lần/năm.

- Giảm thời gian làm việc tiếp xúc với tiếng ồn, trong ca làm việc cần bố trí khoảng nghỉ phù hợp ở khu vực yên tĩnh.

- Đảm bảo thời gian tiếp xúc cho phép với nguồn ồn theo quy định của QCVN 26:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn tại các khu vực cơ sở như sau:

Bảng 3.16. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn cho phép tại cơ sở

STT	**Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)** *Khu vực E (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật)*		
	Từ 6 – 18 giờ (dBA)	**Từ 18 – 22 giờ (dBA)**	**Từ 22 – 06 giờ (dBA)**
1	70	65	60

3.5.3. Biện pháp giảm thiểu độ rung

Để giảm thiểu tác động của độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.

- Thay đổi tính đàn hồi và khối lượng của các bộ phận máy móc sản xuất để thay đổi tần số dao động riêng của chúng tránh cộng hưởng.

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,…

- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

- Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Thực hiện thăm, khám bệnh rung nghề nghiệp cho người lao động thường xuyên làm việc với các loại máy móc có độ rung cao. Thời gian thăm khám tối thiểu là 24 tháng/lần.

- Đảm bảo thời gian tiếp xúc cho phép với nguồn rung theo quy định của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung tại các khu vực cơ sở như sau:

Bảng 3.17. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung cho phép tại cơ sở

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) *Khu vực D (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật)*	
	Từ 6 – 22 giờ (dBA)	**Từ 22 – 06 giờ (dBA)**
1	75	70

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động trong Nhà máy, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

Phòng ngừa tai nạn lao động:

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị;

- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt;

- Về an toàn kỹ thuật điện: Công ty sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy;

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động;

- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng...

- Ngoài ra, trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ;

- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ;

- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa...

Ứng phó tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động;

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,...tại vị trí dễ thấy để liên hệ;

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá,

bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

- Nhà máy cũng tổ chức bộ phận sơ cứu tai nạn, bố trí phòng y tế ngay tại nhà máy và ký hợp đồng chăm sóc sức khỏe với cơ sở y tế tại địa phương, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại nhà máy. Bố trí cán bộ an toàn vệ sinh lao động làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

3.6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông

Để đảm bảo an toàn giao thông tại khu vực Cơ sở, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ Công ty sẽ được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện ra vào bốc dỡ hàng hóa;

- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao;

- Chở đúng tải trọng quy định;

- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá;

- Lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ...

3.6.3. Biện pháp phòng chống cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy, nổ, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

Biện pháp phòng chống cháy nổ

- Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa hóa chất, kho chứa nguyên liệu với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất. Sắp xếp bố trí nguyên vật liệu và hóa chất theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng. Biện pháp lưu trữ nhằm tránh xảy ra sự cố cháy nổ đã thực hiện tại Nhà máy được trình bày như sau:

+ Nhựa nguyên liệu được lưu trữ trong khu vực riêng, cách ly với kho chứa hóa chất sử dụng cho quá trình xử lý nước thải. Khu vực chứa bố trí thiết bị dò khói và báo cháy để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

+ Hóa chất cũng được lưu chứa trong kho riêng. Các thùng chứa hóa chất không xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Kho chứa bố trí thiết bị dò khói và báo cháy để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

+ Kho chứa chất thải nguy hại đã bố trí đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thiết lập phương án phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ liên quan đến nguyên liệu, hóa chất được sử dụng, bụi và hơi dung môi phát thải.

- Cần định rõ khu nhà kho, khu lưu trữ nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu và khi lắp đặt máy móc, thiết bị cần thiết phải thực

hiện thông gió để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,... Đồng thời trong các giai đoạn công nghệ cần lưu ý tiếp đất cho các thiết bị.

- Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.

- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: Cát chữa cháy, bình khí CO_2 và bình bọt cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

- Có phương án PCCC và đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ.

- Tập huấn và đào tạo cho đội PCCC của Công ty và định kỳ 1 lần/năm diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong Nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được.

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các qui định về Phòng cháy Chữa cháy của tỉnh Đồng Nai.

Quy định về khu vực nguyên liệu, khu vực thành phẩm, kho chứa hóa chất

- Cấm công nhân viên hút thuốc hoặc sử dụng các vật dễ gây cháy nổ trong khu vực nguyên liệu, khu vực thành phẩm, kho chứa hóa chất.

- Đặt các biển báo cảnh báo khu vực dễ cháy, nổ và bố trí trang bị trang thiết bị, cát, bình CO và nguồn nước để PCCC.

- Hệ thống khu vực nguyên liệu, khu vực thành phẩm, kho chứa hóa chất đáp ứng đầy đủ các Tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (hệ thống thông gió, chống sét, hệ thống cứu hoả, ...).

- Khu vực nguyên liệu, khu vực thành phẩm, kho chứa hóa chất đảm bảo các yêu cầu theo hiện hành về hóa chất nguy hiểm - quy phạm an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển như:

+ Kho chứa được xây dựng tuân thủ theo các quy định về cự ly an toàn, các cấp bậc chịu lửa, bố trí giao thông đi lại của người và phương tiện theo đúng các quy định. Tường, sàn kho chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn nhà được thiết kế chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ, bề mặt không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài chịu được lửa ít nhất là 30 phút, tất cả các bức tường đều không thấm nước, bề mặt bên ngoài của tường trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng mà không bắt bụi.

+ Có lối đi ra, vào phù hợp với cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Cửa có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn (lối đi chính rộng 2m).

+ Kho luôn luôn được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ, tuyệt đối cấm mọi nguồn lửa đối với kho nhiên liệu, kho thành phẩm.

+ Có hệ thống thông gió để làm loãng và hút khí độc sinh ra.

+ Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp. Ký hiệu cảnh báo tuân thủ yêu cầu Quốc gia về màu sắc, hình tượng và dạng hình học. Bên cạnh đó, tại kho có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất những điều cần phải triệt để tuân theo khi sắp xếp, vận chuyển, san rót, đóng gói.

+ Nguyên liệu trong kho đã được lưu chứa theo đúng quy định hiện hành.

Quy định về xuất nhập, sắp xếp hàng hóa trong kho hóa chất

- Công tác quản lý an toàn hóa chất được tổ chức nghiêm ngặt, có sổ theo dõi xuất, nhập và tồn kho hàng ngày. Nguyên liệu giao nhận được lưu giữ vào kho đúng lúc, được sắp xếp lên giá và xếp đống đúng quy cách, đảm bảo an toàn, ngăn nắp và các biểu trưng hóa chất quay ra ngoài để có thể dễ dàng nhìn thấy nhãn.

- Mỗi loại nguyên liệu được phân loại, để vào khu vực quy định, không để lẫn lộn với nhau.

- Chiều cao đối với hóa chất dạng phuy không được xếp quá 2 lớp, không được nghiêng, lệch, phải đảm bảo độ an toàn cho người lao động và hàng hóa.

- Chiều cao của những kiện hàng hóa chất khác không được cao hơn 2 m.

- Không được để nguyên liệu ca, phuy, chất lỏng trên kệ cao.

- Nguyên liệu phải được xếp cách tường ít nhất 0,5 m và để trên pallet.

- Lối đi chính trong kho đảm bảo rộng ≥1,5m, đảm bảo không cản trở việc lưu thông hàng hóa cũng như đáp ứng công tác ứng phó.

- Đối với những hóa chất có quy định đặc thù liên quan đến việc bảo quản, sắp xếp, cháy nổ và an toàn cho nhân viên liên quan đến kho thì phải đảm bảo tuân thủ theo những quy định đặc thù đó.

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển hóa chất đảm bảo không làm rơi vãi, tràn đổ hóa chất

- Những người làm việc thường xuyên trong kho hóa chất phải được đào tạo đầy đủ về nghiệp vụ bảo quản hóa chất, các biện pháp xử lý sự cố do hóa chất gây ra.

Phòng ngừa cháy nổ do bụi và hơi hóa chất

- Xây dựng nhà xưởng theo quy định hiện hành PCCC và phải được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt về PCCC.

- Đảm bảo về khoảng cách an toàn, bậc chịu lửa, các cấu kiện ngăn cháy, có giải pháp chống cháy lan, có vách ngăn cách nhiệt khu vực chứa hóa chất và khu vực xưởng sản xuất phát sinh bụi.

- Đảm bảo an toàn giao thông, nguồn nước phục vụ PCCC và phương tiện PCCC tại chỗ của cơ sở.

- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công nghiệp, thu gom bụi gỗ, mùn cưa và hóa chất rơi vãi. Các chất thải được thu gom, lưu trữ trong kho được đảm bảo an toàn, cách xa khu vực sản xuất, không lưu trữ quá lâu phải chuyển giao cho đơn vị thu gom và xử lý đúng quy định.

- Tại công đoạn gia công chi tiết và sơn đã bố trí động cơ điện có hộp bảo vệ chống bụi gỗ, phoi bào, mùn cưa, sơn rơi vào;

- Thiết bị khởi động máy trong xưởng sản xuất gỗ là khởi động từ, không sử dụng cầu dao khởi động.

- Tách riêng nguồn điện sản xuất, nguồn điện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn và điện phục vụ hệ thống PCCC.

- Trong các hệ thống thông gió, hút bụi và khí thải dùng các loại quạt an toàn chống sinh ra tia lửa khi hoạt động, khi có sự cố va chạm. Đường ống thông gió, bụi, khí thải phải có van khóa đóng mở tự động hoặc bằng tay bố trí ở phần hút của động cơ, sau bộ phận lọc bụi.

Ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị trang thiết bị, cát, bình CO và nguồn nước để PCCC.

- Khi sự cố xảy ra nhân viên cơ sở phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở. Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở báo cho Thường trực Ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp cơ sở.

- Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để chữa trị.

Quy trình chữa cháy

- Bước 1: Dập lửa

Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

Khi xảy ra sự cố cháy nổ tại Nhà máy: đặc biệt tại các khu vực cháy có liên quan đến hóa chất, nhanh chóng khóa hoặc chặn hệ thống thoát nước mưa, nhằm hạn chế khả năng nước sau quá trình dập lửa có thể nhiễm hoá chất, chảy vào hệ thống thoát nước mưa. Đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình chữa cháy được dẫn về hệ thống thu gom nước thải để xử lý.

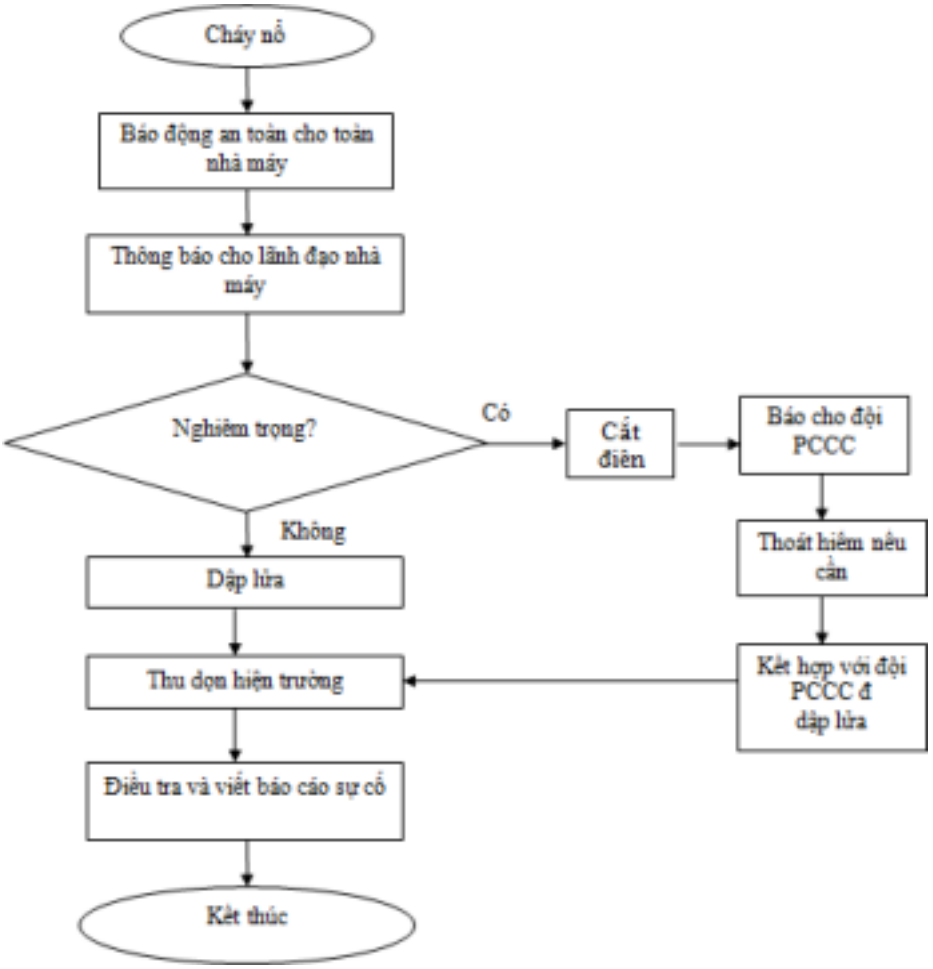
- Bước 2: Dọn dẹp

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Bước 3: Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Công ty sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

- Bước 4: Báo cáo lên cơ quan có chức năng để điều tra làm rõ và tiến hành bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan.



Hình 3.10. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ tại Cơ sở

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, khắc phục sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất trong Nhà máy, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

Hóa chất phục vụ cho quá trình xử lý nước thải đều được dán tem, nhãn để công nhân lưu ý khi sử dụng. Tính chất hóa học và cách thức sử dụng hóa chất được thông báo, hướng dẫn rõ ràng cho công nhân. Hóa chất được bảo quản trong các thùng chứa và đặt trong khu vực an toàn, cách ly với các khu vực nhạy cảm như văn phòng để tránh rò rỉ gây ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như không khí của khu vực, nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ tại khu vực Công ty là rất thấp vì có khu vực bảo quản nhiên liệu, hóa chất an toàn, tránh gây nguy hại cho tính mạng và tài sản của Công ty.

Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

- Công ty xây dựng kho chứa hóa chất theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho chứa hóa chất:

+ Nhà kho có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm có bảng hiệu, đèn báo và thiết kế thuận tiện cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết.

+ Sàn kho chứa không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước.

- Việc lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm: các thùng chứa hóa chất được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp và có thể nhìn thấy nhãn. Thùng hóa chất không được xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Không xếp gần nhau các loại hóa chất mà phản ứng với nhau tạo ra các chất nguy hiểm.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đống bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.

- Các loại hóa chất được mua cách ngày hoặc 1 lần/tuần tránh tình trạng lưu trữ qua đêm với số lượng lớn, được vận chuyển đến kho chứa hóa chất bằng các phương tiện.

- Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ và nạp liệu nhằm hạn chế tối đa việc rơi đổ hóa chất.

- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển.

- Tiến hành xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,… cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.

- Công nhân làm việc trong công ty phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.

- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.

- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.

- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.

- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

- Đối với khu vực kho chứa hoá chất, áp dụng các biện pháp sau:

+ Các thùng chứa không rò rỉ và được sắp xếp hợp lý, không cản trở gây vấp ngã.

+ Đánh dấu, dán nhãn đầy đủ.

+ Thường xuyên cập nhật số lượng hoá chất trong kho vào sổ.

+ Không để các hoá chất có tính tương kỵ gần nhau, không để các hoá chất dễ cháy nổ gần các hoá chất duy trì sự cháy.

+ Nơi có hoá chất nguy hiểm, độc hại có bảng hướng dẫn quy cách sử dụng, bảo quản, vận chuyển an toàn và được đặt ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

+ Người không có trách nhiệm không được vào kho hoá chất.

+ Cấm ăn uống, tụ tập, ngủ nghỉ trong kho hoá chất.

+ Chỉ lưu giữ số lượng hoá chất cần thiết cho hoạt động.

Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng. Khu vực xử lý nước thải được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.

- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.

- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.

- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

- Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,....

- Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.

- Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.

- Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

- Khi phát hiện sự cố tràn đổ, người phát hiện nhanh chóng dựng thùng hóa chất bị đổ (nếu có), dùng vải, mút xốp, cát,... ngăn chặn đầu nguồn tràn, vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống cống nước mưa. Đồng thời báo cho ban giám đốc và phòng an toàn lao động để được hỗ trợ xử lý.

- Quản lý báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực sự cố. Nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tiến hành sơ cấp cứu rồi chuyển xuống phòng y tế cơ sở.

- Công nhân viên được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ mới được tham gia xử lý sự cố. Dùng những thiết bị thích hợp như bơm tay, bơm máy, dụng cụ khác,. để thu

- hóa chất vào trong thùng chứa.

- Ngăn không cho hóa chất tác động lên nhau gây cháy, nổ.

- Dùng dây bao quanh khu vực sự cố treo biển "Cấm đến gần".

- Phòng an toàn lao động điều tra nguyên nhân, đưa ra phương pháp cải thiện và ngăn chặn tái phát sinh, lưu giữ hồ sơ liên quan và rút kinh nghiệm sau này.

Ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất

Nếu hít phải khí độc: Cần đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nếu trường hợp nạn nhân có triệu chứng khó thở/thở gấp thì cần hô hấp nhân tạo. Sau đó, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để khám sức khỏe.

Nếu nuốt phải hóa chất: Cần loại bỏ tất cả tạp chất còn trong miệng của nạn nhân hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột.

3.6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

Phòng ngừa sự cố bể tự hoại

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Bổ sung men vi sinh cho bể tự hoại.

Ứng phó sự cố bể tự hoại

- Ngưng sử dụng nhà vệ sinh.

- Cần liên hệ cho đơn vị hút bùn quá tải trong bể.

- Sử dụng men vi sinh pha chế theo nồng độ để giảm mùi hôi.

3.6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước

Phòng ngừa sự cố:

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Ứng phó sự cố:

Khi phát hiện sự cố rò rỉ, vỡ đường ống như sau: thực hiện khóa van đầu nguồn và tiến hành thay thế đường ống cấp, thoát nước bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất. Sau khi khắc phục xong sự cố mới mở van cấp nước hoặc xả nước thải.

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước sẽ áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3.6.7. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố vận hành hệ thống xử lý bụi và khí thải, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

Biện pháp phòng ngừa

- Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố đã được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý khí thải.

- Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên.

- Định kỳ thay than hoạt tính.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, định kỳ bổ sung dung dịch xút nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất.

Biện pháp ứng phó

- Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất nếu hệ thống xử lý khí thải ngưng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý bụi, khí thải vận hành trở lại.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

Không có

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP

Cơ sở "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất, sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa, sản xuất ghế nhựa văn phòng" của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology được thực hiện tại Lô 8 cụm A5 Khu công nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai đã được các cơ quan chức năng cấp các giấy phép về môi trường gồm:

- Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản

phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 16/09/2021 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Giấy phép môi trường điều chỉnh lần 1 số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" tại Lô 8, Cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Văn bản số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023 về việc thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology do Sở Tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Bình Phước cấp *(nay là sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai).*

- Nhằm đáp ứng nhu cầu của Cơ sở sau khi tăng công suất, Chủ cơ sở tiến hành thay đổi một số nội dung so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chi tiết được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.18. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

STT	Nội dung	Theo GPMT số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023, GPMT điều chỉnh lần 01 số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 và Văn bản số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023	Đề xuất cấp lại GPMT	Nhận xét
1	Công suất sản xuất	- Chế biến linh kiện nhựa nội thất: 2.000.000 bộ sản phẩm/năm - Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa: 300.000 bộ sản phẩm/năm - Sản xuất ghế nhựa văn phòng: 200.000 bộ sản phẩm/năm	- Chế biến linh kiện nhựa nội thất: 2.070.000 bộ sản phẩm/năm - Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa: 405.000 bộ sản phẩm/năm - Sản xuất ghế nhựa văn phòng: 270.000 bộ sản phẩm/năm	- Tăng 3,5% công suất chế biến linh kiện nhựa nội thất - Tăng 35% công suất sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa - Tăng 35% công suất sản xuất ghế nhựa văn phòng
2	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép phun của 27 máy ép phun đầu tư mới trong giai đoạn nâng công suất	Không có	Hơi nhựa từ quá trình ép phun → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thải	Trong giai đoạn nâng công suất chủ đầu tư bổ sung thêm 27 máy ép phun và hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy này.
3	Công đoạn băm nghiền tái sử dụng nhựa thải tại Cơ sở	Ba vớ nhựa và sản phẩm lỗi→ máy nghiền → Nạp, trộn nguyên liệu	Không có	Chủ đầu tư đã tiến hành ngừng công đoạn tái sử dụng nhựa tại Cơ sở, nhựa thải tại Cơ sở sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định

STT	Nội dung	Theo GPMT số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023, GPMT điều chỉnh lần 01 số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 và Văn bản số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023	Đề xuất cấp lại GPMT	Nhận xét
4	Hệ thống xử lý bụi nhựa từ quá trình băm nghiền bá vớ	Bụi → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Đạt QCVN 02/2019/BYT phát tán ra môi trường khu vục sản xuất.	Không lắp đặt	Chủ cơ sở dừng hoạt động tái chế nhựa tại Cơ sở → Do đó tại cơ sở không phát sinh bụi từ công đoạn này nên chủ đầu tư không tiến hành đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý bụi.

CHƯƠNG IV:
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà máy với lưu lượng 16 m³/ngày.

- Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III, không xả ra môi trường). Đã thỏa thuận đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III theo các văn bản đã ký với Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN), bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/KDNĐXIII.2020 ngày 17/01/2020; Biên bản thỏa thuận tiếp nhận nước thải ngày 01/6/2021 *(đính kèm phụ lục)*.

- Nước thải sản xuất: phát sinh từ 08 buồng sơn màng nước, lưu lượng phát sinh lớn nhất 3,2 m³/2 tuần và phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sấy và ép phun, lưu lượng phát sinh lớn nhất 0,6 m³/2 tuần.

- Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sản xuất sau khi tuần hoàn sử dụng trong 02 tuần sẽ được lưu chứa trong các thùng chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường).

4.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

4.1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh tại cơ sở với lưu lượng lớn nhất 16 m³/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại 5 ngăn để xử lý sơ bộ (có 02 bể tự hoại, tổng thể tích 31,24 m^3) sau đó theo đường ống dẫn về hố ga đấu nối nước thải Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

- Nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 02: nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn màng nước tại công đoạn sơn tại cơ sở với lưu lượng lớn nhất 3,2 m^3/2 tuần/1 lần được thu gom dẫn về các bồn chứa HDPE tại cơ sở (có 4 bồn chứa, tổng thể tích 4 m^3) sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng tiến hành thu gom xử lý theo quy định.

+ Nguồn số 03: nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của công trình xử lý khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun tại cơ sở với lưu lượng lớn nhất 0,6 m^3/2 tuần/1 lần được thu gom dẫn về các bồn chứa HDPE tại cơ sở (có 4 bồn chứa, tổng thể tích 4 m^3) sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng tiến hành thu gom xử lý theo quy định.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Lưu lượng đấu nối nước thải lớn nhất: Dòng nước thải số 01 (nguồn số 01): 16 m^3/ngày.đêm tương đương 0,67 m^3/giờ.

+ Số điểm đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đồng Xoài III: 01 điểm tại vị trí hố ga ký hiệu HGNT1-KCN nằm trên đường số 2.

+ Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X = 1273 392 và Y = 568 028 *(tọa độ VN-2000: kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).*

+ Điểm đấu nối nước thải: hố ga đấu nối nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

4.1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 5 ngăn → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

+ Số lượng bể tự hoại: 02 bể tự hoại 5 ngăn, tổng thể tích 31,24 m^3.

+ Chế độ vận hành: liên tục.

- Nước thải sản xuất:

+ Thu gom lưu chứa tại 04 thùng chứa HDPE có thể tích 1 m^3/thùng để chứa toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Cơ sở. Chủ đầu tư tiến hành ký kết hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sản xuất tại Cơ sở theo đúng quy định.

4.1.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4.1.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại,…

4.1.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, sửa đổi bổ sung tại nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4.1.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kì thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài IIII và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại Cơ sở, bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, không xả ra môi trường.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 01;
- Nguồn số 2: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 02;
- Nguồn số 3: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 03;
- Nguồn số 4: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 04;
- Nguồn số 5: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 05;
- Nguồn số 6: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 06;
- Nguồn số 7: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 07;
- Nguồn số 8: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 08;
- Nguồn số 9: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 09;
- Nguồn số 10: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 10;
- Nguồn số 11: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 11;
- Nguồn số 12: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 12;
- Nguồn số 13: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 13;
- Nguồn số 14: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 14;

- Nguồn số 15: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 15;
- Nguồn số 16: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 16;
- Nguồn số 17: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 17;
- Nguồn số 18: Bụi và hơi nhựa từ hoạt động sấy nhựa tại bồn sấy nhựa số 18;
- Nguồn số 19: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 01;
- Nguồn số 20: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 02;
- Nguồn số 21: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 03;
- Nguồn số 22: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 04;
- Nguồn số 23: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 05;
- Nguồn số 24: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 06;
- Nguồn số 25: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 07;
- Nguồn số 26: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 08;
- Nguồn số 27: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 09;
- Nguồn số 28: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 10;
- Nguồn số 29: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 11;
- Nguồn số 30: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 12;
- Nguồn số 31: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 13;
- Nguồn số 32: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 14;
- Nguồn số 33: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 15;
- Nguồn số 34: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 16;
- Nguồn số 35: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 17;
- Nguồn số 36: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 18;
- Nguồn số 37: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 19;
- Nguồn số 38: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 20;
- Nguồn số 39: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 21;
- Nguồn số 40: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 22;
- Nguồn số 41: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 23;
- Nguồn số 42: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 24;
- Nguồn số 43: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 25;
- Nguồn số 44: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 26;
- Nguồn số 45: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 27;

- Nguồn số 46: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 28;
- Nguồn số 47: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 29;
- Nguồn số 48: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 30;
- Nguồn số 49: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 31;
- Nguồn số 50: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 32;
- Nguồn số 51: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 33;
- Nguồn số 52: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 34;
- Nguồn số 53: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 35;
- Nguồn số 54: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 36;
- Nguồn số 55: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 37;
- Nguồn số 56: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 38;
- Nguồn số 57: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 39;
- Nguồn số 58: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 40;
- Nguồn số 59: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 41;
- Nguồn số 60: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 42;
- Nguồn số 61: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 43;
- Nguồn số 62: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 44;
- Nguồn số 63: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 45;
- Nguồn số 64: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 46;
- Nguồn số 65: Hơi nhựa từ hoạt động sấy ép phun định hình tại máy ép phun số 47;
- Nguồn số 66: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 01;
- Nguồn số 67: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 02;
- Nguồn số 68: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 03;
- Nguồn số 69: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 04;
- Nguồn số 70: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 05;
- Nguồn số 71: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 06;
- Nguồn số 72: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 07;
- Nguồn số 73: Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn tại buồng sơn màng nước số 08;

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

4.2.2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung của

các nguồn phát sinh khí thải bao gồm: từ nguồn số 01 đến nguồn số 38. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1273 350; Y = 568 161;

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung của các nguồn phát sinh khí thải bao gồm: từ nguồn số 39 đến nguồn số 65. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1273 328; Y = 568 163;

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung của các nguồn phát sinh khí thải bao gồm: từ nguồn số 66 đến nguồn số 73. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1273 379; Y = 568 095;

(tọa độ VN-2000: kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, địa chỉ tại lô 8, cục A5, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

4.2.2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.680.000 m^3/ngày (24 giờ), tương đương 70.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

4.2.2.3. Phương thức xả khí thải

- Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

4.2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm trong khí thải sau HTXL khí thải từ các nguồn thải và giá trị giới hạn

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	≤ 20.000	06 tháng/ lần đối với các thông số: Lưu lượng, Bụi 12 tháng/lần đối với các thông số: Propylenoxyt,	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm^3	≤ 80		
3	Propylenoxyt	mg/Nm^3	≤ 40		
4	Etylene oxyt	mg/Nm^3	≤ 15		
5	Etylbenzen	mg/Nm^3	≤ 120		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	1,3-Butadien	mg/Nm³	≤ 20	Etylene oxyt, Etylbenzen, 1,3-Butadien, Styren	
7	Styren	mg/Nm³	≤ 100		
Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	≤ 30.000	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Propylenoxyt	mg/Nm³	≤ 40		
3	Etylene oxyt	mg/Nm³	≤ 15		
4	Etylbenzen	mg/Nm³	≤ 120		
5	1,3-Butadien	mg/Nm³	≤ 20		
6	Styren	mg/Nm³	≤ 100		
Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	≤ 20.000	06 tháng/ lần đối với các thông số: Lưu lượng, Bụi 12 tháng/lần đối với các thông số: Toluene, Ethyl acetate, Xylen, Butyl acetate	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm³	≤ 40		
3	Toluene	mg/Nm³	≤ 40		
4	Ethyl acetate	mg/Nm³	≤ 80		
5	Xylen	mg/Nm³	≤ 100		
6	Butyl acetate	mg/Nm³	≤ 80		

4.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục

4.2.3.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn pháy sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Từ nguồn số 01 đến nguồn số 38: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thoát ra môi trường qua một (01) ống thải.

- Từ nguồn số 39 đến nguồn số 65: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thoát ra môi trường qua một (01) ống thải.

- Từ nguồn số 66 đến nguồn số 73: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thoát ra môi trường qua một (01) ống thải.

4.2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

❖ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun (từ nguồn số 01 đến nguồn số 38)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Bụi, khí thải từ nguồn số 1 đến nguồn số 18 → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1).

+ Khí thải từ nguồn số 19 đến nguồn số 38 → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2).

+ (1) + (2) → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: giấy tổ ong, dung dịch hấp thụ là nước, than hoạt tính.

❖ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun (từ nguồn số 39 đến nguồn số 66)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải từ nguồn số 39 đến nguồn số 66 → Chụp hút → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

❖ Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Bụi, khí thải nguồn số 67 → Buồng sơn màng nước số 01 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (3).

+ Bụi, khí thải nguồn số 68 → Buồng sơn màng nước số 02 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (4).

+ Bụi, khí thải nguồn số 69 → Buồng sơn màng nước số 03 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (5).

+ Bụi, khí thải nguồn số 70 → Buồng sơn màng nước số 04 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (6).

+ Bụi, khí thải nguồn số 71 → Buồng sơn màng nước số 05 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (7).

+ Bụi, khí thải nguồn số 72 → Buồng sơn màng nước số 06 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (8).

+ Bụi, khí thải nguồn số 73 → Buồng sơn màng nước số 07 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (9).

+ Bụi, khí thải nguồn số 74 → Buồng sơn màng nước số 08 → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Hệ thống thu gom (10).

+ (3) + (4) +(5) + (6) +(7) + (8) + (9) + (10) → Tháp hấp phụ → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: giấy tổ ong, dung dịch hấp thụ là nước, than hoạt tính.

4.2.3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục

Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP, sửa đổi bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

4.2.3.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra, giám sát thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ bổ sung, thay than hoạt tính, giấy tổ ong nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4.2.4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

4.2.4.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải.

4.2.4.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Một (01) công trình xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

4.2.4.3. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

4.2.4.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép tại mục 4.2.2.4. của báo cáo này.

4.2.4.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2.5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ Cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực máy ép phun

- Nguồn số 02: từ khu vực trộn, sấy hạt nhựa

- Nguồn số 03: từ khu vực lắp ráp ghế nhựa văn phòng

- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun;

- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động của 27 máy ép phun;

- Nguồn số 06: từ khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn.

4.3.2. Giá trị giới hạn cho phép tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn cho phép tại cơ sở

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) *Khu vực E (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật)*		
	Từ 6 – 18 giờ (dBA)	**Từ 18 – 22 giờ (dBA)**	**Từ 22 – 06 giờ (dBA)**
1	70	65	60

- Độ rung:

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung cho phép tại cơ sở

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) *Khu vực D (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật)*	
	Từ 6 – 22 giờ (dBA)	**Từ 22 – 06 giờ (dBA)**
1	75	70

4.3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần;

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn;

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn;

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

4.3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ Cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

4.4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	Rắn	500
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	50
TỔNG CỘNG					570

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, 2026)

4.4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhựa *(Pallet nhựa thải, nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vớ nhựa vụn, thải, bụi nhựa thu gom từ quá trình sản xuất,...)*	03 02 12	TT-R	Rắn	40
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT - R	Rắn	1
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	Rắn	10

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
4	Gỗ *(Pallet gỗ thải, bao bì gỗ thải)*	11 02 02	TT-R	Rắn	4
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH *(Ngũ kim hỏng)*	11 04 03	TT-R	Rắn	2
TỔNG CỘNG					**57**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, năm 2026)

4.4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	56

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, 2026)

4.4.1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Thành phần	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	140
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	100
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	70
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	140
5	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	91.200

TT	Thành phần	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
6	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại *(Cặn sơn từ nước thải buồng sơn màng nước)*	Bùn/Lỏng	19 10 02	KS	180
TỔNG CỘNG					91.830

4.1.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.1.1.1. Thiết bị hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

❖ **Thiết bị lưu chứa**

Thùng chứa, bao bì lưu chưa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

❖ **Kho lưu chứa**

- Diện tích kho: 26,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

❖ **Biện pháp xử lý**

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.1.1.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Thiết bị lưu chứa**

Thùng chứa, bao bì lưu chưa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

❖ **Kho lưu chứa**

- Diện tích kho: 79,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

❖ **Biện pháp xử lý:**

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.1.1.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

❖ **Thiết bị lưu chứa**

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa thích hợp gồm: các thùng có dung tích 240L tại các khu vực văn phòng, bảo vệ và các nhà vệ sinh.

❖ **Khu vực lưu chứa**

- Diện tích khu vực lưu trữ: 3 m².

- Tại khu vực lưu trữ Công ty sẽ bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng bằng nhựa có nắp để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy.

4.1.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Tháng 07/2023, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là Ủy ban nhân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023. Công ty đã tiến hành đi vào vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường và gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước *(Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)* báo cáo vận hành thử nghiệm của cơ sở.

Đến tháng 09/2023, Công ty đã nhận được Văn bản số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước *(Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)* cấp về việc thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ NƯỚC THẢI

Căn cứ khoản 3, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI

Kết quả hoạt động của công các công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất:

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun.

- Kết quả phân tích mẫu khí thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1. Thống kê vị trí và thời gian quan trắc khí thải định kỳ

STT	Kí hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	KT1	Ống thoát khí hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy, ép phun	24/05/2024	**QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B**
2	KT2		06/11/2024	
3	KT3		05/05/2025	
4	KT4		19/12/2025	
5	KT5	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn	24/05/2024	
6	KT6		06/11/2024	
7	KT7		05/05/2025	
8	KT8		19/12/2025	

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, 2026)

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
			KT1	KT2	KT3	KT4	
1	Lưu lượng	m³/h	19.192	18.832	14.817	18.208	-
2	Bụi	mg/Nm³	28	32	31	25	**≤ 180**
3	Propylenoxyt	mg/Nm³	KPH	-	KPH	-	**≤ 240**
4	Etylene oxyt	mg/Nm³	KPH		KPH		**≤ 20**
5	Etylbenzen	mg/Nm³	KPH		KPH		**≤ 870**
6	1,3-Butadien	mg/Nm³	KPH		KPH		**≤ 2.200**
7	Styren	mg/Nm³	KPH		KPH		**≤ 100**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, 2026)

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc				QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
			KT5	KT6	KT7	KT8	
1	Lưu lượng	m³/h	3.101	3.161	3.021	2.504	-
2	Bụi	mg/Nm³	34	26	37	17	**≤ 180**
3	Toluene	mg/Nm³	KPH	-	KPH	-	**≤ 750**
4	Ethyl acetate	mg/Nm³	KPH		KPH		**≤ 1.400**
5	Xylen	mg/Nm³	KPH		KPH		**≤ 870**
6	Butyl acetate	mg/Nm³	KPH		KPH		**≤ 950**

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, 2026)

Hiệu quả, mức độ phù hợp khả năng đáp ứng của công trình xử lý khí thải:

- Kết quả quan trắc khí thải trong 02 năm gần nhất cho thấy các công trình xử lý khí thải của Cơ sở hoạt động hiệu quả và ổn định. Đối với hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun, nồng độ bụi sau xử lý dao động trong khoảng 25–32 mg/Nm³, thấp hơn rất nhiều so với giới hạn cho phép là 180 mg/Nm³ theo QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B). Các thông số khí hữu cơ như Propylen oxyt, Ethylen oxyt, Styren, Etylbenzen và 1,3-Butadien đều không phát hiện trong các mẫu khí thải, cho thấy khả năng xử lý các hợp chất hữu cơ đạt hiệu quả rất cao.

- Tương tự, đối với hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn, nồng độ bụi sau xử lý nằm trong khoảng 17–37 mg/Nm³, chỉ chiếm khoảng 10–20% giới hạn quy chuẩn. Các hợp chất dung môi hữu cơ như Toluene, Ethyl acetate, Xylen và Butyl acetate đều không phát hiện trong tất cả các đợt quan trắc. Điều này chứng tỏ hệ thống xử lý đã kiểm soát hiệu quả khí thải chứa dung môi, đảm bảo không phát tán các chất ô nhiễm nguy hại ra môi trường.

- Xét về diễn biến theo thời gian, kết quả quan trắc tại các thời điểm khác nhau trong giai đoạn 2024–2025 không có sự biến động lớn, các thông số duy trì ở mức thấp và luôn đạt quy chuẩn. Điều này cho thấy các công trình xử lý khí thải vận hành ổn định, không có dấu hiệu suy giảm hiệu suất và đáp ứng tốt yêu cầu xử lý lâu dài.

- Tổng hợp các kết quả trên có thể nhận định rằng công nghệ xử lý khí thải hiện tại phù hợp với đặc thù nguồn phát sinh của cơ sở, bao gồm bụi và hơi dung môi/hơi nhựa từ quá trình sản xuất. Các công trình xử lý không chỉ đảm bảo đáp ứng quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT mà còn có mức độ an toàn cao, với nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn nhiều lần giới hạn cho phép. Do đó, hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở được đánh giá là có hiệu quả cao, vận hành ổn định và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Tổng hợp thống kê khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh chuyển giao trong 02 năm gần nhất:

Bảng 5.4. Thống kế khối lượng CTCNTT phát sinh năm 2024, 2025

STT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)/năm	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
1	Chất thải công nghiệp không nguy hại bao gồm: pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thừa, nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vớ nhựa vụn, thải, bụi nhựa, bụi thu gom từ quá trình sản xuất, …	6.110	7.530	Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc
Tổng		**6.110**	**7.530**	**-**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, 2025 của Công ty TNHH Việt Nam Haisitic Technology)

Tổng hợp thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh chuyển giao trong 02 năm gần nhất:

Bảng 5.5. Thống kế khối lượng CTNH phát sinh năm 2024, 2025

Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH
Cặn sơn, cặn từ HTXL khí thải	08 01 01	Rắn	117	35	TĐ	Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc
Nước thải có thành phần nguy hại	12 01 02	Lỏng	93	40	TH-OH-SH	
Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải dính các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	21	04	TĐ	
Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh hoạt tính	16 01 06	Rắn	03	08	PT-HR	
Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	192	220	PT-TC	
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	-	15	PT-TC	
Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	18 02 01	Rắn	103	-	TĐ	
Tấm giấy lọc tông thải có thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	27	-	TĐ	
Tổng khối lượng	-	-	**556**	**322**	-	-

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, 2025 của Công ty TNHH Việt Nam Haisitic Technology)

5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động sản xuất 02 năm gần nhất, Công ty không có đợt kiểm tra, thanh ra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

6.1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Hiện tại, nhà máy đã hoàn thành xây dựng và vận hành ổn định các hạng mục công trình bảo vệ môi trường, áp dụng biện pháp giảm thiểu các tác động môi trường theo Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/03/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (Nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) cấp cho Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology và Giấy phép môi trường (Cấp điều chỉnh lần 1) số 89/GPMT-UBND ngày 11/07/2023 do do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (Nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) cấp cho Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

Ngày 11/09/2023, nhà máy đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai) cấp Văn bản thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải số 2315/STNMT-CCBVMT ngày 11/09/2023.

Căn cứ tại điểm e, điểm g và điểm h, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ → Một (1) công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun và Một (1) công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

Do đó, Công ty đề xuất vận hành thử nghiệm đối với công trình bảo vệ môi trường lắp đặt bổ sung trong giai đoạn nâng công suất sản xuất, bao gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun.

Thời gian vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu thử nghiệm	Thời gian kết thúc thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun	Tháng 10/2026	Tháng 01/2027	100%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6.2. Thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải

Stt	Công trình xử lý chất thải	Thời gian lấy mẫu đánh giá	Vị trí tiến hành lấy mẫu đánh giá	Thông số đánh giá
1	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun	Tháng 10/2026 – 01/2027	Tại ống thoát khí thải sau xử lý	Lưu lượng, Propylenoxyt, Etylene oxyt, Etylbenzen, 1,3-Butadien, Styren

Bảng 6.3. Chi tiết kế hoạch đo đạc, lấy mẫu chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

TT	Tần suất lấy mẫu	Số lượng và vị trí lấy mẫu	Quy cách lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh	Số lượng mẫu
A. ***Giai đoạn đánh giá hiệu quả vận hành ổn định công trình xử lý (Thời gian đánh giá hiệu quả vận hành ổn định diễn ra liên tục trong tối thiểu 03 ngày liên tiếp)***						
1	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun	01 mẫu tại ống thoát khí thải sau xử lý	Lấy 01 mẫu đơn → phân tích kết quả và đánh giá hiệu quả xử lý	Lưu lượng, Propylenoxyt, Etylene oxyt, Etylbenzen, 1,3-Butadien, Styren	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	03 mẫu

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

6.2.1.1. Giám sát khí thải

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chủ Cơ sở đề xuất chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động Cơ sở như sau:

Bảng 6.4. Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại cơ sở

TT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
1	KT1: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 18 bồn sấy nhựa và 20 máy ép phun	Lưu lượng, bụi tổng, Propylenoxyt, Etylene oxyt, Etylbenzen, 1,3-Butadien, Styren	6 tháng/lần đối với chỉ tiêu Lưu lượng, bụi tổng 12 tháng/lần đối với chỉ tiêu Propylenoxyt, Etylene oxyt, Etylbenzen, 1,3-Butadien, Styren	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
	KT2: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn	Lưu lượng, bụi tổng, Tolune, Ethyl acetate, Xylen, Butyl acetate	6 tháng/lần đối với chỉ tiêu Lưu lượng, bụi tổng 12 tháng/lần đối với chỉ tiêu Tolune, Ethyl acetate, Xylen, Butyl acetate	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
	KT3: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của 27 máy ép phun	Lưu lượng, Propylenoxyt, Etylene oxyt, Etylbenzen, 1,3-Butadien, Styren	12 tháng/lần	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B

TT	Nội dung	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
2	***Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại***	Giám sát tổng khối lượng chất thải (sinh hoạt, CTRCNTT và CTNH phát sinh)	Thường xuyên, liên tục	Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

6.2.1.3. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải công nghiệp không nguy hại.

- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

6.2.1.4. Giám sát chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020,

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

- Về chất thải, Công ty sẽ tiếp tục ký kết hợp đồng với các đơn vị chức năng để chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại xử lý theo đúng quy định hiện hành.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Căn cứ Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, sửa đổi bổ sung tại khoản 46, khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM

STT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Đo đạc, phân tích chất lượng khí thải hằng năm	70.000.000
2	Chi phí nhân công lấy mẫu	10.000.000
3	Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu	10.000.000
4	Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo	20.000.000
TỔNG		**100.000.000**

CHƯƠNG VII: NỘI DUNG THUYẾT MINH CƠ SỞ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN CƠ SỞ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (NẾU CÓ)

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Các cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường

Nội dung của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Cơ sở "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô từ 12.000 lên 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 lên 2.070.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô từ 300.000 lên 405.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô từ 200.000 lên 270.000 bộ sản phẩm/năm" được thực hiện theo tình hình thực tế của Cơ sở. Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Công ty TNHH Việt Nam Haistic Technology cam kết Cơ sở sẽ xử lý môi trường đạt QCVN quy định về không khí, nước thải không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực lân cận.

Công ty TNHH Việt Nam Haistic Technology cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ Cơ sở được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh. Cam kết không được để chất thải ra ngoài môi trường.

Công ty TNHH Việt Nam Haistic Technology cam kết trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường mà Công ty đã đề xuất không đảm bảo tiếp nhận, xử lý các chất thải phát sinh của quy trình sản xuất thì Công ty sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cải tạo các công trình và thay đổi các phương pháp quản lý cho phù hợp.

Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology cam kết duy trì các hoạt động bảo vệ môi trường hiện hữu trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị đảm bảo không phát thải chất thải khi chưa được xử lý. Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai Cơ sở.

Công ty TNHH Việt Nam Haistic Technology cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong giấy phép này đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ Cơ sở đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty TNHH Việt Nam Haistic Technology cam kết hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được cấp phép trước khi Cơ sở đi vào hoạt động và không xả khí thải có chứa các hợp chất hữu cơ bay hơi ra môi trường trong hoạt động sản xuất.

Công ty TNHH Việt Nam Haistic Technology cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu Cơ sở có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường. Thực hiện đền bù và khắc phục ô

nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai Cơ sở.

Công ty TNHH Việt Nam Haistic Technology cam kết tuân thủ các quy định theo Quy chế hoạt động tại KCN và Quy chế bảo vệ môi trường của KCN Đồng Xoài III. Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC HỒ SƠ
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1
VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801217803

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 01 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 11 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM HAISITC TECHNOLOGY LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM HAISITC TECHNOLOGY CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 8, Cụm A5 Khu công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *086-13587273388* Số Fax:

Thư điện tử: *johnsonz@globalfurniturechina.com* Website: *www.globalfurniturecompany.com*

3. Vốn điều lệ : 23.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ đồng

Tương đương 1.000.000 USD (một triệu đô la mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: FORTUNE TECHNOLOGY INT'L LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2790747

Ngày cấp: 23/01/2019 Nơi cấp: Cơ quan đăng ký kinh doanh HongKong

Địa chỉ trụ sở chính: Unit 9/F Winning Hse No 72-76, Wing Lok ST, Sheung Wan, (Hong Kong), Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: WU, XIAOMIN Giới tính: *Nữ*

Ngày, tháng, năm sinh: *12/10/1987* *Quốc tịch: Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *EC6996962*

Ngày cấp: *15/03/2018* Nơi cấp: *Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công an Trung Quốc*

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1092819798.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 27 tháng 12 năm 2019.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: Ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu ngày 29/11/2024 và các quy định hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1092819798 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ tư ngày 11/01/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology nộp ngày 15/4/2025.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY; mã số dự án 1092819798, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 27/12/2019 và cấp điều chỉnh lần thứ tư ngày 11/01/2023; được đăng ký

điều chỉnh lần thứ năm: Điều chỉnh cập nhật thông tin đại diện nhà đầu tư; thông tin tổ chức kinh tế thực hiện dự án; mục tiêu và quy mô dự án; tổng vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

FORTUNE TECHNOLOGY INT'L LIMITED; Quyết định thành lập số 2790747 cấp ngày 23/01/2019 tại Cơ quan đăng ký kinh doanh HongKong; trụ sở đăng ký tại Unit C 9/F Winning House No 72-76 Wing Lok Street Sheung Wan Hong Kong, Trung Quốc.

Đại diện bởi: Ông ZHOU, JINKUN; chức vụ: Chủ tịch; sinh ngày 21/3/1971; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EL2749261 cấp ngày 07/11/2023 tại Cục quản lý xuất nhập cảnh Trung Quốc, Bộ Công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay tại số 82, Fengxi hoa viên, Dipu Trấn, huyện Anji, tỉnh Zhejiang, Trung Quốc; số điện thoại: 086-135 8727 3388; email: johnsonz@globalfurniturechina.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801217803 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 10/01/2020 và thay đổi lần thứ nhất ngày 11/3/2025; Mã số thuế: 3801217803.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC *(nếu có)*
1	Sản xuất sản phẩm từ plastic *Chi tiết: Chế biến linh kiện nhựa nội thất*	2220	
2	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Chi tiết: Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa; sản xuất ghế nhựa văn phòng*	3100	
3	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình *Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các sản phẩm nội thất gia dụng bằng nhựa, bằng gỗ, bằng kim loại, các phụ kiện nội thất bằng nhựa dùng cho gia đình và văn phòng*	4649	

4	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh *Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các sản phẩm nội thất gia dụng bằng nhựa, bằng gỗ, bằng kim loại, các phụ kiện nội thất bằng nhựa dùng cho gia đình và văn phòng*	4759	

3. Quy mô dự án:

* Giai đoạn 1:

- Chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm;

- Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm;

- Sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm.

* Giai đoạn 2:

- Chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.070.000 bộ sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1);

- Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 405.000 bộ sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1);

- Sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 270.000 bộ sản phẩm/năm (đã bao gồm giai đoạn 1).

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các sản phẩm nội thất gia dụng bằng nhựa, bằng gỗ, bằng kim loại, các phụ kiện nội thất bằng nhựa dùng cho gia đình và văn phòng, cụ thể như sau:

STT	Tên hàng	Mã HS	Số lượng (Sản phẩm/năm)
01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng	94.01	1.000.000
02	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic	39.24	500.000
03	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	39.26	300.000

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 8 cụm A5 Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 11.081,3 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 94.763.726.000 (chín mươi bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn) đồng, tương đương 4.120.162 (bốn triệu, một trăm hai mươi nghìn, một trăm sáu mươi hai) đô la Mỹ, (tỷ giá USD tính theo thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 27/12/2019), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 23.000.000.000 VNĐ (hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 1.000.000 USD (một triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 24,27% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	FORTUNE TECHNOLOGY INT'L LIMITED	23	01	100	Tiền mặt	Đã góp đủ vốn góp vào tháng 12/2020

- Vốn huy động: 57.500.000.000 VNĐ (năm mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng), tương đương 2.500.000 USD (hai triệu, năm trăm nghìn đô la Mỹ).

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: 14.263.726.000 (*mười bốn tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn*) đồng, tương đương 620.162 (*sáu trăm hai mươi nghìn, một trăm sáu mươi hai*) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 04/8/2066.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Đã góp đủ 23.000.000.000 VNĐ (hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 1.000.000 USD (một triệu đô la Mỹ) vào tháng 12/2020.

- Vốn huy động: Đã huy động đủ 57.500.000.000 VNĐ (năm mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng), tương đương 2.500.000 USD (hai triệu, năm trăm nghìn đô la Mỹ) thời điểm huy động đủ vào tháng 12/2020.

- Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: 14.263.726.000 (mười bốn tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn) đồng, tương đương 620.162 (sáu trăm hai mươi nghìn, một trăm sáu mươi hai) đô la Mỹ, thời điểm tái đầu tư vào tháng 4/2025.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

* Giai đoạn 1:

- Từ tháng 02/2020 đến tháng 7/2020: Hoàn thành các thủ tục đánh giá tác động của môi trường, phòng cháy chữa cháy và cấp phép xây dựng.

- Từ tháng 8/2020 đến tháng 02/2021: Hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng.

- Từ tháng 3/2021 đến tháng 8/2021: Hoàn thành thủ tục bổ sung Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Từ tháng 9/2021 đến tháng 3/2023: Hoàn thiện lắp đặt máy móc móc, thiết bị. Hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường và vận hành thử nghiệm.

-Từ tháng 4/2023: Bắt đầu hoạt động chính thức.

* Giai đoạn 2:

- Từ tháng 4/2025 đến tháng 3/2026: Hoàn thiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

- Từ tháng 4/2026 đến tháng 8/2026: Hoàn thiện lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành thử nghiệm.

- Từ tháng 9/2026: Bắt đầu hoạt động chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Trong quá trình sản xuất, Công ty chỉ được sử dụng nguyên liệu sạch, không được sử dụng phế liệu tái chế để sản xuất sản phẩm.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1092819798 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ tư ngày 11/01/2023.

và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Hoàng Hải Vũ

(6/6/1092819798)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤ

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801217803 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 10/01/2020.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 8, cụm A5 Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến H thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

DA 7741

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 08 , tờ bản đồ số: Khu công nghiệp Đồng Xoài III,

b) Địa chỉ thửa đất: xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 11.081,3 m^2,

(Bằng chữ: mười một nghìn không trăm tám mươi mốt phẩy ba mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 04/8/2066,

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của Doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày ..12.. tháng ..3.. năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

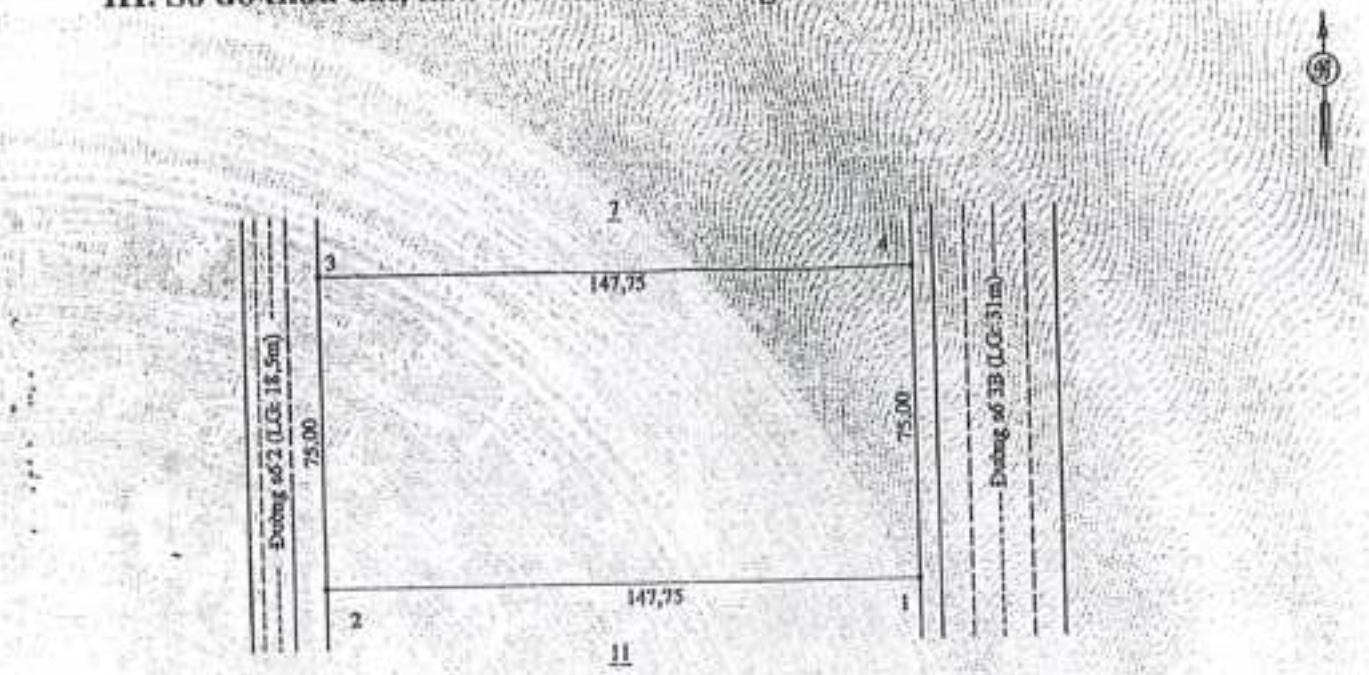
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Vương Hoàng Anh Tuấn

Số vào sổ cấp GCN: CT 2[illegible]

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ q có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.





HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III

Số: 09/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020

Ngày: 17./01./2020

Lô đất: Lô 8 cụm A5

giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

Và

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY



2020

MỤC LỤC

ĐIỀU 1:	CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI	5
ĐIỀU 2:	CHO THUÊ LẠI	7
ĐIỀU 3:	BÀN GIAO KHU ĐẤT	10
ĐIỀU 4:	CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ	10
ĐIỀU 5:	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ	13
ĐIỀU 6:	CÁC PHÊ CHUẨN CẦN THIẾT	18
ĐIỀU 7:	CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT	19
ĐIỀU 8:	TRÁCH NHIỆM	21
ĐIỀU 9:	BẤT KHẢ KHÁNG	22
ĐIỀU 10:	NGÀY HIỆU LỰC	23
ĐIỀU 11:	LUẬT ĐIỀU CHỈNH	23
ĐIỀU 12:	TUYÊN BỐ	23
ĐIỀU 13:	CÁC THÔNG BÁO	23
ĐIỀU 14:	TỪ BỎ	24
ĐIỀU 15:	TÍNH TÁCH BIỆT	24
ĐIỀU 16:	NGÔN NGỮ HỢP ĐỒNG	24
XÁC NHẬN		
PHỤ LỤC 1		25
PHỤ LỤC 2		26
PHỤ LỤC 3		28
PHỤ LỤC 4		31

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III

CĂN CỨ:

- *Bộ luật Dân sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;*
- *Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
- *Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;*
- *Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14/01/2009 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;*
- *Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xoài III;*
- *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG436719 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/4/2017;*
- *Các luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư hiện hành có liên quan;*
- *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800369828 ngày 08 tháng 6 năm 2007 (đăng ký lần đầu), thay đổi lần 8 ngày 28 tháng 8 năm 2019 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước;*
- *Thỏa thuận giữ đất số 05-8/HĐNT/KCNĐXIII.2019 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước và ông Zhu, JiXin ký ngày 09 tháng 10 năm 2019;*
- *Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1092819798, chứng nhận lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2019 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology;*
- *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Việt Nam Halsitc Technology, mã số doanh nghiệp 3801217803, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp;*

Hợp đồng thuê lại đất này (*cũng có thể được gọi tắt là "Hợp đồng"*) được lập vào ngày 14.. tháng 01... năm 2020

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

(Sau đây gọi là *Bên Cho Thuê*)

Địa chỉ : Lô số 81, đường số 3A, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, VN.

Điện thoại : (0271) 3999588.

Mã số thuế : 3800369828

Tài khoản : 213675429 (VNĐ) tại Ngân hàng ACB – CN Tân Thuận – TP.HCM

Đại diện : Ông PHẠM NGỌC THANH

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Và

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ	:	Lô 8 cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại	:	086-13587273388
Fax	:	
Email	:	jonsonz@globalfuniturechina.com
Mã số thuế	:	3801217803
Tài khoản số	:	14710000445169 Tại BIDV Chi nhánh Ba Tháng Hai
Đại diện theo pháp luật ông	:	**ZHU, JIXIN** **Chức vụ: Tổng giám đốc**
Sinh năm	:	1989
Quốc tịch	:	Trung Quốc
Hộ chiếu số	:	EA4030262 cấp ngày 08/6/2017 tại Trung Quốc
Địa chỉ tại Trung Quốc	:	Phòng 1104, số 265, Jiang Nan Yi Pin Hua Yuan, đường Xin Ming, Yin Zhou, Ning Bo, Zhe Jiang, Trung Quốc.

(Sau đây gọi là *Bên Thuê*)

Bên Cho Thuê và *Bên Thuê* được gọi chung là *Các Bên*.

CÁC BÊN THỎA THUẬN như sau:

ĐIỀU 1: CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

1.1 Định nghĩa:

Trong Hợp đồng này những từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III	là các khu đất và các công trình thuộc Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;
Phần đất chung	là phần đất chung của khu công nghiệp Đồng Xoài III bao gồm công viên, đường giao thông và vỉa hè;
Mất khả năng thanh toán	là khi một bên không còn khả năng thanh toán để trả nợ cho ai; hay bị thanh lý một cách bắt buộc hoặc tự nguyện; khi phải ra nghị quyết kết thúc hoạt động hoặc giải thể, khi phải đề xuất hay điều đình với các công ty hay cá nhân khác là chủ nợ của mình về việc trả nợ; khi đệ đơn lên bất kỳ Cơ quan có thẩm quyền nào để xin hoặc khi tòa án chỉ định một tổ quản lý hoặc thanh lý tài sản.
Sự kiện bất khả kháng	là sự kiện vượt ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê khiến cho việc thực hiện một nghĩa vụ nào của họ theo Hợp đồng thuê lại đất không thể hoặc không còn khả năng thực hiện như, bao gồm nhưng không giới hạn, thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong nước, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, hạn chế đầu tư hay chuyển ngân, các hành động hoặc sự chỉ thị của Cơ quan có thẩm quyền, việc ban hành một văn bản pháp luật hoặc sửa đổi hoặc giải thích văn bản đó, việc trưng mua hoặc sung công;
Các Cơ quan có thẩm quyền	là những cơ quan trung ương và địa phương của Việt Nam có thẩm quyền đối với Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III;
Các quy định của pháp luật	là bất kỳ hoặc tất cả các quy định của pháp luật liên quan đến việc tiếp nhận hoặc sử dụng Khu Đất, việc xây dựng trên Khu Đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III và bất kỳ quy định do Các cơ quan có thẩm quyền đề ra có liên quan đến Khu công nghiệp, kể cả Điều lệ Khu công nghiệp.
Giấy chứng nhận đầu tư	là phê chuẩn mà căn cứ vào đó Bên Thuê được triển khai các hoạt động kinh doanh, đầu tư trên Khu Đất;

Khu Đất	là lô đất trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III được thuê theo các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này và được ghi mốc giới trên sơ đồ trong Phụ lục 1 và 2 của Hợp đồng thuê lại đất này. Diện tích này chỉ là ước tính và diện tích chính xác của Khu đất sẽ được ghi rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Ban quản lý	là Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước (BPEZ) hoặc cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền tương tự như Ban Quản lý Khu Kinh tế Bình Phước;
Mặt bằng	là Khu Đất cùng và bất cứ phần nào của nó, cùng với các công trình kiến trúc (kể cả và không giới hạn, toàn bộ nền móng), đang có hoặc sau này được xây dựng trên đó, lẫn toàn bộ các phần thêm vào, cải tạo và tu bổ cho các đối tượng trên, nếu có, và các vật gắn liền và không gắn liền với các đối tượng trên;
Tiền thuê	là tiền thuê Khu Đất nêu tại Điều 2.3 và Phụ lục 3 đính kèm theo đây;
Phí Quản Lý	là phí quản lý, duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, được sử dụng cho công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống đường giao thông; hệ thống thoát nước mưa, nước thải; hệ thống cây xanh, thảm cỏ; hệ thống chiếu sáng công cộng và vệ sinh chung khu công nghiệp.
Các Phê chuẩn cần thiết	là tất cả các giấy phép, bao gồm và không giới hạn vào – Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy phép xây dựng, môi trường, Phòng cháy chữa cháy, chấp thuận, phê duyệt, giấy chứng nhận và các văn kiện có hiệu lực pháp lý cần thiết để (i) Ký kết Hợp đồng thuê lại đất này, (ii) Tiếp nhận, sử dụng, xây dựng hoặc triển khai các hoạt động tác nghiệp trên Khu Đất và (iii) Tiến hành bất kỳ công việc hoặc hành động nào khác được dự tính trong Hợp đồng thuê lại đất này, một cách hợp pháp;
Ngày bàn giao	là ngày Khu đất được bàn giao hoặc được xem là đã bàn giao cho Bên Thuê như được nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này.
Thời hạn thuê	là thời hạn của Hợp đồng thuê lại đất này, được xác định cụ thể tại Điều 2.2, bao gồm cả thời gian gia hạn;
Công trình xây dựng	là việc xây dựng nhà xưởng, các cơ sở và/hoặc các công trình khác do Bên Thuê hoặc nhà thầu của Bên Thuê thực hiện trên Khu Đất.

Điểm phân chia trách nhiệm	là vị trí các hệ thống tiện ích phục vụ cho hoạt động của nhà máy của Bên Thuê như: đường vào, điện, nước , thoát nước mưa, thoát nước thải được kết nối vào các hệ thống tương ứng do Bên Cho Thuê trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III xây dựng sẵn.
Quy chế	là quy chế do Bên Cho Thuê ban hành nhằm phát triển, quản lý, vận hành Khu công nghiệp, quy hoạch, môi trường và xây dựng trong Khu Công nghiệp. Quy chế này có thể được sửa đổi, bổ sung từng thời điểm theo quyết định của Bên Cho Thuê, căn cứ theo qui định của pháp luật hiện hành và có hiệu lực kể từ thời điểm thông báo cho Bên Thuê. Quy chế được đính kèm Hợp đồng này.
R	là hệ số trượt giá được hai Bên đồng ý xác định bằng: tỷ giá bán đồng đô la Mỹ đối với đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh TP Hồ Chí Minh công bố vào ngày thanh toán, chia (÷) cho tỷ giá bán đồng đô la Mỹ đối với đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh TP Hồ Chí Minh công bố vào ngày ký kết Hợp Đồng này (được xác định là 23.355 đồng). Ngày thanh toán được xác định là ngày Ngân hàng của Bên Cho Thuê báo có vào Tài khoản của Bên Cho Thuê

1.2 Giải thích:

Hợp đồng này được giải thích theo các nguyên tắc sau đây:

1.2 (a) Các từ ngữ dùng ở số ít cũng bao gồm cả số nhiều;

1.2 (b) Khi nói đến người thì sẽ bao gồm cả công ty và ngược lại;

1.2 (c) Tiêu đề của các đoạn và điều khoản chỉ để tham chiếu và không làm ảnh hưởng đến việc giải thích Hợp đồng thuê lại đất này; và

1.2 (d) Mọi phụ lục đính kèm theo đây đều là bộ phận không tách rời Hợp đồng thuê lại đất này.

ĐIỀU 2: CHO THUÊ LẠI

2.1 Cho thuê lại

- Bên Cho Thuê cho Bên Thuê, thuê lại Khu Đất để Bên Thuê thực hiện hoạt động tại Khu đất theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý cấp hoặc các phê chuẩn cần thiết khác. Khu Đất được mô tả trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2.
- Việc Bên Cho Thuê cho Bên Thuê thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Xoài III như đã thỏa thuận trên đây không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với Khu Đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.
- Việc thuê lại Khu Đất cũng sẽ đi kèm với các quyền sử dụng không độc quyền, có trả phí cơ sở hạ tầng được nêu sau đây (sử dụng chung với Bên Cho Thuê, những Bên

Thuê khác hiện tại hoặc sau này cũng được trao quyền tương tự):

2.1(a) **Đường ra vào** - được ra vào Khu Đất bằng những con đường và lối đi (đang có hay chưa có vào ngày ký Hợp đồng này) nằm trên Phần đất chung (tùy vào những quy định hợp lý nào đó, bao gồm nhưng không giới hạn vào các quy định ấn định chiều di chuyển hoặc các sự sắp xếp khác về kiểm soát giao thông), được sử dụng phù hợp với Quy chế; và

2.1(b) **Các dịch vụ** - được sử dụng hạ tầng của các dịch vụ viễn thông, hệ thống cống, rãnh, kênh, mương thoát nước và nước (kể cả cho chữa cháy), các ống dẫn dây điện, ống chính, đường ống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác dẫn đến Khu Đất mà được đặt ở trong, dưới hoặc băng ngang qua các phần đất kề cận thuộc quyền của Bên Cho Thuê hoặc nằm trong, dưới hoặc băng ngang qua bất kỳ tài sản của một Bên Thuê nào khác để cho nước bề mặt, nước thải và cấp nước, cháy từ Khu Đất ra; cũng như để đưa nước, điện và các dịch vụ khác vào và ra khỏi Khu Đất, được khai thác, sử dụng và trả phí theo thỏa thuận tại hợp đồng này và Quy chế.(Được đầu tư bởi Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào khác).

2.2 Thời hạn thuê

2.2(a) Thời hạn thuê bắt đầu kể từ ngày Các Bên ký Hợp đồng thuê lại đất này và kết thúc vào ngày hết hạn theo thỏa thuận tại Phụ Lục 03 của Hợp Đồng này ("Ngày Hết Hạn").

2.2(b) Khi Thời hạn thuê kết thúc, tùy theo luật pháp hiện hành vào thời điểm đó và nhu cầu của mình, Các Bên sẽ thương lượng tiếp tục kéo dài việc thuê lại.

2.3 Mục đích thuê:

Bên Thuê sử dụng Khu Đất vào mục đích xây dựng nhà máy để sản xuất đồ nhựa và đồ gia dụng. Những hoạt động này phải được sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền và được phê duyệt trong Giấy chứng nhận doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Bên Thuê.

2.4 Tiền thuê và phương thức thanh toán tiền thuê

Bên Thuê trả tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê sau khi Các Bên đã ký Hợp đồng này theo cách thức dưới đây:

2.4(a) *Tiền thuê* phải trả cho *Khu Đất* trong *Thời hạn* thuê là khoản tiền Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê theo khoản 2.4(b), 2.4(c) và 2.4(d).

2.4(b) *Tiền thuê* bao gồm phí sử dụng hạ tầng và tiền thuê lại đất nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2.4(c) Phương thức thanh toán Tiền thuê:

(i) Phương thức thanh toán tiền thuê lại đất: Bên Cho thuê đã thực hiện thủ tục thuê đất trả tiền thuê đất một lần; Bên Thuê thanh toán ngay tiền thuê lại đất theo thông

báo của Bên Cho Thuê theo đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ấn định đối với Bên Cho Thuê theo hợp đồng giữa Bên Cho Thuê và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Phí sử dụng hạ tầng: là khoản tiền Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê để sử dụng các dịch vụ hạ tầng nêu tại khoản 2.1 (a) và 2.1(b) điều này. Đơn giá và phương thức thanh toán phí sử dụng hạ tầng được nêu tại Phụ lục 3 đính kèm hợp đồng này.

2.4 (d) Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, phí sử dụng hạ tầng được cố định không thay đổi trong ***Thời hạn*** thuê quy định tại điểm 2.2 hợp đồng này.

2.5 Phí Quản Lý

Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí Quản Lý là: 11.081,3m^2 (x) 0,04 (x) 23.355VNĐ/m^2/tháng (x) R = 10.352.150 VNĐ/tháng (x) R (chưa bao gồm VAT).

Phí Quản Lý theo Phụ lục 3 đính kèm Hợp đồng và theo Quy chế.

2.6 Phí xử lý nước thải

Phí xử lý nước thải: được tính theo lưu lượng nước thải ra từ bể xử lý nước thải của Bên Thuê thải ra hệ thống thoát nước thải đến hồ xử lý nước thải của Bên Cho Thuê. Phí xử lý nước thải được tính chưa bao gồm phí xả thải và được trả hàng tháng vào ngày hai mươi lăm của tháng .

Phương thức xác định lưu lượng nước thải được xác định trong quy chế.

Phí xử lý nước thải: Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí xử lý nước thải là: 0.3 (x) 23.355VND/m^3 (x) R = 7.007 VNĐ/m^3 (x) R (chưa bao gồm VAT).

Phí xả thải: Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí xả thải theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Trong quá trình Bên Thuê thuê lại đất của Bên Cho Thuê để hoạt động, Bên Thuê cam kết nước thải xả ra từ nhà máy đạt mức loại B trở lên theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), có hiệu lực tại thời điểm xả thải trước khi xả thải vào hệ thống xử lý nước thải của Bên Cho Thuê.

Bên Cho Thuê có quyền lấy mẫu nước thải của Bên Thuê tại điểm đấu nối vào thời điểm bất kỳ để kiểm tra chất lượng nước thải, mẫu nước thải gửi đi kiểm tra có xác nhận chữ ký của đại diện hai bên. Nếu vì lý do nào đó đại diện Bên Thuê không có mặt để ký xác nhận vào mẫu nước thải mang đi kiểm tra khi Bên Cho Thuê yêu cầu, Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu đại diện chính quyền địa phương ký xác nhận thay cho Bên Thuê và Bên Thuê phải chấp nhận kết quả kiểm tra theo mẫu này.

Trường hợp mẫu nước thải sau khi kiểm tra, do đơn vị có thẩm quyền thực hiện, có kết quả đạt dưới mức loại B thì Bên Thuê phải có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mức B theo TCVN và nộp tiền phạt cho Bên Cho Thuê. Mức tiền phạt theo mức phạt được quy định trong các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật trong

lĩnh vực bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành tại thời điểm vi phạm. Việc nộp phạt của Bên Thuê theo quy định tại khoản này không giải phóng Bên Thuê khỏi những chế tài theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng này.

Phí kiểm tra nước thải do cơ quan có thẩm quyền thu do Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán theo quy định.

Phí xử lý nước thải và phí xả thải được tính từ ngày Bên Thuê đi vào hoạt động.

Phí Quản Lý, Phí xử lý nước thải có thể được điều chỉnh bởi Bên Cho Thuê sau mỗi 05 (năm) năm với mức tăng là 10% cho mỗi đợt xem xét mà không cần sự chấp thuận của Bên Thuê. Bên Cho Thuê sẽ thông báo cho Bên Thuê Phí Quản Lý đã được điều chỉnh. Phí Quản Lý sẽ được áp dụng kể từ ngày nêu trong thông báo của Bên Cho Thuê.

Bên Thuê thanh toán trực tiếp chi phí sử dụng tiện ích công cộng (nước, điện, thông tin liên lạc, phí vệ sinh và các chi phí khác) cho các nhà cung cấp các dịch vụ tương ứng theo hợp đồng mà Bên Thuê ký với họ và/hoặc áp dụng theo Quy chế.

2.7 Thời hạn thanh toán

Nếu không có thỏa thuận khác bằng văn bản, Bên Thuê phải thanh toán Tiền Thuê và mọi khoản phải trả khác theo Hợp đồng này đúng hạn theo quy định tại hợp đồng này và Phụ lục số 03. Việc thanh toán sẽ không phụ thuộc vào tiến độ cung cấp các tiện ích nêu ở Phụ lục 4.

ĐIỀU 3: BÀN GIAO KHU ĐẤT

3.1 Bên Cho Thuê sẽ bàn giao Khu đất cho Bên Thuê để Bên Thuê triển khai Dự án theo các điều khoản của Hợp Đồng Thuê Lại Đất này vào Ngày bàn giao, theo quy định tại Phụ Lục 03 của Hợp đồng này. Bên Cho Thuê sẽ gửi văn bản đến Bên Thuê để thông báo về Ngày bàn giao.

Nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên Cho Thuê mà Bên Thuê không tiếp nhận bàn giao Khu đất thì Khu đất được coi như đã được bàn giao tính từ ngày thứ 31 kể từ ngày Bên Thuê nhận được thông báo của Bên Cho Thuê.

3.2 Diện tích chính xác của Khu Đất sẽ được ghi rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Tiền Thuê chính xác sẽ được tính theo diện tích chính xác của Khu Đất sau khi đã bàn giao.

3.3 Bên Cho Thuê sẽ lắp đặt các cọc phân giới để xác định ranh giới của Khu đất. Sau khi tiếp nhận bàn giao, Bên Thuê có trách nhiệm đảm bảo các cọc phân giới của Khu đất không bị mất mát hay di chuyển.

ĐIỀU 4: CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ

4.1 Các quyền của Bên Cho Thuê

Bên Cho Thuê có quyền trong các lĩnh vực sau:

4.1(a) **Về các dịch vụ** - được hàn bạc với Bên Thuê để đấu nối, khảo sát đất, điện,

điện thoại và các dịch vụ khác mà được dẫn vào hay ra khỏi các cơ sở và các phần đất thuộc hay không thuộc về Bên Thuê, ở sát bên hay gần Khu Đất của Bên Thuê hay không; hay đặt xuyên qua hoặc dọc theo các ống dẫn, đường ống, kênh, mương, rãnh, cống, dây điện và dây cáp hoặc các phương tiện truyền dẫn khác mà hiện nay hoặc sau này có thể nằm ở trong, dưới và băng ngang Khu Đất; với điều kiện là những công việc đó không gây nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động khác của Bên Thuê trên Khu Đất (Được đầu tư bởi Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào khác);

4.1(b) **Cho các bên thứ ba thuê đất** - có quyền cho bất cứ ai thuê phần đất của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III nằm ngoài Khu Đất, cho dù họ có là đối thủ cạnh tranh hoặc hoạt động trong các ngành hoặc lĩnh vực kinh doanh tương tự hay trùng hợp với ngành nghề của Bên Thuê hay không và Bên Cho Thuê cũng có quyền chuyển nhượng tài sản trên đất thuê gắn với quyền sử dụng đất cho bất kỳ bên thứ ba nào khác mà không cần phải có sự đồng ý trước của Bên Thuê theo quy định của pháp luật.

4.1(c) **Vào Khu Đất để làm những công việc nhằm cung cấp dịch vụ** - có quyền vào Khu Đất sau khi được báo trước cho Bên Thuê 02 (hai) ngày và được Bên Thuê đồng ý bằng văn bản (trừ trường hợp khẩn cấp) và trong giờ giấc hợp lý, có hoặc không có nhân công và những người khác đi theo cùng với thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện các công việc đòi hỏi nhằm giúp Bên Cho Thuê cung cấp các dịch vụ; với điều kiện là Bên Cho Thuê, nhân công hoặc các người đi theo phải luôn luôn tuân thủ khuôn khổ làm việc của Bên Thuê cùng các quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường và sẽ không phá vỡ hoặc gây bất lợi ảnh hưởng đến Bên Thuê;

4.1(d) **Vào vì mục đích của Hợp đồng thuê lại đất này** – không phụ thuộc vào khoản 4.1(c) ở trên, sau khi đã báo trước cho Bên Thuê 02 (hai) ngày (trừ trường hợp khẩn cấp), trong thời gian hợp lý, có quyền vào Khu Đất cho những mục đích được nêu trong Hợp đồng này;

4.1(e) **Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp** - Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các cơ sở hạ tầng và các dịch vụ cung cấp theo Quy chế. Bên Cho Thuê sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng Khu Đất và Nhà Máy được kết nối đầy đủ với các dịch vụ với các tiện ích công cộng trừ khi việc không kết nối được vào các dịch vụ cung cấp là do các Cơ quan có thẩm quyền hoặc bên cung cấp dịch vụ ký hợp đồng trực tiếp với Bên Thuê;

4.1(f) **Ngừng cung cấp các dịch vụ** - vào bất kỳ thời điểm nào trong Thời hạn thuê, sau khi đã thông báo bằng văn bản, Bên Cho Thuê có quyền ngừng cung cấp các dịch vụ tiện ích nếu xét thấy Bên Thuê không thực hiện hoặc vi phạm Hợp đồng này, các điều khoản thanh toán tiền thuê, phí dịch vụ, Phí Quản Lý, các khoản phải thanh toán khác hoặc quy định trong Quy chế và những việc ấy đã không được Bên Thuê khắc phục trong vòng mười (30) ngày sau khi được

Bên Cho Thuê yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

4.2 Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê

Tuỳ thuộc vào việc thanh toán Tiền thuê và các khoản phải trả khác theo Hợp đồng này cũng như vào việc Bên Thuê chấp hành các giao kết và nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này, Bên Cho Thuê cam kết với Bên Thuê như sau:

4.2(a) Bên Cho Thuê bàn giao Khu đất cho Bên Thuê theo Điều 3 của Hợp đồng này;

4.2(b) Bên Cho Thuê đảm bảo Khu Đất đáp ứng đủ về điều kiện cho thuê theo quy định của pháp luật đã sẵn sàng để xây cất ở mức độ là lấp đất, san bằng và làm trống Khu Đất và di chuyển mọi máy móc, thiết bị ra khỏi Khu Đất trước khi bàn giao cho Bên Thuê;

4.2(c) Bên Cho Thuê cung cấp hạ tầng cống rãnh thoát nước (thoát nước mưa, thoát nước thải) đến Điểm phân chia trách nhiệm.

4.2(d) Bên Cho Thuê trang bị cho Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III các công trình hạ tầng công cộng (đường nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải) và bảo dưỡng các công trình này.

4.2(e) Bên Cho Thuê cung cấp những dịch vụ cần thiết ở mức hợp lý để quản lý Phần đất chung và tạo thuận tiện cho Bên Thuê cùng những người khác sử dụng Phần đất chung này.

4.2(f) Bên Cho Thuê tuân thủ việc cung cấp tiện ích nêu tại Phụ lục 4. Nếu có sự chậm trễ nào phát sinh so với thời hạn nêu tại Phụ lục 4, Bên Cho Thuê phải có văn bản thông báo về sự chậm trễ này trong thời hạn 15 ngày trước ngày nêu tại Phụ lục 4. Khi đó, các Bên sẽ thảo luận về biện pháp khắc phục.

4.2(g) Sau khi Bên Thuê đã thanh toán phí sử dụng hạ tầng theo Phụ Lục 3, Căn cứ theo quy định pháp luật, Bên Cho Thuê tiến hành thủ tục nộp hồ sơ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Bên Thuê gửi đầy đủ các hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật cho Bên Cho Thuê để các cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với Khu Đất cho Bên Thuê. Chi phí phát sinh cho các thủ tục này sẽ được chi trả bởi Bên Thuê.

4.2(h) Bên Cho Thuê sẽ hỗ trợ Bên Thuê xin các Phê chuẩn cần thiết theo quy định của pháp luật để Bên Thuê có thể thực hiện các hoạt động tại Khu Đất.

4.3 Bồi thường

Bên Cho Thuê sẽ bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Thuê các thiệt hại mà Bên Thuê đã gánh chịu hoặc đã xảy ra cho Bên Thuê nhưng không vượt quá số tiền thuê Bên Thuê đã thanh toán trước cho Bên Cho Thuê vì Bên Cho Thuê vi phạm, không thực hiện hoặc không giữ các cam kết cùng điều kiện quy định trong Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ

5.1 Quyền của Bên Thuê

- Được tiếp nhận bàn giao Khu Đất theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- Được quyền đo đạc và kiểm tra lại diện tích Khu Đất mà Bên Cho Thuê bàn giao vào Ngày bàn giao
- Được quyền xây dựng nhà xưởng và thi công công trình theo bản vẽ theo những điều khoản trong Hợp đồng và quy định pháp luật.
- Được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bất kỳ bên thứ ba nào theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng và quy định của pháp luật.
- Được quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.
- Được quyền yêu cầu Bên Cho Thuê bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng và quy định của pháp luật.
- Được sử dụng toàn bộ Khu Đất thuê trong Thời hạn thuê cho việc xây dựng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư và theo quy định của pháp luật Việt Nam
- Được ký hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp tiện ích theo quy định tại tại Phụ lục 4 của Hợp đồng.
- Được sử dụng các cơ sở hạ tầng trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III theo quy định của Hợp đồng này.
- Được dùng tài sản gắn với quyền sử dụng đất thuê để cầm cố, thế chấp, vay từ ngân hàng, từ nhà đầu tư và từ các nguồn khác, bao gồm và không giới hạn quyền cho thuê hạ tầng, tài sản được hình thành trên Khu đất theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật có liên quan về đất đai.

5.2 Nghĩa vụ của Bên Thuê

Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:

5.2(a) **Triển khai xây dựng** – Bên Thuê cam kết sẽ triển khai Dự án theo tiến độ được nêu

trong Giấy chứng nhận đầu tư và/hoặc trong vòng mười hai tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và/hoặc pháp luật có liên quan.

Bên Thuê sẽ tự tổ chức rà phá bom mìn trên Khu Đất, thi công toàn bộ công trình kiến trúc xây dựng với nguồn kinh phí của chính mình. Việc xây dựng công trình phải phù hợp với mục đích theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng này và phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng được nêu trong Giấy phép xây dựng và theo quy định của Việt Nam.

Bên Thuê cam kết rằng bên trong các công trình có hệ thống xử lý nước thải, xử lý khói bụi, mùi và hệ thống hút bụi kim loại (nếu cần), đảm bảo nước thải ra từ các nhà máy sản xuất trên Khu Đất phải được xử lý đạt tiêu chuẩn tối thiểu từ loại B trở lên theo Quy chuẩn hiện hành.

Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên Thuê phải liên hệ với Bên A để thống nhất hoàn thiện cao trình xây dựng đối với Khu Đất đã thuê để đảm bảo các hệ thống cấp nước, cấp điện, điện thoại, thoát nước mưa, nước thải và các hạng mục khác từ bên trong phân xưởng nhà máy của Bên Thuê nằm trên Khu Đất ra hệ thống chung của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, phải được kết nối hoàn hảo với hệ thống thoát chung của toàn khu theo bản quy hoạch chi tiết và thiết kế kỹ thuật chi tiết cho Khu Công Ngiệp Đồng Xoài III, để tránh việc gây ảnh hưởng xấu đến các nhà đầu tư lân cận và hệ thống chung của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III.

Việc chuẩn bị xây dựng, thi công xây dựng phải phù hợp với quy định trong hợp đồng và quy chế khu đính kèm hợp đồng này.

5.2(b) **Mục đích** - Bên Thuê cam kết chỉ sử dụng Khu đất và/hoặc Mặt bằng cho các mục đích đã được Bên Cho Thuê thỏa thuận trước và đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư của Bên Thuê, phê chuẩn này có thể được điều chỉnh vào từng giai đoạn;

5.2(c) **Thanh toán tiền thuê và các loại phí khác** - trả Tiền thuê, Phí Quản Lý, Phí xử lý nước thải, Phí xả thải, Phí dịch vụ và mọi khoản khác mà Bên Thuê phải trả theo quy định trong Hợp đồng thuê lại đất này mà không được giảm trừ bất kỳ khoản nào.

5.2(d) **Giữ gìn và bảo dưỡng** - giữ gìn và duy trì mặt bằng, thiết bị vệ sinh, tường, rào, cây trồng, đường và các khu vực khác đã được trải lát, mương, cống rãnh trong khuôn viên Khu Đất ở trong tình trạng hoạt động tốt theo Quy chế của Khu công nghiệp.

5.2(e) **Hoàn trả Khu Đất** – tùy thuộc vào các Tiêu chuẩn Việt Nam, Luật, Quy tắc và Quy định có liên quan, ngoại trừ trường hợp giữa Các Bên có thỏa thuận khác, ngay trước khi chấm dứt Thời Hạn thuê hoặc chấm dứt Hợp đồng này trước Thời hạn vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê có trách nhiệm di chuyển và xử lý Công Trình cùng với toàn bộ trang thiết bị lắp đặt trên Khu Đất và khôi phục Khu Đất trong tình trạng chủ yếu giống như tình trạng khi Bên Thuê tiếp nhận Khu đất từ Bên Cho Thuê và Bên Thuê phải chịu mọi chi phí cho việc này.

Trong trường hợp Bên Thuê không di chuyển tất cả đồ đạc, tài sản của mình và không phục hồi Mặt Bằng Thuê trở lại đúng nguyên trạng như Ngày Bàn Giao vì bất cứ lý do nào, thì Bên Thuê phải trả Tiền Thuê cho thời hạn tính từ ngày chấm dứt Hợp Đồng đến ngày Mặt Bằng Thuê được khôi phục hoàn toàn và trả lại cho Bên Cho Thuê hoặc ngày khác theo quy định trong hợp đồng này, tùy thuộc thời điểm nào đến sau.

Trường hợp Bên Thuê không tiến hành các công việc này trong thời hạn trên, thì Bên Thuê thừa nhận từ bỏ các quyền của mình đối với tất cả tài sản của mình tại Khu đất; đồng thời thông qua Hợp đồng này đồng ý chỉ định, ủy quyền cho Bên Cho Thuê có toàn quyền niêm phong, xử lý tài sản trên Khu đất, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc như: tiến hành tháo dỡ, di dời công trình, cho thuê lại, bán, thanh lý tài sản trên Khu đất,... và Bên Thuê phải bồi hoàn, thanh toán tất cả các chi phí phát sinh có liên quan đến việc tháo dỡ và di dời này theo các chứng từ mà Bên Cho Thuê cung cấp. Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hư hỏng, thiệt hại cho các công trình, tài sản của Bên Thuê cũng như việc xử lý các tài sản này.

Bên Thuê sẽ không từ chối thực hiện các thủ tục cần thiết theo yêu cầu của Bên Cho Thuê khi Bên Cho Thuê thực hiện việc cho thuê lại, thanh lý tài sản trên khu đất.

Trước khi Bên Thuê tiến hành thi công xây dựng tại Khu đất, Bên Thuê có trách nhiệm làm việc với đơn vị thi công xây dựng tại Khu Đất để đơn vị thi công xây dựng sẽ đặt cọc một khoản tiền ký quỹ là **30.000.000 đồng/ha nhằm** không gây hư hỏng đến tài sản, kết cấu hạ tầng của Phần đất chung. Số tiền này sẽ được hoàn trả cho đơn vị thi công khi Bên Thuê hoàn tất công tác thi công xây dựng mặt bằng Khu đất đã được hai bên nghiệm thu. Trong trường hợp đơn vị thi công thi công xây dựng Khu đất gây hư hỏng tài sản, kết cấu của khu vực khác của Khu công nghiệp Đồng Xoài III thì tiền đặt cọc này sẽ được sử dụng để khắc phục những sai phạm đó. Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả tiền ký quỹ còn lại (nếu có) cho đơn vị thi công sau khi công tác hoàn thiện, sửa chữa, khắc phục sai phạm được thực hiện xong. Trong trường hợp chi phí sửa chữa vượt quá tiền ký quỹ thì Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê khoản vượt trội đó ngay khi Bên Cho Thuê yêu cầu. Bên Thuê sẽ không khiếu nại về chi phí sửa chữa do Bên Cho Thuê thực hiện

5.2(f) **Các Quy định của pháp luật**

(i) chấp hành mọi quy định của pháp luật, và thực hiện mọi việc phải làm trên Khu Đất căn cứ vào các quy định của pháp luật;

(ii) không được làm hay cho phép thực hiện bất cứ hành động nào mà vì thế có thể làm cho Bên Cho Thuê phải chịu trách nhiệm theo qui định của luật pháp phải trả một khoản thu, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, tiền phí, phí tổn hoặc chi phí nào.

(iii) xin được Phê chuẩn cần thiết trước khi tiến hành các hoạt động phải có sự chấp thuận này;

(iv) thực hiện việc thi công Công trình xây dựng, cùng các việc khác, gánh chịu và thanh toán mọi khoản chi phí của Bên Thuê như quy định của pháp luật; và

(v) chỉ chứa hoặc tồn trữ các hóa chất nguy hiểm, chất thải độc hại hoặc vật liệu dễ cháy mà có thể gây ra thiệt hại cho tài sản, cơ sở và môi trường hoặc gây hại cho người hoặc động vật ở trong hoặc ngoài Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III sau khi đã xin được các Chấp thuận cần thiết và chấp hành toàn bộ các quy định của pháp luật; Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật liên quan đến việc sử dụng và tồn trữ các hóa chất đó. Bồi thường mọi thiệt hại xảy ra do việc tồn trữ và sử dụng các chất đó.

5.2(g) **Sử dụng Phần đất chung và các Dịch vụ**

(i) không gây hay để gây ra các thiệt hại hoặc cản trở cho Phần đất chung vào bất kỳ lúc nào trong Thời hạn thuê khi chưa được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê;

(ii) không gây ra hoặc để cho cống, đường ống, ống dẫn, đường dẫn, dây điện, dây cáp và các phương tiện truyền dẫn khác dùng để đưa các dịch vụ vào Khu Đất hoặc nằm trong Khu Đất bị quá tải hoặc bị sử dụng vượt quá mức độ đã được thiết kế. Trong trường hợp cần tăng công suất sử dụng điện nước so với thiết kế ban đầu, Bên Thuê sẽ thông báo trước cho bên cung cấp để họ xem xét và cung cấp theo đề nghị của Bên Thuê, nếu hợp lý.

5.2(h) Bên Thuê vào và tiến hành thi công các Công trình xây dựng trên Khu Đất: Bên Thuê không được thực hiện hoặc cho thực hiện bất kỳ Công trình xây dựng nào cho đến khi đã thanh toán đủ phí sử dụng hạ tầng quy định tại khoản 4 Phụ lục 3 và có Giấy phép xây dựng theo quy định. Tuy nhiên, Bên Thuê có thể vào Khu Đất để khảo sát và thử nghiệm đất, với điều kiện là phải thông báo trước cho Bên Cho Thuê một cách hợp lý và việc làm đã nêu không gây ảnh hưởng đến công việc hoặc các hoạt động của Bên Cho Thuê;

5.2(i) **Triển khai Công trình xây dựng**

(i) Bên Thuê không được triển khai xây dựng hoặc cho phép triển khai xây dựng bất kỳ phần Công trình xây dựng nào cho đến khi đã nhận được tất cả Phê chuẩn cần thiết để triển khai Công trình theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật có liên quan.

(ii) Bên Thuê, ngay khi điều kiện thực tế cho phép một cách hợp lý, sẽ khởi công xây dựng các Công trình xây dựng, nỗ lực xúc tiến và hoàn thành các Công trình theo tiến độ và kế hoạch xây dựng đã được chấp thuận;

(iii) Bên Thuê đảm bảo các Công trình xây dựng được thực hiện tốt và có chất lượng, tay nghề, phù hợp quy định pháp luật kể cả các tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;

(iv) Trong quá trình triển khai xây dựng các Công trình xây dựng, Bên Thuê chú ý đúng mức để đảm bảo không gây thiệt hại và cản trở cho Phần đất chung, các con đường tiếp giáp, các phần đất khác, nhà cửa, vỉa hè cùng tất cả các dịch vụ và các phương tiện truyền dẫn ở trên hoặc dưới những

nơi đó.

(v) Bên Thuê áp dụng các biện pháp thực hiện và đề phòng hợp lý cần thiết để tránh gây phiền hà về ánh sáng, tiếng ồn, rung chấn, khói bụi) và các quyền lợi khác cũng như để tránh gây nguy hiểm hoặc khó chịu cho công chúng, những người thuê khác, chủ sở hữu hoặc những người đang ở tại các khu vực lân cận có liên quan đến Công trình đang xây dựng;

(vi) Bên Thuê phải tạo điều kiện để giám định viên của Ban quản lý hoặc của Bên Cho Thuê hoặc các đại diện được ủy quyền của họ đến giám định các Công trình xây dựng vào bất kỳ thời điểm nào sau khi đã báo trước một cách hợp lý. Nếu các giám định viên phát hiện bất kỳ vi phạm gì trong công tác thi công xây dựng của Bên Thuê thì vi phạm này được báo ngay để lãnh đạo hai Bên xem xét giải quyết kịp thời.

(vii) Mua bảo hiểm xây dựng và duy trì hiệu lực của bảo hiểm trong suốt thời gian thi công xây dựng, đồng thời trong hợp đồng bảo hiểm phải quy định Bên Cho Thuê là người đồng được bảo hiểm đối với những sự kiện bảo hiểm xảy ra cho Bên Cho Thuê. Mức trách nhiệm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm công cộng mà Bên Thuê phải mua khi xây dựng là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

(viii) Các quy định khác của Quy chế.

5.2(j) **Gây hư hỏng cho các tiện ích công cộng** - Nếu việc thực hiện Công trình xây dựng có khả năng gây hư hỏng cho Phần đất chung, thì trước khi triển khai xây dựng Công trình xây dựng liên quan, Bên Thuê phải xin phép Bên Cho Thuê và đặt một khoản tiền ký quỹ cho Bên Cho Thuê với trị giá do Bên Cho Thuê quy định. Tiền ký quỹ này sẽ được Bên Cho Thuê dùng để thanh toán chi phí sửa chữa những hư hỏng gây ra bởi việc xây dựng trên Phần đất chung và số còn thừa sẽ được hoàn trả cho Bên Thuê sau khi hoàn thành Công trình xây dựng liên quan có ảnh hưởng đến Phần đất chung nếu như Bên Cho Thuê thấy thỏa mãn. Trường hợp chi phí sửa chữa vượt quá số tiền ký quỹ, Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê khoản vượt trội đó ngay khi Bên Cho Thuê yêu cầu;

5.2(k) **Bảo hiểm** - Bên Thuê có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc (nếu có) và duy trì hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm thích hợp liên tục trong suốt Thời hạn thuê; Đồng thời, trong hợp đồng bảo hiểm phải quy định Bên Cho Thuê là người đồng được bảo hiểm đối với những sự kiện bảo hiểm xảy ra cho Bên Cho Thuê. Mức trách nhiệm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm công cộng mà Bên Thuê phải mua là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

5.2(l) **Quy chế** - Bên Thuê tuân thủ Quy chế của Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III và đảm bảo các cá nhân và tổ chức trong Khu Đất chấp hành và tuân thủ Quy chế này. Bên Cho Thuê hoặc Ban quản lý, tùy trường hợp, có quyền sửa đổi Quy chế nêu trên một cách hợp lý tùy thời điểm. Bản Quy chế sửa đổi sẽ có hiệu

lực ràng buộc đối với Bên Thuê kể từ ngày Bên Cho Thuê gửi thông báo cho Bên Thuê về việc này. Trường hợp quy chế do Bên Cho Thuê ban hành, sửa đổi, bổ sung mâu thuẫn với các thỏa thuận trong hợp đồng thì các thỏa thuận trong hợp đồng sẽ được áp dụng trừ khi việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế là do tuân thủ quy định của pháp luật hoặc chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5.2 (m) **Nghĩa vụ khác** - Trong trường hợp Bên Thuê bị chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc do việc chuyển nhượng tài sản của Bên Thuê cho tổ chức hoặc cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì pháp nhân mới này phải làm thủ tục thuê lại đất với Bên Cho Thuê. Thời hạn thuê đất của Pháp nhân mới là thời hạn còn lại của hợp đồng này. Mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển giao Khu đất cho pháp nhân mới, sẽ do Bên Thuê chịu.

5.3 Bồi thường

5.3(a) Bên Thuê sẽ bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Cho Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại mà Bên Cho Thuê đã gánh chịu hoặc đã xảy ra cho Bên Cho Thuê vì Bên Thuê vi phạm, không thực hiện hoặc không giữ các cam kết cùng điều kiện quy định trong Hợp đồng này, cũng như cho bất kỳ một vụ thưa kiện, khiếu nại và trách nhiệm phát sinh do lỗi của Bên Thuê. Việc bồi thường này không ảnh hưởng đến các quyền hạn hoặc biện pháp chế tài nào của Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này.

5.3(b) Bên Thuê bồi thường và hoàn tiền lại cho Bên Cho Thuê về mọi tổn thất, phí tổn, chi phí và thiệt hại về sinh mạng, thương tích cá nhân, tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản là bất động sản hoặc động sản, cho dù đã gây ra như thế nào hoặc nảy sinh từ các việc xây dựng hoặc do bất cứ hành vi, sự cẩu thả hay không thực hiện của Bên Thuê hoặc người đại diện hoặc bất kỳ nhà thầu chính, phụ hoặc những người khác được thuê mướn bởi Bên Thuê để thực hiện các việc xây dựng, cho dù hành vi, sự cẩu thả hoặc không thực hiện đó xảy ra trong Khu Đất hoặc tại một nơi khác trong Khu công nghiệp.

ĐIỀU 6: CÁC PHÊ CHUẨN CẦN THIẾT

Hợp đồng thuê lại đất này bị tùy thuộc vào các quyền hạn, cam kết và các vấn đề khác được ghi hoặc đề cập cụ thể hơn trong Hợp đồng thuê đất mà Bên Cho Thuê ký kết để thuê đất của Khu công nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư và các Phê chuẩn cần thiết khác. Việc Bên Cho Thuê ký kết và thực hiện Hợp đồng thuê lại đất này không tạo nên một sự chắc chắn hoặc đảm bảo rằng:

(a) Bên Thuê sẽ nhận được mọi Phê chuẩn cần thiết;

(b) Các Phê chuẩn cần thiết, sau khi được nhận, sẽ cho phép Bên Thuê thực hiện mọi công việc mà Bên Thuê dự định hoặc được dự định trong Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc

(c) Các Phê chuẩn cần thiết sẽ có hiệu lực trong suốt Thời hạn thuê.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

7.1 Quyền chấm dứt hợp đồng của Bên Cho Thuê: Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào khác về quyền hạn của Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê hoặc người ủy quyền hợp lệ có quyền một cách hợp pháp đi vào Khu Đất (hoặc bất kỳ phần nào của Khu Đất) bất kỳ lúc nào (cho dù quyền đi vào này trước đó không được chấp nhận) và lấy lại Khu Đất. Hợp đồng này sẽ lập tức bị chấm dứt khi Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê nếu trong Thời hạn thuê :

7.1(a) Tiền thuê hoặc số tiền nào khác mà Bên Thuê phải trả theo Hợp đồng này không được thanh toán đủ hoặc bị nợ theo khoản 8.2 Điều 8;

7.1(b) Trừ trường hợp quy định khác đi trong trong hợp đồng này, bất kỳ lúc nào xảy ra việc Bên Thuê không thực hiện hoặc vi phạm nghiêm trọng vào các cam kết hoặc nghĩa vụ theo Hợp đồng này và những việc ấy đã không được Bên Thuê khắc phục trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi được Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản về việc này;

7.1(c) Xảy ra Sự kiện mất khả năng thanh toán liên quan đến Bên Thuê;

7.1(d) Khi có một Phê chuẩn cần thiết nào đó bị từ chối, không nhận được, hoặc bị thu hồi bởi cơ quan ban hành hoặc một cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền từ chối, ban hành, hoặc thu hồi Phê chuẩn cần thiết đó, hết hiệu lực mà không được gia hạn, bị sửa đổi mà vì thế mất đi hiệu lực pháp lý dự định, hoặc bị mất hiệu lực pháp lý theo một cách khác nào đó; luôn với điều kiện là Bên Thuê đã thực tâm tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để duy trì hiệu lực, xin, gia hạn hoặc để sửa đổi một cách hữu hiệu Phê chuẩn cần thiết đó;

7.1 (e) Bên Thuê không triển khai xây dựng trong vòng một (1) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không có văn bản của Cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời gian thực hiện dự án.

Tiền thuê và các khoản mà Bên Thuê đã trả trước cho Bên Cho Thuê sẽ được giải quyết theo khoản 7.5 của Hợp đồng này.

7.2 Quyền chấm dứt hợp đồng của Bên Thuê: Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào khác về quyền hạn của Bên Thuê, Bên Thuê có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một văn bản cho Bên Cho Thuê, và số tiền thuê đã trả trước cho Bên Cho Thuê cho khoảng thời gian chưa sử dụng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng sẽ được trả lại cho Bên Thuê nếu trong Thời hạn thuê :

7.2(a) bất kỳ lúc nào xảy ra việc Bên Cho Thuê không thực hiện hoặc vi phạm nghiêm trọng vào các cam kết hoặc nghĩa vụ theo Hợp đồng này và những việc ấy đã không được Bên Cho Thuê khắc phục trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi được Bên Thuê thông báo bằng văn bản về việc vi phạm hoặc không thực hiện như vậy;

7.2(b) xảy ra Sự kiện mất khả năng thanh toán liên quan đến Bên Cho Thuê;

7.2(c) khi có một Phê chuẩn cần thiết nào đó bị từ chối, không xin được, hoặc bị thu hồi bởi cơ quan ban hành hoặc một cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền từ chối, ban hành, hoặc thu hồi Chấp thuận cần thiết đó, hết hiệu lực mà không được gia hạn, bị sửa đổi mà vì thế mất đi hiệu lực pháp lý dự định, hoặc bị mất hiệu lực pháp lý theo một cách khác nào đó; luôn với điều kiện là Bên Cho Thuê đã thực tâm tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để duy trì hiệu lực, để đạt được, để gia hạn hoặc để sửa đổi một cách hữu hiệu Phê chuẩn cần thiết đó.

7.3 Bên vi phạm phải trả một số tiền để bồi thường cho thiệt hại gây ra cho bên không vi phạm vì những sai phạm đã gây ra nhưng không dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng này. Việc bồi thường này không làm phương hại đến quyền hạn hoặc biện pháp chế tài nào khác của bên không vi phạm;

7.4 Không ảnh hưởng đến bất kỳ các quyền hạn hoặc biện pháp chế tài khác của Bên Cho Thuê, trong trường hợp Bên Cho Thuê hoặc Bên Thuê chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn thì Bên Thuê sẽ phải trả cho Bên Cho Thuê: Tiền Thuê, Phí Quản Lý và các loại phí khác cho tất cả những dịch vụ mà Bên Thuê sử dụng tính đến thời điểm thời điểm chấm dứt hợp đồng trừ trường hợp quy định tại khoản 7.5, khoản 7.9 hoặc trường hợp hợp đồng quy định khác đi hoặc các bên có thỏa thuận khác.

7.5 Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn trừ trường hợp quy định tại khoản 7.2,Các Bên cố gắng ở mức độ hợp lý để tìm một bên thứ ba khác thuê Khu Đất. Trong trường hợp tìm được một bên thứ ba đáp ứng được các quy định đầu tư của Nhà nước và Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III thì Bên Cho Thuê sẽ hoàn lại cho Bên Thuê số Tiền thuê đã được trả trước cho thời gian từ ngày bắt đầu thời hạn của hợp đồng thuê mới, vừa ký với người thuê mới, hoặc ngày hoàn tất việc hoàn trả khu đất tùy thuộc thời điểm nào đến sau cho đến ngày kết thúc Thời hạn thuê trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê nhận được đủ tiền thuê từ người thuê mới hoặc từ ngày Bên Thuê hoàn tất việc hoàn trả khu đất tùy thuộc thời điểm nào đến sau, sau khi khấu trừ phí quản lý, các khoản phí, chi phí khác, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản phải thanh toán khác mà Bên Thuê chưa thanh toán tính đến thời điểm quy định tại khoản này. Bên Cho Thuê không được từ chối một cách vô lý người thuê mới của Khu Đất.

7.6 Bất kỳ bên nào cũng có thể chấm dứt Hợp đồng này nếu có Sự kiện bất khả kháng xảy ra và kéo dài quá mười hai tháng, sau khi một bên đã thông báo bằng văn bản cho bên kia về Sự kiện bất khả kháng đó và không bên nào có thể khắc phục được hậu quả của sự kiện bất khả kháng đó.

7.7 Nếu có bất kỳ Sự kiện bất khả kháng nào xảy ra và dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng này căn cứ theo Điều 7.6, mỗi bên sẽ tự chịu chi phí và phí tổn đã xảy ra cho mình xuất phát từ Sự kiện bất khả kháng đó, trừ khi có quy định khác đi trong Hợp đồng này; không bên nào được đòi bên kia phải thanh toán hoặc chịu một trách nhiệm nào

phát sinh do Hợp đồng này bị chấm dứt trước thời hạn vì có sự kiện bất khả kháng, ngoại trừ việc Bên Cho Thuê sẽ trả lại cho Bên Thuê số tiền Bên Thuê đã trả trước cho thời gian chưa sử dụng. Bên Cho Thuê và Bên Thuê sẽ bàn bạc cách giải quyết vấn đề phát sinh theo pháp luật hiện hành.

7.8 Không phụ thuộc vào các thỏa thuận khác trong hợp đồng, trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này vì bất kỳ lý do gì, và không ảnh hưởng đến quyền của Bên Thuê là được bán nhà xưởng, cơ sở hoặc công trình đã xây dựng trên Khu Đất, Bên Thuê không được bồi thường cho:

7.8(a) Chi phí của Công trình xây dựng đã được thực hiện; hoặc

7.8(b) Mất đi lời lãi; hoặc tài sản vô hình, mất thu tiền bản quyền, mất mát dữ liệu cùng các khiếu nại của các bên thứ ba.

7.9 Tiền thuê trả trước quy định trong hợp đồng này được xác định theo quy định tại phụ lục 03 đính kèm hợp đồng này.

7.10 Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn, nếu có bên thứ ba tiếp nhận tài sản của Bên Thuê tại khu công nghiệp Đồng Xoài III, Bên Thuê có trách nhiệm đảm bảo bên thứ ba kí lại hợp đồng thuê lại đất theo các điều kiện đã thỏa thuận giữa các bên.

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM

8.1 Không phụ thuộc vào các điều khoản nào khác của Hợp đồng này, Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê hoặc nhân viên hoặc người đại diện nào của Bên Thuê; cũng như Bên Thuê, nhân viên hoặc người đại diện của Bên Thuê không có quyền khiếu nại đối với Bên Cho Thuê về:

8.1(a) bất kỳ sự gián đoạn nào của Dịch vụ các loại do Sự kiện bất khả kháng;

8.1(b) bất kỳ thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất gây ra bởi những Bên Thuê khác trong Khu công nghiệp;

8.2. Phạt Bên Thuê khi Bên Thuê vi phạm nghĩa vụ như sau:

8.2(a) Nếu tiền thuê hay bất kỳ khoản phí nào khác mà Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này không được thanh toán vào ngày đến hạn thanh toán theo các qui định tại Hợp đồng này, thì Bên Thuê sẽ phải thanh toán cho Bên Cho Thuê số tiền chưa thanh toán cùng với tiền lãi phạt quá hạn tính trên số tiền chưa thanh toán. Tiền lãi phạt quá hạn được bắt đầu tính từ ngày đến hạn thanh toán của khoản tiền chưa thanh toán, lãi suất áp dụng bằng 150% lãi suất cho vay VNĐ trung hạn của Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Trong trường hợp thanh toán nợ quá hạn, Bên Cho Thuê sẽ ưu tiên tính trước lãi quá hạn, phần còn lại sẽ tính vào nợ gốc.

Việc đòi Tiền Thuê và tiền lãi vì thanh toán chậm không làm tổn hại bất kỳ quyền hạn hoặc biện pháp chế tài khác của Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này.

8.2(b) Nếu Bên Thuê không thanh toán tiền thuê hay bất kỳ khoản phí nào khác cho Bên

Cho Thuê đúng thời hạn, Bên Cho Thuê sẽ gửi cho Bên Thuê một thông báo bằng văn bản về vi phạm này và nêu rõ các nghĩa vụ mà Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán cho Bên Cho Thuê (kể cả tiền lãi theo khoản 8.2 (a) Điều 8 trên và các khoản tiền phạt mà Bên Cho Thuê bị áp dụng theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do hành vi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán mà việc chậm thực hiện nghĩa vụ này liên quan đến hành vi chậm thanh toán của Bên Thuê đối với Bên Cho Thuê). Nếu Bên Thuê không khắc phục vi phạm, trong thời hạn hai mươi (20) ngày đối với phí sử dụng hạ tầng và mười lăm (15) ngày đối với tiền thuê lại đất và các khoản phải thanh toán khác kể từ ngày nhận được thông báo, Bên Cho Thuê có quyền tạm ngưng hoặc chấm dứt cung cấp các dịch vụ liên quan cho đến khi Bên Thuê hoàn tất nghĩa vụ này. Theo đó, Bên Cho Thuê sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với bất kỳ thiệt hại nào của Bên Thuê trong thời gian áp dụng biện pháp theo khoản này. Nếu quá thời hạn mà Bên Thuê vẫn không khắc phục các vi phạm theo Thông báo của Bên Cho Thuê thì Bên Cho Thuê được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, đồng thời áp dụng chế tài theo khoản 8.2 (c) Điều 8 dưới đây để xử lý;

8.2(c) Trường hợp hợp đồng thuê lại đất chấm dứt trước hạn trừ các điều kiện quy định tại khoản 7.2 thì Bên Thuê phải gánh chịu:

- Phạt 10% (mười phần trăm) giá trị phần giá trị tiền thuê còn lại của hợp đồng; và
- Thanh toán thêm cho Bên Cho Thuê một khoản tiền phạt cố định 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) do hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn; và
- Bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có).

Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả lại tiền thuê, các khoản trả trước cho Bên Thuê tương ứng với thời gian còn lại chưa sử dụng sau khi đã khấu trừ đầy đủ các nghĩa vụ của Bên Thuê theo quy định trong hợp đồng này.

8.3 Phạt Bên cho thuê khi Bên Cho Thuê vi phạm nghĩa vụ bàn giao đất như sau:

8.3 (i) Nếu Bên Cho thuê chậm bàn giao đất (nhưng thời gian chậm bàn giao đất không được vượt quá 90 ngày) theo quy định trong Hợp đồng thì Bên Cho Thuê phải thanh toán cho Bên Thuê khoản Tiền lãi phạt (được bắt đầu tính từ ngày đến hạn bàn giao đất đến ngày bàn giao đất thực tế). Tiền lãi phạt được tính trên khoản tiền mà Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê theo lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay VNĐ ngắn hạn của Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

8.3 (ii) Nếu Bên Cho Thuê chậm bàn giao đất vượt quá 90 ngày theo quy định trong Hợp đồng, thì ngoài số tiền phạt chậm bàn giao quy định tại 8.3 (i), Bên Cho Thuê phải thanh toán cho Bên Thuê khoản Tiền lãi phạt (được bắt đầu tính từ ngày vượt quá 90 ngày đến ngày bàn giao đất thực tế). Tiền lãi phạt được tính trên khoản tiền mà Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê theo lãi suất áp dụng bằng 150% lãi suất cho vay VNĐ trung hạn của Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

9.1 Không bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng thuê lại đất này, hoặc phải chịu trách nhiệm đối với bên kia do chậm trễ thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này do Sự kiện bất khả kháng gây ra, với điều kiện là:

9.1(a) Sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp làm cho một bên bị cản trở hoặc chậm trễ trong việc thực hiện Hợp đồng này;

9.1(b) bên bị ảnh hưởng thông báo ngay cho bên kia biết về Sự kiện bất khả kháng đó và trong vòng bảy (7) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian hợp lý dài hơn tùy tình huống, gửi cho bên kia văn bản cho biết các biện pháp khắc phục được thực hiện và các chi tiết của sự cố đã ngăn cản việc thực hiện Hợp đồng này.

9.2 Các bên thỏa thuận rằng khi có Sự kiện bất khả kháng xảy ra, bên bị ảnh hưởng sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để tránh và hạn chế tổn thất hoặc thiệt hại có thể xảy ra cho bất kỳ bên nào vì việc xảy ra Sự kiện bất khả kháng.

9.3 Không ảnh hưởng đến quyền hạn của các bên được chấm dứt trước thời hạn, trong trường hợp Sự kiện bất khả kháng kéo dài hoặc không thể khắc phục được theo Điều 7.6, các bên được giải phóng khỏi các nghĩa vụ của họ theo Hợp đồng đất này nhưng chỉ trong khoảng thời gian của Sự kiện bất khả kháng và trong chừng mực Sự kiện kia ngăn trở họ thực hiện nghĩa vụ với điều kiện là các biện pháp ngăn ngừa có thể thực hiện một cách hợp lý đã được áp dụng nhưng không thành công.

ĐIỀU 10: NGÀY HIỆU LỰC

Hợp đồng thuê lại đất này có hiện lực kể từ ngày ký.

ĐIỀU 11: LUẬT ĐIỀU CHỈNH

11.1 Hợp đồng thuê lại đất này được điều chỉnh, giải thích và hiểu theo luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

11.2 Khi có sự tranh chấp nảy sinh từ hoặc liên quan đến giá trị pháp lý, việc giải thích hoặc thực hiện Hợp đồng thuê lại đất này, các bên sẽ trước hết cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc với nhau trong tinh thần hữu nghị. Nếu không giải quyết được tranh chấp theo cách thức nêu trên trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi bắt đầu bàn bạc, thì bằng cách một bên gửi văn bản thông báo cho bên kia, hoặc trong một thời hạn dài hơn do các bên thỏa thuận với nhau bằng văn bản tại thời điểm đó, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa vụ tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

ĐIỀU 12: TUYÊN BỐ

Hợp đồng thuê lại đất này và các phụ lục đính kèm hợp thành toàn bộ thỏa thuận giữa các bên và thay thế toàn bộ các tuyên bố bằng văn bản hoặc bằng miệng trước đây.

ĐIỀU 13: CÁC THÔNG BÁO

13.1 Mọi thông báo hoặc thông tin liên lạc lập theo Hợp đồng thuê lại đất này đều sẽ được lập bằng văn bản bằng tiếng Việt., và được trao tận tay hoặc gửi thư bảo đảm hoặc bằng fax đến địa chỉ được ghi trong Hợp đồng này hoặc đến các địa chỉ khác

mà được thông báo bằng văn bản. Bằng chứng của việc gửi bưu điện hoặc thông báo gửi đến một bên được coi là đã nhận được:

13.1(a) khi gửi bằng thư, là mười ngày tính từ ngày gửi bưu điện; và

13.1(b) khi gửi bằng fax, khi việc chuyển có xác nhận của máy fax là việc chuyển đi không bị sai sót.

ĐIỀU 14: TỪ BỎ

14.1Không có bất kỳ sự chậm trễ hay khước từ việc thực thi những điều khoản trong Hợp Đồng này của bất kỳ Bên nào được xem như sự từ bỏ hợp đồng, hoặc không có bất kỳ việc thực thi đơn thuần hay từng phần nào bất kỳ quyền nào trong Hợp Đồng này có thể cản trở việc thực thi tiếp theo những quyền khác. Những quyền được nêu trên đây mang tính tích hợp và không loại trừ những quyền mà luật pháp quy định.

ĐIỀU 15: TÍNH TÁCH BIỆT

15.1 Nếu có một hoặc nhiều điều khoản của Hợp đồng này bị cấp có thẩm quyền tuyên bố hoặc xét xử (một cách chính thức hoặc không chính thức) là không hợp pháp, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành được theo luật pháp được áp dụng:

15.1(a) thì điều khoản đó, cho mọi mục đích, được coi là được tách ra khỏi các điều khoản khác của Hợp đồng thuê lại đất này, tất cả những điều khoản còn lại tiếp tục có hiệu lực và không bị ảnh hưởng; và

15.1(b) Hợp đồng như thế sẽ loại bỏ điều khoản vi phạm (nhưng vẫn còn tuỳ thuộc vào và không làm phương hại đến việc kháng cáo lên cấp cao hơn về tính chất của điều khoản đó) nhưng nếu sự loại bỏ ấy gây ảnh hưởng trầm trọng hoặc làm thay đổi nền tảng kinh doanh của Hợp đồng thuê lại đất này thì hai bên sẽ thỏa thuận với nhau một điều khoản để đưa vào Hợp đồng thuê lại đất này mà sẽ không trái với pháp luật hiện hành và vẫn mang lại kết quả kinh tế gần nhất với điều khoản vi phạm.

ĐIỀU 16: NGÔN NGỮ HỢP ĐỒNG

Hợp đồng thuê lại đất này và 04 (bốn) phụ lục hợp đồng đính kèm được lập và ký bằng tiếng Việt, với sáu (06) bản tiếng Việt có giá trị ngang nhau. Một (01) bản tiếng Việt sẽ được đăng ký tại BPEZ, một (01) bản tiếng Việt gửi tại Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Phước khi làm thủ tục cấp giấy CN QSDĐ, còn lại Bên Cho Thuê và Bên Thuê mỗi Bên giữ ba (02) bản tiếng Việt. Các bản tiếng Anh hoặc dưới hình thức ngôn ngữ khác (nếu có) chỉ mang giá trị kham khảo.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN, các Bên đã ký kết Hợp đồng thuê lại đất này vào ngày tháng năm đã được ghi ra trước tiên ở trên.

Bên Thuê

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM KASITE TECHNOLOGY

Bên Cho Thuê

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

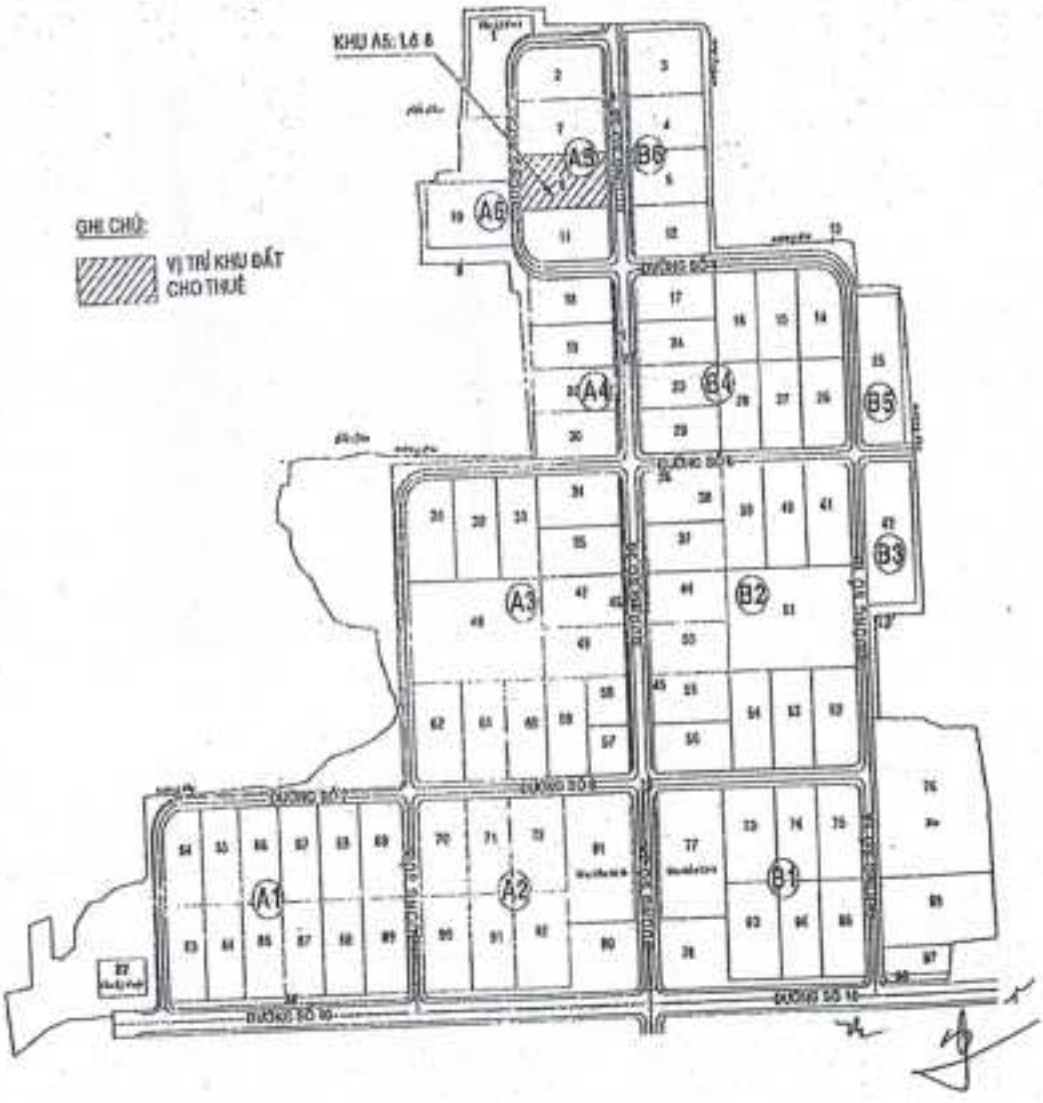
KS Phạm Ngọc Thanh

PHỤ LỤC 1

(Đính kèm hợp đồng thuê lại đất số: 09/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 14../01../2020)

VỊ TRÍ KHU ĐẤT LÔ :

Lô 8 cụm A5.



PHỤ LỤC 2

CHI TIẾT KHU ĐẤT: 8 cụm A5

(Đính kèm hợp đồng thuê lại đất số:09/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 17/01/2020)

I) Vị trí cụ thể khu đất thuê: Lô 8 cụm A5



II) Thông số các lô đất: Lô 8 cụm A5

STT	Lô đất	Số hiệu điểm	Tọa độ theo bản đồ địa chính		Cạnh (m)	Ghi chú
			X(m)	Y(m)		
1	8	M1	1273378.86	568029.37		
					147.75	
		M2	1273378.86	568177.12		

					75	
		M3	1273303.86	568177.12		
					147.75	
		M4	1273303.86	568029.37		
					75	
		M1	1273378.86	568029.37		

PHỤ LỤC 3

CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN CHỦ YẾU CỦA HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

(Đính kèm hợp đồng thuê lại đất số: 09/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 13/01/2020)

1. Lô đất	**Lô 8 cụm A5**
2. Diện tích	**11.081,3 m²** (Diện tích chính xác sẽ được xác định rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)
3. Thời hạn	Bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất và kết thúc vào ngày 04/8/2066
4. Phí sử dụng hạ tầng	phí sử dụng hạ tầng thỏa thuận tại thời điểm ký Hợp Đồng Thuê Lại Đất là 26,8 (x) 23.355 VNĐ/m² = 625.914 VNĐ/m² (chưa bao gồm VAT). Tổng số tiền phí sử dụng hạ tầng (tạm tính) là: P = **11.081,3m²** (x) 625.914VNĐ/m² (x) R= **6.935.940.808** VNĐ (x) R (Bằng chữ : sáu tỷ, chín trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, tám trăm lẻ tám đồng) (x) R (Chưa bao gồm VAT). Tiền VAT tạm tính: 693.594.081 **VNĐ (x) R.** Tổng số Tiền Thuê (tạm tính) đã bao gồm VAT: **7.629.534.889 VNĐ (x) R** (Bảy tỷ, sáu trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, tám trăm tám mươi chín đồng) Tổng số tiền phí sử dụng hạ tầng sẽ được tính chính xác căn cứ theo diện tích chính xác được xác định rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
5.Tiền thuê lại đất:	Đơn giá và phương thức thanh toán tiền thuê lại đất quy định tại điểm (i) khoản 2.4 (c) của hợp đồng này.
6. Ngày Bàn Giao	Ngày bàn giao được xác định là ngày ký hợp đồng.
7. Các điều khoản về thanh toán *Tiền thuê*	Trong phạm vi của Hợp Đồng này, đơn giá phí sử dụng hạ tầng là không thay đổi.

LỊCH THANH TOÁN				
Ngày thanh toán	**Tỷ lệ thanh toán**	**Số tiền thanh toán phí sử dụng hạ tầng**	**Tiền thuế VAT tạm tính 10%**	**Tổng tiền thanh toán phí**

	(%)	(VNĐ)	(VNĐ)	sử dụng hạ tầng (VNĐ)
Đợt 1: Thanh toán ngay khi ký Hợp Đồng Thuê lại đất	90	6.242.346.727 (x) R	624.234.673 (x) R	6.866.581.400 (x) R
Đợt 2: Thanh toán tại thời điểm Bên A thông báo ngày nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	10	693.594.081 (x) R	69.359.408 (x) R	762.953.489 (x) R
Tổng cộng	100%	6.935.940.808 (x) R	693.594.081 (x) R	7.629.534.889 (x) R

8. Phí Quản Lý: được xác định là: 11.081,3 m^2 (x) 0,04 x 23.355 VNĐ/m^2/tháng (x) R = 10.352.150 VNĐ/tháng (x) R (chưa bao gồm VAT).

Phí Quản Lý được tính trên toàn bộ diện tích đất thuê và được trả hàng tháng vào ngày hai mươi lăm của tháng.

Phí Quản Lý được tính bắt đầu từ ngày Bên Thuê khởi công xây dựng công trình hoặc tính từ ngày nhận bàn giao Khu Đất tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước.

9. Phí xử lý nước thải: Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí xử lý nước thải là: 0.3 (x) 23.355VNĐ/m^3 (x) R = 7.007 VNĐ/m^3 (x) R (chưa bao gồm VAT)

10. Phí xả thải: Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê Phí xả thải theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

11. Tiền Thuê trả trước: Là khoản tiền thuê mà bên thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này nhưng chưa sử dụng, được xác định như sau:

Thời hạn thuê tính theo tháng (kí hiệu là (I)): thời hạn thuê tính theo tháng được xác định bằng cách cộng dồn số tháng theo lịch bắt đầu tính từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày tương ứng của tháng cuối cùng trong thời hạn thuê, nếu ngày cuối cùng không có ngày tương ứng thì thời hạn thuê quy định tại mục này tính đến ngày cuối cùng của tháng liền trước.

Thời hạn thuê đã sử dụng tính theo tháng (kí hiệu là (II)): thời hạn thuê đã sử dụng được xác định bằng cách cộng dồn

	số tháng theo lịch bắt đầu tính từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày tương ứng của tháng có ngày được xác định theo hợp đồng liên quan đến việc trả lại tiền thuê cho thời gian chưa sử dụng. Nếu ngày xác định theo Hợp đồng liên quan đến việc trả lại tiền thuê cho thời gian chưa sử dụng đến sớm hơn ngày tương ứng quy định tại mục này thì thời hạn thuê đã sử dụng tính đến ngày tương ứng của tháng có ngày xác định theo hợp đồng liên quan đến việc trả lại tiền thuê cho thời gian chưa sử dụng. Tiền thuê tính theo tháng (kí hiệu là (III) = (bằng) tổng tiền thuê theo hợp đồng : (chia)thời hạn thuê tính theo tháng (I) Tiền thuê trả trước = tổng tiền thuê theo hợp đồng – (trừ) thời hạn thuê đã sử dụng (II) x (nhân) tiền thuê tính theo tháng (III)
12. Tiền thuê còn lại	Tiền thuê còn lại quy định trong hợp đồng là khoản tiền thuê trả trước nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng, xác định theo phương thức quy định tại khoản 11 phụ lục này
13. Đồng Tiền thanh toán và phí chuyển tiền	Đồng tiền thanh toán của Tiền thuê và các khoản thanh toán khác là đồng Việt Nam. Trong trường hợp thanh toán bằng tiền Đô la Mỹ, tỷ giá ngoại tệ áp dụng là tỷ giá bán ra của Đô la Mỹ do Vietcombank, Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố vào ngày thanh toán. Ngày thanh toán được xác định là ngày Ngân hàng của Bên Cho Thuê báo có vào Tài khoản của Bên Cho Thuê. Phí chuyển tiền do bên thanh toán tiền chịu.
14. Trách nhiệm về thuế:	Trừ khi có thỏa thuận khác đi trong Hợp Đồng này, Bên Thuê sẽ trả phí sử dụng hạ tầng, Phí Quản Lý và mọi khoản thanh toán khác mà Bên Thuê phải trả theo Hợp Đồng cùng với thuế giá trị gia tăng, hoặc các loại thuế khác, phí và lệ phí hoặc các loại thuế, gián thu hiện tại hoặc tương lai được áp dụng cho tiền phí sử dụng hạ tầng, Phí Quản Lý hoặc các khoản tiền phải trả bởi Bên Thuê theo Hợp đồng thuê lại, Công trình, tiện ích theo quy định của pháp luật Việt Nam ("các loại Thuế"). Bên Thuê thanh toán thuế giá trị gia tăng cùng lúc và tương ứng với số tiền phí sử dụng hạ tầng của từng đợt thanh toán Phí Quản Lý và mọi khoản thanh toán khác mà Bên Thuê phải trả. Mức thuế giá trị gia tăng áp dụng theo thuế suất do Nhà nước quy định tại thời điểm thanh toán.

PHỤ LỤC 4

CUNG CẤP TIỆN ÍCH

(Đính kèm hợp đồng thuê lại đất số: 09/HĐTĐ/KCNDXIII.2020 ngày 21/01/2020)

1. Điều kiện cung cấp tiện ích cho hoạt động sản xuất của Bên Thuê:

Bên Cho Thuê đảm bảo nỗ lực cung cấp các điều kiện cần thiết để các đơn vị chức năng cung cấp các cơ sở hạ tầng bao gồm điện, nước, thoát nước, viễn thông cho Bên Thuê vào theo qui hoạch được duyệt, bao gồm:

1.1 Đường sá

Bên Cho Thuê xây dựng xong một đường nội bộ công cộng đến Khu Đất theo các tiêu chuẩn đã được các Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt và người và phương tiện hoặc người và phương tiện có liên quan tới Bên Thuê được ra, vào không hạn chế khu vực đất thuê mà không phải chịu bất kỳ chi phí nào

Phần đường dẫn tính từ Điểm phân chia trách nhiệm trở vào nhà máy của Bên Thuê sẽ do Bên Thuê tự đầu tư xây dựng. Điểm phân chia trách nhiệm đối với đường dẫn vào Khu Đất được xác định là điểm kết nối giữa đường dẫn vào nhà máy và đường nội bộ do Bên Cho Thuê trong Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III xây dựng sẵn.

1.2 Điện

Bên Thuê sẽ đàm phán và ký Hợp đồng cung cấp điện trực tiếp với tổ chức được quyền bán điện tại Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III.

1.3 Nước sạch

Bên Thuê sẽ đàm phán và ký Hợp đồng cung cấp nước trực tiếp với đơn vị cung cấp nước khi có nước máy đến chân hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

1.4 Cống Rãnh thoát nước

Bên Cho Thuê đảm bảo xây dựng hệ thống cống rãnh thoát nước chung cho toàn Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III theo quy hoạch đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bên Thuê sẽ chịu chi phí cho phần cống rãnh thoát nước nối từ Điểm phân chia trách nhiệm trở vào nhà máy của Bên Thuê. Điểm phân chia trách nhiệm đối với hệ thống thoát nước là hố ga gần nhất phía trước hoặc phía sau Khu Đất.

Bên Thuê đảm bảo hệ thống rãnh thoát nước trong Khu Đất phải đáp ứng các quy định hiện hành và quy định của Bên Cho Thuê và thiết kế về hệ thống thoát nước trong Khu Đất phải được Bên Chó Thuê đồng ý bằng văn bản trước khi thi công.

1.5 Thông tin liên lạc:

Bên Thuê sẽ đàm phán và ký Hợp đồng cung cấp các dịch vụ viễn thông trực tiếp với Chi Nhánh Viễn Thông Bình Phước hoặc với đơn vị khác có chức năng kinh

doanh dịch vụ viễn thông.

1.6 Hệ thống xử lý nước thải:

Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này Bên Thuê biết rõ hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại dự án chưa có. Bên Thuê hiểu rõ và chấp nhận thuê lại đất. Những vấn đề liên quan đến hệ thống xử lý nước thải chưa có không phải là căn cứ để Bên Thuê yêu cầu bồi thường/phạt vi phạm hay khiếu nại/khiếu kiện Bên Cho Thuê. Bên Cho Thuê không bị xem là vi phạm hợp đồng do việc chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đồng thời được miễn trừ khỏi trách nhiệm bồi thường, phạt vi phạm cho các vấn đề phát sinh từ hoặc liên quan đến việc chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

2. <u>Các tiện ích trong thời gian xây dựng nhà xưởng</u>

Trong thời gian xây dựng nhà xưởng, các nhà thầu của Bên Thuê sẽ tự chịu trách nhiệm về việc cung cấp điện, nước,... phục vụ cho thi công. Để đảm bảo công tác thi công đúng tiến độ, nhà thầu cần liên hệ với Bên Cho Thuê để được hỗ trợ các giải pháp cung cấp điện, nước, thoát nước, ... tạm thời phục vụ thi công theo thỏa thuận với Bên Cho Thuê.

doanh dịch vụ viễn thông.

1.6 Hệ thống xử lý nước thải:

Tại thời điểm ký kết Hợp đồng này Bên Thuê biết rõ hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại dự án chưa có. Bên Thuê hiểu rõ và chấp nhận thuê lại đất. Những vấn đề liên quan đến hệ thống xử lý nước thải chưa có không phải là căn cứ để Bên Thuê yêu cầu bồi thường/phạt vi phạm hay khiếu nại/khiếu kiện Bên Cho Thuê. Bên Cho Thuê không bị xem là vi phạm hợp đồng do việc chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đồng thời được miễn trừ khỏi trách nhiệm bồi thường, phạt vi phạm cho các vấn đề phát sinh từ hoặc liên quan đến việc chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

2. <u>Các tiện ích trong thời gian xây dựng nhà xưởng</u>

Trong thời gian xây dựng nhà xưởng, các nhà thầu của Bên Thuê sẽ tự chịu trách nhiệm về việc cung cấp điện, nước,... phục vụ cho thi công. Để đảm bảo công tác thi công đúng tiến độ, nhà thầu cần liên hệ với Bên Cho Thuê để được hỗ trợ các giải pháp cung cấp điện, nước, thoát nước, ... tạm thời phục vụ thi công theo thỏa thuận với Bên Cho Thuê.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0603/CV-Haisitc ngày 06/3/2023 của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm";

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 11/TTr-BQL ngày 09/3/2023 về việc cấp Giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản

phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm" (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1092819798 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/12/2019, chứng nhận điều chỉnh thay đổi lần thứ tư ngày 11/01/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801217803 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 10/01/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801217803.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến đồ gia dụng bằng nhựa, linh kiện nội thất bằng nhựa, sản xuất ghế nhựa văn phòng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 11.081,3 m^2.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Chế biến linh kiện nhựa nội thất: 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa: 300.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất ghế nhựa văn phòng: 200.000 bộ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 16 tháng 3 năm 2023 đến ngày 16 tháng 3 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép

môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND TP. Đồng Xoài;
- Công ty CP ĐT Kinh doanh nhà Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-4GP$_{80}$).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..22.../GPMT-UBND ngày 16/3.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà máy với lưu lượng 9,8 m^3/ngày.

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III, không xả ra môi trường). Đã thỏa thuận đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III theo các văn bản đã ký với Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN), bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/KDNĐXIII.2020 ngày 17/01/2020; Biên bản thỏa thuận tiếp nhận nước thải ngày 01/6/2021.

2. Đối với nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất phát sinh từ 08 buồng sơn màng nước, lưu lượng phát sinh lớn nhất 0,4 m^3/buồng/2 tuần và phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sấy, lưu lượng phát sinh lớn nhất 0,6 m^3/2 tuần.

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải sản xuất theo quy định tại Khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sản xuất sau khi tuần hoàn sử dụng trong 02 tuần sẽ được lưu chứa trong các thùng chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên của dự án được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 31,24 m^3). Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số 2 của KCN Đồng Xoài III) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X = 1273392 và Y = 568028 (tọa độ VN-2000: kinh tuyến $106^0$15', múi chiếu 3^0).

- Nước thải sản xuất (nước thải từ buồng sơn màng nước, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải) được thu gom, lưu chứa trong các thùng phuy chuyên dụng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 5 ngăn → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

- Công suất thiết kế: 31,24 m^3/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Bố trí các thùng phuy 1.000 lít để chứa toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Dự án.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (gồm nước thải từ buồng sơn màng nước và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy) → Thu gom vào các thùng phuy → Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại,...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu

quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại dự án, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, không xả ra môi trường.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...44.../GPMT-UBND ngày .16/..5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa.
- Nguồn số 2: Bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (nguồn số 01)	1273350	568161
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn (nguồn số 02)	1273379	568095

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, địa chỉ tại lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số

k_p = 0,9 và k_v = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNM, cột B với k_v = 1 và k_p = 0,9	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa	Bụi	mg/Nm^3	180	-	-Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
		Propylenoxyt	mg/Nm^3	-	240	
		Etylene oxyt	mg/Nm^3	-	20	
		Etylbenzen	mg/Nm^3	-	870	
		1,3-Butadien	mg/Nm^3	-	2.200	
		Styren	mg/Nm^3	-	100	
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn	Bụi	mg/Nm^3	180	-	
		Toluene	mg/Nm^3	-	750	
		Ethyl acetate	mg/Nm^3	-	1.400	
		Xylen	mg/Nm^3	-	870	
		Butyl acetate	mg/Nm^3	-	950	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại các quá trình sấy và ép phun định hình nhựa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại các quá trình sơn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1)

+ Hơi nhựa từ quá trình ép nhựa → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2)

+ (1) (2) → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, giấy tổ ong, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, hơi dung môi → Buồng sơn màng nước → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, giấy tổ ong, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra, giám sát thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ bổ sung, thay than hoạt tính, giấy tổ ong nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (dòng số 01): công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn (dòng số 02): công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...22.../GPMT-UBND ngày 16/3.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực máy ép đùn.

- Nguồn số 02: từ khu vực máy nghiền nhựa.

- Nguồn số 03: từ khu vực máy trộn, sấy hạt nhựa.

- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa.

- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực máy ép đùn	1273405	568102
2	Khu vực máy nghiền nhựa	1273429	568148
3	Khu vực máy trộn, sấy hạt nhựa	1273421	568056
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa	1273411	568046
5	Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn	1273397	568092

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...22.../GPMT-UBND ngày 16./.3.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, chất thải nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	40
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	1
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	120
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	120
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	60
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	4
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	18 02 01	NH	403,2
8	Tấm giấy lọc tổ ong thải có thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	45
9	Cặn sơn, cặn từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	146,4
10	Nước thải chứa thành phần nguy hại (từ quá trình xử lý khí thải)	Lỏng	19 10 01	NH	7.600
11	Huyền phù nước thải lẫn sơn	Lỏng	08 01 04	KS	409,3
Tổng cộng					**8.948,9**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/tháng)
1	Pallet nhựa thải	03 02 12	TT - R	0,01
2	Giấy văn phòng thải	09 03 04	TT	0,002
3	Bao bì nhựa thừa	18 01 06	TT - R	6,3
4	Nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vớ nhựa vụn, thải, bụi nhựa thu gom từ quá trình sản xuất,...	03 02 12	TT - R	7,03
Tổng cộng				**13,342**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 63,4 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng có dán nhãn, có nắp đậy, chống thấm.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 26,5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 79,5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, vách tường, có nền cao chống

thấm, có gờ chắn, có biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa có dung tích 240 lít.

b) Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu chứa 3 m^2.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ....22../GPMT-UBND ngày ..16./..2../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 11/07/2023 14:23:23 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 11 tháng 7 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology;

Xét Công văn số 270623/CV ngày 27/6/2023 của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology về việc đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường của Dự án "Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm";

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 37/TTr-BQL ngày 04/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/3/2023 của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, địa chỉ: Tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/3/2023.

Điều 2. Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/3/2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/3/2023 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND TP. Đồng Xoài;
- Công ty CP ĐT Kinh doanh nhà Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-16GP05/7).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC

NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số ...29.../GPMT-UBND ngày 14/...7../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/3/2023.

Điều chỉnh sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa tại điểm 1.2.1, mục 1.2, phần B, Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Bụi, hơi nhựa từ quá trình sấy → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1)

+ Hơi nhựa từ quá trình ép nhựa → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2)

+ (1), (2) → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, giấy tổ ong, than hoạt tính.

2. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh.

- Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này và các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1527 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 08 tháng 7 năm 2020*

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" do Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology làm Chủ đầu tư tại lô 8 cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology" họp ngày 25/03/2020 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" đã được chỉnh

sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 135/CV-TECHNOLOGY ngày 23/6/2020 của Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 54/TTr-BQL ngày 03/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô 8 cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- UBND xã Tiến Hưng;
- Công ty CP ĐT KD Nhà Bình Phước;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT(01.3)-QĐPD-BQL(*).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án: "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" do Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology làm Chủ đầu tư tại lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 1527.../QĐ-UBND ngày 28../7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô 8 cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology.

Địa chỉ liên hệ: Lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án: "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)" thực hiện trên diện tích 11.081,3 m^2 tại lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Khu vực chế biến nhựa, khu vực sản xuất các sản phẩm gỗ, khu vực dán keo, khu vực lắp ráp các sản phẩm từ nhựa, kho thành phẩm, kho nguyên liệu và hóa chất, văn phòng.

- Công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống thu gom và xử lý hơi keo, VOC; hệ thống xử lý nước thải; khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Đường giao thông nội bộ, sân bãi.

- Cây xanh.

- Các công trình phụ trợ.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

1.5.1. Quy trình chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch:

Hạt nhựa nguyên sinh → Phễu tiếp liệu → Đùn ép → Tạo hình → Làm nguội → Hoàn thiện → Đóng gói → Thành phẩm.

1.5.2. Quy trình sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa:

Nhựa tấm đã được gia công bán thành phẩm → Lắp ráp → Đóng gói → Thành phẩm.

1.5.3. Quy trình sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ:

Nguyên liệu gỗ đã được gia công bán thành phẩm → Lắp ráp → Dán keo → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng:* Gồm bụi từ quá trình đào đất, đắp đất; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công, từ các phương tiện thi công trên công trường; bụi và khí thải phát sinh từ quá trình hàn, chà nhám, sơn tường; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng; chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; chất thải nguy hại…

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi từ quá trình sản xuất sản phẩm từ gỗ, khí thải từ quá trình đùn ép nhựa, dán keo; nước thải sinh hoạt; nước mưa chảy tràn; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng phát sinh khoảng 4,5 m^3/ngày chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm pH, BOD_5, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ động thực vật, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliform...

- *Nước thải xây dựng:* Lưu lượng phát sinh khoảng 03 m^3/ngày chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm chất rắn lơ lửng, TDS, COD.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 18 m^3/ngày, chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm pH, BOD_5, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ động thực vật, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliform…

- *Nước thải sản xuất:* Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Bụi từ quá trình đào, đắp đất:* Nồng độ bụi khoảng 0,53 mg/m^3.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và phương tiện thi công trên công trường:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, SO_2, HC.

- *Khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình, chà nhám tường:* Quá trình sơn, hàn, chà nhám phát sinh chủ yếu là bụi, hơi dung môi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy:* Thành phần khí thải gồm bụi, NO_x, SO_2, CO, C_xH_y...

- *Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất sản phẩm gỗ:* Chủ yếu phát sinh từ quá trình khoan lỗ định hình các sản phẩm từ gỗ...

- *Khí thải từ quá trình chế biến nhựa, dán keo:* Thành phần gồm có hơi keo, VOC...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Phát sinh khoảng 2,77 tấn trong suốt quá trình xây dựng, chủ yếu là sắt thép vụn, bao bì và vụn xi măng, gạch vỡ, tôn thừa và vật liệu khác...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 84 kg/ngày, thành phần gồm thực phẩm, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 135,92 tấn/năm, chủ yếu gồm rìa nhựa hư, sản phẩm lỗi, bao bì thải... Bụi gỗ từ quá trình sản xuất các sản phẩm gỗ khoảng 2,523 tấn/năm (trong trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 336 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 513,6 kg/tháng trong suốt quá trình xây dựng, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, sơn thải...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh gồm:

- Khoảng 658 kg/tháng gồm giẻ lau, bao tay dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in, bao bì hóa chất xử lý nước thải, than hoạt tính thải, bao bì dựng keo dán gỗ...

- Bụi gỗ từ quá trình sản xuất các sản phẩm gỗ khoảng 2,523 tấn/năm (trong trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt: Thuê 02 nhà vệ sinh di động sử dụng cho Dự án.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng: Nước thải xây dựng được thu gom vào bể lắng tạm. Bụi, cát, đá... có trong nước thải lắng xuống, phần nước trong được tái sử dụng cho việc trộn bê tông.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định. Nước thải xây dựng được tái sử dụng cho việc trộn bê tông, không xả ra ngoài môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m^3/ngày.đêm với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Nước thải sinh hoạt (sau khí qua bể tự hoại) → Hố thu → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của Khu công nghiệp Đồng Xoài III (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình đào đất, đắp đất: Tưới nước trong các ngày nắng ở những khu vực có khả năng phát sinh bụi; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; các loại xe chuyên chở vật liệu phải được che phủ kín để tránh phát tán bụi...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công, từ các phương tiện thi công trên công trường: Tất cả các phương tiện vận chuyển phục vụ cho Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển sẽ được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh; bố trí tuyến vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý; bố trí thời gian thi công hợp lý...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình, chà nhám tường: Bố trí thời gian thi công hợp lý; tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công cơ khí cho công nhân; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao

động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình sản xuất các sản phẩm gỗ:* Trang bị máy hút bụi di động, trang bị khẩu trang cho công nhân…

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình chế biến nhựa, dán keo gỗ:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải (hơi keo, VOC) → Chụp hút → Thiết bị hấp phụ → Ống thoát khí. Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (k_p = 1,0, k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ được phát tán ra ngoài môi trường bằng 01 ống thoát khí thải có đường kính 400 mm, chiều cao 15 m.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (k_p = 1,0, k_v = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng:* Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh về khu vực lưu chứa tạm thời với diện tích khoảng 15 m^2, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo các quy định hiện hành.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa thích hợp để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Dự án, hợp

đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom vào các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít, 240 lít, sau đó lưu giữ tạm thời vào khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 15 m^2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý: 01 ngày/lần.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn công nghiệp:* Rìa nhựa hư, sản phẩm lỗi… được thu gom và lưu chứa trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích khoảng 30 m^2. Tần suất thu gom, xử lý: 01 lần/tháng.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng bằng nhựa HDPE, dung tích 60 lít. Các thùng chứa chất thải nguy hại được đặt tại kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích khoảng 10 m^2 có mái che, vách bao quanh, nền bê tông... theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý: 03 tháng/lần.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT

ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Thu gom, phân loại, lưu trữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng bằng nhựa HDPE, dung tích 60 lít, thùng 240 lít sau đó lưu giữ vào kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 15 m^2 có mái che, vách bao quanh và nền bê tông chống thấm, có gờ bao quanh, rãnh thoát nước... theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý: 03 tháng/lần.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Sử dụng các xe chuyên dụng; sắp xếp thời gian thi công hợp lý; quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực đang thi công; thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện giao thông…

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do độ rung:* Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như giảm chấn, gối đàn hồi kim loại, đệm cao su; bố trí hợp lý các máy móc, phương tiện có độ rung lớn...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động, nút bịt tai cho công nhân; trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa:* Lắp đặt hệ thống thông gió trong nhà xưởng.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Bố trí mặt bằng trong khuôn viên nhà máy để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án. Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Công tác phòng ngừa sự cố cháy nổ:* Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp, đảm bảo chất lượng, hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy; đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ…

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:* Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch; trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân; đào tạo định kỳ về an toàn lao động...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải:* Vận hành và bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải; theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời. Người vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo kiến thức về vận hành hệ thống...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố về hệ thống xử lý khí thải:* Thường xuyên kiểm tra các hạng mục công trình, máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải để kịp thời phát hiện sự cố và khắc phục ngay. Hệ thống xử lý khí thải phải được theo dõi thường xuyên và có nhật ký vận hành, nhật ký kiểm tra, sửa chữa...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:* Bố trí khu vực lưu chứa hóa chất theo đúng quy định; sắp xếp, sử dụng hóa chất hợp lý; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 20 m^3/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình chế biến nhựa và dán keo, công suất 9.000 m^3/giờ.

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 15 m^2.
- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 30 m^2.
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 15 m^2.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực thi công:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực xây dựng.
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, vi khí hậu, bụi, NO_2, CO, SO_2.
- Tần suất giám sát: 01 lần/giai đoạn xây dựng.
- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp túc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục trong quá trình xây dựng; báo cáo về cơ quan chức năng theo quy định.
- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- Vị trí, thông số giám sát:

+ 01 vị trí tại khu vực sản xuất gỗ và dán keo gỗ: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, tốc độ gió, vinyl axetat.

+ 01 vị trí tại khu vực chế biến đồ nhựa: Bụi, tiếng ồn, nhiệt độ, ánh sáng, tốc độ gió, etyl benzen, butadien, styrene.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 22:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng – Múc cho phép chiếu sáng nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp túc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí khí thải đầu vào của hệ thống xử lý khí thải; 01 vị trí tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, etyl benzen, butadien, styrene.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (k_p = 1,0; k_v = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải; 01 vị trí tại hố ga đấu nối với Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD_5, amoni, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần. Định kỳ 1 năm/lần nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ về Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên Môi trường Bình Phước.

- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: khu vực lưu trữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục; báo cáo định kỳ về cơ quan chức năng theo quy định.

- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng thực: 11-08-2020
Quyển số: SCT-BS/01
Ngày 01 tháng 24 Năm 20...
CÔNG CHỨNG VIÊN VP.CÔNG CHỨNG BÌNH HƯNG

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH HƯNG

CCV. Lê Thị Mai Ly

SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước
Thời gian ký: 16/09/2021 10:27:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2405 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 16 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology làm Chủ đầu tư tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế sau khi lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, chuyên gia về việc thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nâng công suất Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm";

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nâng công suất Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 31/08/21/CV-GT ngày 31/8/2021 và Văn bản số 31/08/21/CV-HC ngày 31/8/2021 của Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 59/TTr-BQL ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng công suất Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm" (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology (sau đây gọi là Chủ Dự án) làm Chủ đầu tư tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa (công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 sản phẩm/năm)", do Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology làm Chủ đầu tư tại lô 8 cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Việt Nam

Haisitc Technology và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- UBND xã Tiến Hưng;
- Công ty CP ĐT KD Nhà Bình Phước;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY CHẾ BIẾN LINH KIỆN NHỰA NỘI THẤT TỪ 6.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM LÊN 12.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM" DO CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI LÔ 8, CỤM A5, KCN ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số .2495.../QĐ-UBND ngày 16../9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

Địa chỉ liên hệ: Lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án: "Nâng công suất nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất từ 6.000 tấn sản phẩm/năm lên 12.000 tấn sản phẩm/năm" được thực hiện trên diện tích 11.081,3 m^2 tại lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng, nhà bảo vệ, khu vực tháp giải nhiệt, bể phòng cháy chữa cháy.

- Công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa; hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp liệu, trộn nguyên liệu và sấy; hệ thống xử lý bụi và khí thải từ quá trình sơn; hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm nghiền ba vớ và sản phẩm nhựa lỗi; bể tự hoại 05 ngăn kết hợp khử trùng; kho chứa chất thải rắn sinh hoạt; kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; kho chứa chất thải nguy hại.

- Đường giao thông nội bộ, sân bãi.

- Cây xanh.

- Các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Hạt nhựa (PA, PP) → Nạp liệu, trộn nguyên liệu → Sấy → Ép phun định hình chi tiết nhựa → Kiểm tra, cắt tỉa phần dư → Sơn (nếu có) → Kiểm tra, đóng gói. Ba vớ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi được băm nghiền trước khi đưa trở lại công đoạn trộn nguyên liệu.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Tác động trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị: Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị; khí thải từ quá trình hàn công trình; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị; chất thải nguy hại.

- Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi từ quá trình sản xuất; khí thải từ quá trình quá trình sấy và ép phun định hình nhựa; bụi, khí thải từ quá trình sơn; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng khoảng 2,25 m^3/ngày. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD_5 (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms…

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng 5,49 m^3/ngày, thành phần: BOD_5 (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms…

- Nước thải sản xuất: Phát sinh từ quá trình xử lý khí thải khoảng 3,8 m^3/2 tuần, thành phần: Chất ô nhiễm hữu cơ, SS, COD...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị: Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, VOC.

- Khí thải từ quá trình hàn công trình: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và khói hàn.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy: Thành phần khí thải bao gồm bụi, NO_x, CO, THC, HC...

- Bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm: Thành phần chủ yếu là bụi.

- Bụi từ quá trình nạp liệu, trộn nguyên liệu: Thành phần chủ yếu là bụi.

- Bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy hạt nhựa: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi và VOC.

- Bụi từ quá trình băm nghiền ba vở nhựa và sản phẩm nhựa lỗi: Thành phần chủ yếu là bụi.

- *Khí thải từ quá trình ép phun định hình nhựa*: Thành phần chủ yếu là VOC.

- *Bụi và khí thải từ quá trình sơn*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi sơn và VOC.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị:* Phát sinh khoảng 1,54 tấn trong suốt quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị, chủ yếu là nylon, thùng carton, pallet gỗ…

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 26 kg/ngày, thành phần gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa, vỏ hoa quả…

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường và phế liệu:* Khoảng 11.263,19 kg/tháng, thành phần gồm giấy văn phòng, pallet thải, bao bì thừa, ba vớ nhựa, sản phẩm nhựa lỗi…

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 63,44 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa, vỏ hoa quả…

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

Khối lượng phát sinh khoảng 13 kg/tháng, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, dầu nhớt thải, que hàn thải…

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng phát sinh khoảng 8.877,73 kg/tháng, thành phần gồm giẻ lau dính dầu nhớt, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì cứng thải bằng kim loại, bao bì cứng thải bằng nhựa, bao bì mềm thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; than hoạt tính thải; giấy lọc tổ ong thải; nước thải, cặn từ quá trình xử lý khí thải…

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Bố trí cho công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu của Công ty. Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và khử trùng. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III tiếp tục xử lý.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài III (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và khử trùng. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III tiếp tục xử lý.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom và lưu chứa trong các thùng phuy 1.000 lít, sau đó lưu giữ tạm thời vào kho chứa chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài III (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III. Nước thải sản xuất định kỳ được thu gom và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, không thải bỏ ra môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị: Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình hàn công trình: Công nhân được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công; được trang bị biện pháp bảo hộ lao động như quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay...

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Môi trường không khí khu vực lắp đặt máy móc thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy: Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm: Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, khẩu trang; khu vực tập kết, bốc dỡ nguyên vật liệu được bố trí hợp lý...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình nạp, trộn và sấy hạt nhựa:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi với quy trình như sau: Bụi → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc bụi.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình băm nghiền ba vỏ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi:* Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi với quy trình như sau: Bụi → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa:* Lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý hơi nhựa từ quá trình sấy và ép định hình nhựa với quy trình như sau:

+ Hơi nhựa từ quá trình sấy → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1)

+ Hơi nhựa từ quá trình ép phun định hình nhựa → Chụp hút → Hệ thống đường ống (2)

(1) + (2) → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sơn:* Lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn với quy trình như sau: Bụi, khí thải → Buồng sơn màng nước → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Ống thoát.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p theo lưu lượng của nguồn thải và k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích từ 90 lít đến 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó lưu chứa vào kho chứa chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu có diện tích khoảng 15 m^2 có tường bao quanh, nền bê tông, mái tôn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn từ quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị lưu chứa vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu với diện tích khoảng 30 m^2, có tường bao quanh, nền bê tông, mái tôn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn từ quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó lưu chứa tạm thời vào kho chứa chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu có diện tích khoảng 15 m^2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ vào trong kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu với tổng diện tích khoảng 30 m^2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích khoảng 15 m^2 có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ chất thai nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 15 m^2 có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thiết kế mái nhà xưởng có lớp cách nhiệt, chống nóng tốt...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nạp, trộn và sấy hạt nhựa (số lượng: 04 hệ thống; công suất thiết kế: 300 m^3/giờ/hệ thống).

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm nghiền ba vớ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi (số lượng: 02 hệ thống; công suất thiết kế: 1.900 m^3/giờ/hệ thống).

- Hệ thống xử lý hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ).

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ quá trình sơn (số lượng: 08 hệ thống; công suất thiết kế: 2.500 m^3/giờ/hệ thống).

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

5.1.1. Giám sát không khí:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực thi công lắp đặt máy móc, thiết bị;

- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO_2, CO, SO_2.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đấu nối với KCN Đồng Xoài III.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD_5, tổng photpho, tổng nitơ, dầu mỡ tổng, tổng coliform.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong quá trình thi công lắp đặt máy móc, thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định

thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai lắp đặt máy móc thiết bị:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ:* Thiết lập khoảng cách ly an toàn của khu vực chứa nguyên liệu, thành phẩm với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:* Công nhân trực tiếp sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đào tạo định kỳ về an toàn lao động; thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:* Bố trí khu vực chứa hóa chất theo đúng quy định; các hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất đều được dán tem, nhãn để công nhân lưu ý khi sử dụng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:* Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành; định kỳ thay than hoạt tính và giấy lọc tổ ong; trang bị các thiết bị dự phòng khi gặp sự cố...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước và bể tự hoại:* Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa; tiến hành sửa chữa, thay thế đường ống cấp thoát nước bị hư hỏng; định kỳ hút bùn thải của bể tự hoại và quản lý theo đúng quy định...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 05 ngăn: 02 bể tự hoại, có tổng dung tích là 31,24 m^3.
- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 15 m^2.
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích khoảng 30 m^2.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích khoảng 15 m^2.

chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí và thông số giám sát*: 03 vị trí.

+ Khu vực nạp, trộn nguyên liệu và sấy hạt nhựa: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, ethylene, 1,3-butadien, styrene.

+ Khu vực ép phun định hình nhựa và sơn: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, ethylene, toluene, acetone, xylene, butyl acetate, 1,3-butadien, styrene.

+ Khu vực băm nghiền ba vớ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong quá trình vận hành thử nghiệm.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 02 vị trí.

+ Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi nhựa từ quá trình sấy hạt nhựa và ép phun định hình nhựa: Lưu lượng, propylenoxyt, etylen oxyt, styrene, etylbenzen, 1,3-butadien.

+ Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn: Lưu lượng, bụi, toluene, n-propanol, ethyl acetate, xylene, n- butyl acetate.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k_p theo lưu lượng của nguồn thải; k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hố ga đấu nối nước thải với KCN Đồng Xoài III.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD_5, tổng N, tổng P, dầu mỡ tổng, tổng coliforms.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí và thông số giám sát*: 03 vị trí.

+ Khu vực nạp, trộn nguyên liệu và sấy hạt nhựa: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, ethylene, 1,3-butadien, styrene.

+ Khu vực ép phun định hình nhựa và sơn: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, ethylene, toluene, acetone, xylene, butyl acetate, 1,3-butadien, styrene.

+ Khu vực băm nghiền ba vớ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.3.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 02 vị trí.

+ Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi nhựa từ quá trình sấy hạt nhựa và ép phun định hình nhựa: Lưu lượng, propylenoxyt, etylen oxyt, styrene, etylbenzen, 1,3-butadien.

+ Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn: Lưu lượng, bụi, toluene, n-propanol, ethyl acetate, xylene, n- butyl acetate.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k_p theo lưu lượng của nguồn thải; k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.3.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đấu nối nước thải với KCN Đồng Xoài III.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD_5, tổng N, tổng P, dầu mỡ tổng, tổng coliforms.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT

ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2315 /STNMT-CCBVMT

V/v thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 11 tháng 09năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology

Thực hiện Quyết định số 133/QĐ-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cử công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Dự án Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 bộ sản phẩm/năm; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 300.000 bộ sản phẩm/năm và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 200.000 bộ sản phẩm/năm (sau đây gọi tắt là Dự án) do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư tại lô 8, cụm A5, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước trong quá trình vận hành thử nghiệm.

Căn cứ Biên bản kiểm tra việc khắc phục các nội dung còn tồn tại và đo đạc, phân tích mẫu chất thải của Dự án; Biên bản xác nhận lấy mẫu ngày 25/7/2023 của Chi nhánh Trung tâm Tư vấn và Truyền thông môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh và Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án (đã được chỉnh sửa, bổ sung), Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả đo đạc, phân tích mẫu chất thải đối chứng các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm của Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology như sau:

Tại thời điểm kiểm tra, Nhà máy đang hoạt động chế biến linh kiện nhựa nội thất với quy mô 480 bộ sản phẩm/ngày; sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa với quy mô 500 bộ sản phẩm/ngày và sản xuất ghế nhựa văn phòng với quy mô 420 bộ sản phẩm/ngày. Tổng công nhân viên đang làm việc tại Nhà máy: 70 người.

1. Đối với công trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Nhà máy được thu gom, tự chảy về bể tự hoại 5 ngăn, sau đó được đấu nối dẫn vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý theo quy định.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất gồm nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải (công đoạn sấy) được thu gom và lưu chứa trong các thùng phuy chuyên dụng, hợp đồng với Công ty CP môi trường Việt Úc để thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải sản

xuất như chất thải nguy hại.

2. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

- Bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa: Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý công suất 20.000 m^3/giờ để xử lý bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa. Quy trình xử lý: Bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc (1); Hơi nhựa từ quá trình ép nhựa → Chụp hút → Hệ thống thu gom (2); (1) + (2) → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát; quy trình xử lý đã được UBND tỉnh cấp điều chỉnh tại Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 89/GPMT-UBND ngày 11/7/2023.

- Bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn: Công ty đã bố trí 08 buồng sơn màng nước để giảm thiểu tác động của bụi sơn từ quá trình sơn. Tại mỗi buồng sơn màng nước, Công ty lắp đặt 1 hệ thống xử lý khí thải, công suất 2.500 m^3/giờ. Tổng công suất của toàn hệ thống xử lý bụi và khí thải từ quá trình sơn là 20.000 m^3/giờ. Quy trình xử lý: Bụi, hơi dung môi → Buồng sơn màng nước → Giấy lọc tổ ong → Quạt hút → Ống thu gom chung → Quạt hút→ Tháp hấp thụ → Ống thoát.

- Đối với ba vớ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi được Công ty thu gom vào bao và lưu giữ tại khu vực sản xuất. Theo đại diện Công ty, ba vớ nhựa và sản phẩm nhựa lỗi sau khi thu gom sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom là chất thải công nghiệp thông thường.

- Nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải: Công ty đã cung cấp nhật ký vận hành hệ thống xử khí thải.

Công ty đã có Công văn số 280723/CV ngày 28/7/2023 về việc báo cáo kết quả khắc phục sau kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm của Dự án Nhà máy chế biến linh kiện nhựa nội thất, sản xuất đồ gia dụng bằng nhựa và sản xuất ghế nhựa văn phòng do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư. Công ty đã thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa; hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn. Công ty đã phối hợp với Công ty CP Đầu tư Phát triển môi trường Đại Việt, Công ty CP Xây dựng và Môi trường Đại Phú, Công ty CP kiểm nghiệm thực phẩm và môi trường Navitek tiến hành lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp: từ ngày 03 - 05/4/2023.

Theo báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của Công ty, các kết quả phân tích của hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa phát sinh từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa, công suất 20.000 m^3/giờ; hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn, công suất 20.000 m^3/giờ do Công ty CP Đầu tư Phát triển môi trường Đại Việt phối hợp với Công ty CP Xây dựng và Môi trường

Đại Phú, Công ty CP kiểm nghiệm thực phẩm và môi trường Navitek lấy, phân tích cho thấy các thông số: Bụi, Propylen Oxit, Etylen Oxit, Styren, Etuylbenzen, Toluen, Xylen, n-Butyl Acetate, n-propanol, Ethuyl Acetate và 1,3 Butadien đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, k_p = 0,9, k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Căn cứ Phiếu kết quả thử nghiệm số PKQ_K.1219/08.08.2023 ngày 08/8/2023 của Chi nhánh Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tại Thành phố Hồ Chí Minh và Phiếu kết quả thử nghiệm số KQTN_K.8592/08.08.2023 ngày 08/8/2023 của Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh, lấy mẫu đối chứng ngày 25/7/2023, cho thấy các thông số: Bụi, Propylen Oxide, Ethylen Oxit, Styren, Ethuylbenzen, Toluen, Xylene, n-Butyl Acetate, n-propanol, Ethuyl Acetate và 1,3 Butadien đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, k_p = 0,9, k_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology phải vận hành các công trình xử lý chất thải đúng quy trình bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường số 22/GPMT-UBND ngày 16/3/2023, Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 89/GPMT-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong quá trình hoạt động nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trên đây thông báo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án Nhà máy sản xuất lắp ráp ghế nội thất văn phòng do Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology làm chủ đầu tư của Sở Tài nguyên và Môi trường để Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BQLKKT (để p/h);
- Lưu: VT, CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Võ Văn Dinh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 33.../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology.

Địa chỉ : Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng công trình : "Nhà máy chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ và nhựa công suất: chế biến đồ nhựa sử dụng nguyên liệu sạch (hạt nhựa PE, PC, PA và ABS): 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ: 250.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng nhựa: 250.000 tấn sản phẩm/năm".

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 03 hạng mục công trình do Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng – Thương mại Đông Nguyên lập.

Vị trí xây dựng : Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Mật độ xây dựng: 62,8%.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 25,5m tính từ tim đường số 3B;
- Cách 16,75m tính từ tim đường số 2.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Nhà xưởng sản xuất – Văn phòng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 02
- Diện tích xây dựng tầng 1: 62m x 112m = 6.994m^2
- Diện tích xây dựng tầng 2: 8m x 31m = 248m^2
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 6.994m^2 + 248m^2 = 7.242m^2

- Chiều cao công trình: 14,46 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, cột, đà sàn bằng bê tông cốt thép; nền bê tông; tường cao 1m sơn nước, phía trên bịt tole, tấm lấy sáng bằng polycarbonate; mái lợp tole; cửa cuốn lá sắt, cửa thoát hiểm khung bọc sắt tole, cửa sổ bằng khung nhôm kính.

2. Bể PCCC: 01 hạng mục.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Diện tích xây dựng: 6m x 40m = 240 m^2

- Thể tích xây dựng: 6m x 40m x 2,65m = 636 m^3

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 thấp hơn so với mặt hoàn thiện là 2,3m.

- Giải pháp kết cấu : Đáy, vách, nắp bể bằng Bê tông cốt thép

3. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 5m x 3m = 15 m^2

- Chiều cao công trình: 3,2 m.

- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái bê tông, hệ thống cửa sắt - nhôm kính.

* Ngoài ra: Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology được phép xây dựng các hạng mục khác như: Hệ thống cấp điện; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống PCCC, sân đường nội bộ, cổng, hàng rào.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 11.081,3m^2 theo Hợp đồng thuê lại đất trong Khu công nghiệp số 09/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 giữa Công ty Cổ phần ĐTKD nhà Bình Phước và Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology ngày 17/01/2020.(Được xem xét cấp Giấy phép xây dựng theo chủ trương tại Công văn số 3893/UBND-SX ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh).

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công: Không

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá hạn trên Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology phải xin gia hạn Giấy phép theo quy định./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2020

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.PQHXDTNMT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày . tháng năm

TRƯỞNG BAN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

ĐẾN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Số
Ngày 09/01/2026

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

NĂM 2025

ĐỊA ĐIỂM: LÔ 8, CỤM A5, KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI.

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
NĂM 2025

ĐỊA ĐIỂM: LÔ 8, CỤM A5, KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI.

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

GIÁM ĐỐC

WU XIAO MIN

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc
---oOo---

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

(V/v: Tiếp nhận nước thải)

Hôm nay, ngày 04 tháng 06 năm 2021 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước, chúng tôi bao gồm:

I. **Bên A: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước**

Ông: **Phạm Ngọc Thanh** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Ông: **Trần Hiếu** Chức vụ: **Chỉ huy trưởng**

II. **Bên B: Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology**

Ông: ZHU JI XIN Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất việc tiếp nhận nước thải của bên B với những nội dung như sau:

1. Bên A đồng ý tiếp nhận toàn bộ lưu lượng nước thải của bên B xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III khi bên B đi vào hoạt động sản xuất.
2. Bên cam kết xả thải đạt cột B theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 40:2011/BTNMT trước khi xả thải vào trạm xử lý tập trung của KCN Đồng Xoài III.
3. Tại vị trí đấu nối hệ thống thoát nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt, Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology phải xây dựng hố ga riêng biệt nằm bên ngoài hàng rào của Công ty trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Đồng Xoài III; Hố ga có kết cấu bằng bê tông, nắp hố ga bằng lưới thép và lắp đặt van khóa đóng mở. Đồng thời, Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải, là loại đồng hồ cơ, chuyên dụng cho nước thải đã được kiểm định của cơ quan chức năng, và lắp đặt tại hố ga riêng biệt này để thuận lợi cho việc kiểm tra.
4. Tuyệt đối không cho đấu nối chung hệ thống thoát nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Trong quá trình hoạt động, nếu Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology mà xả nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt vào vị trí đấu nối thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đồng Xoài III thì Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước sẽ thông báo cáo Cơ quan quản lý Nhà nước để xử lý theo quy định.
5. Đồng thời bên B phải có hệ thống xử lý nước thải theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án bên B đã được phê duyệt.
6. Trong quá trình vận hành, lượng nước thải thải ra được tính bằng 80% lượng nước cấp vào.
7. Hai bên cam kết thực hiện đúng các nội dung nêu trên và chịu trách nhiệm về các nội dung đã được cam kết.

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 1 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Công ty TNHH Việt Nam Haisite Technology	**Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước**
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITE TECHNOLOGY	TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHU JI XIN	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH NHÀ BÌNH PHƯỚC
	Ns. Phạm Ngọc Thanh

CÔNG TY TNHH HAISITC TECHNOLOGY

Số: 230301/HS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2023
2023 年 03 月 01 日

BIÊN BẢN THỎA THUẬN 协议记录

(V/V: sử dụng chung Hệ thống làm mát nước 常用水冷系统)

– Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua kỳ họp thứ 7 khóa 11 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2007;

根据越南社会主义共和国第 11 届国会第 7 次会议通过的第 36/2005 / QH11 号贸易法，自 2007 年 1 月 01 日起生效;

- Căn cứ nhu cầu sử dụng của hai bên;

根据双方的需求;

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology, chúng tôi gồm:

今天，2023年03月01日，在海塑塑胶配件科技有限公司，我们包括:

I. BÊN A: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

— 甲方：海塑塑胶配件科技有限公司

Địa chỉ: Lô 8, Cụm A5, Khu Công nghiệp Đồng Xoài III - Xã Tiến Hưng - Thành Phố Đồng Xoài - Bình Phước.

地址：越南平福省，同帅市，进兴社，同帅 III 工业区 A5 群，2 段跟 7 段。

Mã số thuế: 3801217803

税号：3801217803

Điện thoại: 0271. 3889992 Fax:

电话: 0271. 3889992 传真：

Người đại diện: **ZHU JI XIN** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

代表人：朱纪新 职务: 总经理

II. BÊN B:

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM FORTUNE TECHNOLOGY INTERNATIONAL

二. 承租方（乙方）：福腾办公家具科技有限公司

Địa chỉ: Lô 11, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III - Xã Tiến Hưng - Thành Phố Đồng Xoài - Bình Phước.

地址：越南平福省，同帅市，进兴社，同帅 III 工业区 A5 群，11 段。

Mã số thuế: 3801217810

税号：3801217810

Điện thoại: 0271. 3889991

电话：0271. 3889991

Người đại diện: **ZHU, JIXIN** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

代表人： 朱纪新 职务：总经理

Cùng thống nhất ký kết " Bản thỏa thuận" với những điều khoản sau:

双方同意签订本协议，具体条款如下：

Điều 1: : .MỤC TIÊU CỦA BẢN THỎA THUẬN

第一条：协议目标

Hai bên cùng sử dụng chung Hệ thống làm mát nước được lắp đặt tại địa điểm của bên A để phục vụ cho việc cung cấp nước trong quá trình sản xuất.

双方共同使用安装在甲方所在地的水冷系统，为生产过程中的供水服务。

Điều 2: THỜI HẠN CỦA BẢN THỎA THUẬN

第二条：协议期限

2.1. Thời hạn là 05 năm (tính từ ngày 01 tháng 03 năm 2023 đến ngày 30 tháng 4 năm 2028).

租赁期限：05年（自2023年03月01日至2028年04月30日）。

2.2. Khi hết thời hạn của bản thỏa thuận này, tùy theo tình hình thực tế hai bên có thể thỏa thuận gia hạn tiếp.

租赁期届满时，根据实际情况，双方可以协商续约。

Điều 3: CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT BAO GỒM

第三条：期限和付款方式

- Chi phí lắp đặt hệ thống.

安装费用

- Chi phí điện, nước hàng tháng.

每月电费和水费.

– Khấu hao tài sản.

财产折旧费

– Chi phí vận hành, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

机器和设备的运行和维护成本

– Chi phí khác…

其他费用。。。

Hàng tháng mỗi bên có trách nhiệm chi trả một nửa cho tổng chi phí kể trên.

每个月，各方负责支付上述总费用的一半。

Điều 4: NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第四条：双方的义务和责任

*Nghĩa vụ của hai bên 双方的义务

Bên A 甲方:

– Thực hiện đấu nối cung cấp nước cho bên B trong quá trình sản xuất theo biên bản thỏa thuận.

生产过程中按约定的会议纪要接通乙方供水服务。

– Cung cấp đầy đủ các hoá đơn, chứng từ liên quan để phục vụ cho công tác hạch toán tài chính quá trình sản xuất kinh doanh.

提供全套发票及相关单据，服务于生产经营过程的财务核算。

Bên B 乙方:

– Thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo điều 3 của bản thỏa thuận này.

根据本协议第三条的规定，按时足额付款.

* Trách nhiệm của hai bên 双方的责任

Bên A 甲方:

– Bên A cam kết bảo đảm quyền sử dụng hợp pháp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B sử dụng Hệ thống làm mát nước có hiệu quả.

甲方承诺确保合法使用权并创造有利条件让乙方有效地使用厂房.

Bên B 乙方:

– Sử dụng Hệ thống làm mát nước đúng mục đích chỉ cung cấp nước trong quá trình sản xuất bán thành phẩm nhựa.

水冷系统用于塑料半成品生产过程中只供水的目的。

Điều 5: CAM KẾT CHUNG

第五条：

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã nêu trong bản thỏa thuận. Nếu có xảy ra tranh chấp hoặc có một bên vi phạm bản thỏa thuận thì hai bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được, sẽ khởi kiện tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền tại Tỉnh Bình Phước để giải quyết. Phán quyết của Toà án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải chấp hành, mọi phí tổn sẽ do bên có lỗi chịu.

双方承诺严格遵守协议中的条款。如有争议或一方违反约定，由双方协商解决。如不能自行解决，将向平福省有管辖权的人民法院提起诉讼解决。法院的判决是双方必须遵守的最终判决，所有费用由有过错方承担。

Bản thỏa thuận này có hiệu lực từ ngày ký, được lập thành 04 bản song ngữ mỗi bên giữ 02 bản làm cơ sở thực hiện./.

本协议自签署之日起生效，一式四份双语文本，双方各执一份作为执行依据。/.

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表

Công ty TNHH CT-CD Cheng Xin
誠信機電工程有限公司

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc
越南社會主義共和國
獨立-自由-幸福

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

驗收單

Căn cứ Hợp đồng số: HDTC033-2021CX-HS ngày: 28/10/2021
根據所簽于 2021 年 10 月 28 日的 HDTC033-2021CX-HS 承攬合約書

-Căn cứ vào sự thỏa thuận của hai bên:
根據兩方協商

Hôm nay vào hồi 08 h 00 phút, ngày 18 tháng 12 năm 2021 , tại CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

今天，2021 年 12 月 18 日 08 點 00 份，VIET NAM HAISITC TECNOLOGY CO.,LTD

Chúng tôi gồm có:
雙方包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY(dưới gọi tắt là bên A)

A 方: VIET NAM HAISITC TECNOLOGY CO.,LTD

Đại diện : ZHU JIXIN　　Chức vụ : Tổng giám Đốc
代表人 ： 朱紀新　　職務 ：總經理
MST : 3801217803
稅號: 3801217803
Địa chỉ: Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
地址：越南，平福省，同龍市，進興社，同龍 III 工業區 A5，8 座。

Bên B : CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN
B 方：誠信機電工程有限公司
Người đại diện : ÔNG CHEN FA HUI　　Chức vụ : Phó Giám Đốc
代表人： 陳發輝 先生　　職 稱： 副經理
Địa chỉ : Số nhà 09, Khu phố Cây Da, Phường Thạnh Phước, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
地 址：越南平陽省，新福社，盛福坊，銅皮區，09 號。
投資執照號碼 Số giấy phép kinh doanh đầu tư : 3701599080
電話 Điện thoại : 0274-3794394　　傳真 Fax : 0274-3794393
稅號 Mã số thuế : 3701599080
Số Tài khoản : 5023514-001 (VND) -5023514-002 (USD ngân Hàng INDOVINA Bình Dương
銀 行 帳 號： 5023514-001 (VND) -5023514-002 (USD) 於 : INDOVINA BANK., LTD

Tên Tài Khoản : CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

戶口名稱：CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

Sau khi thống nhất hai bên tiến hành nghiệm thu và bàn giao Công trình hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa.

經過討論雙方統一進行驗收及交接安裝煙霧處理系統。

I/ Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu hạng mục như sau:

各工程項目驗收結果情況如下：

I/ Thi công Công trình hệ thống xử lý bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa: Đạt yêu cầu.

施工安裝煙霧處理系統：達到工程要求

II/ kết luận.結論

Hạng mục thi công trên đạt yêu cầu về kỹ thuật và an toàn điện theo quy định của nhà nước
以上項目施工達技術要求及國家之電標準安全規定。

Đồng ý nghiệm thu và đưa vào sử dụng hệ thống trên.
同意驗收及把此項目投入使用。

Biên bản lập xong hồi 08 h 00 cùng ngày , gồm 02 trang được lập thành 02 bộ (song ngữ tiếng Việt & tiếng Hoa),mỗi bên giữ 01 bộ có giá trị như nhau.
此驗收單在同天 08 點 00 分鐘立完成為中越文各 02 份，雙方各持 01 份有相同價值。

ĐẠI DIỆN BÊN A
A方代表（簽章）

ĐẠI DIỆN BÊN B
B方代表（簽章）

CHIEN FA HUI

Công ty TNHH CT-CD Chengxin
誠信機電工程有限公司

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
越南社會主義共和國
獨立-自由-幸福

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

驗收單

Căn cứ Hợp đồng số: HDTC020-2022CX-HS ngày: 14/05/2022
根據所簽于 2022 年 05 月 14 日的 HDTC020-2022CX-HS 承揽合約書

Căn cứ vào sự thỏa thuận của hai bên:
根據雙方協商

Hôm nay vào hồi 08 h 00 phút, ngày 28 tháng 05 năm 2022 , tại CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

今天 2022 年 05 月 28 日 08 點 00 份，VIET NAM HAISITC TECNOLOGY CO.,LTD

Chúng tôi gồm có:
雙方包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY(dưới gọi tắt là bên A)

A 方: VIET NAM HAISITC TECNOLOGY CO.,LTD

Đại diện : ZHU JIXIN Chức vụ : Tổng giám Đốc
代表人 : 朱紀新 職務 : 總經理
MST : 3801217803
稅號: 3801217803
Địa chỉ: Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
地址：越南，平福省，銅山市，進興社，銅山 III 工業區 A5，8 座。

Bên B : CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN
B 方：誠信機電工程有限公司
Người đại diện : ÔNG CHEN FA HUI Chức vụ : Phó Giám Đốc
代表人： 陳發輝 先生 職 務： 副經理
Địa chỉ : Số nhà 09, Khu phố Cây Da, Phường Thạnh Phước, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
地 址：越南平陽省，新福社，盛福坊，樹皮區，09 號。
Số giấy phép kinh doanh đầu tư : 3701599080
投資執照號碼
電話 Điện thoại : 0274-3794394 傳真 Fax : 0274-3794393
Mã số thuế : 3701599080
稅號
Số Tài khoản : 5023514-001 (VND) -5023514-002 (USD ngân Hàng INDOVINA Bình Dương

銀行賬號： 5023514-001（VND）-5023514-002（USD）於：INDOVINA BANK., LTD
Tên Tài khoản： CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN
帳戶名稱： CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

Sau khi thống nhất hai bên tiến hành nghiệm thu và bàn giao Công trình hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn
經過討論雙方統一進行驗收及交接安裝煙霧處理系統。

I/ Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu hạng mục như sau:
各工程項目驗收結果情況如下：

I/ Thi công Công trình hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn: Đạt yêu cầu.

一、安裝輪子費及來迴空行駛等改造工程：達到工程要求。

II/ kết luận.結論

Hạng mục thi công trên đạt yêu cầu về kỹ thuật và an toàn điện theo quy định của nhà nước
以上項目施工詳技術要求及國家之電標準安全規定。

Đồng ý nghiệm thu và đưa vào sử dụng hệ thống trên.
同意驗收及把此項目投入使用。

Biên bản lập xong hồi 08 h 00 cùng ngày , gồm 02 trang được lập thành 02 bộ (song ngữ tiếng Việt & tiếng Hoa),mỗi bên giữ 01 bộ có giá trị như nhau.
此驗收單作成共 08 點 00 分建立完成為中越文各 02 份，雙方各持 01 份有相同價值。

ĐẠI DIỆN BÊN A
A方代表（簽章）

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CƠ BẢN HAISITC TECHNOLOGY

ĐẠI DIỆN BÊN B
B方代表（簽章）

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

CHEN FA HUI

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TIẾN HƯNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 918 /HĐ-UBND	*Tiến Hưng, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

- Căn cứ Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành tạm thời mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt của UBND thành phố Đồng Xoài tại xã Tiến Hưng.

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên

Hôm nay, ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại UBND xã Tiến Hưng, chúng tôi gồm có:

BÊN A: UBND XÃ TIẾN HƯNG:

Đại diện: Ông Phạm Văn Điệp Chức vụ: PCT.UBND xã

Bà: Phạm Thị Huệ Chức vụ: Công chức môi trường xã

Địa chỉ: Xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước;

Điện thoại: 02713896939

BÊN B: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ : Lô 8 Cụm A5, Khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại : 086-13587273388

Mã số thuế : 3801217810

Tài khoản số : 1032368688 – NH Vietcombank -CN Bình Phước

Người đại diện: Ông **ZHU JI XIN** Chức vụ: Tổng **Giám Đốc**

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên A sẽ nhận thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt (không chứa các loại chất thải rắn khác) cho bên B tại địa chỉ : Lô 8 cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

- Phương tiện lưu chứa rác: bên B sẽ tự trang bị.
- Phương tiện vận chuyển rác thải: do bên A có trách nhiệm vận chuyển.
- Thời gian thu gom rác thải: bên A có trách nhiệm thu gom mỗi ngày vào lúc 17 giờ đến 5 giờ sáng.

Điều 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng: 1.000.000đ/ tháng/04 thùng rác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 025 HĐ.TPHCM/3R-2025
V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự 2014 và Luật Thương mại 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường 2020 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ nhu cầu của hai Bên.*

Hôm nay, ngày 15 tháng 04 năm 2025, đại diện hai Bên gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY**
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, X. Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, T. Bình Phước
Mã số thuế : 3801217803
Người đại diện: **WU XIAO MIN** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG 3R VIỆT NAM**
Địa chỉ : 35 Đường số 26, P. Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP HCM
VPGD : 94 Nguyễn Cửu Vân, P17, Quận Bình Thạnh, TP HCM
Điện thoại : 028 38653103 Số fax: 028-38653103
Mã số thuế : 0314363491
Người đại diện : **NGUYỄN ĐỨC PHÚC** Chức vụ: **Phó Giám Đốc.**
Số tài khoản : 060150223345 tại Sacombank – PGD Nguyễn Hữu Cầu, TPHCM

Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG & THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại của Bên A
- Địa điểm thu gom chất thải: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, X. Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, T. Bình Phước
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2: DANH MỤC, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

STT	Danh mục chất thải	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
01	Chất thải công nghiệp (Mút xốp, rẻo da , pu, simili, mùn cưa, palet hư hỏng, vải vụn.....)	Kg	1.100

Ghi chú:

+ *Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý hủy bỏ*
+ *Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm VAT;*

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên A thanh toán chi phí xử lý cho Bên B bằng hình thức tiền mặt / chuyển khoản theo thông tin tài khoản của bên B được nêu ở trên.
- Thời hạn thanh toán: thanh toán 100% kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn tài chính do Bên B phát hành

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1. Trách nhiệm Bên A:

- Hỗ trợ và phối hợp cùng bên B bốc dỡ các loại chất thải cần xử lý trong quá trình thu gom tại nhà máy của Bên A.
- Bên A phải đóng gói, lưu chứa chất thải tại kho lưu chứa đúng theo quy định, gọn gàng để Bên B thu gom chất thải nhanh chóng và đảm bảo vệ sinh.
- Phải thông báo trước 02-03 ngày cho Bên B biết chủng loại và khối lượng chất thải cần thu gom để Bên B chuẩn bị thực hiện thu gom.
- Tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ của Bên B thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán chi phí cho Bên B đúng thời hạn theo Điều 3.

4.2. Trách nhiệm Bên B:

- Bên B có trách nhiệm thay mặt bên A thực hiện đúng các quy trình xử lý theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.
- Cùng bên A thực hiện việc kiểm tra, xác nhận khối lượng chất thải bàn giao giữa hai bên
- Có trách nhiệm thu gom chất thải theo đúng tiến độ do bên A thông báo, nếu có trường hợp khẩn cấp phải thông báo cho bên A biết.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp, thì sẽ cùng bàn bạc, thương lượng và hoà giải. Trường hợp không tự giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế TP.Hồ Chí Minh, quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng. Chi phí cho các hoạt động kiểm tra, xác minh và án phí do Bên có lỗi chịu.
- Khi có sự thay đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng.

- Hợp đồng được xem như bản thanh lý sau khi hai bên thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám Đốc	Phó Giám Đốc
WU XIAO MIN	NGUYỄN ĐỨC PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 781-HĐ.BP/VAE-2025

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- *Căn cứ Bộ Luật Dân sự 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Bộ Luật Thương mại 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường 2020 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ký ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Tổng cục môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 01/03/2021, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.077.VX;*
- *Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên.*

Hôm nay, ngày 08 tháng 07 năm 2025, đại diện hai Bên gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY**
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại : 0271. 3889991
Mã số thuế : 3801217803
Người đại diện : **Ông WU XIAO MIN** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC**
Địa chỉ : 389 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, TP.Hồ Chí Minh.
VPGD : 180B An Tôn, Phường Tân Hòa, TP.Hồ Chí Minh.
Điện thoại : 028. 3971 8680 Fax : 028. 3971 8979
Mã số thuế : 0302408148
Tài khoản số : 141.00.30.536 tại ngân hàng BIDV, Chi nhánh Chợ Lớn, TP HCM
Người đại diện : **Ông NGUYỄN NGỌC CHÂU** Chức vụ : **Giám Đốc.**

Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG & THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động theo yêu cầu của bên A.
- Địa điểm thu gom: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Bình Đồng Nai.
- Địa điểm xử lý: Lô B4 – B21, B5 – B20 đường số 9, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, TP.HCM.
- Thời hạn hợp đồng: 01 *(một)* năm kể từ ngày ký hợp đồng.

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ VÀ DANH MỤC CHẤT THẢI

2.1. Số lượng:

- Được xác định bằng chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận theo khối lượng thực tế có sự xác nhận của hai Bên.

2.2. Đơn giá:

- Chi phí thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại được tính khoán là 8.000.000 VNĐ/lần thu gom, ứng với khối lượng chất thải nguy hại không vượt quá 350 kg/lần thu gom.

4.2. Trách nhiệm Bên B

- Phương tiện vận chuyển: xe chuyên dùng của Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải từ địa điểm của Bên A và lưu trữ, xử lý chất thải tại Nhà máy của Bên B (Lô B4 – B21, B5 – B20 đường số 9, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, TP.Hồ Chí Minh) theo quy định hiện hành.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi nhà máy của Bên A.
- Bên B đảm bảo đủ điều kiện pháp lý về nhân lực, về năng lực quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Sau khi chất thải đã được bên A giao cho bên B nếu có bất kì sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu trữ và xử lý thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A sau khi hoàn thành xử lý.

<u>ĐIỀU 5:</u> ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp, thì sẽ cùng bàn bạc, thương lượng và hoà giải. Trường hợp không tự giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án Kinh tế TP.Hồ Chí Minh, quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng. Chi phí cho các hoạt động kiểm tra, xác minh và án phí do Bên có lỗi chịu.
- Khi có sự thay đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng.
- Hợp đồng được xem như bản thanh lý sau khi hai bên thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Giám Đốc	**Giám Đốc**
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC
WU XIAO MIN	**NGUYỄN NGỌC CHÂU**

Tên: Bảng dữ liệu an toàn vật liệu nylon 6/6

Từ đồng nghĩa: **Poly (N, N'-hexametylenadipinediamit), polyamit**

CAS: 32131-17-2

Phần 1 - Sản phẩm hóa chất Tên MSDS: Nylon 6/6 Bảng dữ liệu an toàn vật liệu
Đồng nghĩa: Không có

Phần 2 - THÀNH PHẦN, THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

CAS #	Tên hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)	EINECS #
32131-17-2	Nylon 6/6 $C_{12}H_{26}N_2O_4$	100	Không công khai

Biểu tượng nguy hiểm: Không có trong danh sách.
Cụm từ rủi ro: Không được liệt kê.

Phần 3 - TỔNG QUAN VỀ KHẨN CẤP NHẬN DIỆN NGUY HIỂM
Các đặc tính độc học của vật liệu này chưa được nghiên cứu đầy đủ.
Ảnh hưởng sức khỏe tiềm ẩn
Mắt:
Có thể gây kích ứng mắt. Các tính chất độc học của vật liệu này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.
Da:
Có thể gây kích ứng da. Các tính chất độc học của vật liệu này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.
Nuốt phải:
Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa. Các đặc tính độc học của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.
Hít phải:
Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Các đặc tính độc học của chất này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.
Mãn tính:
Không tìm thấy thông tin.

Phần 4 - CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU
Đôi mắt: Rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút, thỉnh thoảng nâng mí mắt trên

và dưới. Nhận trợ giúp y tế.
Da: Nhận trợ giúp y tế. Rửa sạch da bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút trong khi cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại.
Nuốt phải: Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì bằng miệng cho người bất tỉnh. Nhận trợ giúp y tế. Không gây ói mửa. Nếu tính táo và tỉnh táo, hãy súc miệng và uống 2-4 cốc sữa hoặc nước.
Hít phải: Di chuyển khỏi nơi tiếp xúc và chuyển đến nơi có không khí trong lành ngay lập tức. Nếu không thở phải hô hấp nhân tạo. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxi. Nhận trợ giúp y tế.
Ghi chú cho bác sĩ:

Phần 5 - CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Thông tin chung:
Như trong bất kỳ đám cháy nào, hãy đeo thiết bị thở khép kín theo yêu cầu có áp suất, MSHA / NIOSH (đã được phê duyệt hoặc tương đương) và đồ bảo hộ đầy đủ. Trong khi cháy, các khí khó chịu và có độc tính cao có thể được tạo ra do quá trình phân hủy hoặc đốt cháy do nhiệt.
Phương tiện chữa cháy:
Sử dụng chất phù hợp nhất để dập lửa. Sử dụng bình xịt nước, hóa chất khô, carbon dioxide, hoặc bọt thích hợp.

Phần 6 - CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TAI NẠN

Thông tin chung: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp như được chỉ ra trong Phần 8.
Rò rỉ / tràn:
Hút hoặc quét vật liệu và cho vào thùng tiêu hủy phù hợp. Dọn dẹp các chất tràn ngay lập tức, tuân thủ các biện pháp phòng ngừa trong phần Thiết bị Bảo hộ. Tránh tạo ra các điều kiện bụi bẩn.
Cung cấp hệ thống thông gió.

Phần 7 - XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Xử lý:
Rửa kỹ sau khi xử lý. Cởi bỏ quần áo bẩn và rửa sạch trước khi sử dụng lại. Sử dụng với hệ thống thông gió đầy đủ. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Giữ kín thùng chứa. Tránh nuốt phải và hít phải.
Bảo quản:
Đậy kín hộp khi không sử dụng. Lưu trữ trong bao bì kín. Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa các chất không tương thích.

Phần 8 - KIỂM SOÁT TIẾP XÚC, BẢO VỆ CÁ NHÂN

Kiểm soát kỹ thuật:
Sử dụng hệ thống thông gió thích hợp để giữ cho nồng độ trong không khí ở mức thấp. Sử dụng bao vây quy trình, thông gió cục bộ hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

khác để kiểm soát mức độ trong không khí.
Giới hạn Phơi nhiễm CAS # 32131-17-2: Thiết bị Bảo vệ Cá nhân Mắt: Mang kính bảo vệ thích hợp hoặc kính bảo hộ chống hóa chất như được mô tả theo quy định về bảo vệ mắt và mặt của OSHA trong 29 CFR 1910.133 hoặc Tiêu chuẩn Châu Âu EN166.
Da:
Mang găng tay bảo vệ thích hợp để tránh tiếp xúc với da.
Quần áo:
Mặc quần áo bảo hộ thích hợp để tránh tiếp xúc với da.
Mặt nạ:
Tuân theo các quy định về mặt nạ phòng độc OSHA nêu trong 29 CFR 1910.134 hoặc Tiêu chuẩn Châu Âu EN 149. Sử dụng mặt nạ phòng độc được NIOSH / MSHA hoặc Tiêu chuẩn Châu Âu EN 149 phê duyệt nếu vượt quá giới hạn tiếp xúc hoặc nếu bị kích ứng hoặc các triệu chứng khác.

Phần 9 - TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC Trạng thái

Vật lý: Dạng viên
Màu sắc: trắng
Mùi đặc trưng: không mùi
pH: Không có.
Áp suất hơi: Không có sẵn.
Độ nhớt: Không có sẵn.
Điểm sôi: Không có sẵn.
Điểm đông băng / nóng chảy: Không có sẵn.
Nhiệt độ tự động nhận diện: Không có sẵn.
Điểm chớp cháy : 399 độ C (750,20 độ F) Giới hạn nổ, thấp hơn: N / A
Giới hạn nổ, trên: N / A
Nhiệt độ phân hủy:
Độ hòa tan trong nước:
Trọng lượng riêng / Tỷ trọng: 1,0900g / cm3
Công thức phân tử: Trọng lượng phân tử:

Phần 10 - ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG
Ổn định hoá học:
Ổn định ở nhiệt độ và áp suất thường. Độ ổn định không xác định.
Các điều kiện cần tránh:
Vật liệu xung khắc, chất oxy hóa mạnh.
Tương kỵ với các vật liệu khác: Chất oxy hóa.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:
Khói và khí khó chịu và độc hại.
Trùng hợp nguy hiểm: Không có sẵn.

Phần 11 - THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

RTECS #:

CAS # 32131-17-2 không được công bố.

LD50 / LC50:

Không có sẵn.

Khả năng gây ung thư:

Nylon 6/6 - Không được ACGIH, IARC hoặc NTP liệt kê.

Phần 12: Thông tin về sinh thái

Phần 13 - XÉT TUYỂN XỬ LÝ

Vứt bỏ theo cách phù hợp với các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương.

Phần 14 - THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Không được quy định là vật liệu nguy hiểm.

IMO

Không được coi là vật liệu nguy hiểm.

RID / ADR

Không được coi là vật liệu nguy hiểm.

Phần 15 - THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Quy định Châu Âu / Quốc tế

Ghi nhãn Châu Âu Phù hợp với Chỉ thị của EC

Các Biểu tượng Nguy hiểm: Không có sẵn.

Cụm từ rủi ro:

Cụm từ an toàn:

S 24/25 Tránh tiếp xúc với da và mắt.

S 28A Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay bằng nhiều nước.

S 37 Mang găng tay phù hợp.

S 45 Trong trường hợp bị tai nạn hoặc nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm lời khuyên y tế ngay lập tức (hiển thị nhãn nếu có thể).

WGK (Nguy hiểm / Bảo vệ Nước)

CAS # 32131-17-2: Không có thông tin.

Canada

CAS # 32131-17-2 được liệt kê trong Danh sách DSL của Canada.

CAS # 32131-17-2 không được liệt kê trong Danh sách Tiết lộ Thành phần của Canada.

LIÊN BANG

TSCA của Hoa Kỳ

CAS # 32131-17-2 được liệt kê trên bảng kiểm kê TSCA.

MATER SAFETY DATA SHEET (MSDS)/ Phiếu an toàn hóa chất **POLYPROPYLENE**	PETROVIETNAM BSR

CAS No./ Số CAS: 9003-07-0

UN No./Số UN: Not applicable/ Không áp dụng

Số đăng ký EC: ot applicable/ Không áp dụng

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Polypropylene	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên thương mại: Polypropylene	
- Tên khác (không là tên khoa học): Nhựa PP, Propene polymers.	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: :	
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn Địa chỉ: Bình Trị, Bình Sơn, Quảng Ngãi, Việt Nam	
- Mục đích sử dụng: Làm nhiên liệu, chất đốt	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)

Polypropylene	9003-07-0	$(C_3H_6)_n$	100%

III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Khí dễ cháy (loại 1)

- Tín hiệu từ: Không áp dụng

- Tính chất vật lý nguy hiểm: Không có

- Hại sức khỏe: Có thể kích ứng hệ hô hấp và mắt khi polymer được xử lý ở nhiệt độ cao. Vật liệu nóng chảy hoặc nóng khi tiếp xúc với da có thể gây bỏng nặng.

- Nguy hiểm môi trường: Không có

2. Cảnh báo ảnh hưởng sức khỏe

Mắt: Bụi có thể gây kích ứng cơ học cho mắt. Nhựa nóng: Tiếp xúc mắt có thể gây bỏng nghiêm trọng. Hơi khi đun nóng có thể kích thích mắt.

Hít phải: Không đáng kể ở nhiệt độ phòng. Bụi có thể gây kích thích đường hô hấp. Hơi kích thích có thể được hình thành ở nhiệt độ cao.

Da: Không gây kích thích da ở nhiệt độ thường. Nhựa nóng: Có thể gây bỏng nhiệt nghiêm trọng khi kích thích da.

Nuốt phải: Không có ảnh hưởng khi nuốt phải lượng nhỏ. Có thể gây kích ứng hoặc tắc ruột khi nuốt phải lượng lớn. Có thể gây nghẹt thở

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung: Rời khỏi nơi tiếp xúc, nằm xuống. Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khỏe, hãy tìm y tế ngay lập tức. Không bao giờ cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

- Tháo bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và nếu thấy dễ dàng. Sau đó tiếp tục rửa mắt bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút trong khi giữ cho mí mắt hở. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các chăm sóc tiếp theo.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

-Nếu nhựa được làm nóng chảy, hơi nhựa nóng tiếp xúc với da, ngay lập tức rửa với

nhân viên cứu hỏa. Giám sát khu vực xung quanh khu vực dễ cháy.

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Loại bỏ các nguồn gây lửa. Cách ly khu vực tràn đổ hoặc rò rỉ. Dừng rò rỉ nếu không bị nguy hiểm. Hạn chế giữ gió. Tránh phân tán bụi trong không khí để giảm nguy cơ xâm nhập/nổ bụi. Quét dọn và thu gom vào thùng chứa thích hợp để xử lý. Ngăn chặn sự xâm nhập vào nguồn nước và nước ngầm.

Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng: Cảnh báo khẩn cấp và báo nhân viên cứu hỏa. Loại bỏ nguồn gây cháy. Hạn chế giữ gió. Cách ly khu vực tràn đổ hoặc rò rỉ. Dừng rò rỉ nếu không bị nguy hiểm. Tránh phân tán bụi trong không khí để giảm nguy cơ xâm nhập/nổ bụi. Ngăn chặn sự xâm nhập vào nguồn nước và nước ngầm. Khu vực đê tràn để tránh lây lan (sử dụng đất khô, cát hoặc các vật liệu không cháy khác). Quét dọn và thu gom vào thùng chứa thích hợp để xử lý.

Phòng ngừa cá nhân: Sơ tán mọi người đến nơi an toàn. Đảm bảo thông gió đầy đủ khu vực. Hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Coi chừng bụi tích tụ để tạo thành nồng độ thuốc nổ. Bụi có thể tích tụ ở những khu vực thấp. Đội phản ứng và dọn dẹp phải được đào tạo đúng cách và phải sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

Phòng ngừa môi trường: Không có biện pháp phòng ngừa môi trường đặc biệt cần thiết.

VII.XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Thận trọng trong việc bảo quản: Thông gió tốt. Ngăn ngừa bụi tích tụ tạo thành thuốc nổ. Tránh tiếp xúc với mắt, da. Mặc quần áo bảo hộ lao động phù hợp. Dung dịch vệ sinh mắt có sẵn ở nơi làm việc. Rửa sạch sau khi xử lý.

Yêu cầu khu vực lưu trữ: Các thùng chứa lưu trữ nơi khô ráo, thoáng mát và được dán nhãn rõ ràng. Lưu trữ và sử dụng tránh nhiệt độ cao, tia lửa, ngọn lửa và bất kỳ nguồn đánh lửa nào khác. Không lưu trữ với các tác nhân gây oxy hóa mạnh

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

Biện pháp kỹ thuật

Sử dụng trong khu vực thông gió tốt. Nếu xử lý dẫn đến phát sinh bụi, có thể cần thông gió đặc biệt để giảm thiểu phơi nhiễm bụi.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ mắt: Mang kính bảo hộ

lượng nước lớn để làm mát mô và polymer bị ảnh hưởng. Đừng cố gắng lột da dạng polymer.

3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thuở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

- Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nới lỏng quần áo chật như cổ áo, cà vạt, thắt lưng để điều kiện dễ thở. Nếu hơi thở khó khan, cung cấp oxy. Nếu ngừng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo.

4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất)

- Súc miệng kỹ. Ngay lập tức gọi trung tâm cấp cứu hoặc gọi bác sĩ. Không kích ứng gây nôn. Nếu nạn nhân nôn ói, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Rất dễ cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO_x, CO, H_2O

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao,va đập , ma sát sinh tia lửa, khói thuốc.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

+ Lửa nhỏ: Sử dụng các bình và thiết bị chữa cháy chuyên dụng (bột ABC hoặc BC), CO2, cát, chăn thấm nước, phun nước làm mát thiết bị chứa đựng và các thiết bị liền kề.

+ Lửa lớn: Sử dụng bình phun nước hoặc bình sương mù. Không sử dụng tia nước. Sử dụng nước để giữ lửa tiếp xúc với các vật chứa lạnh.

Thiết bị bảo hộ lao động: Mang đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động bao gồm mũ bảo hiểm, quần áo bảo hộ, ủng và gang tay, máy thở (SCBA).

Sử dụng biện pháp dập tắt phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Hướng dẫn chung

Khu vực cách ly. Giữ khoảng cách với người không phận sự. Cảnh báo khẩn cấp và

Bảo vệ tay: Mang gang tay

Bảo vệ da và cơ thể: Mặc đồ bảo hộ

Bảo vệ đường hô hấp: Sử dụng khẩu trang tránh bụi

Bảo vệ chân: Mang ủng

Bảo vệ cá nhân trong trường hợp tràn lớn

Trang bị bộ quần áo bảo hộ đầy đủ, kính bảo hộ, gang tay, mặt nạ phòng độc/ thiết bị thở độc lập

Công việc/ Vệ sinh

Rửa mắt khẩn cấp và tắm lại ngăn cản phơi nhiễm. Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa qua sau xử lý. Kịp thời cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và giặt

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý: viên rắn	Điểm sôi (^{0}C): Không xác định
- Màu sắc: màu trắng	Điểm nóng chảy (^{0}C): >120 ^{0}C
- Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point): ->300°C
- Tốc độ bay hơi: <0,2%	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): >400°C
- Độ hòa tan trong nước: không hòa tan	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 9,5 %(V)
- Độ PH: không có thông tin	Khối lượng riêng (kg/m^3):

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Tính ổn định: Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường và khuyến nghị sử dụng

Các điều kiện cần tránh: Tránh đun nóng, tia lửa, các ngọn lửa mở.

Phản ứng: Phản ứng hoặc không tương thích với các tác nhân oxy hóa mạnh.

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: CO, CO_2 và hydrocacbon hiếm.

Nguy hiểm độc hại: sẽ xảy ra

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Propane	LD_{50}			
	LC_{50}			

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật :

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Polyropylene			

2. Tác động trong môi trường:

Methanol nguyên chất hoặc trong nước muối có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường thủy sinh.

Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

Độ linh động: Chưa có thông tin

Nguy cơ gây tích lũy sinh học: Chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC XỬ LÝ

1. Thông tin quy định xử lý (thông tin về luật pháp): Chưa có thông tin

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin.

3. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN
Quy định Việt Nam: Không được quy định là hàng nguy hiểm khi vận chuyển
XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ
Luật và quy định của Việt Nam Sản phẩm được kiểm soát theo quy định Việt Nam + Luật 27/2001/QH10 – Luật phòng cháy chữa cháy + Luật 06/2007/QH12 – Luật hóa chất + Nghị định 104/2009/NĐ-CP – Quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ + Nghị định 29/2005/NĐ-CP – Quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm trên đường thủy nội địa
XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC
Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia (NFPA): (Tỉ lệ 0-4) Sức khỏe: 0 Dễ cháy: 1 Phản ứng: 0 Đặc biệt nguy hiểm: 0 **Nhận dạng nguy hiểm (HMIS III): (Tỉ lệ 0-4)** Nguy hiểm sức khỏe: 0 Nguy cơ hỏa hoạn: 1 Nguy cơ vật lý: 0 Bảo vệ cá nhân: Găng tay an toàn, ủng.
Ngày tháng biên soạn Phiếu: 27/7/2014

P211 - Không phun sản phẩm gần lửa hoặc các nguồn gây cháy khác.

P251 - Lon sơn có chứa khí nén: không khoan, đập, quăng, ném hoặc đốt bình sơn ngay cả khi đã sử dụng hết

P271 - Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi được thông gió tốt

P201 - Đọc kỹ các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 - Không sử dụng cho đến khi những cảnh báo về an toàn được đọc và hiểu rõ.

P280 - Sử dụng bảo hộ cá nhân, bảo vệ tay, mắt, mặt.

P260 - Không hít thở bụi/ khói/ hơi/ sương/ dạng phun của sản phẩm.

P264 - Rửa tay và vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi sử dụng.

P273 - Tránh phát thải ra môi trường.

Biện pháp xử lý :

P302+P352 - NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: rửa sạch với xà phòng và nước

P332+P313: Nếu xảy ra kích thích da, Gặp bác sĩ để được điều trị thêm.

P362: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, giặt sạch trước khi sử dụng lại.

P305+P351+P338: NẾU TIẾP XÚC VỚI MẮT, Rửa thật kỹ bằng nước. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Sau đó tiếp tục rửa.

P337+P313: Nếu mắt vẫn còn bị kích ứng: Gặp bác sĩ để được điều trị thêm.

P304+P340: NẾU HÍT PHẢI, Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ nạn nhân ở tư thế thoải mái cho việc hô hấp.

P312: Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc nếu cảm thấy không khỏe.

Bảo quản :

P410+ P412: Bảo quản tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Không để sản phẩm ở nơi có nhiệt độ vượt quá 50°C / 122°F

P223: Đóng chặt nắp khi bảo quản

Thải bỏ :

P501: Thải bỏ sản phẩm/ thùng chứa hoặc các vật dính hóa chất như chất thải nguy hại tuân theo quy định của địa phương/ nhà nước.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là một hỗn hợp chất.

Các thành phần nguy hại:

Tên	Công thức	Số CAS	% khối lượng	Cảnh báo nguy cơ
Gas LPG	Hỗn hợp	68476-85-7	20 - 30	H220
Toluene	$C_6H_5CH_3$	108-88-3	1 - 20	H225, H361d, H304, H373, H315, H336.
Nitrocellulose *(với hàm lượng nitơ < 12,2%- làm ẩm bằng cồn)*	Hỗn hợp	9004-70-0	0 - 10	H228
Iso propanol	C_3H_8O	67-63-0	0 - 25	H225, H319, H336.

Acetone	C_3H_6O	67-64-1	1 - 30	H225, H320, H336, H305
Ethyl acetate	$C_4H_8O_2$	141-78-6	0 - 10	H225, H319, H335, H336.
Xylene (Mixed xylene)	Hỗn hợp	1330-20-7	0 - 5	H226, H303, H304, H332, H315, H319, H312, H335, H373, H401
ethylene glycol monobutyl ether (EB solvent)	$C_6H_{14}O_2$	111-76-2	1 - 10	H227, H302, H312, H332, H315, H319, H335
Butyl acetate	$C_6H_{12}O_2$	123-86-4	0 - 20	H226, H336
Cellosolve acetate	$C_6H_{12}O$	111-15-9	0 - 10	H226, H302, H312, H332, H360FD

Thông tin đầy đủ của mỗi cụm từ cảnh báo nguy hại (H) được liệt kê tại phần 16

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Khi hít phải: Di chuyển nạn nhân đến nơi thông thoáng, nếu không phục hồi hãy chuyển đến cơ quan y tế để được điều trị thêm.

Khi tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch vùng da bị ảnh hưởng bằng nước và xà phòng ít nhất 15 phút. Xin ý kiến của bác sĩ nếu các triệu chứng kích thích vẫn còn. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Khi tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức rửa mắt dưới vòi nước ít nhất 15 phút, giữ mi mắt mở trong khi rửa. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện sau đó tiếp tục rửa. Nếu mắt bị kích thích, cảm giác bỏng, đỏ mắt, chảy nước mắt và/ hoặc nhìn mờ hãy chuyển đến cơ sở y tế để được điều trị thêm.

Khi nuốt phải: Nếu nuốt phải, không được gây nôn. Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để được xử lý/ điều trị. Nếu xảy ra nôn tự phát, hãy giữ đầu nạn nhân thấp hơn hông để tránh tràn vào hệ hô hấp.

Các triệu chứng/ tác hại nghiêm trọng tức thời hoặc ảnh hưởng sau này:

Biểu hiện và triệu chứng của kích thích da có thể bao gồm cảm giác bỏng rát, đỏ, sưng và/ hoặc nổi mụn nước. Hít thở hơi sản phẩm ở nồng độ cao có thể gây ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương với các biểu hiện như choáng váng, lâng lâng, đau đầu, buồn nôn, và mất điều hợp. Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây tổn thương đến các cơ quan đích (hệ thần kinh trung ương, hệ hô hấp)

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN.

Di chuyển những người không có phận sự và không được trang bị bảo hộ cá nhân ra khỏi khu vực xảy ra hỏa hoạn.

Phương tiện chữa cháy thích hợp:

Bọt, Nước dạng phun hoặc dạng sương. Bột hóa chất khô, carbon dioxide, cát hoặc đất có thể sử dụng cho các đám cháy nhỏ.

Biện pháp không phù hợp:

Không dùng vòi phun nước áp lực lớn (water in jet)

Sản phẩm nguy hại sinh ra khi cháy:

Quá trình cháy có thể phát sinh hơi khí độc như carbon monoxide, carbon dioxide. Hơi sản phẩm nặng hơn không khí, di chuyển trên mặt đất và có thể bắt cháy từ xa.

Bảo hộ cá nhân và cảnh báo cho người tham gia chữa cháy:

Mặc quần áo bảo hộ thích hợp và mang mặt nạ trợ thở.

Thông tin bổ sung: Làm mát các thùng chứa lân cận bằng cách phun nước.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ

Cảnh báo cá nhân, trang bị bảo hộ và những tình huống khẩn cấp:

Cách ly khu vực có nguy cơ khỏi những người không phận sự hoặc không có trang bị bảo hộ. Đứng ngược hướng gió và tránh xa các khu vực thấp. Tránh tiếp xúc với hóa chất tràn đổ hoặc vật liệu thải. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm hóa chất. Có biện pháp cảnh báo tránh phát sinh tĩnh điện. Đảm bảo các máy móc, thiết bị đã được nối đất. Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ hỗ trợ thở.

Các cảnh báo về môi trường:

Ngăn chặn rò rỉ nếu có thể thực hiện an toàn. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy ở khu vực xung quanh. Sử dụng các chất thấm hút thích hợp để tránh gây nhiễm bẩn môi trường. Tránh để tràn vào cống rãnh, nguồn nước bằng cách sử dụng đất, cát và các chất thích hợp khác để làm đê ngăn.

Biện pháp vệ sinh sau sự cố:

Dùng các chất trơ (cát, đất, giẻ lau...) để thấm hút, thu gom sản phẩm tràn đổ vào các thùng có dán nhãn. Đậy nắp kín và thải bỏ như chất thải nguy hại

7. YÊU CẦU VỀ BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG.

Các cảnh báo khi thao tác với sản phẩm:

Sử dụng các dụng cụ bảo hộ cá nhân khi thao tác với sản phẩm (khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ ...) Tránh hít phải hơi/ bụi sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Chỉ sử dụng nơi thông thoáng. Rửa tay thật kỹ sau khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng sản phẩm. Đảm bảo các thiết bị đã được nối đất. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh phát sinh tia lửa. Đóng chặt nắp khi không sử dụng.
Nhiệt độ khi sử dụng: nhiệt độ thường

Điều kiện tồn trữ an toàn:

Tránh xa chất dễ cháy, các chất không tương thích như chất oxy hoá, chất ăn mòn và các sản phẩm dễ cháy khác. Các lon chứa sản phẩm phải được dán nhãn và đóng chặt nắp. Bảo quản trong khu vực được thông gió tốt, thoáng mát, tránh xa ánh sáng mặt trời, nguồn phát ra tia lửa/ lửa và các nguồn nhiệt khác.
Không bảo quản sản phẩm ở nơi có nhiệt độ vượt quá 50 °C/ 122 °F.

Vật liệu tương thích; vật liệu không tương thích và các yêu cầu với vật chứa sản phẩm:

Tránh tiếp xúc lâu với cao su thiên nhiên, cao su butyl hoặc nitrile.

Lon/ bình sơn ngay cả khi đã sử dụng hết vẫn có thể chứa hơi gây nổ, do đó: không khoan, mài , hàn, đập, ném hoặc đốt bình sơn hoặc làm tương tự gần bình chứa sơn.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO HỘ CÁ NHÂN.

Ngưỡng giới hạn để kiểm soát phơi nhiễm

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp :

Không có thông tin về giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này. Giới hạn phơi nhiễm được nêu dựa trên các thành phần nguy hiểm có trong sản phẩm

Tên thành phần nguy hại	ACGIH TLV		Ghi chú
	TWA	STEL	
Gas LPG	1000 ppm	-	
Toluene	20 ppm		
Iso propanol	200 ppm	400 ppm	
Acetone	500 ppm	750 ppm	
Ethyl acetate	400 ppm		
Xylene (Mixed xylene)	100 ppm	150 ppm	
ethylene glycol monobutyl ether	20 ppm	-	
Butyl acetate	150 ppm	200 ppm	
Cellosolve acetate	-	-	

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp:

Chọn các biện pháp kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh nơi sử dụng. Các biện pháp phù hợp bao gồm: sử dụng các hệ thống kín càng nhiều càng tốt; Thông gió đầy đủ để kiểm soát nồng độ trong không khí thấp hơn các hướng dẫn/ giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp: Nếu các biện pháp kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ không khí ở mức phù hợp để bảo vệ sức khoẻ của người lao động, hãy chọn thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứng các quy định có liên quan. Kiểm tra với các nhà cung cấp thiết bị hô hấp. Khi mặt nạ lọc khí phù hợp, hãy chọn một sự kết hợp mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp với khí và hơi hữu cơ [điểm sôi <65 ° C (149 ° F)] đáp ứng EN371. Khi cần thiết bị bảo vệ hô hấp, sử dụng mặt nạ toàn mặt. Khi mặt nạ lọc không khí không phù hợp (ví dụ nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu oxy, không gian hạn chế) sử dụng thiết bị thở.

Bảo vệ tay/ da : Sử dụng găng tay được làm bằng vật liệu chịu hóa chất như cao su heavy nitril... nếu tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài. Găng tay Neoprene hoặc PVC cũng được sử dụng trong trường hợp tiếp xúc ngẫu nhiên hoặc chống văng bẩn.

	Găng tay chỉ được mang khi tay đang sạch. Sau khi sử dụng, găng tay và tay phải được rửa/ giặt sạch thật kỹ và phơi phỏ.
Bảo vệ mắt :	Sử dụng kính bảo vệ mắt. Trong khu vực làm việc phải có nơi rửa mắt và tắm khẩn cấp.
Quần áo bảo hộ :	Găng tay, giày bảo hộ được khuyến nghị sử dụng.
Lưu ý :	Thiết bị bảo vệ cá nhân không được coi là giải pháp lâu dài để kiểm soát phơi nhiễm.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái vật lý :	Sol khí
Color :	Theo bảng màu
Mùi :	Mùi đặc trưng
Điểm bắt đầu sôi :	Không có thông tin
Điểm đông :	Không có thông tin
Điểm chớp cháy :	Không có thông tin
Giới hạn cháy :	Không có thông tin
Độ nhớt động học :	Không có thông tin
Khối lượng riêng :	Không có thông tin
Áp suất hơi @ 30 °C:	4.5 - 5 kg/cm^2
Khả năng tan trong nước :	không tan

10. MỨC ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG.

Ổn định về hóa học : Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường *(mô tả ở mục 7).*

Phản ứng nguy hiểm: Không có thông tin.

Điều kiện cần tránh: Tránh xa các nguồn gây cháy, ngọn lửa hở, tia lửa. Không bảo quản sản phẩm ở nơi có nhiệt độ vượt quá 50 °C/ 122 °F.

Chất không tương thích: Tác nhân oxy hóa mạnh

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:

Một hỗn hợp phức tạp của chất rắn, chất lỏng và khí, bao gồm carbon monoxide, carbon dioxide và các hợp chất hữu cơ khác có thể được tạo ra khi vật liệu này bị đốt cháy hoặc bị phân hủy nhiệt hoặc oxy hóa.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH.

Cơ sở để đánh giá:: Không có sẵn thông tin về tính độc của riêng sản phẩm này.Thông tin được đưa ra dựa trên các dữ liệu về độc tính của các thành phần nguy hiểm có trong sản phẩm.

Độc cấp tính đường miệng : không có thông tin

Độc cấp tính đường da : Có thể gây kích ứng da nếu tiếp xúc.

Độc cấp tính đường thở : Có thể gây kích ứng hệ hô hấp nếu hít phải hơi sản phẩm.

Gây kích ứng/ ăn mòn da: Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây kích ứng da.

Gây tổn thương hoặc kích ứng nghiêm trọng đến mắt : Gây kích ứng nghiêm trọng đến mắt.

Kích ứng hệ hô hấp : Hơi sản phẩm ở nồng độ cao có thể gây gây kích ứng hệ hô hấp.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm: không có thông tin

Khả năng gây ung thư : không có thông tin

Độc sinh sản và phát triển: Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Tác động đến cơ quan đích (tiếp xúc 1 lần):

Phơi nhiễm hơi sản phẩm ở nồng độ cao gây tổn hại đến các cơ quan gồm: hệ thần kinh trung ương và hệ hô hấp. Hơi sản phẩm có thể gây buồn ngủ, chóng mặt.

Tác động đến cơ quan đích (tiếp xúc kéo dài):

Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây viêm da, khô da do tác động của dung môi.

Phơi nhiễm hơi sản phẩm ở nồng độ cao gây tổn hại đến các cơ quan gồm: hệ thần kinh trung ương

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI.

Cơ sở để đánh giá:: Những thông tin được nêu dưới đây một phần dựa trên kiến thức về các thành phần và độc tính sinh thái của các sản phẩm tương tự.

Độc cấp tính: Không có thông tin.

Độc mãn tính: Không có thông tin.

Độ di động : Sản phẩm này chứa các chất dễ bay hơi sẽ nhanh chóng bay hơi vào không khí.

Tính bền vững, khó phân hủy/ khả năng phân hủy:

Một vài thành phần của sản phẩm này có thể dễ dàng phân hủy sinh học trong khi những phần khác được dự kiến sẽ phân hủy chậm.

Tích lũy sinh học : Không có thông tin.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Thải bỏ sản phẩm: Tái chế hoặc sử dụng lại nếu có thể. Trách nhiệm của chủ nguồn thải là xác định độc tính và tính chất vật lý của chất thải phát sinh nhằm xác định phương pháp phân loại và xử lý chất thải phù hợp theo các quy định hiện hành. Không vứt vào môi trường, trong cống hoặc trong các khóa nước. Chất thải không được phép làm ô nhiễm đất hoặc nước.

Thải bỏ bao bì chứa : Bao bì chứa sản phẩm, sản phẩm hư hỏng, hoặc các chất thấm sản phẩm tràn đổ phải được thu gom và thải bỏ theo đúng quy định của địa phương.

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

	ADR /RID	IMDG	IATA
Số UN	1950	UN 1950	1950
Tên vận chuyển thích hợp - đường biển	Aerosols	AEROSOLS	Aerosols
Nhóm	2.1	2.1	2.1
Nhóm đóng gói	N.A.	N.A.	N.A.
Các cảnh báo đặc biệt	Protect from direct sunlight. Product must be store below 50 °C	Protect from direct sunlight. Product must be store below 50 °C	

15. THÔNG TIN VỀ LUẬT ĐỊNH

Không có thông tin.

16. THÔNG TIN KHÁC

Nội dung đầy đủ của của các cụm từ nguy hại (H) nêu ở mục 3:

H220: Chất khí cực kỳ dễ cháy.
H225: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H226: Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H227: Chất lỏng dễ cháy.
H228: Chất rắn dễ cháy.
H302: Có hại khi nuốt phải.
H303: Có thể có hại nếu nuốt phải.
H304: Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
H305: Có thể gây hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.
H312: Có hại khi tiếp xúc với da.
H315: Gây kích ứng da.
H319: Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt khi tiếp xúc.
H320: Gây kích ứng mắt.
H332: Có hại khi hít phải.
H335: Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
H336: Có thể gây chóng mặt và buồn ngủ.
H360: Có thể gây tổn thương khả năng sinh sản và thai nhi.
H360FD: Có thể gây tổn thương khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương đến thai nhi.
H361d: Nghi ngờ gây tổn thương đến thai nhi.
H373: Có thể gây tổn thương đến các cơ quan đích khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại.
H401: Độc cho đời sống thủy sinh.

Tham khảo :

1/ Phiếu an toàn hóa chất của gas LPG
Ban hành bởi Công ty chế biến khí Vũng Tàu.

2/ Phiếu an toàn hóa chất của Toluene, phiên bản 2.1; có hiệu lực ngày 1/6/2012
Ban hành bởi TOP Solvent Co., Ltd.(Thái Lan)

3/ Phiếu an toàn hóa chất của nitrocellulose công nghiệp.
Số phiếu: W-TN01-013-02, có hiệu lực ngày 01/02/2009
Ban hành bởi Nitro Chemical Industry Ltd. (Thái Lan)

4/ Phiếu an toàn hóa chất của Isopropanol, phiên bản 2.1; có hiệu lực ngày 1/6/2012
Ban hành bởi TOP Solvent Co., Ltd.(Thái Lan)

5/ Phiếu an toàn hóa chất của Acetone, phiên bản 2.1; có hiệu lực ngày 1/6/2012
Ban hành bởi TOP Solvent Co., Ltd.(Thái Lan)

6/ Phiếu an toàn hóa chất của Ethyl acetate, phiên bản 2.1; có hiệu lực ngày 1/6/2012
Ban hành bởi TOP Solvent Co., Ltd.(Thái Lan)

7/ Phiếu an toàn hóa chất của Xylene, phiên bản 2.1; có hiệu lực ngày 1/6/2012
Ban hành bởi TOP Solvent Co., Ltd.(Thái Lan)

8/ Phiếu an toàn hóa chất của Eastman(TM) EB Solvent (ethylene glycol monobutyl ether),
Số phiếu: 150000000130 SDSUS / Z8 / 0001, Ngày ban hành cuối: 01/12/2017
Ban hành bởi Eastman Chemical Company (Mỹ)

9/ Phiếu an toàn hóa chất của Butyl acetate, phiên bản 2.1; có hiệu lực ngày 1/6/2012
Ban hành bởi TOP Solvent Co., Ltd.(Thái Lan)

10/ Phiếu an toàn hóa chất của Cellosolve acetate,
Ngày tạo lập: 22- 9-2009, ngày soát xét 18-01-2018
Ban hành bởi Thermo Fisher Scientific (Mỹ)

11/ Phiếu an toàn hóa chất của Cellosolve acetate, Ban hành bởi Central Drug House (P) Ltd (Ấn độ)

Người đọc lưu ý :

Những thông tin trong tài liệu này được biên soạn và công bố dựa trên những hiểu biết hiện tại của chúng tôi và chỉ dành cho việc mô tả sản phẩm với các yêu cầu về sức khỏe, an toàn và môi trường. Do đó phiếu thông tin an toàn này sẽ không đại diện, đảm bảo cho bất kỳ đặc tính nào của sản phẩm. Chúng tôi sẽ không đảm bảo kết quả và chịu trách nhiệm cho bất kỳ hư hại nào gây ra do sử dụng sản phẩm.

PHỤ LỤC 2
HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 9 tháng 1 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00000080

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Mã số thuế: 3 8 0 0 2 2 8 1 8 2
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2025
Thời gian sử dụng: Từ 03/12/2024 đến 03/01/2025
Điện thoại: 0913226038
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	11197	10647	550	Sản xuất	550	15.871	8.729.050
						Cộng tiền hàng:	8.729.050
						Thuế GTGT 5%:	436.453
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	9.165.503

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm lẻ ba đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 1 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vnpt.com.vn. Mã tra cứu: 2b7a4w2Luu408

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00036130

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2025
Điện thoại: 0913226038
Thời gian sử dụng: Từ 03/01/2025 đến 03/02/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	11582	11197	385	Sản xuất	385	15.871	6.110.335
						Cộng tiền hàng:	6.110.335
						Thuế GTGT 5%:	305.517
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**6.415.852**

Tổng số tiền bằng chữ: Sáu triệu bốn trăm mười lăm nghìn tám trăm năm mươi hai đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 2 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:8XexJgNvktzv

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 3 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00073181

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Mã số thuế: 3 8 0 0 2 2 8 1 8 2
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 03/2025
Điện thoại: 0913226038
Thời gian sử dụng: Từ 03/02/2025 đến 03/03/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	11922	11582	340	Sản xuất	340	15.871	5.396.140
						Cộng tiền hàng:	5.396.140
						Thuế GTGT 5%:	269.807
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	5.665.947

Tổng số tiền bằng chữ: Năm triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi bảy đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 3 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vnpt.com.vn. Mã tra cứu: 3KtzPCmR4cvVJq

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 4 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00110212

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Mã số thuế: 3 8 0 0 2 2 8 1 8 2
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 0271388754 8

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 04/2025
Điện thoại: 0913226038
Thời gian sử dụng: Từ 03/03/2025 đến 03/04/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	12379	11922	457	Sản xuất	457	15.871	7.253.047
						Cộng tiền hàng:	7.253.047
						Thuế GTGT 5%:	362.652
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	7.615.699

Tổng số tiền bằng chữ: Bảy triệu sáu trăm mười lăm nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng chẵn./.

Người mua hàng
(ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 4 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:2VEtsevh33x7k

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 5 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00148402

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3800228182**
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô B, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 05/2025
Điện thoại: 0913226038
Thời gian sử dụng: Từ 03/04/2025 đến 03/05/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	12996	12379	617	Sản xuất	617	15.871	9.792.407
						Cộng tiền hàng:	9.792.407
						Thuế GTGT 5%:	489.620
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	10.282.027

Tổng số tiền bằng chữ: Mười triệu hai trăm tám mươi hai nghìn không trăm hai mươi bảy đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 5 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vnpt.com.vn. Mã tra cứu:2cMzLZqhJpEqe

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 6 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00187133

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Mã số thuế: 3 8 0 0 2 2 8 1 8 2
Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887545

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 06/2025
Thời gian sử dụng: Từ 03/05/2025 đến 03/06/2025
Điện thoại: 0913226038
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	13410	12996	414	Sản xuất	414	15.871	6.570.594
						Cộng tiền hàng:	6.570.594
						Thuế GTGT 5%:	328.530
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	
						Tổng cộng tiền thanh toán:	6.899.124

Tổng số tiền bằng chữ: Sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn một trăm hai mươi bốn đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 6 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:LAgJJQVjyP8I

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00226901

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Mã số thuế: 3 8 0 0 2 2 8 1 8 2
Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô B, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 07/2025
Điện thoại: 0913226038
Thời gian sử dụng: Từ 03/06/2025 đến 01/07/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	13847	13410	437	Sản xuất	437	15.871	6.935.627
						Cộng tiền hàng:	6.935.627
						Thuế GTGT 5%:	346.781
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	0
						Tổng cộng tiền thanh toán:	7.282.408

Tổng số tiền bằng chữ: Bảy triệu hai trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm lẻ tám đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 24 tháng 7 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:YFIGVXLuUq1H

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 8 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00266065

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Mã số thuế: 3 8 0 0 2 2 8 1 8 2
Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217903
Kỳ hóa đơn: Tháng 08/2025
Điện thoại: 0913226038
Thời gian sử dụng: Từ 01/07/2025 đến 03/08/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	14432	13847	585	Sản xuất	585	15.871	9.284.535
						Cộng tiền hàng:	9.284.535
						Thuế GTGT 5%:	464.227
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	0
						Tổng cộng tiền thanh toán:	9.748.762

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi hai đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 8 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vatc.com.vn, Mã tra cứu: 42GNz7oadzoNK

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 13 tháng 9 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00306292

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 09/2025
Điện thoại: 0913226038
Thời gian sử dụng: Từ 03/08/2025 đến 03/09/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	14813	14432	381	Sản xuất	381	15.871	6.046.851
						Cộng tiền hàng:	6.046.851
						Thuế GTGT 5%:	302.343
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	0
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**6.349.194**

Tổng số tiền bằng chữ: Sáu triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn một trăm chín mươi bốn đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 13 tháng 9 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:kUxUlFXZB85u

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00346488

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 10/2025
Thời gian sử dụng: Từ 03/09/2025 đến 03/10/2025
Điện thoại: 0913226038
Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	15242	14813	429	Sản xuất	429	15.871	6.808.659
						Cộng tiền hàng:	6.808.659
						Thuế GTGT 5%:	340.433
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	0
						Tổng cộng tiền thanh toán:	7.149.092

Tổng số tiền bằng chữ: Bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi hai đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 10 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuu/hoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:ChbA9x1DhZLY

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)

Ngày 6 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TCN
Số: 00386491

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**
Mã số thuế: **3 8 0 0 2 2 8 1 8 2**
Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 02713887548

Tên khách hàng: Công Ty TNHH Việt Nam Haisitc Technology
Mã khách hàng: 0913109
Địa chỉ : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Mã số thuế: 3801217803
Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2025
Thời gian sử dụng: Từ 03/10/2025 đến 03/11/2025
Hình thức thanh toán: TM/CK
Điện thoại: 0913226038

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m^3)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m^3)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	15506	15242	264	Sản xuất	264	15.871	4.189.944
						Cộng tiền hàng:	4.189.944
						Thuế GTGT 5%:	209.497
						Phí bảo vệ môi trường 10%:	0
						Tổng cộng tiền thanh toán:	**4.399.441**

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 6 tháng 11 năm 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: https://tracuuhoadon.vetc.com.vn. Mã tra cứu:2k1ybpJYiciFE

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC
Trụ sở: 389 Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, Tp.HCM
VPĐD: 180B An Tôn, Phường Tân Hòa, Tp.HCM
Điện thoại : (8428) 3971 8680 Fax: (8428) 3971 8979
Website: www.vinausen.com Email: vae@vinausen.com

Mã số: BM-08-03
Lần ban hành: 02
Hiệu lực: 05/11/2019

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Theo Hợp đồng kinh tế số: 781HĐ.BP/VAE-2025 ký ngày 08/07/2025 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc và Công ty TNHH Việt Nam Haisitic Technology.

Hôm nay, ngày 07 tháng 11 năm 2025, đại diện hai bên gồm có:

1. BÊN GIAO (BÊN A): CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Người đại diện:....., Chức vụ .....

Bộ phận công tác:.....

2. BÊN NHẬN (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC.

Người đại diện:....., Chức vụ .....

Bộ phận công tác:.....

Hai bên tiến hành giao nhận số lượng chất thải như trong bảng sau:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	Chất hấp thụ, giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Kg	04	Bao PE cột kín
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Kg	08	Bao PE cột kín
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Kg	220	Bao PE cột kín
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg	15	Bao PE cột kín
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg	\	Bao PE cột kín
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	Kg	\	Phuy chứa kín
7	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	\	Bao PE cột kín
8	Phế liệu kim loại có thành phần nguy hại	11 04 01	Kg	\	Bao PE cột kín
9	Cặn sơn, cặn từ hệ thống xử lý khí thải	08 01 01	Kg	35	Phuy chứa kín
10	Nước thải có các thành phần nguy hại	12 01 02	Kg	40	Phuy chứa kín
11	Pin ắc quy thải	16 01 12	Kg	\	Xếp gọn

Địa chỉ nhận chất thải:
Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, P.Bình Phước, Đồng Nai.

Liên hệ: Chị Lan : 036 5160265

Chất thải được chất lên xe tải BS: 51D-141954.. và vận chuyển về nhà máy xử lý và tái sinh chất thải tại lô B4-B21 KCN Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TPHCM tiến hành xử lý theo đúng phương án đã thống nhất giữa 2 bên.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản để đối chứng khi thanh toán theo giá trị hợp đồng

Đại diện bên A | **Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc**
Đại diện bên B

TỈNH/THÀNH PHỐ TP.HCM	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:...../2025/I-2-3-4-5-6.077.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC.	Mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.077.VX
Địa chỉ trụ sở: 389 Lê Đại Hành, P.Phú Thọ, TP. HCM	
Địa chỉ văn phòng đại diện: 18D8 An Tĩnh, P.Tân Hòa, TP.HCM	ĐT: 028.3971 86 80
Địa chỉ cơ sở/đại lý: B4-B21, B5-B20, đường số 9 KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, TP.HCM	ĐT: 028.3766 1530
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:.....	Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng:.....	ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:.....	ĐT:.....
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY	Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, P.Bình Phước, Đồng Nai.	ĐT: 0271. 3889991
Địa chỉ cơ sở: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, P.Bình Phước, Đồng Nai.	ĐT: 0271. 3889991

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, giẻ lau dính dầu nhớt	X			18 02 01	04	TĐ-HR
2	Bóng đèn huỳnh quang	X			16 01 06	08	HR
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	220	PT-TC
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	15	PT-TC
5	Bao bì mềm thải	X			18 01 01	\	TĐ-HR
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 04	\	PT-TC-TĐ-HR
7	Hộp mực in thải	X			08 02 04	\	TĐ-HR
8	Phế liệu kim loại có thành phần nguy hại	X			11 04 01	\	PT-TC
9	Cặn sơn, cặn từ hệ thống xử lý khí thải	X			08 01 01	35	TĐ-HR
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		X		12 01 02	40	TH - OH - SH
11	Pin ắc quy thải	X			16 01 12	\	PT-TC-TĐ-HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); FT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện:.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: ..... Ký:..... Ngày: 08/11/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (trước 5)
Đồng Nai, ngày 08 tháng 11 năm 2025
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DVXL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP.HCM, ngày 08 tháng 11 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC
Nguyễn Đức Vinh
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□-2□-3□-4□

TỈNH/THÀNH PHỐ: ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: .....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISTIC TECHNOLOGY

Địa chỉ văn phòng: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Đồng Nai

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Đồng Nai

ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG 3R VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Đường số 26, P. Bình Trị Đông B, TP HCM

Địa chỉ văn phòng: 94 Nguyễn Cửu Vân, TP HCM ĐT: 028 38653103

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp không nguy hại bao gồm: pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thừa, nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vớ nhựa vụn, thải, bụi nhựa thu gom từ quá trình sản xuất ,....	3970	
	Tổng khối lượng		
1	Sắt phế liệu		
2	PE trắng sạch	510	
3	PE màu các loại		
4	Giấy carton tấm và ống giấy	1460	
5	Gòn		
6	PVC		
7	Phi sắt (200 lít, không móp méo, không thủng lỗ và rỉ sét)		
8	Dây đai		
9	Pallet gỗ		
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-9

Đồng Nai, ngày 10 tháng 6 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 6 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
Giao	Trần Thế Lợi

TỈNH/THÀNH PHỐ: ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: .....

1. Bên giao (chủ nguồn thải): **CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISTIC TECHNOLOGY**

Địa chỉ văn phòng: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Đồng Nai

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: Lô 8, Cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Đồng Nai

ĐT: .....

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG 3R VIỆT NAM**

Địa chỉ: 35 Đường số 26, P. Bình Trị Đông B, TP HCM

Địa chỉ văn phòng: 94 Nguyễn Cửu Vân, TP HCM ĐT: 028 38653103

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp không nguy hại bao gồm: pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thừa, nhựa vụn, sản phẩm lỗi, ba vỏ nhựa vụn, thải, bọi nhựa thu gom từ quá trình sản xuất ,....	3560	
	Tổng khối lượng		
1	Sắt phế liệu		
2	PE trắng sạch	330	
3	PE màu các loại		
4	Giấy carton tấm và ống giấy	570	
5	Gòn		
6	PVC		
7	Phi sắt (200 lít, không móp méo, không thủng lỗ và rỉ sét)		
8	Dây đai		
9	Pallet gỗ	1040	
	Tổng khối lượng		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-9

Đồng Nai, ngày ..... tháng ... năm	*Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Bên giao	**Bên nhận**
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)	*(Chữ ký, đóng dấu nếu có)*
	Đinh Xuân Tiến Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000083
ID hóa đơn: 564547

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
167.994.000 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 19/01/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2025 (10 ngày từ 01/01/2025 đến 10/01/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.687,2	1.646,1	41.100
Giờ cao điểm		1.000	613,6	597,9	15.700
Giờ thấp điểm		1.000	720,1	701,5	18.600
					Tổng: 75.400

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	41.100	77.925.600
Khung giờ cao điểm	3.474	15.700	54.541.800
Khung giờ thấp điểm	1.241	18.600	23.082.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**75.400**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**155.550.000**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**12.444.000**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**167.994.000**

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 14/01/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtes7fportal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 5645478VM8P)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

MST: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000116
ID hóa đơn: 564581

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
117.928.116 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 26/01/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 1/2025 (10 ngày từ 11/01/2025 đến 20/01/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.715,8	1.687,2	28.600
Giờ cao điểm		1.000	625,1	613,6	11.500
Giờ thấp điểm		1.000	732,2	720,1	12.100
					Tổng: 52.200

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

02713819379/02713818199

http://spjc.vn/

dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	28.600	54.225.600
Khung giờ cao điểm	3.474	11.500	39.951.000
Khung giờ thấp điểm	1.241	12.100	15.016.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**52.200**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**109.192.700**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**8.735.416**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			**117.928.116**

Bằng chữ: Một trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn một trăm mười sáu đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 21/01/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105790850, SĐT: 0243666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: https://hpocal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 5645814ZOOY)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

MST: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000135
ID hóa đơn: 564600

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
2,488,212 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 09/02/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 1/2025 (11 ngày từ 21/01/2025 đến 31/01/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.716,4	1.715,8	600
Giờ cao điểm		1.000	625,4	625,1	300
Giờ thấp điểm		1.000	732,3	732,2	100
					Tổng: 1.000

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

02713819379/02713818199

http://spjc.vn/

dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	600	1.137.600
Khung giờ cao điểm	3.474	300	1.042.200
Khung giờ thấp điểm	1.241	100	124.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**1.000**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**2.303.900**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**184.312**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**2.488.212**

Bằng chữ: Hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn hai trăm mười hai đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 04/02/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666522
Thông tin tra cứu truy cập tại: hoadon78portal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 564600775AW)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

MST: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000202
ID hóa đơn: 564663

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
13.967.100 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 16/02/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 2/2025 (10 ngày từ 01/02/2025 đến 10/02/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.719,7	1.716,4	3.300
Giờ cao điểm		1.000	626,5	625,4	1.100
Giờ thấp điểm		1.000	734,6	732,3	2.300
				Tổng:	6.700

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

02713819379/02713818199

http://spjc.vn/

dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	3.300	6.256.800
Khung giờ cao điểm	3.474	1.100	3.821.400
Khung giờ thấp điểm	1.241	2.300	2.854.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**6.700**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**12.932.500**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**1.034.600**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**13.967.100**

Bằng chữ: Mười ba triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 11/02/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtnz.ifpostcloud.vn, mã tra cứu: 564663STXIU)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000235
ID hóa đơn: 564698

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
170.761.824 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 27/02/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 2/2025 (10 ngày từ 11/02/2025 đến 20/02/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.761	1.719,7	41.300
Giờ cao điểm		1.000	642,9	626,5	16.400
Giờ thấp điểm		1.000	753	734,6	18.400
					Tổng: 76.100

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	41.300	78.304.800
Khung giờ cao điểm	3.474	16.400	56.973.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	18.400	22.834.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			76.100
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			158.112.800
Thuế suất GTGT:			8%
Tiền thuế GTGT (đồng):			12.649.024
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			170.761.824

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi triệu bảy trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng chẵn.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 22/02/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 0243666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hoadon78.vnpt-his.com.vn , mã tra cứu: 5644982WLCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000262
ID hóa đơn: 564727

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
145.202.112 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 08/03/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 2/2025 (8 ngày từ 21/02/2025 đến 28/02/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.796,1	1.761	35.100
Giờ cao điểm		1.000	656,3	642,9	13.400
Giờ thấp điểm		1.000	770,2	753	17.200
					Tổng: 65.700

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	35.100	66.549.600
Khung giờ cao điểm	3.474	13.400	46.551.600
Khung giờ thấp điểm	1.241	17.200	21.345.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**65.700**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**134.446.400**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**10.755.712**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**145.202.112**

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm lẻ hai nghìn một trăm mười hai đồng chẵn.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 03/03/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 0243366622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtns.ThaiNguyen.vn , mã tra cứu: 564727GQDG4)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000333
ID hóa đơn: 564798

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
129.762.756 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 17/03/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 3/2025 (10 ngày từ 01/03/2025 đến 10/03/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.827,6	1.796,1	31.500
Giờ cao điểm		1.000	668,8	656,3	12.500
Giờ thấp điểm		1.000	783,9	770,2	13.700
					Tổng: 57.700

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	31.500	59.724.000
Khung giờ cao điểm	3.474	12.500	43.425.000
Khung giờ thấp điểm	1.241	13.700	17.001.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**57.700**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**120.150.700**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**9.612.056**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**129.762.756**

Bằng chữ: Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi sáu đồng chẵn.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 12/03/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtnz2fpostal.ilio.com.vn , mã tra cứu: 564798P1QP1)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000360
ID hóa đơn: 564825

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
193.234.788 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 29/03/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 3/2025 (10 ngày từ 11/03/2025 đến 20/03/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.874,6	1.827,6	47.000
Giờ cao điểm		1.000	686,9	668,8	18.100
Giờ thấp điểm		1.000	805,6	783,9	21.700
					Tổng: 86.800

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	47.000	89.112.000
Khung giờ cao điểm	3.474	18.100	62.879.400
Khung giờ thấp điểm	1.241	21.700	26.929.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**86.800**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**178.921.100**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**14.313.688**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			**193.234.788**

Bằng chữ: Một trăm chín mươi ba triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 24/03/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 0243666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtnz78portal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 564825GSZJN)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

MST: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000387
ID hóa đơn: 564852

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
196.762.716 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 07/04/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 3/2025 (11 ngày từ 21/03/2025 đến 31/03/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.925,6	1.874,6	51.000
Giờ cao điểm		1.000	703,4	686,9	16.500
Giờ thấp điểm		1.000	828,3	805,6	22.700
					Tổng: 90.200

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

02713819379/02713818199

http://spjc.vn/

dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	51.000	96.696.000
Khung giờ cao điểm	3.474	16.500	57.321.000
Khung giờ thấp điểm	1.241	22.700	28.170.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**90.200**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**182.187.700**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**14.575.016**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**196.762.716**

Bằng chữ: Một trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm mười sáu đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 02/04/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtnz2fkm.vnpt-hsc.com.vn , mã tra cứu: 564852QFXL5)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000453
ID hóa đơn: 574880

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
210.409.812 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 16/04/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 4/2025 (10 ngày từ 01/04/2025 đến 10/04/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	1.975,7	1.925,6	50.100
Giờ cao điểm		1.000	724,1	703,4	20.700
Giờ thấp điểm		1.000	850,8	828,3	22.500
					Tổng: 93.300

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienlucongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	50.100	94.989.600
Khung giờ cao điểm	3.474	20.700	71.911.800
Khung giờ thấp điểm	1.241	22.500	27.922.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**93.300**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**194.823.900**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**15.585.912**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**210.409.812**

Bằng chữ: Hai trăm mười triệu bốn trăm lẻ chín nghìn tám trăm mười hai đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 11/04/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795830, SĐT: 0243666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: bilding78portal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 574880XU9RQQ)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000488
ID hóa đơn: 574915

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
190.426.140 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 26/04/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 4/2025 (10 ngày từ 11/04/2025 đến 20/04/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	2.024,6	1.975,7	48.900
Giờ cao điểm		1.000	739,7	724,1	15.600
Giờ thấp điểm		1.000	874,5	850,8	23.700
					Tổng: 88.200

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	48.900	92.714.400
Khung giờ cao điểm	3.474	15.600	54.194.400
Khung giờ thấp điểm	1.241	23.700	29.411.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**88.200**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**176.320.500**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**14.105.640**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			**190.426.140**

Bằng chữ: Một trăm chín mươi triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 21/04/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 0433466622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtnz.28portal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 574915EMSEZJ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000562
ID hóa đơn: 584963

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
195.575.040 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 06/05/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 4/2025 (10 ngày từ 21/04/2025 đến 30/04/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	2.074,3	2.024,6	49.700
Giờ cao điểm		1.000	756,2	739,7	16.500
Giờ thấp điểm		1.000	898,3	874,5	23.800
				Tổng:	90.000

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.896	49.700	94.231.200
Khung giờ cao điểm	3.474	16.500	57.321.000
Khung giờ thấp điểm	1.241	23.800	29.535.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**90.000**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**181.088.000**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**14.487.040**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**195.575.040**

Bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 01/05/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666622
Thông tin tra cứu truy cập tại hddtnz.ifpportal.vnn.vn , mã tra cứu: 5849635DYIX)

Mẫu số 1
Ký hiệu: K25TSP
Số: 562

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 01 tháng 05 năm 2025

Tên người bán: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Mã số thuế: 3801200768
Mã cửa hàng:
Tên cửa hàng:
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Điện thoại: 0271.3818.199
Số tài khoản: 1055076789 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

Tên người mua: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Họ tên người mua:
Mã số thuế: 3801217803
Mã ĐVCQHVNSNN:
CCCD người mua:
Số hộ chiếu:
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Số tài khoản:
Hình thức thanh toán:
Đơn vị tiền tệ: VND
Số bảng kê: Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
2	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
3	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
4	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
5	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ BT	kWh	49.700	1.896		8%	94.231.200

6	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ CD	kWh	16.500	3.474		8%	57.321.000
7	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ TD	kWh	23.800	1.241		8%	29.535.800

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	181.088.000	14.487.040

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	181.088.000
Tổng giảm trừ không chịu thuế	
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	14.487.040
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	
Tổng giảm trừ khác	
Tổng tiền thanh toán bằng số	195.575.040
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi đồng chẵn.

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid
Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày: 2025-05-01 09:15:49

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Mẫu số 1
Ký hiệu: K25TSP
Số: 590

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 12 tháng 05 năm 2025

Tên người bán: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Mã số thuế: 3801200768
Mã cửa hàng:
Tên cửa hàng:
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Điện thoại: 0271.3818.199
Số tài khoản: 1055076789 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

Tên người mua: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Họ tên người mua:
Mã số thuế: 3801217803
Mã ĐVCQHVNSNN:
CCCD người mua:
Số hộ chiếu:
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Số tài khoản:
Hình thức thanh toán:
Đơn vị tiền tệ: VND
Số bảng kê: Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
2	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
3	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
4	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
5	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ BT	kWh	40.700	1.896		8%	77.167.200

6	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ CD	kWh	13.100	3.474		8%	45.509.400
7	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ TD	kWh	16.100	1.241		8%	19.980.100

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	142.656.700	11.412.536

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	142.656.700
Tổng giảm trừ không chịu thuế	
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	11.412.536
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	
Tổng giảm trừ khác	
Tổng tiền thanh toán bằng số	154.069.236
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Một trăm năm mươi bốn triệu không trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm ba mươi sáu đồng chẵn.

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid
Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày: 2025-05-12 17:13:32

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Mẫu số 1
Ký hiệu: K25TSP
Số: 614

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 22 tháng 05 năm 2025

Tên người bán: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Mã số thuế: 3801200768
Mã cửa hàng:
Tên cửa hàng:
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
Điện thoại: 0271.3818.199
Số tài khoản: 1055076789 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

Tên người mua: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Họ tên người mua:
Mã số thuế: 3801217803
Mã ĐVCQHVNSNN:
CCCD người mua:
Số hộ chiếu:
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Số tài khoản:
Hình thức thanh toán:
Đơn vị tiền tệ: VND
Số bảng kê: Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
2	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
3	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
4	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
5	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ BT	kWh	71.700	1.987		8%	142.467.900

6	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ CD	kWh	21.700	3.640		8%	78.988.000
7	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6KV - Giờ TD	kWh	31.000	1.300		8%	40.300.000

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	261.755.900	20.940.472

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	261.755.900
Tổng giảm trừ không chịu thuế	
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	20.940.472
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	
Tổng giảm trừ khác	
Tổng tiền thanh toán bằng số	282.696.372
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Hai trăm tám mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng chẵn.

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid
Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày: 2025-05-22 16:34:26

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

02713818199

MST: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000635
ID hóa đơn: 585037

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
269.389.368 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 07/06/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 5/2025 (11 ngày từ 21/05/2025 đến 31/05/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	2.252,5	2.186,7	65.800
Giờ cao điểm		1.000	813	791	22.000
Giờ thấp điểm		1.000	975,1	945,4	29.700
					Tổng: 117.500

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

02713819379/02713818199

http://spjc.vn/

dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.987	65.800	130.744.600
Khung giờ cao điểm	3.640	22.000	80.080.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	29.700	38.610.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**117.500**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**249.434.600**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**19.954.768**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**269.389.368**

Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 02/06/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666822
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtnz78portal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 585037UIS4B)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000748
ID hóa đơn: 595072

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
238.320.468 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 28/06/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 6/2025 (10 ngày từ 11/06/2025 đến 20/06/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	2,363	2.307,7	55.300
Giờ cao điểm		1.000	853,4	832	21.400
Giờ thấp điểm		1.000	1.021,8	996,5	25.300
				Tổng:	102.000

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.987	55.300	109.881.100
Khung giờ cao điểm	3.640	21.400	77.896.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	25.300	32.890.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**102.000**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**220.667.100**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**17.653.368**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**238.320.468**

Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 23/06/2025

02713818199

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000720
ID hóa đơn: 595043

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
223.195.392 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 18/06/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 6/2025 (10 ngày từ 01/06/2025 đến 10/06/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	2.307,7	2.252,5	55.200
Giờ cao điểm		1.000	832	813	19.000
Giờ thấp điểm		1.000	996,5	975,1	21.400
				Tổng:	95.600

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.987	55.200	109.682.400
Khung giờ cao điểm	3.640	19.000	69.160.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	21.400	27.820.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**95.600**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**206.662.400**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**16.532.992**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**223.195.392**

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi hai đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 13/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

MST: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000767
ID hóa đơn: 595091

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
210.926.916 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 06/07/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 6/2025 (10 ngày từ 21/06/2025 đến 30/06/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	2.415,1	2.363	52.100
Giờ cao điểm		1.000	870,4	853,4	17.000
Giờ thấp điểm		1.000	1.044,8	1.021,8	23.000
					Tổng: 92.100

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

02713819379/02713818199

http://spjc.vn/

dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.987	52.100	103.522.700
Khung giờ cao điểm	3.640	17.000	61.880.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	23.000	29.900.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**92.100**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**195.302.700**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**15.624.216**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**210.926.916**

Bằng chữ: Hai trăm mười triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm mười sáu đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 01/07/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtcqp.hilo.com.vn , mã tra cứu: 595091C8S7X)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000854
ID hóa đơn: 595202

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
228.578.544 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 19/07/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 7/2025 (10 ngày từ 01/07/2025 đến 10/07/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	19001407				
Giờ bình thường		1.000	2.471,5	2.415,1	56.400
Giờ cao điểm		1.000	888,9	870,4	18.500
Giờ thấp điểm		1.000	1.069,6	1.044,8	24.800
					Tổng: 99.700

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.987	56.400	112.066.800
Khung giờ cao điểm	3.640	18.500	67.340.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	24.800	32.240.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**99.700**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**211.646.800**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**16.931.744**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**228.578.544**

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 14/07/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02433666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtm.28portal.hdn.vnm.vn , mã tra cứu: 595202OYIOF)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
MST: 3801200768
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

02713818199

Ký hiệu: 1K25TSP
Số: 00000880
ID hóa đơn: 595250

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hoá đơn điện tử)

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại:
Email:
Mã số thuế: 3801217803
Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mục đích sử dụng điện:

Mã khách hàng
SP000009

Số tiền thanh toán
200.802.780 đồng

Hạn thanh toán
Trước ngày 27/07/2025

Ngân hàng chuyển khoản tiền điện:
1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 7/2025 (10 ngày từ 11/07/2025 đến 20/07/2025)

MÃ ĐIỂM ĐO	CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
SP000009P01	**19001407**				
Giờ bình thường		1.000	2.519	2.471,5	47.500
Giờ cao điểm		1.000	905,8	888,9	16.900
Giờ thấp điểm		1.000	1.092,7	1.069,6	23.100
					Tổng: 87.500

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
02713819379/02713818199
http://spjc.vn/
dienluccongnghiepmiennam@gmail.com

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Điểm đo: SP000009P01			
Khung giờ bình thường	1.987	47.500	94.382.500
Khung giờ cao điểm	3.640	16.900	61.516.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	23.100	30.030.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh):			**87.500**
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng):			**185.928.500**
Thuế suất GTGT:			**8%**
Tiền thuế GTGT (đồng):			**14.874.280**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**200.802.780**

Bằng chữ: Hai trăm triệu tám trăm lẻ hai nghìn bảy trăm tám mươi đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày 22/07/2025

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105793850, SĐT: 0343666622
Thông tin tra cứu truy cập tại: hddtnet.28portal.hilo.com.vn , mã tra cứu: 595250T1GHA)

Mẫu số 1
Ký hiệu: K25TSP
Số: 897

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 04 tháng 08 năm 2025

Tên người bán: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Mã số thuế: 3801200768
Mã cửa hàng:
Tên cửa hàng:
Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Điện thoại: 0271.3818.199
Số tài khoản: 1055076789 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VietcomBank) – CN Bình Phước

Tên người mua: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
Họ tên người mua hàng:
Mã số thuế: 3801217803
Mã ĐVCQHVNSNN:
CCCD người mua:
Số hộ chiếu:
Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Hình thức thanh toán: TM/CK
Số tài khoản:
Đơn vị tiền tệ: VND
Số bảng kê: Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
2	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
3	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
4	Ghi chú, diễn giải		Chỉ số công tơ						
5	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6 KV - Giờ BT	kWh	45.000	1.987		8%	89.415.000
6	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6 KV - Giờ CD	kWh	17.800	3.640		8%	64.792.000

7	Hàng hóa, dịch vụ		SXBT - SXBT - Cấp điện áp dưới 6 KV - Giờ TD	kWh	19.800	1.300		8%	25.740.000

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	179.947.000	14.395.760

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	179.947.000
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	14.395.760
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	
Tổng tiền thanh toán bằng số	194.342.760
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Một trăm chín mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi đồng chẵn.

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid
Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM
Ký ngày: 2025-08-04 16:36:50

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng CP Thương Mại Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Phước.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: **00000019**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Điện Sản Xuất 3 Mức Giá Hạ Thế

Kỳ thanh toán: Kỳ 1 - 8/2025 từ ngày 30/07/2025 đến ngày 10/08/2025 Hạn thanh toán: 18/08/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	2.618,6	2.564,0	54.600
Giờ cao điểm	1.000	943,7	923,6	20.100
Giờ thấp điểm	1.000	1.140,5	1.112,5	28.000

Tổng:102.700

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Giờ bình thường	1.987	54.600	108.490.200
Giờ cao điểm	3.640	20.100	73.164.000
Giờ thấp điểm	1.300	28.000	36.400.000
		Tiền điện:	218.054.200
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	17.444.336
		Tổng tiền thanh toán:	235.498.536

Số tiền viết bằng chữ: *Hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng*

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 13/08/2025

Tra cứu tại Website: http://meinvoice.misa.local/tra-cuu?sc=01 - Mã tra cứu: **E4HQIZ9Q07E1**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

SPJC

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 22 tháng 08 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: **00000042**

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Điện Sản Xuất 3 Mức Giá Hạ Thế

Kỳ thanh toán: Kỳ 2 - 8/2025 từ ngày 11/08/2025 đến ngày 20/08/2025 Hạn thanh toán: 27/08/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	2.679,1	2.618,6	60.500
Giờ cao điểm	1.000	964,5	943,7	20.800
Giờ thấp điểm	1.000	1.166,7	1.140,5	26.200
				Tổng:107.500

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	60.500	120.213.500
Khung giờ cao điểm	3.640	20.800	75.712.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	26.200	34.060.000
		Tiền điện:	229.985.500
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	18.398.840
		Tổng tiền thanh toán:	248.384.340

Số tiền viết bằng chữ: *Hai trăm bốn mươi tám triệu ba trăm tám mươi tư nghìn ba trăm bốn mươi đồng*

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 22/08/2025

Tra cứu tại Website: http://meinvoice.misa.local/tra-cuu?sc=01 - Mã tra cứu: 4RHAI3REV_2J

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 01 tháng 09 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: **00000068**

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 3 - 9/2025 từ ngày 21/08/2025 đến ngày 31/08/2025 Hạn thanh toán: 06/09/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	2.746,3	2.679,1	67.200
Giờ cao điểm	1.000	987,0	964,5	22.500
Giờ thấp điểm	1.000	1.196,3	1.166,7	29.600

Tổng:119.300

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	67.200	133.526.400
Khung giờ cao điểm	3.640	22.500	81.900.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	29.600	38.480.000
		Tiền điện:	253.906.400
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	20.312.512
		Tổng tiền thanh toán:	274.218.912

Số tiền viết bằng chữ: ***Hai trăm bảy mươi tư triệu hai trăm mười tám nghìn chín trăm mười hai đồng***

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 01/09/2025

Tra cứu tại Website: http://meinvoice.misa.local/tra-cuu?sc={0} - Mã tra cứu: BIHNT7WAWE7L

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

SPJC

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 01 tháng 09 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: 00000068

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 3 - 9/2025 từ ngày 21/08/2025 đến ngày 31/08/2025 Hạn thanh toán: 06/09/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	2.746,3	2.679,1	67.200
Giờ cao điểm	1.000	987,0	964,5	22.500
Giờ thấp điểm	1.000	1.196,3	1.166,7	29.600
				Tổng:119.300

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	67.200	133.526.400
Khung giờ cao điểm	3.640	22.500	81.900.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	29.600	38.480.000
	Tiền điện:		253.906.400
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	20.312.512
		Tổng tiền thanh toán:	274.218.912

Số tiền viết bằng chữ: *Hai trăm bảy mươi tư triệu hai trăm mười tám nghìn chín trăm mười hai đồng*

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 01/09/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: B1HNT7WAWE7L

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 12 tháng 09 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: **00000140**

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện:

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 1 - 9/2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 10/09/2025 Hạn thanh toán: 17/09/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	2.788,5	2.746,3	42.200
Giờ cao điểm	1.000	1.002,3	987,0	15.300
Giờ thấp điểm	1.000	1.215,1	1.196,3	18.800

Tổng:76.300

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	42.200	83.851.400
Khung giờ cao điểm	3.640	15.300	55.692.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	18.800	24.440.000
		Tiền điện:	163.983.400
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	13.118.672
		Tổng tiền thanh toán:	177.102.072

Số tiền viết bằng chữ: *Một trăm bảy mươi bảy triệu một trăm linh hai nghìn không trăm bảy mươi hai đồng*

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 12/09/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: **K3H5TKA6KE7Q**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

Ký hiệu: 1K25TTM

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Số: 00000257

Ngày 02 tháng 10 năm 2025

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 3 - 9/2025 từ ngày 21/09/2025 đến ngày 30/09/2025 Hạn thanh toán: 07/10/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 Công tơ đo đếm: 19001407

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	2.925,1	2.853,8	71.300
Giờ cao điểm	1.000	1.046,5	1.024,5	22.000
Giờ thấp điểm	1.000	1.274,0	1.244,1	29.900
				Tổng:123.200

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	71.300	141.673.100
Khung giờ cao điểm	3.640	22.000	80.080.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	29.900	38.870.000
Tiền điện:			260.623.100
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	20.849.848
		Tổng tiền thanh toán:	281.472.948
Số tiền viết bằng chữ: *Hai trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng*			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 02/10/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: 23H9CPD5VJZW

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 13 tháng 10 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: 00000325

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 1 - 10/2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 10/10/2025 Hạn thanh toán: 18/10/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	2.979,5	2.925,1	54.400
Giờ cao điểm	1.000	1.067,7	1.046,5	21.200
Giờ thấp điểm	1.000	1.299,2	1.274,0	25.200

Tổng:100.800

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	54.400	108.092.800
Khung giờ cao điểm	3.640	21.200	77.168.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	25.200	32.760.000
		Tiền điện:	218.020.800
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	17.441.664
		Tổng tiền thanh toán:	235.462.464

Số tiền viết bằng chữ: *Hai trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi tư đồng*

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 13/10/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: 6XH5C73JVAJ5

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: 00000355

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 2 - 10/2025 từ ngày 11/10/2025 đến ngày 20/10/2025 Hạn thanh toán: 26/10/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 Công tơ đo đếm: 19001407

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	3.019,4	2.979,5	39.900
Giờ cao điểm	1.000	1.083,1	1.067,7	15.400
Giờ thấp điểm	1.000	1.317,1	1.299,2	17.900

Tổng:73.200

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	39.900	79.281.300
Khung giờ cao điểm	3.640	15.400	56.056.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	17.900	23.270.000
		Tiền điện:	158.607.300
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	12.688.584
		Tổng tiền thanh toán:	171.295.884
Số tiền viết bằng chữ: *Một trăm bảy mươi mốt triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi tư đồng*			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 21/10/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: GDHVCK005NP5

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

SPJC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: **00000538**

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 3 - 11/2025 từ ngày 21/11/2025 đến ngày 30/11/2025 Hạn thanh toán: 06/12/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	3.180,7	3.136,9	43.800
Giờ cao điểm	1.000	1.146,2	1.129,1	17.100
Giờ thấp điểm	1.000	1.391,2	1.369,8	21.400
				Tổng:82.300

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	43.800	87.030.600
Khung giờ cao điểm	3.640	17.100	62.244.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	21.400	27.820.000
Tiền điện:			177.094.600
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	14.167.568
		Tổng tiền thanh toán:	191.262.168

Số tiền viết bằng chữ: *Một trăm chín mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn một trăm sáu mươi tám đồng*

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 01/12/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: 6XHNF7AGKQ_E

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 21 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: 00000495

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 2 - 11/2025 từ ngày 11/11/2025 đến ngày 20/11/2025 Hạn thanh toán: 26/11/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 Công tơ đo đếm: 19001407

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	3.136,9	3.100,5	36.400
Giờ cao điểm	1.000	1.129,1	1.114,7	14.400
Giờ thấp điểm	1.000	1.369,8	1.353,9	15.900
				Tổng:66.700

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	36,400	72.326.800
Khung giờ cao điểm	3.640	14.400	52.416.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	15.900	20.670.000
Tiền điện:			145.412.800
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	11.633.024
Tổng tiền thanh toán:			157.045.824
Số tiền viết bằng chữ: *Một trăm năm mươi bảy triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi tư đồng*			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 21/11/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: PZHWHQK4X5_3

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

SPJC

Mã số thuế: 3801200768

Địa chỉ: Lô 81, đường 3A, khu Công nghiệp Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0911220519

Số tài khoản: 1055076789 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Phước

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 11 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: 1K25TTM

Số: 00000484

Khách hàng: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY Mã khách hàng: SP000009

Địa chỉ: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: Email:

Mã số thuế: 3801217803

Địa chỉ sử dụng điện: Lô 8, cụm A5 KCN Đồng Xoài III, Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mục đích sử dụng điện: Sản Xuất

Kỳ thanh toán: Kỳ 1 - 11/2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 10/11/2025 Hạn thanh toán: 16/11/2025

Mã điểm đo: SP000009P01 **Công tơ đo đếm: 19001407**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Khung giờ	Hệ số nhân	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Điện tiêu thụ
Giờ bình thường	1.000	3.100,5	3.066,0	34.500
Giờ cao điểm	1.000	1.114,7	1.101,5	13.200
Giờ thấp điểm	1.000	1.353,9	1.338,3	15.600

Tổng:63.300

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kWh)	Sản lượng (kWh)	Thành tiền (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	34.500	68.551.500
Khung giờ cao điểm	3.640	13.200	48.048.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	15.600	20.280.000
		Tiền điện:	136.879.500
Thuế suất GTGT:	8%	Tiền thuế GTGT:	10.950.360
		Tổng tiền thanh toán:	147.829.860
Số tiền viết bằng chữ: *Một trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm hai mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi đồng*			

Người mua hàng

(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC CÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

Ký ngày: 11/11/2025

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu: **Q5HXH5D6VBLD**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhiennoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-0748/2505

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
3. Địa chỉ : Lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Lê Minh Tân, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 05/05/2025
7. Thời gian phân tích : 05/05/2025 – 14/05/2025
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-0748/2505

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 250505002_KT01-02)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	Propylen oxyt # (mg/Nm^3)	Etylen oxyt# (mg/Nm^3)	Styren# (mg/Nm^3)	Ethylbenzen# (mg/Nm^3)	1,3-Butadien# (mg/Nm^3)
KT01	14.817	31	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,01)
KT02	3.021	37	-	-	-	-	-
QCVN 19 :2009/ BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	**180**	-	-	-	-	-
QCVN 20 :2009/BTNMT	-	-	**240**	**20**	**100**	**870**	**2.200**
Phương pháp đo đạc/ lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	PD CEN/TS 13649:2014				

Vị trí đo	Toluen# (mg/Nm^3)	Xylen# (mg/Nm^3)	n-Butyl acetate# (mg/Nm^3)	n-propanol# (mg/Nm^3)	Ethyl acetate# (mg/Nm^3)
KT02	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)
QCVN 20 :2009/BTNMT	**750**	**870**	**950**	**980**	**1.400**
Phương pháp đo đạc/ lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649:2014				

Ghi chú:
- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (1,3-Butadien: Công ty TNHH thương mại tư vấn dịch vụ môi trường Tân Huy Hoàng – Vimcerts 076; propylen oxit, etylen oxit, styrene, etylbenzen, toluene, n-propanol, ethyl acetate, xylen, n -butyl acetate: Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú – Vimcerts 292)
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
  Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).
  C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
  KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
  KP=0,9: hệ số lưu lượng nguồn thải $20.000<P\leq100.000$ m^3/h.
- KHP: Không phát hiện.
- MDL: Ngưỡng phát hiện.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:
- KT01: Khí thải tại ống thoát khí của HTXL bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (Kinh độ: 106°52'35.9'', Vĩ độ: 11°30'49.2'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát khí của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn (Kinh độ: 106°52'34.7'', Vĩ độ: 11°30'50.1'')

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhlieamoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-2497/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2025

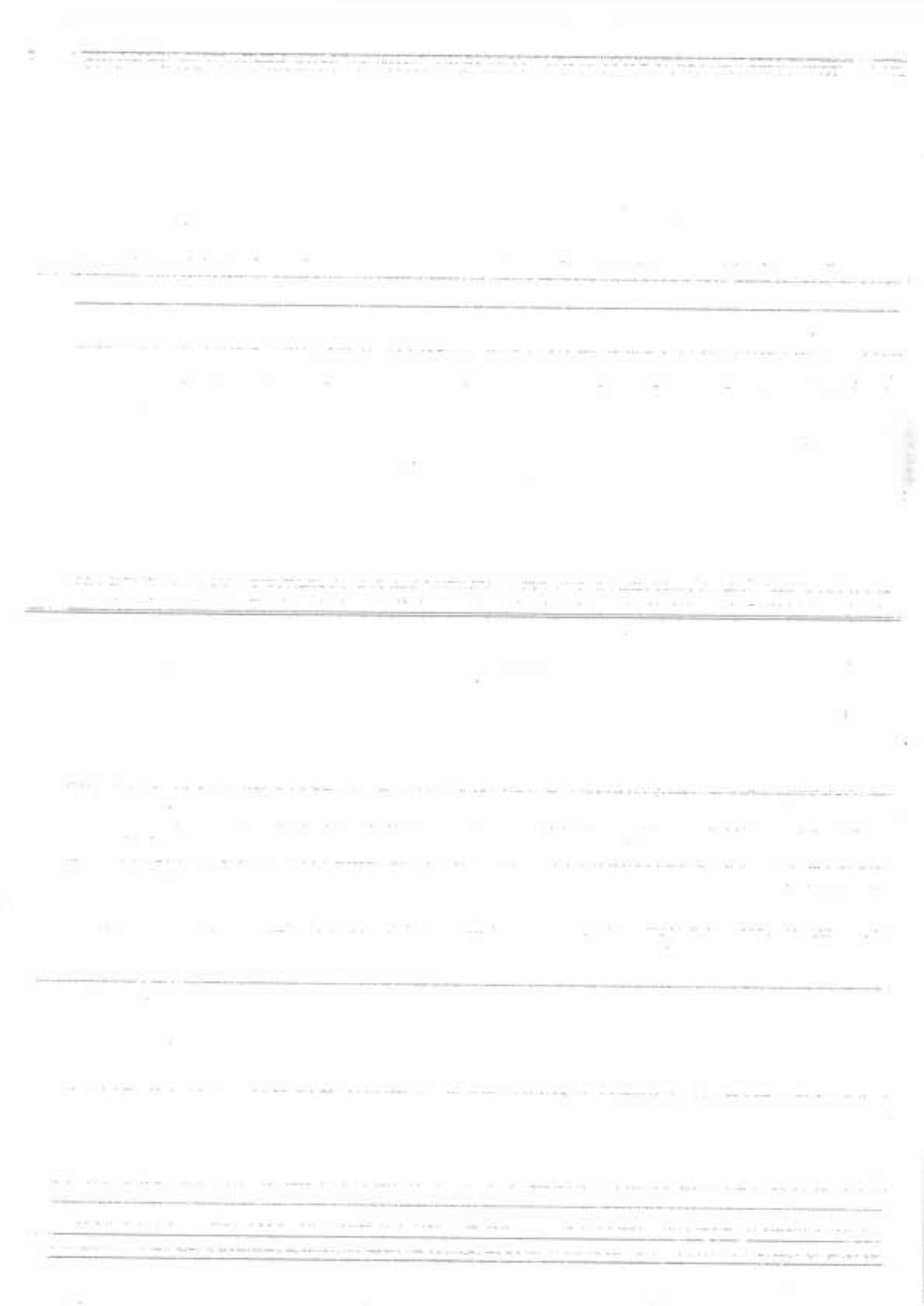
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
3. Địa chỉ : Lô 8, cụm A5, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Hồ Thanh Long, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 09/12/2025
7. Thời gian phân tích : 09/12/2025 – 19/12/2025
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 1 – 2/2

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)
2512.KT.068	18.208	25
2512.KT.069	2.504	17
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	**180**
Phương pháp đo đạc/ lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
  Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).
  C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
  KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
  KP=0,9: hệ số lưu lượng nguồn thải 20.000<P≤100.000 m^3/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:
- 2512.KT.068: Khí thải tại ống thoát khí của HTXL bụi và hơi nhựa từ quá trình sấy và ép phun định hình nhựa (Kinh độ: 106°52'35.9'', Vĩ độ: 11°30'49.2'')
- 2512.KT.069: Khí thải tại ống thoát khí của HTXL bụi và hơi dung môi từ quá trình sơn (Kinh độ: 106°52'34.7'', Vĩ độ: 11°30'50.1'')



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthiennoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-2497/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

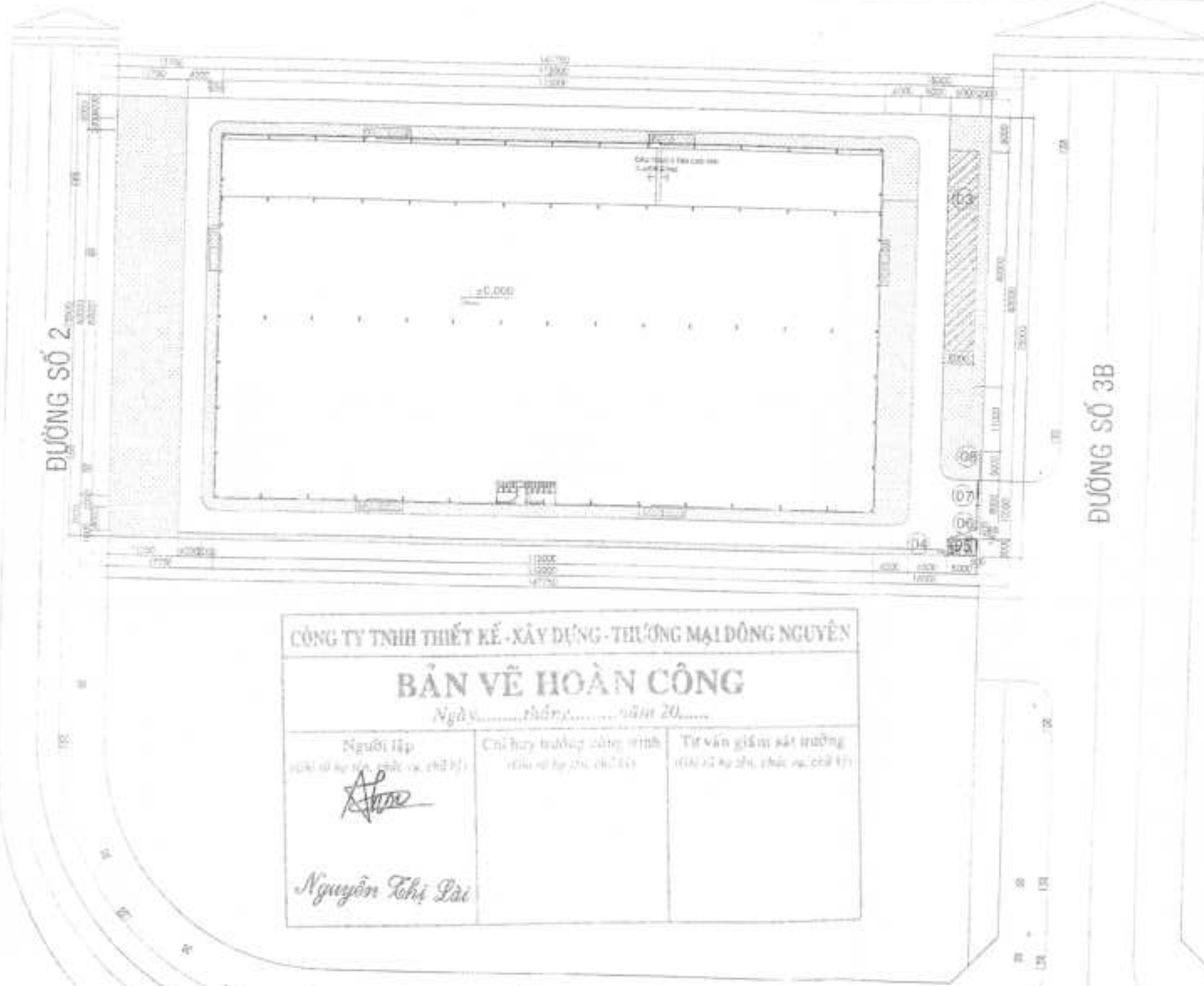
GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

PHỤ LỤC 4
BẢN VẼ

PHỤ LỤC 4.1
BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ



CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐÔNG NGUYÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)
Nguyễn Thị Lài		

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRỆT TL : 1/600

工程定位總平面圖 Sc: 1/600

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH XD - TM ĐÔNG NGUYÊN

GIÁM ĐỐC
KTS.HUANG WEI TAI

CÔNG TRÌNH
(Project)

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

HẠNG MỤC
(Item)

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ
(Drawing Title)

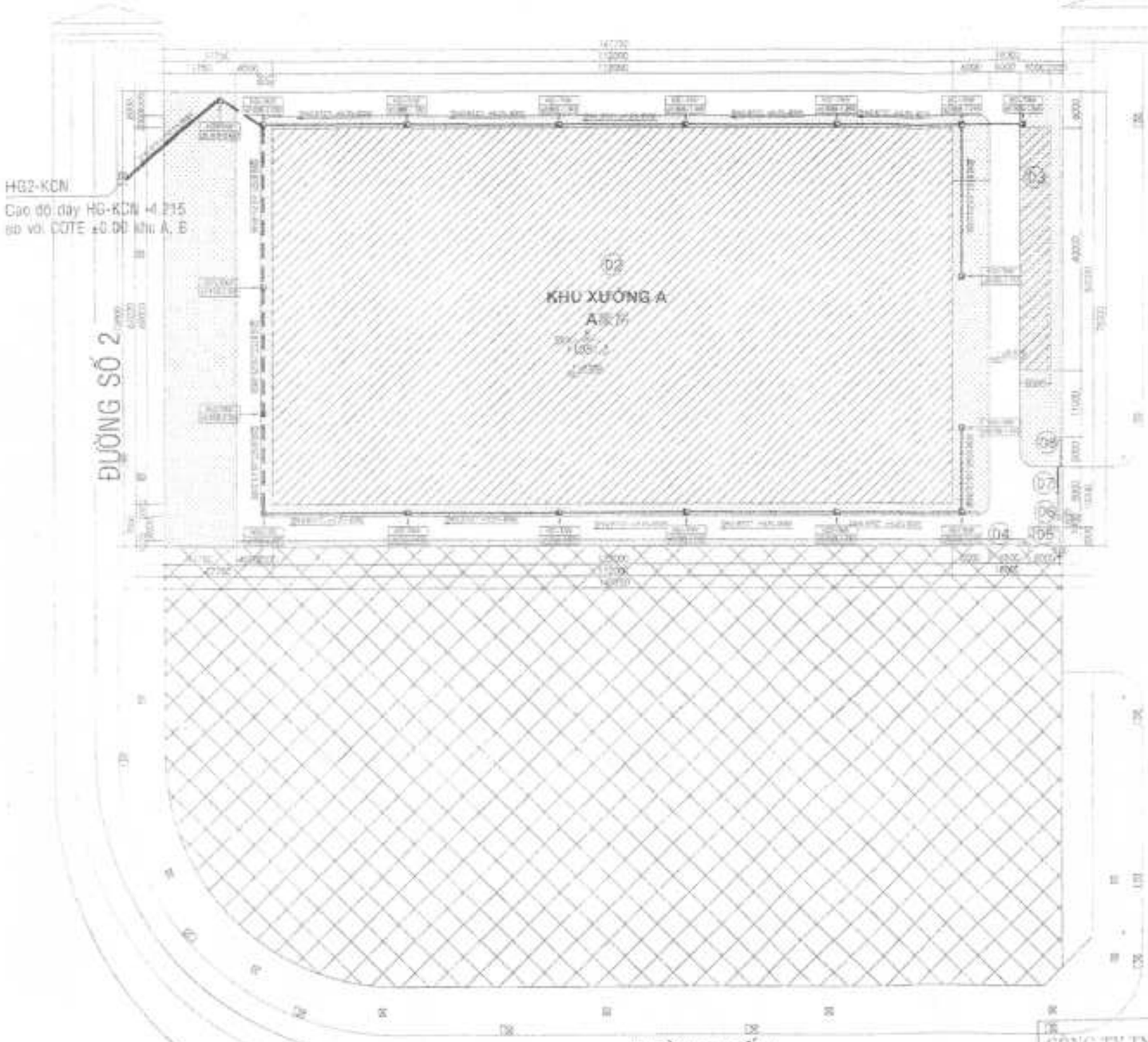
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRỆT

TỶ LỆ BẢN VẼ
(Drawing Scale)

KÝ HIỆU - SỐ LƯỢNG
(Drawing No.- Quantity)

MAS
02

NGÀY HOÀN THÀNH
(Completion Date)



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA TL : 1/600

排水總體平面圖比例 Sc: 1/600

- HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 1 BZ (1000x1000)

GHI CHÚ:

- ỐNG BÊTÔNG Ø300 ĐỘ DỐC i=0.2%
- ỐNG BÊTÔNG Ø400 ĐỘ DỐC i=0.2%
- ỐNG BÊTÔNG Ø500 ĐỘ DỐC i=0.2%

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐỒNG NGUYÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Khị Lắc		

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH XD-TM ĐỒNG NGUYÊN

GIÁM ĐỐC
NTS.HUANG WEI TAI

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

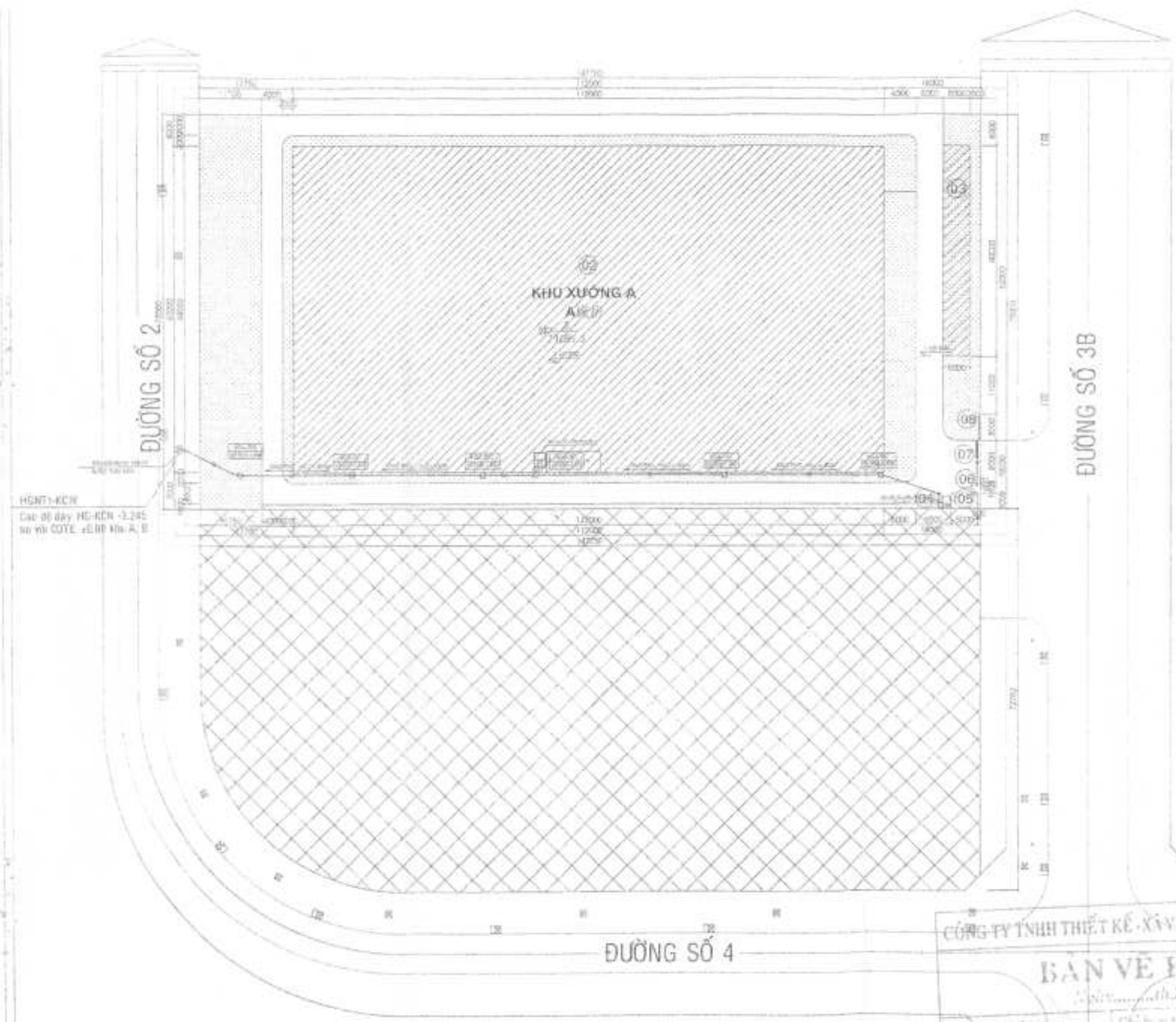
HẠNG MỤC
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

TỈ LỆ BẢN VẼ

KÝ HIỆU - SỐ LƯỢNG
MAS 06

NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI TỈ : 1/600

污排水總體平面圖比例 Sc: 1/600

GHI CHÚ
備註:

- ỐNG PVC THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT Ø 200
  排水PVC管 Ø 200
- HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI(800x800)
  排水檢查井
- +0.300 : CAO ĐỘ HOÀN THIỆN NỀN NHÀ XƯỞNG
  廠房地板完成標高
- ±0.000 : CAO ĐỘ CỦA NỀN ĐƯỜNG NỘI BỘ
  道路地板高度

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐỒNG NGUYÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

...tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Nguyễn Thị Lài		

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH TK XD TM ĐỒNG NGUYÊN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

GIÁM ĐỐC
HUANG WEI TAI

CÔNG TRÌNH
(Project)

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

HẠNG MỤC
(Item)

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
規劃平面

TÊN BẢN VẼ
(Drawing Title)

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI
污排水總體平面圖比例

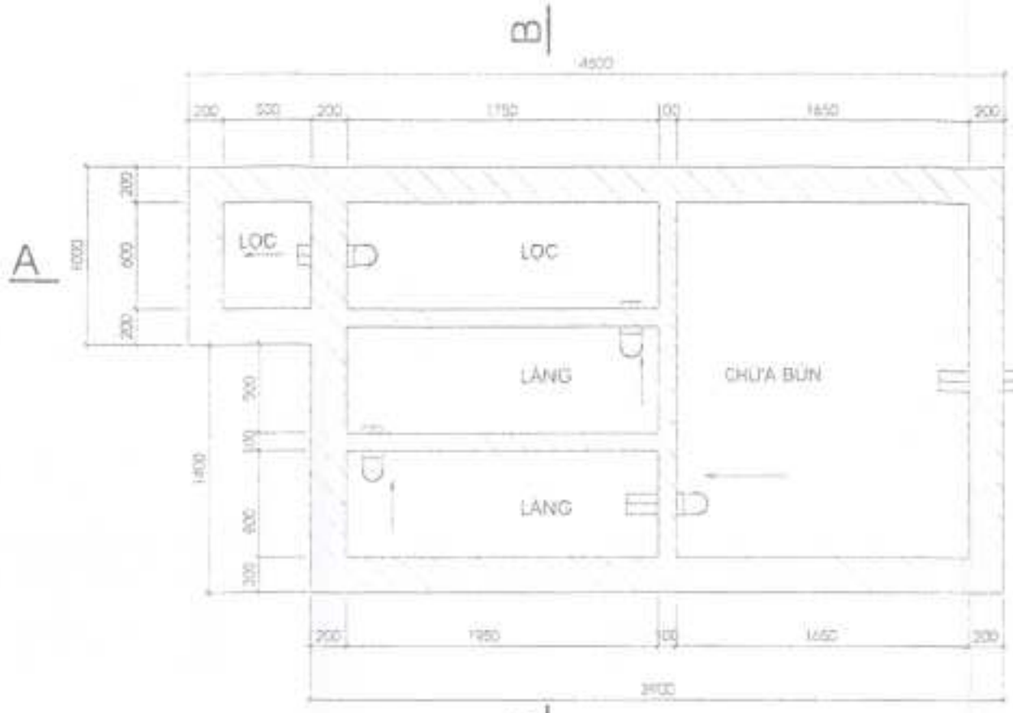
TỶ LỆ BẢN VẼ
(Drawing Scale)

KÝ HIỆU - SỐ LƯỢNG
(Drawing No - Quantity)

MAS 07

NGÀY HOÀN THÀNH
(Completion Date)

11/2021



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 化糞池平面 TL: 1/25

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ - XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI ĐÔNG NGUYÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập
(ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)

Giám sát thi công
(ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)

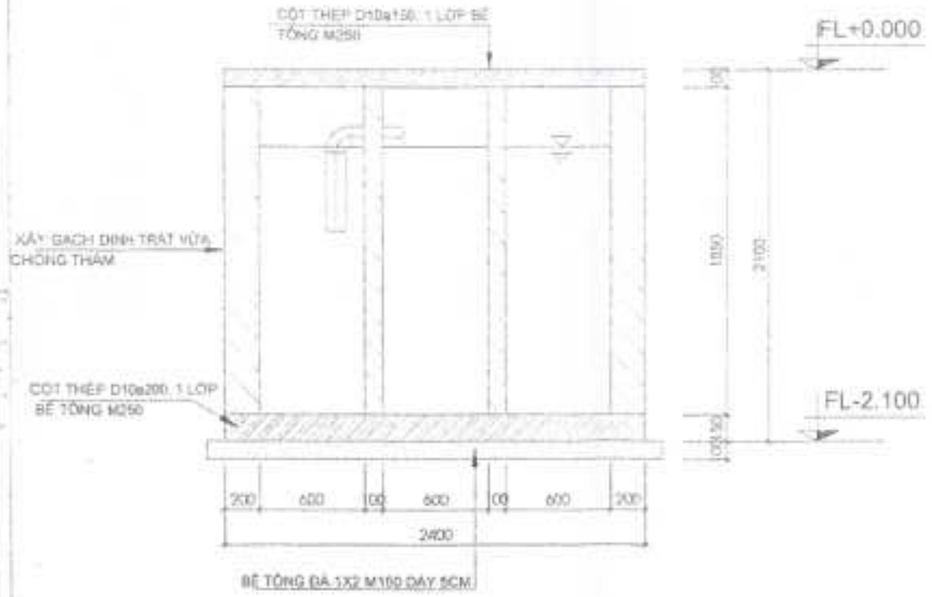
Nguyễn Thị Phi

Tư vấn giám sát trưởng
(ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)

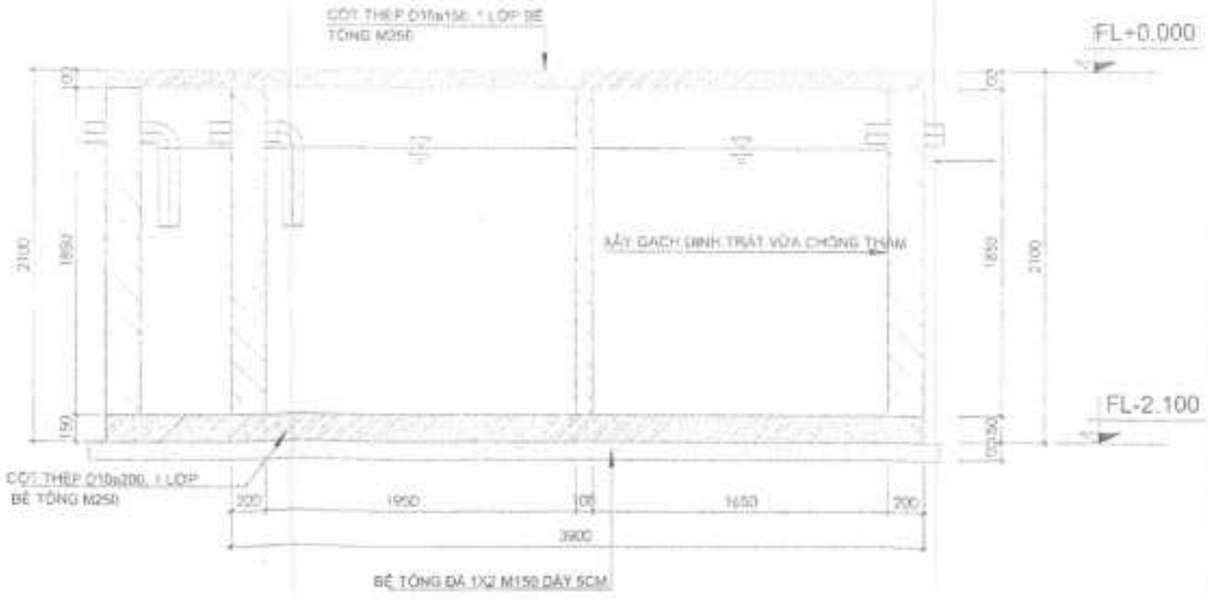
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG NGUYÊN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY



MẶT CẮT B-B 剖面圖 TL: 1/25



MẶT CẮT A-A 剖面圖 TL: 1/25

CÔNG TRÌNH:
(Project)

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

HẠNG MỤC:
(Item)

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
建平面規劃

TÊN BẢN VẼ:
(Drawing Title)

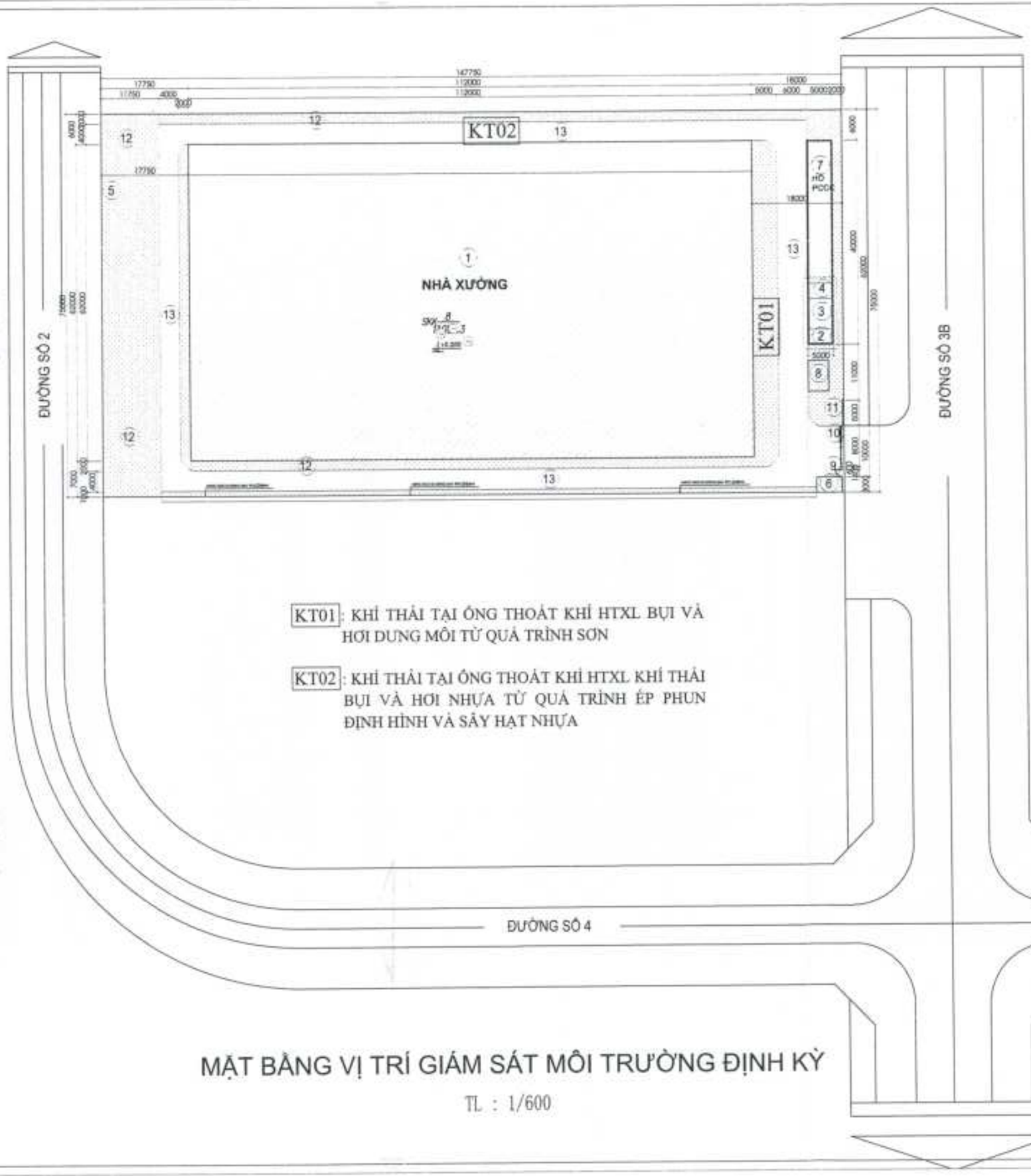
BỂ TỰ HOẠI
化糞池

TỶ LỆ BẢN VẼ:
(Drawing Scale)

KÝ HIỆU - SỐ LƯỢNG:
(Drawing No - Quantity)

MAS
06

NGÀY HOÀN THÀNH:
(Completion Date)



MẶT BẰNG VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

TL : 1/600

THIẾT KẾ SƠ BỘ (Preliminary) ☐ THI CÔNG (Construction) ☐
TRÌNH DUYỆT (Your approval) ☐ HOÀN CÔNG (As-Built) ☐

CHỦ ĐẦU TƯ : (Employer)

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

ĐỊA CHỈ: LÔ B, CỤM AN KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TRÌNH : (Project)

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

ĐỊA CHỈ: LÔ B, CỤM AN KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC : (Item)

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
規劃總平面

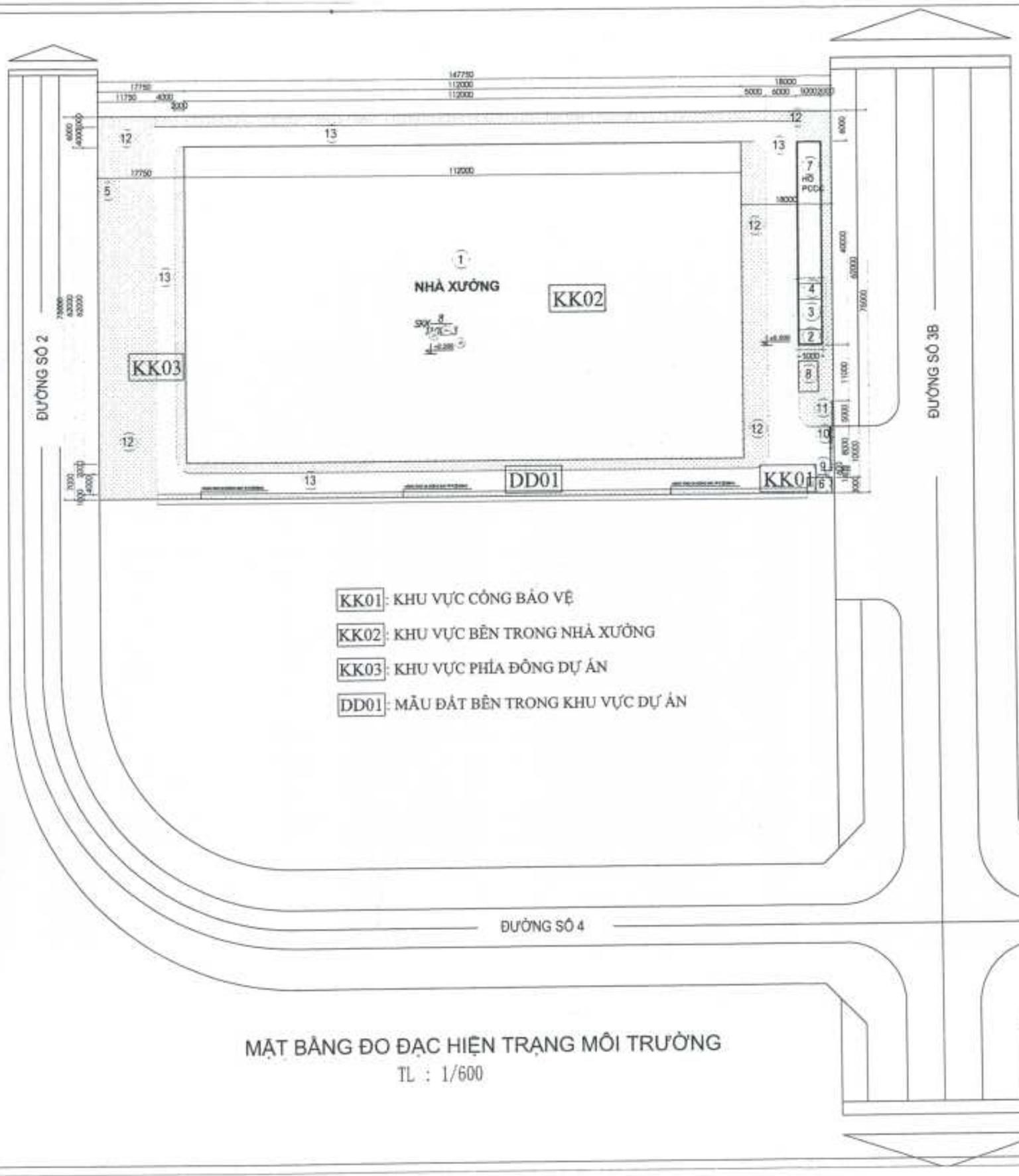
TÊN BẢN VẼ : (Drawing Title)

MẶT BẰNG VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

TỶ LỆ BẢN VẼ : (Drawing Scale)

KÝ HIỆU - SỐ LƯỢNG (Drawing No. - Quantity) MAS 06

NGÀY HOÀN THÀNH (Completion Date)



MẶT BẰNG ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

TL : 1/600

THIẾT KẾ SƠ BỘ (Preliminary) ☐ THI CÔNG (Construction) ☐

TRÌNH DUYỆT (Your approval) ☐ HOÀN CÔNG (As-Built) ☐

CHỦ ĐẦU TƯ (Employer):

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY ZHU JI XIN

ĐỊA CHỈ: LÔ 8, CỤM KCN KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TRÌNH (Project):

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

ĐỊA CHỈ: LÔ 8, CỤM KCN KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC (Item):

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
規劃總平面

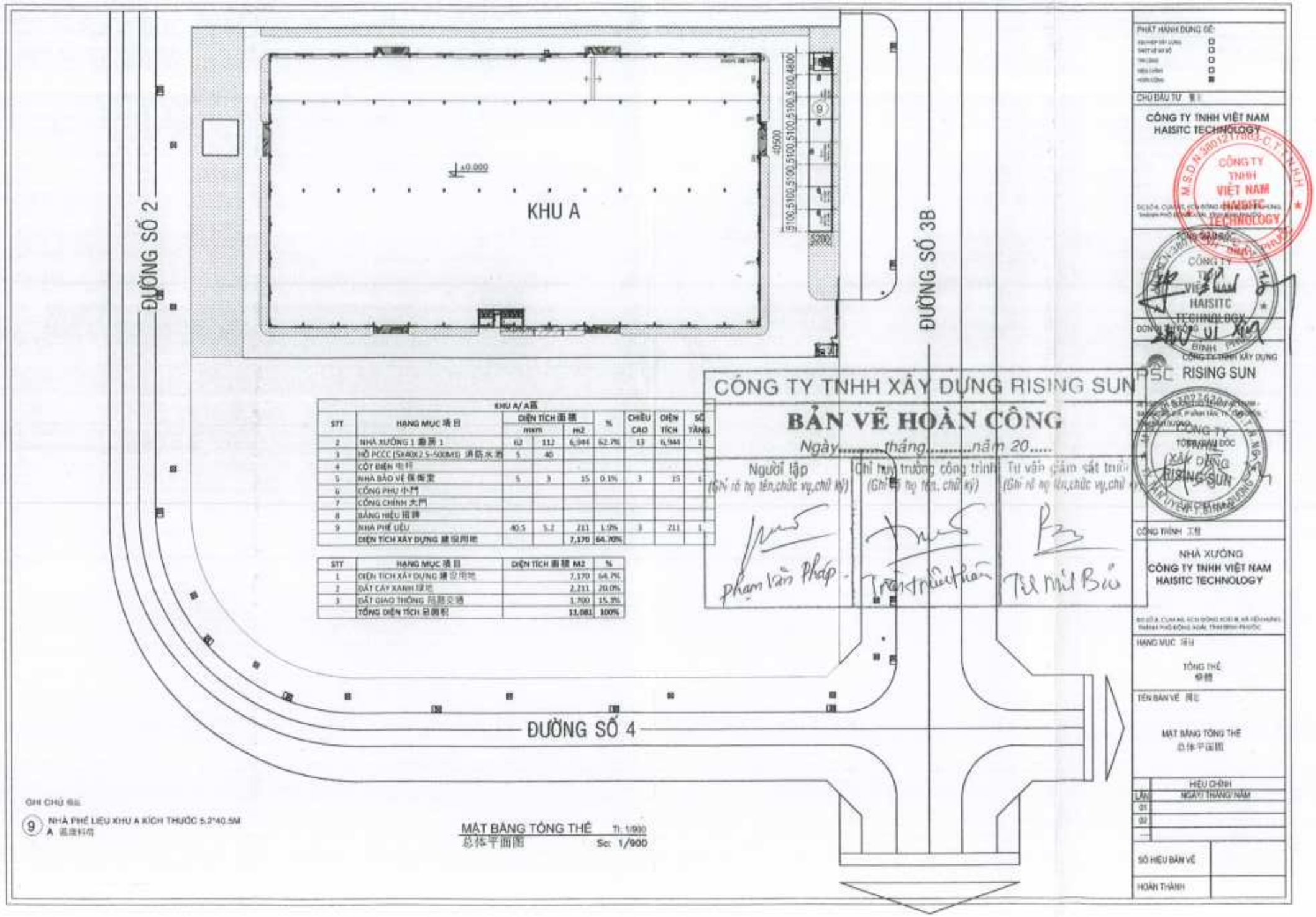
TÊN BẢN VẼ (Drawing Title):

MẶT BẰNG ĐO ĐẠC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

TỶ LỆ BẢN VẼ (Drawing Scale):

KÝ HIỆU - SỐ LƯỢNG (Drawing No. - Quantity): MAS 01

NGÀY HOÀN THÀNH (Completion Date):



KHU A/ A区

STT	HẠNG MỤC 项目	DIỆN TÍCH 面积 mxm		m2	%	CHIỀU CAO	DIỆN TÍCH	SỐ TẦNG
2	NHÀ XƯỞNG 1 厂房 1	62	112	6,944	62.7%	13	6,944	1
3	HỒ PCCC (5X40X2.5=500M3) 消防水池	5	40					
4	CỘT ĐIỆN 电杆							
5	NHÀ BẢO VỆ 保安室	5	3	15	0.1%	3	15	1
6	CỔNG PHỤ 小门							
7	CỔNG CHÍNH 大门							
8	BẢNG HIỆU 招牌							
9	NHÀ PHẾ LIỆU	40.5	5.2	211	1.9%	3	211	1
	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建设用地			7,170	64.70%			

STT	HẠNG MỤC 项目	DIỆN TÍCH 面积 M2	%
1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG 建设用地	7,170	64.7%
2	ĐẤT CÂY XANH 绿地	2,211	20.0%
3	ĐẤT GIAO THÔNG 道路交通	1,700	15.3%
	TỔNG DIỆN TÍCH 总面积	11,081	100%

GHI CHÚ 备注:

(9) NHÀ PHẾ LIỆU KHU A KÍCH THƯỚC 5.2*40.5M
A 区废料房

MẶT BẰNG TỔNG THỂ 总体平面图 Tỉ: 1/900 Sc: 1/900

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG RISING SUN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập (Ghi rõ họ tên,chức vụ,chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên,chức vụ,chữ ký)
Phạm Văn Pháp	Trần Thiết Thắn	Tô Mạnh Bảo

PHÁT HÀNH DÙNG ĐỂ:

- ĐỒ HỢP ĐỒNG □
- ĐỒ HỒ SƠ MỜI THẦU □
- THI CÔNG □
- HOÀN CÔNG ■

CHỦ ĐẦU TƯ 业主

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

M.S.D.N: 3801217863-C.T.T.N.H.H

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ 设计单位

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG RISING SUN

CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC XÂY DỰNG RISING SUN

CÔNG TRÌNH 工程

NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

HẠNG MỤC 项目

TỔNG THỂ
总体

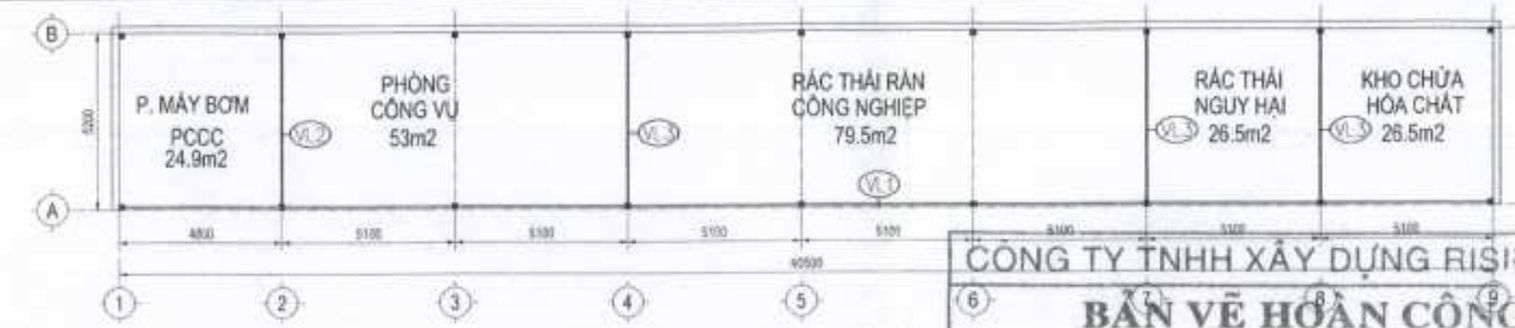
TÊN BẢN VẼ 图纸

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
总体平面图

LẦN	HIỆU CHỈNH NGÀY THÁNG NĂM
01	
02	
...	

SỐ HIỆU BẢN VẼ

HOÀN THÀNH



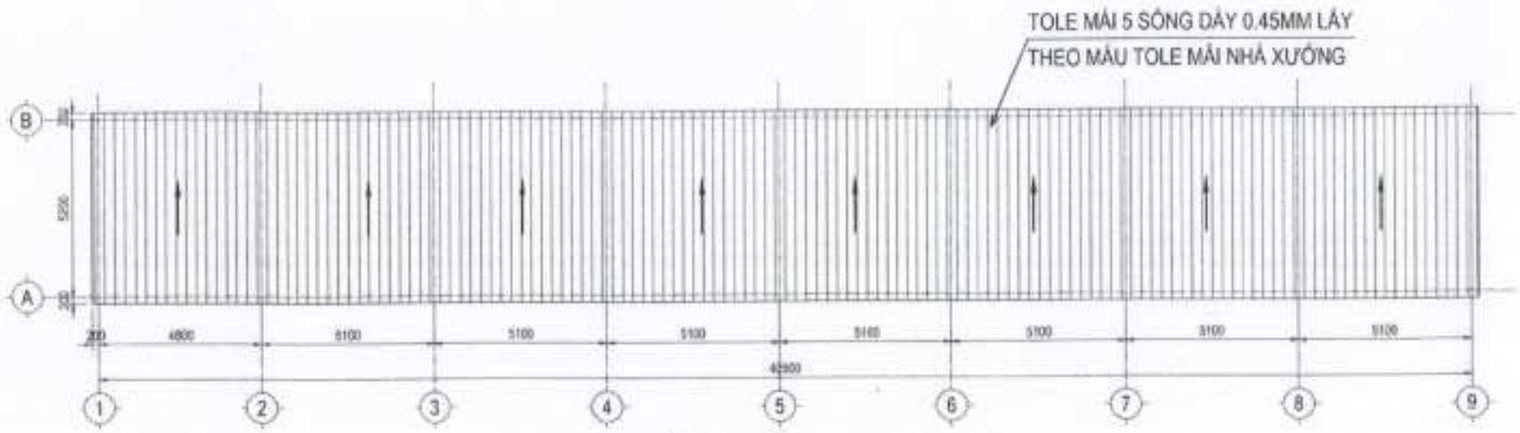
MẶT BẰNG TRỆT TL: 1/200

平面圖 Sc: 1/200



MẶT BẰNG CỘT TL: 1/200

柱子定位平面 Sc: 1/200



MẶT BẰNG MÁI TL: 1/200

屋顶平面图 Sc: 1/200

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG RISING SUN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên,chức vụ,chữ ký)	*(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*	*(Ghi rõ họ tên,chức vụ,chữ ký)*

PHÁT HÀNH DÙNG ĐỂ

CHỦ ĐẦU TƯ 業主

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
RISING SUN

CÔNG TRÌNH 工程

NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
HAISITC TECHNOLOGY

HẠNG MỤC 項目

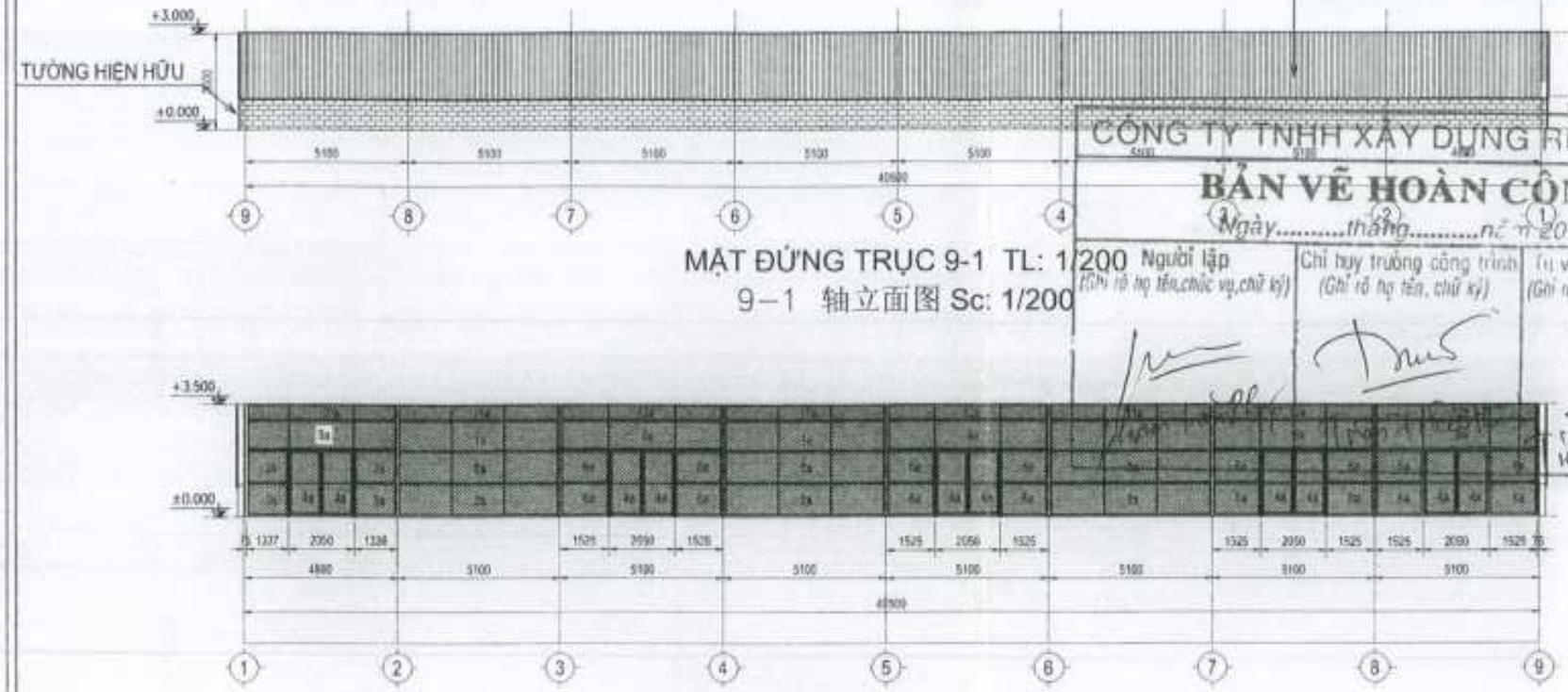
TÊN BẢN VẼ 圖紙

	HIỆU CHỈNH
LẦN	NGÀY/ THÁNG/ NĂM
01	
02	
...	

SỐ HIỆU BẢN VẼ

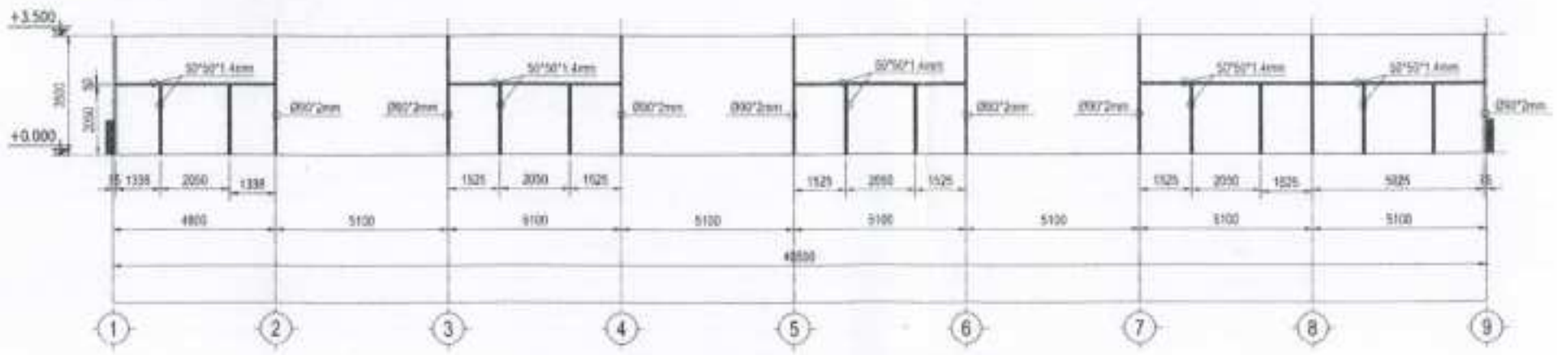
HOÀN THÀNH

TOLE 9 SÓNG DÀY 0.40MM LẤY
THEO MÀU TOLE VÁCH NHÀ XƯỞNG



MẶT ĐỨNG TRỤC 9-1 TL: 1/200
9—1 轴立面图 Sc: 1/200

MẶT ĐỨNG TRỤC 1-9 TL: 1/200
1—9 轴立面图 Sc: 1/200



MẶT ĐỨNG KHUNG TRỤC 1-9 TL: 1/200
1—9 轴立面图框架 Sc: 1/200

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG RISING SUN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên,chức vụ,chữ ký)	(Ghi rõ họ tên, chữ ký)	(Ghi rõ họ tên,chức vụ,chữ

PHÁT HÀNH DÙNG ĐỂ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
HAISITC TECHNOLOGY

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
RISING SUN

CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
HAISITC TECHNOLOGY

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

	HIỆU CHỈNH
LẦN	NGÀY THÁNG NĂM
01	
02	
...	

SỐ HIỆU BẢN VẼ

HOÀN THÀNH

PHỤ LỤC 4.2
BẢN VẼ THIẾT KẾ CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI NHỰA TỪ QUÁ TRÌNH SẤY VÀ ÉP NHỰA

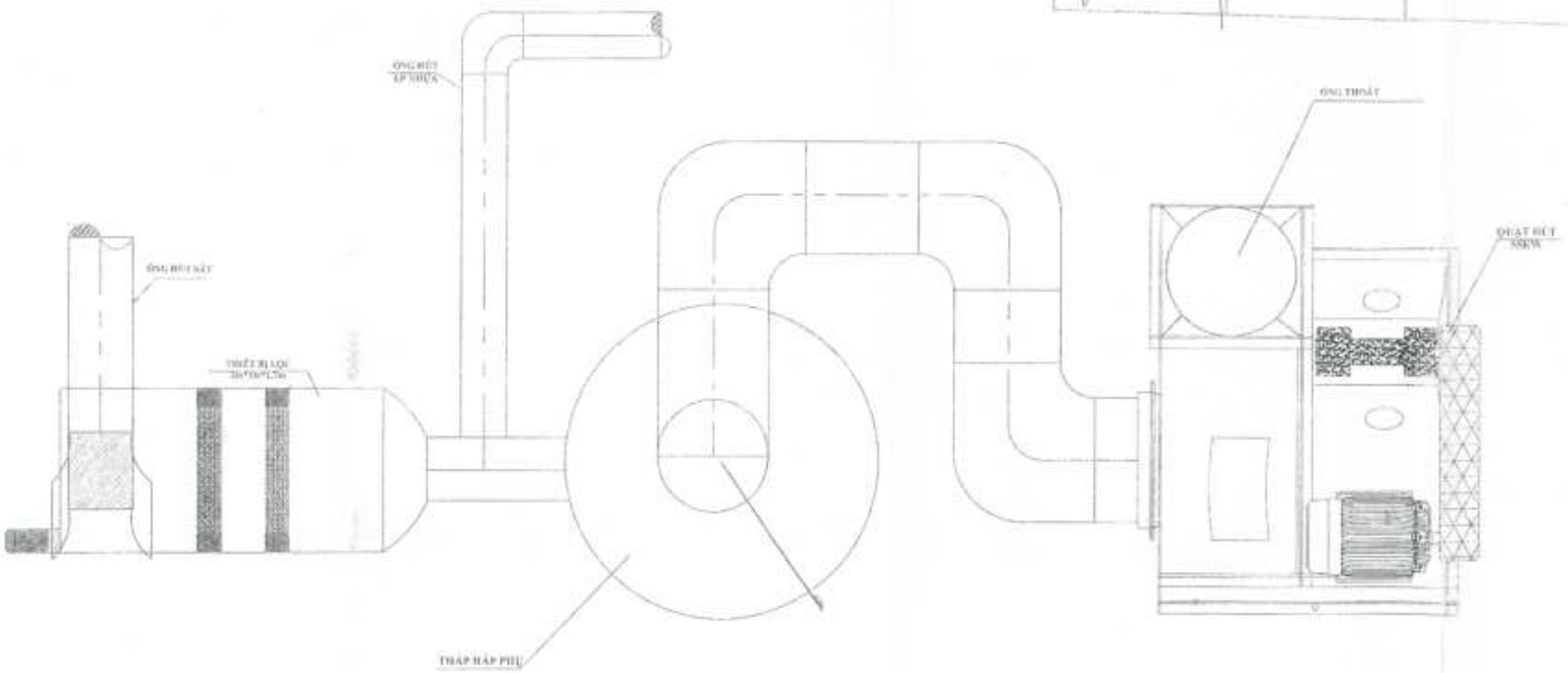
TỶ LỆ: 1/20

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT HAISITC TECHNOLOGY

ĐC: LÔ II, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

GHI CHÚ

☐ THI CÔNG

☑ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

ĐC: SỐ NHÀ 09, KHU PHỐ CÂY DA, PHƯỜNG THẠNH PHƯỚC, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ NHỰA

ĐỊA ĐIỂM

LÔ II, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI NHỰA TỪ QUÁ TRÌNH SẤY VÀ ÉP NHỰA

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ	KT01	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT

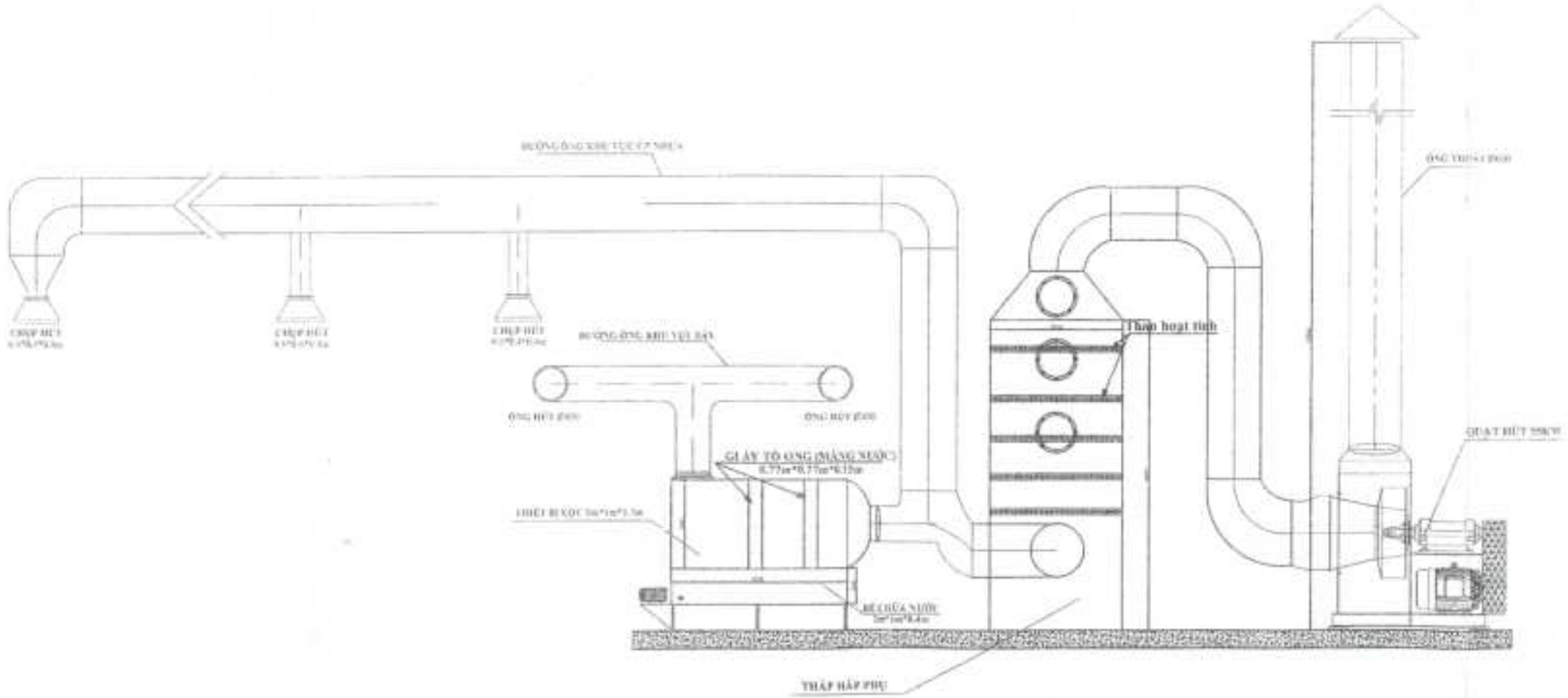
TỶ LỆ: 1/20

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT HAISITC TECHNOLOGY

ĐC: LÔ B, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIÊN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH: THI CÔNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG:

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

ĐC: SỐ NHÀ 08, KHU PHỐ CÂY DA, PHƯỜNG THẠNH PHƯỚC, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ NHỰA

ĐỊA ĐIỂM

LÔ B, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIÊN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI NHỰA TỪ QUÁ TRÌNH SẤY VÀ ÉP NHỰA

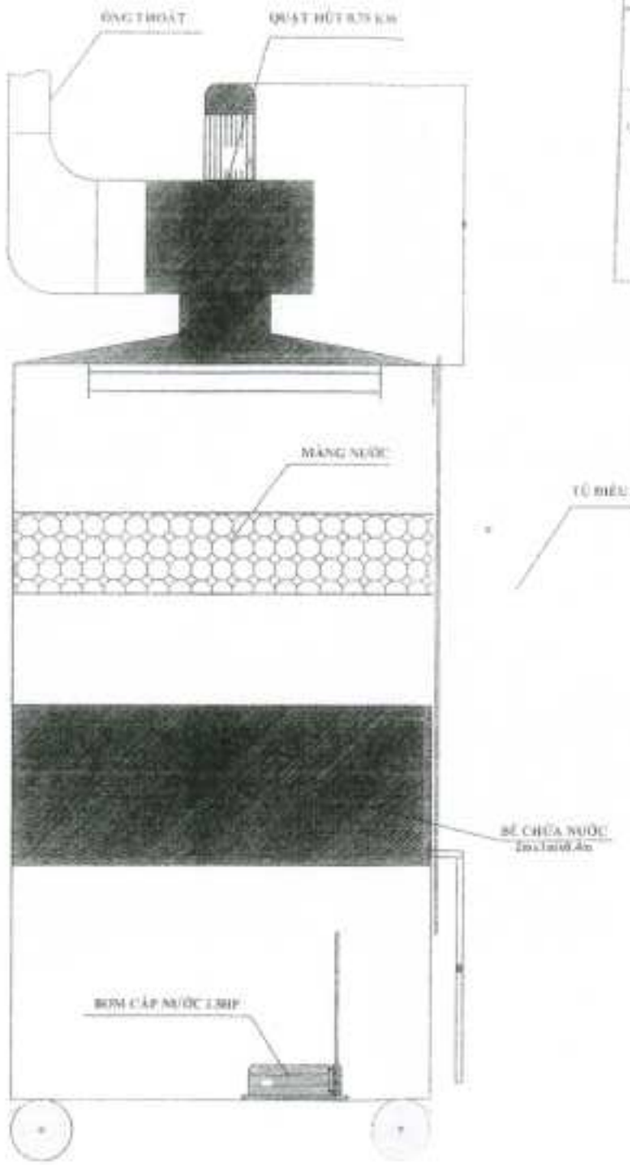
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN

TỶ LỆ: 1/20



CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát thường

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT HAISITC TECHNOLOGY

ĐC: LÔ B, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☑ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

ĐC: SỐ NHÀ 09, KHU PHỐ CÂY DA, PHƯỜNG THẠNH PHƯỚC, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ NHỰA

ĐỊA ĐIỂM

LÔ B, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

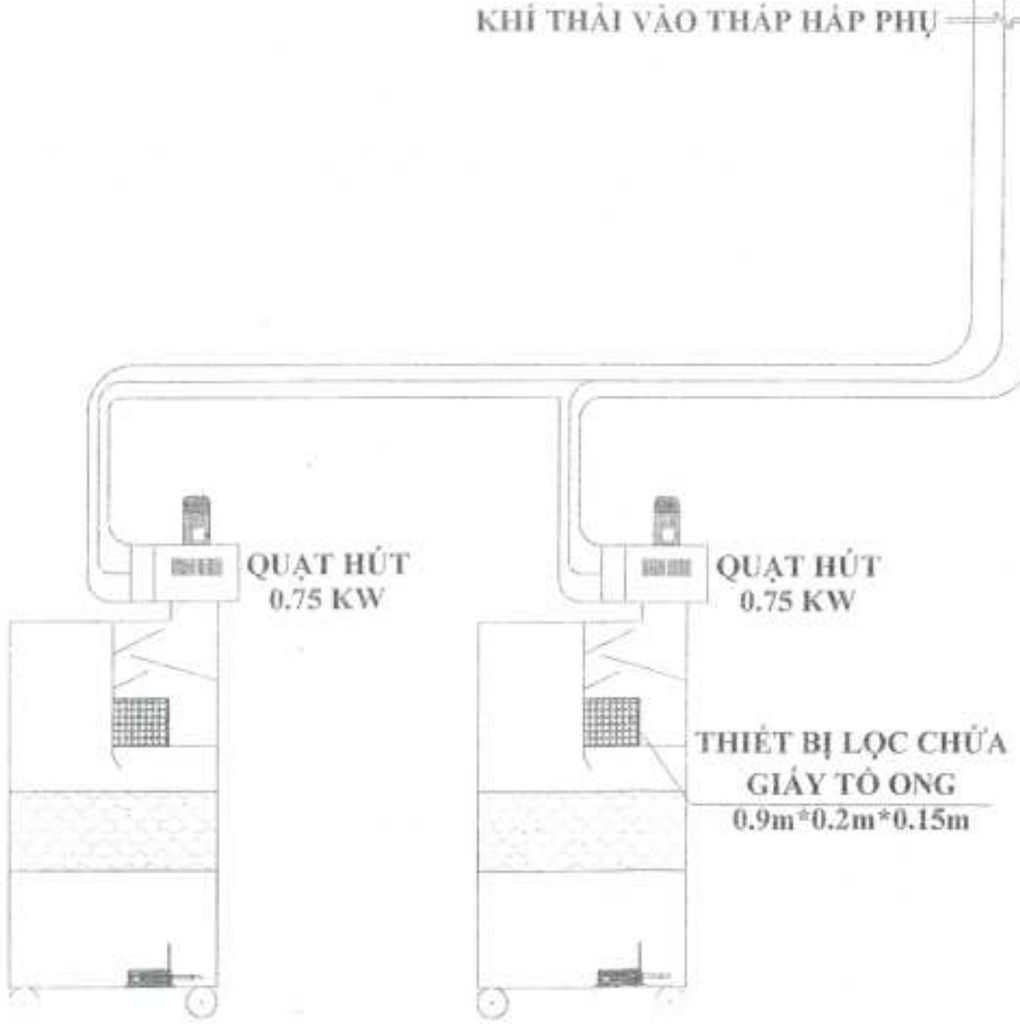
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, ký tên)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)

MẶT CẮT

TỶ LỆ: 1/20



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT HAISITC TECHNOLOGY

ĐC: LÔ 8, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ ĐỒ ĐẤU THẦU ☐ THI CÔNG

☐ THẨM ĐỊNH ☑ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

ĐC: SỐ NHÀ 09, KHU PHỐ CÂY DA, PHƯỜNG THANH PHƯỚC, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.

GIÁM ĐỐC

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ NHỰA

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 8, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

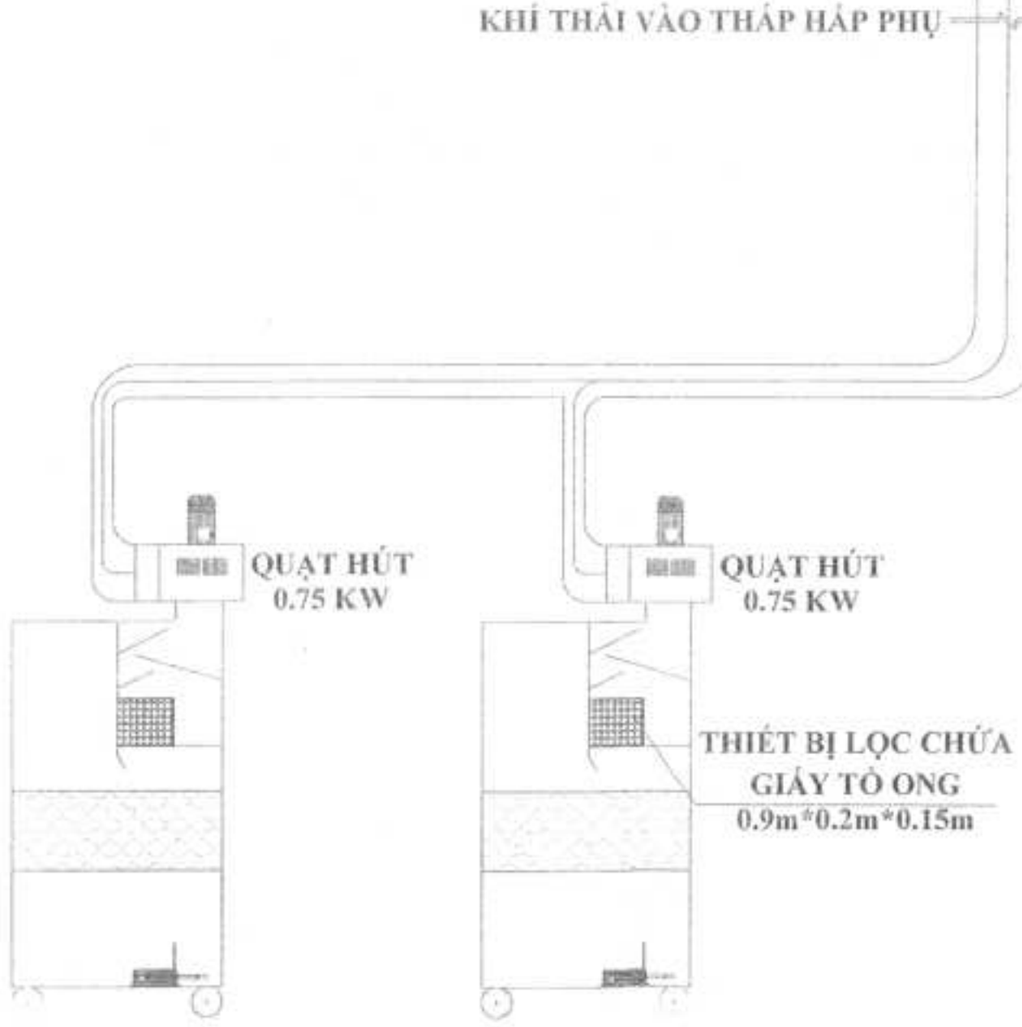
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	(Ghi rõ họ tên, ký tên)	(Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)

MẶT CẮT

TỶ LỆ: 1/20



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH VIỆT HAISITC TECHNOLOGY

ĐC: LÔ B, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CƠ ĐIỆN CHENG XIN

ĐC: SỐ NHÀ 09, KHU PHỐ CÂY DA, PHƯỜNG THÁNH PHƯỚC, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.

GIÁM ĐỐC

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ NHỰA

ĐỊA ĐIỂM

LÔ B, CỤM A5 KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG XOÀI III, XÃ TIẾN HƯNG, THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM.

HẠNG MỤC

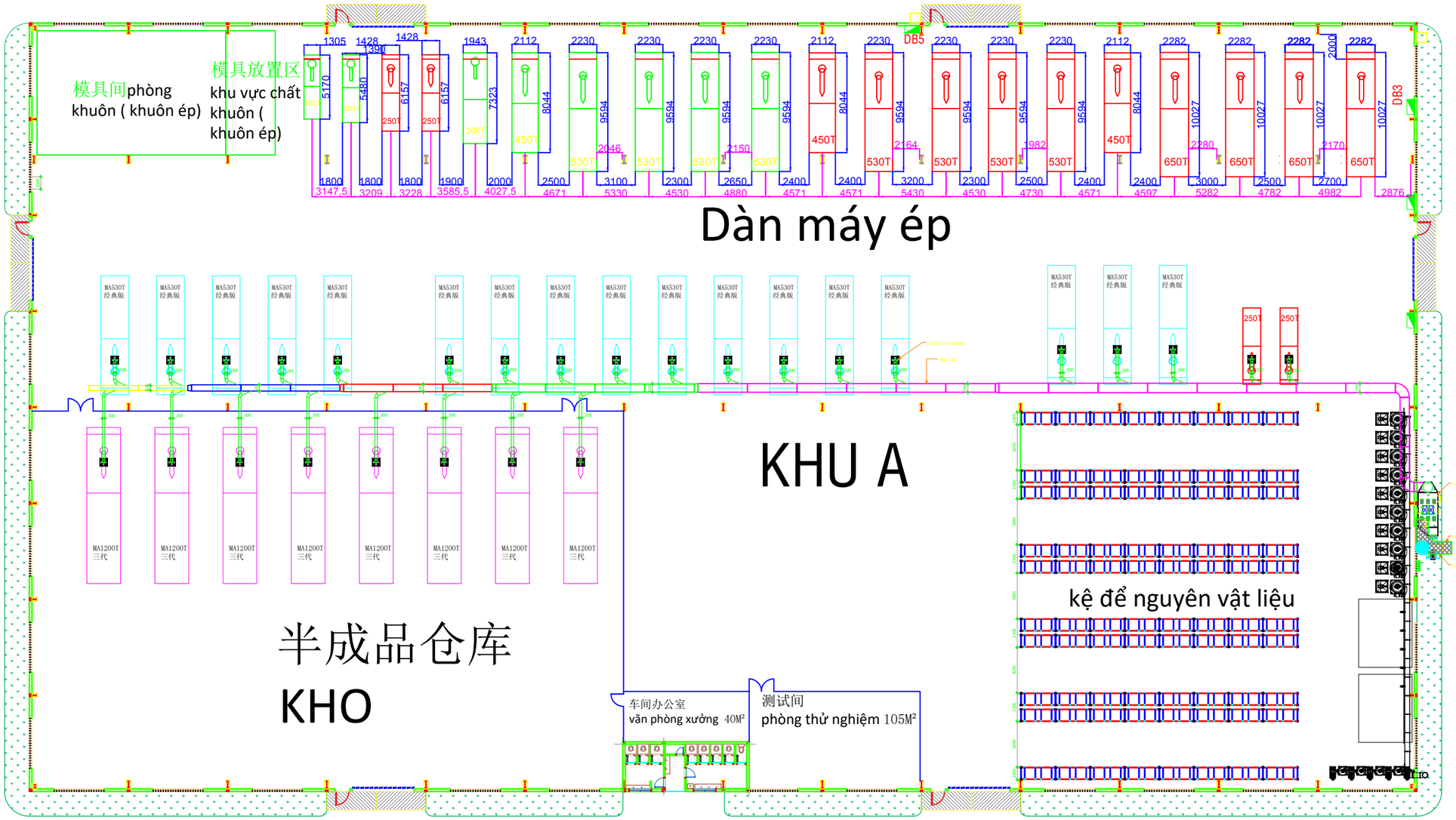
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CHO 27 MÁY ÉP PHUN ĐỊNH HÌNH NHỰA



ADJUSTMENT

N.OF TIMES	DATE	DESIGNER	APPROVAL

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Digitally signed by CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801217803
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-06 10:40:36
Foxit Reader Version: 9.3.0

Địa chỉ: : Lô 8, Cụm A5 Khu Công Nghiệp Đồng Xoài III, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH DV TV KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG AN BÌNH

Địa chỉ: 1/15 Đường Số 22, Phường Phước Long , Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC:

HOÀNG CÔNG PHÚC

THIẾT KẾ:

MAI THÀNH CÔNG

KIỂM TRA:

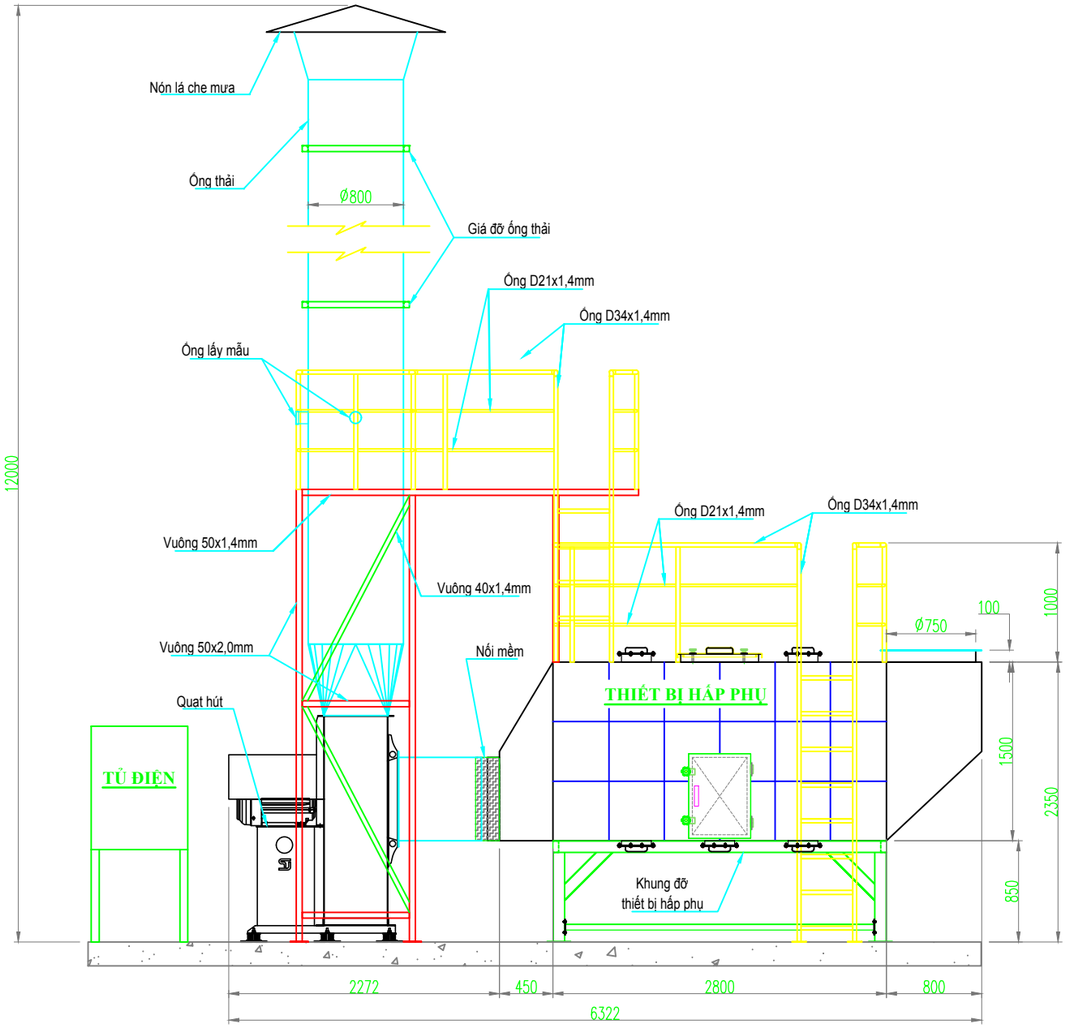
LÊ VĂN VIỆT

TÊN BẢN VẼ:

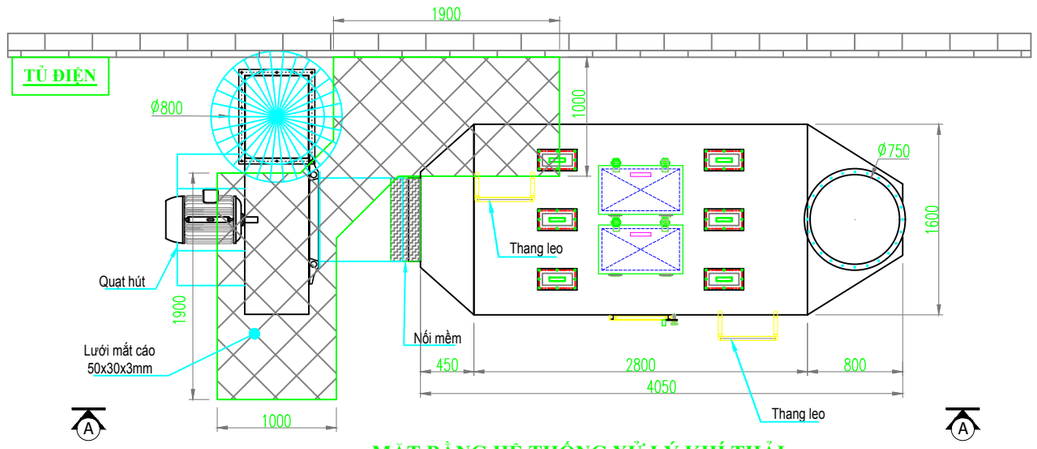
MẶT BẰNG HTXLKT CHO 27 MÁY ÉP PHUN ĐỊNH HÌNH NHỰA

TỶ LỆ:	1:1
NGÀY/THÁNG:	28/03/2026
SỐ BẢN VẼ:	01

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI THÁP HẤP PHỤ



HƯỚNG NHÌN A



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

GHI CHÚ:

1/ THÁP HẤP PHỤ:
- \+ Kích thước: D4050xR1600xH2350 mm
- \+ Gồm 03 khung chứ than hoạt tính
- \+ Thao tác dỡ than ở trên, tháo liệu than ở dưới
- \+ Vật liệu: Thép dày 2.0mm, sơn epoxy

2/ QUẠT HÚT LY TÂM
- \+ Công suất: 37kw/50HP/380V
- \+ Lưu lượng: 30.000 m3/h
- \+ Vật liệu: Thép sơn epoxy

3/ SÀN THAO TÁC LẤY MẪU
- \+ Kích thước: D1900xR1000 (02 khung)
- \+ Sàn lưới mắt cáo
- \+ Vật liệu: Thép sơn epoxy

ADJUSTMENT

N.OF TIMES	DATE	DESIGNER	APPROVAL

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY

Digitally signed by CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY TNHH VIỆT NAM HAISITC TECHNOLOGY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3801217803
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-06 10:39:55
Foxit Reader Version: 9.3.0

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH DV TV KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG AN BÌNH

Địa chỉ: 1/15 Đường Số 22, Phường Phước Long , Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GIÁM ĐỐC:

HOÀNG CÔNG PHÚC

THIẾT KẾ:

MAI THÀNH CÔNG

KIỂM TRA:

LÊ VĂN VIỆT

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI THÁP HẤP PHỤ

TỶ LỆ:	1:1
NGÀY/THÁNG:	28/03/2026
SỐ BẢN VẼ:	02